ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ &QUẢN TRỊ KINH DOANH**

----------------------------



**CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC**

**NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO: QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Thái Nguyên, 2020**

MỤC LỤC

[1. Giới thiệu chương trình đào tạo (CTĐT) 3](#_Toc69837300)

[1.2. Triết lý giáo dục của Trường 3](#_Toc69837301)

[1.3. Tầm nhìn và sứ mạng của Trường 6](#_Toc69837302)

[1.4. Cơ hội việc làm và học tập sau khi tốt nghiệp 7](#_Toc69837303)

[1.4.1. Cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp 7](#_Toc69837304)

[1.4.2. Cơ hội học tập sau khi tốt nghiệp 7](#_Toc69837305)

[2. Mục tiêu của chương trình đào tạo (CTĐT) 7](#_Toc69837306)

[2.1. Mục tiêu chung 7](#_Toc69837307)

[2.2. Mục tiêu cụ thể 7](#_Toc69837308)

[3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra học phần 8](#_Toc69837309)

[3.1. Chuẩn đầu ra của CTĐT 8](#_Toc69837310)

[3.2. Ma trận đáp ứng của chuẩn đầu ra với mục tiêu CTĐT, khung trình độ quốc gia và sứ mạng, tầm nhìn của Trường 10](#_Toc69837311)

[4. Nội dung đào tạo 12](#_Toc69837312)

[4.1. Thời lượng chương trình dạy học 12](#_Toc69837313)

[4.2. Cấu trúc chương trình dạy học 12](#_Toc69837314)

[4.3. Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo 13](#_Toc69837315)

[4.3.1. Danh sách các học phần trong chương trình dạy học phân theo khối kiến thức 13](#_Toc69837316)

[4.3.2. Mô tả vắn tắt của các học phần 17](#_Toc69837317)

[4.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo 325](#_Toc69837318)

[4.5. Kế hoạch giảng dạy 327](#_Toc69837319)

[5. Phương pháp giảng dạy - học tập 330](#_Toc69837320)

[6. Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm 331](#_Toc69837321)

[6.1. Phương pháp đánh giá 331](#_Toc69837322)

[6.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá 332](#_Toc69837323)

[6.2.1.Đánh giá chuyên cần 332](#_Toc69837324)

[6.2.2. Bài tập nhóm, cá nhân 333](#_Toc69837325)

[6.2.3. Kiểm tra viết 335](#_Toc69837326)

[6.2.4. Kiểm tra trắc nghiệm 335](#_Toc69837327)

[6.2.5. Thực hành 336](#_Toc69837328)

[6.2.6. Vấn đáp 336](#_Toc69837329)

[6.2.7. Đánh giá Báo cáo 336](#_Toc69837330)

[6.3. Hệ thống tính điểm 337](#_Toc69837331)

[7.Đề cương chi tiết học phần (file đình kèm) 337](#_Toc69837332)

[8. Tổ chức thực hiện 339](#_Toc69837333)

# 1. Giới thiệu chương trình đào tạo (CTĐT)

Chương trình Quản trị kinh doanh (QTKD) tại Trường Đại học Kinh tế và QTKD - Đại học Thái Nguyên giúp người học có năng lực chuyên môn trong lĩnh vực quản trị kinh doanh; vận dụng được những kiến thức, kỹ năng chuyên sâu để tạo lập, điều hành, phối hợp có hiệu quả các nguồn lực nhằm phát triển hoạt động kinh doanh của các cơ sở kinh doanh, các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế xã hội tại các địa phương trên cả nước; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

***1.1. Thông tin chung***

**Bảng 1: Thông tin chung về CTĐT**

|  |  |
| --- | --- |
| Tên gọi: | QUẢN TRỊ KINH DOANH |
| Bậc: | Đại học |
| Loại hình đào tạo: | Chính quy |
| Thời gian: | 4 năm |
| Số tín chỉ: | 125 |
| Ngôn ngữ đào tạo: | Tiếng Việt |
| Khoa quản lý: | QUẢN TRỊ KINH DOANH |
| Website: | http://qtkd.tueba.edu.vn/ |
| Ban hành: |  |

## 1.2. Triết lý giáo dục của Trường

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh: “***Phát huy tối đa tiềm năng, gắn liền thực tiễn, coi trọng chất lượng, vì tương lai người học”***.

Triết lý giáo dục đó của trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh được chuyển tải một cách cụ thể vào CTĐT Quản trị kinh doanh như Bảng 2.

**Bảng 2: Triết lý giáo dục của trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh được chuyển tải vào CTĐT** **Quản trị kinh doanh**

| **Chương trình đào tạo ngành QTKD** | | **Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phát huy tối đa tiềm năng** | **Gắn liền thực tiễn** | **Coi trọng chất lượng** | **Vì tương lai người học** |
| **I. Khối kiến thức đại cương** | 1. Triết học Mác-Lênin 2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin 3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 4. Tư tưởng Hồ Chí Minh 5. Lịch sử Đảng CSVN | x | x | x | x |
| 1. Pháp luật đại cương 2. Tin học đại cương | x | x | x | x |
| 1. Lý thuyết xác suất và thống kê toán 2. Toán kinh tế | x | x | x | x |
| 1. Tiếng Anh 1 2. Tiếng Anh 2 3. Tiếng Anh 3 4. Tiếng Anh 4 5. Tiếng Anh 5 | x | x | x | x |
| 1. Giáo dục thể chất 1 2. Giáo dục thể chất 2 3. Giáo dục thể chất 3 4. Giáo dục quốc phòng | x | x | x | x |
| **II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | |  |  |  |  |
| Kiến thức cơ sở ngành | 1. Kinh tế học vi mô 1 2. Quản trị học 3. Kinh tế học vĩ mô 1 4. Marketing căn bản 5. Tài chính - tiền tệ 6. Nguyên lý thống kê 7. Nguyên lý kế toán 8. Ra quyết định quản trị | x | x | x | x |
| 1. Kinh tế lượng 2. Hệ thống thông tin trong quản lý 3. Luật Kinh tế 4. Pháp luật thương mại hàng hóa và dịch vụ 5. Pháp luật về thương nhân | x | x | x | x |
| Kiến thức ngành | 1. Quản trị chiến lược 2. Quản trị tài chính 3. Quản trị nhân lực 4. Thương mại điện tử 5. Phân tích hoạt động kinh doanh | x | x | x | x |
| 1. Đạo đức kinh doanh và VH DN 2. Quan hệ công chúng 3. Thị trường chứng khoán 4. Thống kê doanh nghiệp 5. Tin học ứng dụng 6. Giao tiếp trong kinh doanh 7. Soạn thảo văn bản quản lý kinh tế 8. Kinh doanh quốc tế | x | x | x | x |
| Kiến thức chuyên ngành | 1. Quản trị hành chính văn phòng 2. Quản trị doanh nghiệp 3. Kế toán tài chính 4. Quản trị chất lượng 5. Quản trị dự án | x | x | x | x |
| 1. Quản trị sản xuất 2. Quản trị công nghệ và đổi mới 3. Quản trị tri thức 4. Kỹ thuật NV ngoại thương 5. Quản trị bán hàng 6. Quản trị quan hệ khách hàng 7. Tâm lý học quản trị kinh doanh 8. Kỹ năng quản trị 9. Quản trị chuỗi cung ứng 10. Kế toán quản trị | x | x | x | x |
| Thực tập môn học | Quản trị chiến lược, Quản trị doanh nghiệp, Quản trị nhân lực | x | x | x | x |
| Thực tập tốt nghiệp | Báo cáo thực tập tốt nghiệp | x | x | x | x |
| Khóa luận tốt nghiệp/Các HP tự chọn thay thế KLTN | 1. Quản trị kinh doanh thương mại 2. Quản trị DN nhỏ và vừa 3. Khởi sự kinh doanh 4. Quản trị logistics | x | x | x | x |

## 1.3. Tầm nhìn và sứ mạng của Trường

**Tầm nhìn**

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh xác định tầm nhìn: “Trở thành một trường đại học hàng đầu trong nước và khu vực về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý”.

**Sứ mạng**

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh đã xác định sứ mạng của mình là: “Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, tư vấn, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý, góp phần phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội vùng trung du, miền núi phía Bắc và cả nước”.

## 1.4. Cơ hội việc làm và học tập sau khi tốt nghiệp

### 1.4.1. Cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành QTKD có đủ năng lực triển khai các hoạt động kinh doanh độc lập hoặc có thể làm việc tại các cơ sở kinh doanh, các đơn vị sự nghiệp; đảm đương tốt công việc tại các phòng ban chức năng trong các doanh nghiệp như: phòng kinh doanh, phòng kế hoạch, phòng marketing, phòng hành chính-tổ chức, phòng kế toán - tài chính hoặc thư ký, trợ lý giúp việc cho các nhà quản trị các cấp của doanh nghiệp. Cử nhân ngành QTKD có triển vọng trở thành các doanh nhân hoặc các nhà quản trị cấp cao như giám đốc điều hành, giám đốc bộ phận, trưởng các phòng, ban trong các doanh nghiệp.

### 1.4.2. Cơ hội học tập sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành QTKD có đủ năng lực để học Thạc sĩ QTKD, Tiến sĩ QTKD

# 2. Mục tiêu của chương trình đào tạo (CTĐT)

## 2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Quản trị Kinh doanh có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, có năng lực chuyên môn trong lĩnh vực quản trị kinh doanh; vận dụng được những kiến thức, kỹ năng chuyên sâu để tạo lập, điều hành, phối hợp có hiệu quả các nguồn lực nhằm phát triển hoạt động kinh doanh của các cơ sở kinh doanh, các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế xã hội tại các địa phương trên cả nước; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

## 2.2. Mục tiêu cụ thể

Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực:

* 1. Kiến thức

Trang bị cho cử nhân Quản trị Kinh doanh những kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý, xã hội và nhân văn để vận dụng vào lĩnh vực kinh doanh. Có kiến thức cơ sở ngành và có kiến thức chuyên môn sâu để tạo lập và điều hành cơ sở kinh doanh trong nền kinh tế thị trường.

* 1. Kỹ năng

Trang bị cho sinh viên của ngành có kỹ năng cơ bản để điều hành hoạt động kinh doanh, năng lực hoạch định, lập kế hoạch kinh doanh, khả năng tự học, làm việc nhóm và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực quản trị kinh doanh nhằm đáp ứng yêu cầu trong tình hình kinh doanh hiện đại hiện nay.

* 1. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có lập trường chính trị tư tưởng vững vàng, ý thức tổ chức kỷ luật tốt, hiểu biết về các giá trị đạo đức và ý thức trách nhiệm công dân; có hiểu biết về văn hóa - xã hội, kinh tế và pháp luật; có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; có sức khỏe; có ý thức học tập để nâng cao năng lực và trình độ nhằm phục vụ tốt cho sự phát triển bền vững của xã hội và cộng đồng.

# 3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra học phần

## 3.1. Chuẩn đầu ra của CTĐT

**1. Kiến thức**

Sinh viên tốt nghiệp chương trình QTKD có kiến thức lý thuyết chuyên sâu của ngành Quản trị Kinh doanh; nắm vững nghiệp vụ và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp của hoạt động kinh doanh; tích luỹ được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản trị, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường trong lĩnh vực kinh doanh.

**1.1.** Hiểu biết các kiến thức cơ bản của khoa học xã hội như tri thức khoa học cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, các đường lối chủ trương của Đảng và nhà nước, kiến thức về pháp luật, kiến thức kinh tế chung và các quy luật kinh tế thị trường để giải thích những vấn đề lý luận và thực tiễn trong kinh doanh;

**1.2.** Nắm vững các kiến thức cơ sở ngành làm nền tảng nghiên cứu, giải quyết các vấn đề kinh doanh, ra quyết định quản trị trong hoạt động kinh doanh của các cơ sở kinh doanh và các tổ chức kinh tế xã hội.

**1.3.**Có kiến thức về công nghệ thông tin cơ bản để đáp ứng yêu cầu của công việc kinh doanh như hiểu biết cơ bản về máy tính; hiểu biết cơ bản về các ứng dụng thông dụng như word, excel, powerpoint; hiểu biết về mạng máy tính. Đạt chuẩn về trình độ tin học theo quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế &QTKD.

**1.4.** Vận dụng các kiến thức của ngành và chuyên ngành như lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra, đánh giá để tạo lập, quản lý điều hành hoạt động kinh doanh, phối hợp có hiệu quả các nguồn lực trong các cơ sở kinh doanh.

**1.5.** Có kiến thức thực tiễn về hoạt động sản xuất kinh doanh và có định hướng về nghề nghiệp.

**2. Kỹ năng**

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo QTKD đạt được các kỹ năng sau:

**2.1.** Kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong lĩnh vực kinh doanh; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn. Đạt chuẩn về trình độ ngoại ngữ theo quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế &QTKD.

**2.2.** Các kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp trong kinh doanh như: Giao tiếp, ứng xử; Kỹ năng thuyết trình; Kỹ năng làm việc nhóm; Kỹ năng tự học và sáng tạo; Kỹ năng quản lý thời gian, làm việc có kế hoạch và khoa học.

**2.3.** Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp trong thực tiễn kinh doanh.

**2.4.** Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác như: Kỹ năng tạo lập và triển khai các hoạt động kinh doanh; Kỹ năng nhận định, phát hiện và ra quyết định xử lý vấn đề phát sinh trong thực tiễn kinh doanh; Kỹ năng phân tích và đánh giá hiệu quả các hoạt động kinh doanh; Kỹ năng tạo lập quan hệ, giao tiếp, và hợp tác trong công việc kinh doanh.

**2.5.** Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường kinh doanh không xác định hoặc thay đổi, kỹ năng phân tích môi trường kinh doanh và dự báo các tình huống phát sinh trong thực tiễn kinh doanh.

**2.6.** Các kỹ năng hành chính văn phòng như: Soạn thảo các văn bản và hồ sơ giao dịch cơ bản trong kinh doanh; Kỹ năng sử dụng thành thạo các trang thiết bị văn phòng và phương tiện hỗ trợ trong các cơ sở kinh doanh.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

**3.1.** Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm đối với công việc và tập thể trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, có thể chịu được áp lực công việc cao trong môi trường kinh doanh.

**3.2.** Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực kinh doanh; Có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

**3.3.** Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật;

**3.4.** Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; Có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn thuộc lĩnh vực kinh doanh ở quy mô trung bình.

## 3.2. Ma trận đáp ứng của chuẩn đầu ra với mục tiêu CTĐT, khung trình độ quốc gia và sứ mạng, tầm nhìn của Trường

*a) Ma trận đáp ứng của chuẩn đầu ra với mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo*

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT được cho trong Bảng 3. Có thể thấy rằng người học có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các CĐR của CTĐT.

**Bảng 3: Quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mục tiêu cụ thể**  **của CTĐT** | **Chuẩn đầu ra của CTĐT** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| **1** | **x** | **x** | **x** | **x** | **x** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** |  |  | **x** | **x** |  | **x** | **x** | **x** | **x** | **x** | **x** |  |  |  |  |
| **3** |  | **x** |  | **x** |  |  |  |  |  |  |  | **x** | **x** | **x** | **x** |

*b) Ma trận đáp ứng của CĐR CTĐT với yêu cầu CĐR trong Khung trình độ quốc gia (bậc 6) được thể hiện trong Bảng 4.*

**Bảng 4: Quan hệ giữa chuẩn đầu ra CTĐT và yêu cầu chuẩn đầu ra trong**

**Khung trình độ quốc gia (bậc 6)**

| **Khung trình độ quốc gia** | **Chuẩn đầu ra CTĐT QTKD** |
| --- | --- |
| ***Kiến thức*** |  |
| Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo | 1,2;1.4;1.5 |
| Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật. | 1.1 |
| Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc. | 1.3 |
| Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể. | 1.4 |
| Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn. | 1.4 |
| ***Kỹ năng*** |  |
| Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp. | 2.2 |
| Kỹ năng dẫn dắt, khỏi nghiệp, tạo việc làm chot mình và cho người khác. | 2.4 |
| Kỹ năng phản biện, phê phán và sừ dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi | 2.5 |
| Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm. | 2.4 |
| Kỹ năng truyền đạt van đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp. | 2.3; 2.6 |
| Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam | 2.1 |
| ***Mức tự chủ và trách nhiệm*** |  |
| Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đổi với nhóm. | 3.1 |
| Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. | 3.2 |
| Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. | 3.3 |
| Lập kế hoạch, đỉều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động. | 3.4 |

*c) Ma trận đáp ứng của CĐR đối với các tiêu chuẩn và tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường và nhu cầu của nhà sử dụng lao động*

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

*1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao*

**Bảng 5: Quan hệ giữa chuẩn đầu ra của CTĐT với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường và yêu cầu của nhà sử dụng lao động**

| **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường** | **Yêu cầu của nhà sử dụng lao động** |
| --- | --- | --- |
| **1.1** | 3 | 3 |
| **1.2** | 3 | 2 |
| **1.3** | 3 | 2 |
| **1.4** | 3 | 3 |
| **1.5** | 3 | 2 |
| **2.1** | 3 | 2 |
| **2.2** | 3 | 2 |
| **2.3** | 3 | 2 |
| **2.4** | 3 | 2 |
| **2.5** | 3 | 2 |
| **2.6** | 3 | 3 |
| **3.1** | 3 | 3 |
| **3.2** | 3 | 2 |
| **3.3** | 3 | 2 |
| **3.4** | 3 | 2 |

# 4. Nội dung đào tạo

## 4.1. Thời lượng chương trình dạy học

CTĐT QTKD của trường ĐH Kinh tế và QTKD bắt đầu được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm 2020 (Khóa 17), được thiết kế theo hệ thống tín chỉ cho phép người học linh hoạt trong kế hoạch học tập, từ đó có thể tốt nghiệp trong thời gian 3,5 - 8 năm, tổng số tín chỉ của CTĐT QTKD là 125 tín chỉ.

## 4.2. Cấu trúc chương trình dạy học

CTĐT QTKD gồm hai phần: Khối kiến thức giáo dục đại cương, Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Trong đó khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bao gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối kiến thức được cụ thể trong Bảng 6.

**Bảng 6: Các khối kiến thức và số tín chỉ**

| **TT** | **Tên khối kiến thức** | **Số TC** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **Bắt buộc** | **Tự chọn** |
| **1** | **Khối Kiến thức giáo dục đại cương** | **32** | **0** |
| **2** | **Khối Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | **56** | **27** |
| *2.1* | *Kiến thức cơ sở ngành* | *24* | *6* |
| *2.2* | *Kiến thức ngành* | *15* | *9* |
| *2.3* | *Kiến thức chuyên ngành* | *15* | *12* |
| *2.4* | *Thực tập nghề nghiệp/môn học* | *2* | *0* |
| **3** | **Thực tập tốt nghiệp** | **4** | **0** |
| **4** | **KLTN/Tự chọn thay thế khóa luận** | **6** | **0** |
|  | **Tổng toàn khóa** | **98** | **27** |

Các khối kiến thức được thiết kế nhằm đáp ứng được chuẩn đầu ra của CTĐT, được thể hiện trong Bảng 7.

**Bảng 7: Ma trận giữa các khối kiến thức và Chuẩn đầu ra CTĐT QTKD**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Khối kiến thức** | **Số tín chỉ** | **Tỷ lệ (%)** | **Chuẩn đầu ra CTĐT QTKD** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| 1 | **Khối Kiến thức giáo dục đại cương** | **32** | **25,6** | x |  | x |  |  | x | x | x |  |  | x | x | x |  | x |
| 2 | **Khối Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | **83** | **66,4** | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| *2.1* | *Kiến thức cơ sở ngành* | 30 | *24* | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| *2.2* | *Kiến thức ngành* | 24 | *19.2* | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| *2.3* | *Kiến thức chuyên ngành* | 27 | *21.6* | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| *2.4* | *Thực tập nghề nghiệp/môn học* | *2* | *1.6* |  |  |  | x | x |  | x | x | x | x | 2 | x | x | x | x |
| **3** | **Thực tập tốt nghiệp** | **4** | **3,2** |  |  |  | x | x |  | x | x | x | x | 2 | x | x | x | x |
| **4** | **KLTN/Tự chọn thay thế khóa luận** | **6** | **4,8** |  |  |  | x | x |  | x | x | x | x | x | x | x | x | x |

## 4.3. Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo

### 4.3.1. Danh sách các học phần trong chương trình dạy học phân theo khối kiến thức

**Bảng 8: Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo**

| **TT** | **Mã HP** | **Học phần** | **Khối lượng kiến thức – Số tín chỉ** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Thực hành/thảo luận** | **Tổng số tín chỉ** |
| **1. Khối Kiến thức đại cương** | | |  |  | **32** |
| 1 | MLP132 | Triết học Mác-Lênin | 36 | 18 | 3 |
| 2 | MLE121 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 24 | 12 | 2 |
| 3 | SSO121 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 24 | 12 | 2 |
| 4 | HCM121 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 24 | 12 | 2 |
| 5 | VCP121 | Lịch sử Đảng CSVN | 24 | 12 | 2 |
| 6 | LAW121 | Pháp luật đại cương | 24 | 12 | 2 |
| 7 | GIF131 | Tin học đại cương | 36 | 18 | 3 |
| 8 | PST 131 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 36 | 18 | 3 |
| 9 | MAE131 | Toán kinh tế | 36 | 18 | 3 |
| 10 | ENG121 | Tiếng Anh 1 | 24 | 12 | 2 |
| 11 | ENG122 | Tiếng Anh 2 | 24 | 12 | 2 |
| 12 | ENG123 | Tiếng Anh 3 | 24 | 12 | 2 |
| 13 | ENG124 | Tiếng Anh 4 | 24 | 12 | 2 |
| 14 | ENG125 | Tiếng Anh 5 | 24 | 12 | 2 |
| 15 | PHE011 | Giáo dục thể chất 1 |  |  | 30 tiết |
| 16 | PHE012 | Giáo dục thể chất 2 |  |  | 30 tiết |
| 17 | PHE013 | Giáo dục thể chất 3 |  |  | 30 tiết |
| 18 |  | Giáo dục quốc phòng |  |  | 5 tuần |
| **2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | |  |  | **83** |
| ***2.1*** | ***Kiến thức cơ sở ngành*** | |  |  | ***30*** |
|  | *Bắt buộc* | |  |  | *24* |
| 19 | MIE231. | Kinh tế học vi mô 1 | 36 | 18 | 3 |
| 20 | MAN231 | Quản trị học | 36 | 18 | 3 |
| 21 | MAE231. | Kinh tế học vĩ mô 1 | 36 | 18 | 3 |
| 22 | GEM231 | Marketing căn bản | 36 | 18 | 3 |
| 23 | FAM231. | Tài chính - tiền tệ | 36 | 18 | 3 |
| 24 | PRS231 | Nguyên lý thống kê | 36 | 18 | 3 |
| 25 | ACT231 | Nguyên lý kế toán | 36 | 18 | 3 |
| 26 | DTH231 | Ra quyết định quản trị | 36 | 18 | 3 |
|  | *Tự chọn* | |  |  | **6** |
| 27 |  | *Tổ hợp 1* |  |  | *3* |
| ECO231 | Kinh tế lượng | 36 | 18 | 3 |
| MIS231 | Hệ thống thông tin trong quản lý | 36 | 18 | 3 |
| 28 |  | *Tổ hợp 2* |  |  | *3* |
| ELA231 | Luật Kinh tế | 36 | 18 | 3 |
| LGS 231 | Pháp luật thương mại hàng hóa và dịch vụ | 36 | 18 | 3 |
| LOT231 | Pháp luật về thương nhân | 36 | 18 | 3 |
| ***2.2*** | ***Kiến thức ngành*** | |  |  | ***24*** |
|  | *Bắt buộc* | |  |  | *15* |
| 29 | STM331 | Quản trị chiến lược | 36 | 18 | 3 |
| 30 | FIM331 | Quản trị tài chính | 36 | 18 | 3 |
| 31 | HRM331 | Quản trị nhân lực | 36 | 18 | 3 |
| 32 | ECM331 | Thương mại điện tử | 36 | 18 | 3 |
| 33 | BAN331 | Phân tích hoạt động kinh doanh | 36 | 18 | 3 |
|  | *Tự chọn* | |  |  | **9** |
| 34 |  | *Tổ hợp 1* |  |  |  |
| ORC331 | Đạo đức kinh doanh và VH DN | 36 | 18 | 3 |
| PRE331 | Quan hệ công chúng | 36 | 18 | 3 |
| SMK331 | Thị trường chứng khoán | 36 | 18 | 3 |
| 35 |  | *Tổ hợp 2* |  |  |  |
| ENS331 | Thống kê doanh nghiệp | 36 | 18 | 3 |
| AIN331 | Tin học ứng dụng | 36 | 18 | 3 |
| 36 |  | *Tổ hợp 3* |  |  |  |
| CIB331 | Giao tiếp trong kinh doanh | 36 | 18 | 3 |
| DED331 | Soạn thảo văn bản quản lý kinh tế | 36 | 18 | 3 |
| INB331 | Kinh doanh quốc tế | 36 | 18 | 3 |
| ***2.3*** | ***Kiến thức chuyên ngành*** | |  |  | ***27*** |
|  | *Bắt buộc* | |  |  | *15* |
| 37 | ADM331 | Quản trị hành chính văn phòng | 36 | 18 | 3 |
| 38 | ETM331 | Quản trị doanh nghiệp | 36 | 18 | 3 |
| 39 | FAC331 | Kế toán tài chính | 36 | 18 | 3 |
| 40 | QUA331 | Quản trị chất lượng | 36 | 18 | 3 |
| 41 | PAM331 | Quản trị dự án | 36 | 18 | 3 |
|  | *Tự chọn* | |  |  | **12** |
| 42 |  | *Tổ hợp 1* |  |  |  |
| PRM331 | Quản trị sản xuất | 36 | 18 | 3 |
| MGT331 | Quản trị công nghệ và đổi mới | 36 | 18 | 3 |
| IKM331 | Quản trị tri thức | 36 | 18 | 3 |
| 43 |  | *Tổ hợp 2* |  |  |  |
| TPR331 | Kỹ thuật NV ngoại thương | 36 | 18 | 3 |
| SAM331 | Quản trị bán hàng | 36 | 18 | 3 |
| CRM331 | Quản trị quan hệ khách hàng | 36 | 18 | 3 |
| 44 |  | *Tổ hợp 3* |  |  |  |
| TBA331 | Tâm lý học quản trị kinh doanh | 36 | 18 | 3 |
| MAS331 | Kỹ năng quản trị | 36 | 18 | 3 |
| 45 |  | *Tổ hợp 4* |  |  |  |
| SCM331 | Quản trị chuỗi cung ứng | 36 | 18 | 3 |
| MAA331 | Kế toán quản trị | 36 | 18 | 3 |
| ***2.4*** | ***PSA421*** | ***Thực tập môn học ngành QTKD*** |  |  | ***2*** |
| ***3*** | ***UIA441*** | ***Thực tập tốt nghiệp ngành QTKD*** |  |  | ***4*** |
| ***4*** | ***UTA961*** | ***KLTN/Tự chọn thay thế khóa luận*** |  |  | ***6*** |
| 46 |  | *Tổ hợp 1* |  |  |  |
| CBM331 | Quản trị kinh doanh thương mại | 36 | 18 | 3 |
| SME331 | Quản trị DN nhỏ và vừa | 36 | 18 | 3 |
| 47 |  | *Tổ hợp 2* |  |  |  |
| SBO331 | Khởi sự kinh doanh | 36 | 18 | 3 |
| LOM331 | Quản trị logistics | 36 | 18 | 3 |
| **Tổng tín chỉ toàn khóa** | | |  |  | **125** |

### 4.3.2. Mô tả vắn tắt của các học phần

**1.****Học phần: Triết học Mác – Lênin, Mã số HP: MLP 132**

Số tín chỉ: 03TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 18 tiết

- Tóm tắt nội dung học phần: cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về môn học Triết học Mác – Lênin, từ đó giúp sinh viên có khả năng nắm vững những vấn đề lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin: vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng; ý thức xã hội; triết học về con người. Bên cạnh đó, học phần sẽ giúp người học có khả năng phân tích các vấn đề thực tiễn của đời sống kinh tế - chính trị - xã hội của đất nước và trên thế giới.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  **(Goals)** | **Mô tả**  **(Goal description)**  Học phần này trang bị cho sinh viên: | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Nắm vững các kiến thức thức cơ bản nhất của môn học Triết học Mác – Lêninvề thế giới quan, phương pháp luận duy vật biện chứng, duy vật lịch sử.. | (1.1 CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 2 |
| **G2** | Nâng cao năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các kiến thức đã lĩnh hội vào việc xem xét, đánh giá những vấn đề kinh tế - chính trị - xã hội của đất nước và thế giới trong giai đoạn hiện nay. | (2.2 CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế). | 3 |
| **G3** | Thái độ nghiêm túc, đúng đắn trong nhìn nhận, đánh giá các sự vật, hiện tượng. | (3.1 CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 4 |

- Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  Sau khi học xong môn học này, người học có thể: | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | G1.1 | Có kiến thức cơ bản về Triết học và vai trò của Triết học trong đời sống xã hội. | (1.1 CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 2 |
| G1.2 | Sinh viên nắm vững quan điểm cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng về vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức. | (1.1 CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 2 |
| G1.3 | Sinh viên nắm được kiến thức cơ về chủ nghĩa duy vật lịch sử với các nội dung: học thuyết hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng; ý thức xã hội; triết học về con người. | (1.1 CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 2 |
| **G2** | G2.1 | Bên cạnh việc rèn luyện tư duy, sinh viên có khả năng luận chứng được khách thể và đối tượng nghiên cứu của vấn đề nghiên cứu. | (2.2 CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 3 |
| G2.2 | Hiểu đúng tính tinh thần, bản chất các nguyên lý, các phạm trù, các quy luật của Triết học Mác – Lênin. Vận dụng linh hoạt, sáng tạo những quan điểm khoa học, thế giới quan, phương pháp luận, nhân sinh quan cách mạng vào các hoạt động nhận thức và các hoạt động thực tiễn, trong rèn luyện và tu dưỡng đạo đức, đáp ứng yêu cầu của con người Việt Nam trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. | (2.2 CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 3 |
| G2.3 | Phân tích, đánh giá các vấn đề kinh tế - chính trị - văn hóa - xã hội liên quan đến các nội dung đã học. | (2.2 CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 3 |
| **G3** | G3.1 | Sinh viên xác lập được thế giới quan đúng đắn, khoa học, bản lĩnh chính trị vững vàng, có thái độ tích cực, tự giác trong việc học tập các môn lý luận chính trị | (3.1 CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 4 |
| G3.2 | Góp phần xây dựng và củng cố niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng vànhững thành tựu của công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo. | (3.1 CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 4 |
| G3.3 | - Nhận thức đúng đắn và luận chứng một số vấn đề kinh tế - chính trị - văn hóa - xã hội.  - Có tinh thần phê phán những quan điểm sai lầm, những hành động đi ngược lại chủ trường, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước. Đồng thời, sinh viên – thế hệ trẻ của đất nước – có thể đề xuất những ý tưởng đổi mới đất nướcphù hợp với thời kỳ hội nhập, phát triển hiện nay. | (3.1 CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 4 |

- Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Triết học Mác-Lênin | 3 |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |

**2. Học phần: Kinh tế chính trị Mác – Lênin, Mã số HP: MLE121**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành (thảo luận):12 tiết

- Môn học trước: Triết học Mác – Lênin

- Môn học tiên quyết: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần giúp sinh viên có khả năng hiểu, phân tích những vấn đề lý luận cơ bản như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường (KTTT); Sản xuất giá trị thặng dư ; Cạnh tranh và độc quyền trong KTTT; KTTT định hướng XHCN và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Từ đó hướng tới việc hình thành kỹ năng, tư duy, tầm nhìn của sinh viên khi tham gia hệ thống các hoạt động kinh tế xã hội sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo của nhà trường.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  **(Goals)** | **Mô tả**  **(Goal description)**  Học phần này trang bị cho sinh viên: | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Cung cấp cho sinh viên hệ thống tri thức của kinh tế chính trị Mác – Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và những vấn đề kinh tế chính trị của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam với định hướng đảm bảo tính hệ thống, khoa học; cập nhật tri thức mới gắn với thực tiễn; phát huy tính sáng tạo, kỹ năng tư duy, phẩm chất người học; chú trọng tính liên thông, khắc phục trùng lặp, lược bớt những nội dung không còn phù hợp gắn với đặc thù sinh viên các chuyên ngành kinh tế. | (1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 2 |
| **G2** | Hình thành kỹ năng, tư duy, tầm nhìn của sinh viên các ngành kinh tế khi tham gia hệ thống các hoạt động kinh tế xã hội sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo của nhà trường. | (2.2. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 3 |
| **G3** | Xây dựng lập trường chính trị, ý thức hệ tư tưởng Mác - Lênin đối với sinh viên. | (3.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 4 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  Sau khi học xong môn học này, người học có thể: | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Hiểu rõ đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. | (1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 2 |
| **G1.2** | Trình bày được những vấn đề lý luận cơ bản về sản xuất hàng hóa; hàng hóa; thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường. | (1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 2 |
| **G1.3** | Trình bày được những vấn đề lý luận cơ bản của học thuyết giá trị thặng dư. | (1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 2 |
| **G1.4** | Trình bày được những vấn đề lý luận cơ bản về cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. | (1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 2 |
| **G1.5** | Trình bày được những vấn đề lý luận cơ bản về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam | (1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 2 |
| **G1.6** | Trình bày được những vấn đề lý luận cơ bản về công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam | (1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 2 |
| **G2** | **G2.1** | Có khả năng tư duy, đánh giá, khái quát chung về môn học kinh tế chính trị Mác – Lênin, phân biệt được kinh tế chính trị Mác - Lênin với các môn khoa học kinh tế khác trong dòng chảy tư tưởng kinh tế của nhân loại; hiểu được đối tượng, phương pháp nghiên cứu, chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. | (2.2. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 3 |
| **G2.2** | Có khả năng tư duy, đánh giá và nhận diện bản chất các phạm trù cơ bản của kinh tế chính trị Mác – Lê nin biểu hiện trong thực tế như sản xuất hàng hóa, hàng hóa, thị trường và nền kinh tế thị trường, giá trị thặng dư, cạnh tranh, độc quyền, từ đó vận dụng để nắm bắt các quy luật kinh tế cơ bản trong nền kinh tế thị trường. | (2.2. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 3 |
| **G2.3** | Có khả năng tư duy, đánh giá và nhận diện bản chất các quan hệ lợi ích kinh tế trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay cũng như những quan hệ lợi ích kinh tế - chính trị của thế giới; nhận thức được các vấn đề về công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; hình thành kỹ năng, tư duy, tầm nhìn của bản thân gắn với chuyên môn được đào tạo sau khi tốt nghiệp, tham gia vào hệ thống các hoạt động kinh tế - xã hội của đất nước, trực tiếp đóng góp vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. | (2.2. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 3 |
| **G3** | **G3.1** | Xác lập thế giới quan đúng đắn, bản lĩnh chính trị vững vàng, niềm tin kiên định đối với khoa học Kinh tế chính trị Mác – Lênin, nhận thức đúng đắn về các nguyên lý nền tảng của môn học như lí luận về giá trị hàng hóa, lí luận về giá trị thặng dư, các quy luật cạnh tranh, độc quyền. | (3.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 4 |
| **G3.2** | Xây dựng thái độ và đạo đức nghề nghiệp, chuyên môn đúng đắn, tự giác, chủ động tham gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội của đất nước với tư cách là một chủ thể phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tham gia trực tiếp vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. | (3.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 4 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Kinh tế chính trị Mác – Lênin | 3 |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |

**3. Học phần: Chủ nghĩa xã hội khoa học, Mã số HP: SSO121**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành (thảo luận):12 tiết

- Môn học trước: Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin

- Môn học tiên quyết: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: môn học nghiên cứu về những quy luật và tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển hình thái kinh tế cộng sản chủ nghĩa; những nguyên tắc cơ bản, những điều kiện, con đường, hình thức và phương pháp đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân để thực hiện sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản (và các chế độ tư hữu) lên chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa Cộng sản.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  **(Goals)** | **Mô tả**  **(Goal description)**  Học phần này trang bị cho sinh viên: | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Sinh viên khái quát được những tri thức cơ bản, cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác - Lênin. | (1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 2 |
| **G2** | Sinh viên nâng cao năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức nói trên vào việc xem xét, đánh giá những vấn đề chính trị - xã hội của đất nước liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. | 2.2. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 3 |
| **G3** | Sinh viên có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn về môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học nói riêng và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam nói chung. | (3.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 4 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  Sau khi học xong môn học này, người học có thể: | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | G1.1 | Có kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời, các giai đoạn phát triển; đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc học tập, nghiên cứu chủ nghĩa xã hội khoa học, một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác- Lênin. | (1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 2 |
| G1.2 | Có quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, nội dung, biểu hiện và ý nghĩa của sứ mệnh đó trong bối cảnh hiện nay. | (1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 2 |
| G1.3 | Trình bày được kiến thức cơ bản những quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về chủ nghĩa xã hội, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và sự vận dụng sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam vào điều kiện cụ thể Việt Nam. | (1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 2 |
| G1.4 | Nhận thức đầy đủ và đúng bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa nói chung, ở Việt Nam nói riêng. | (1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 2 |
| G1.5 | Làm rõ được những kiến thức nền tảng về cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. | (1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 2 |
| G1.6 | Trình bày được quan điểm cơ bản chủ nghĩa Mác-Lênin về vấn đề dân tộc, tôn giáo; mối quan hệ dân tộc và tôn giáo và nội dung chính sách dân tộc, tôn giáo của Đảng và Nhà nước Việt Nam. | (1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 2 |
| G1.7 | Nhận định những quan điểm cơ bản, của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam về gia đình, xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng gia đình ở Việt Nam hiện nay. | (1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 2 |
| **G2** | G2.1 | Rèn luyện tư duy, có khả năng luận chứng đươc khách thể và đối tượng nghiên cứu của một khoa học, của một vấn đề nghiên cứu; phân biệt được những vấn đề chính trị - xã hội trong đời sống hiện thực. | (2.2. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 3 |
| G2.2 | Biết vận dụng phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành chủ nghĩa xã hội khoa học vào việc phân tích sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam trong tiến trình cách mạng Việt Nam, trong sự nghiệp đổi mới và hội nhập quốc tế hiện nay. | (2.2. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 3 |
| G2.3 | Sinh viên có khả năng vận dụng lý luận về: chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ; dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa vào việc phân tích những vấn đề thực tiễn liên quan, trước hết là trong công việc, nhiệm vụ của cá nhân. | (2.2. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 3 |
| G2.4 | Rèn luyện kỹ năng nhận diện: những biến đổi trong cơ cấu xã hội – giai cấp và nội dung liên minh giai cấp ở nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề gia đình, vấn đề dân tộc và những biến đổi của tôn giáo trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. | (2.2. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 3 |
| **G3** | G3.1 | Có thái độ tích cực với việc học tập các môn lý luận chính trị; có niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng và sự thành công của công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo. | (3.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 4 |
| G3.2 | Góp phần xây dựng và củng cố niềm tin khoa học, lập trường giai cấp công nhân đối với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trên thế giới cũng như ở Việt Nam. | (3.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 4 |
| G3.3 | Khẳng định niềm tin vào chế độ xã hội chủ nghĩa, luôn tin và ủng hộ đường lối đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. | (3.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 4 |
| G3.4 | Xác định được trách nhiệm của bản thân góp phần tuyên truyền, thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và có thái độ, hành vi đúng đắn trong nhận thức cũng như có trách nhiệm xây dựng đất nước gắn với các vấn đề: nhà nước, dân chủ, liên minh giai cấp, dân tộc, tôn giáo, gia đình trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay. | (3.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 4 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Chủ nghĩa xã hội khoa học | 3 |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |

**4. Học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh, Mã số HP: HCM 121**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 12 tiết

- Môn học trước: Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học

- Môn học tiên quyết: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Môn học cung cấp cho sinh viên những vấn đề cơ bản về quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh và sự vận dụng của Đảng về: vấn đề độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam; xây dựng nhà nước của dân, do dân và vì dân; đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; văn hóa, đạo đức và xây dựng con người. Qua đó giúp sinh viên chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa theo đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng Cộng sản Việt Nam và của Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  **(Goals)** | **Mô tả**  **(Goal description)**  Học phần này trang bị cho sinh viên: | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc học tập môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh; trình bày được cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh; Hiểu được những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh và sự vận dụng của Đảng trong giai đoạn hiện nay. | (1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 2 |
| **G2** | Hình thành cho sinh viên khả năng tư duy độc lập, phân tích, đánh giá;vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh để nhìn nhận, đánh giá các vấn đề trong lịch sử, trong thực tiễn chính trị - xã hội hiện nay. | (2.2. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 3 |
| **G3** | Sinh viên được nâng cao bản lĩnh chính trị, yêu nước, trung thành với mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; nhận thức được vai trò, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với Đảng và dân tộc Việt Nam; thấy được trách nhiệm của bản thân trong học tập, rèn luyện đạo đức để góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; có ý thức, trách nhiệm trong việc tu dưỡng, rèn luyện phẩm chất đạo đức của bản thân. | (3.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 4 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  Sau khi học xong môn học này, người học có thể: | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | G1.1 | Sinh viên nắm vững khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh. Nêu được đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa môn học tư tưởng Hồ Chí Minh | (1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 2 |
| G1.2 | Sinh viên trình bày được kiến thức về cơ sở, quá trình hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh; giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh với cách mạng Việt Nam và với sự phát triển tiến bộ của nhân loại | (1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 2 |
| G1.3 | Sinh viên hiểu được những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội | (1.1. CTĐT Luật KD, Quản lý kinh tế, Quản lý công, QTKD, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 2 |
| G1.4 | Sinh viên hiểu được những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam và nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân | (1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 2 |
| G1.5 | Sinh viên nắm được những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế | (1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 2 |
| G1.6 | Sinh viên nhận thức được những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người | (1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 2 |
| **G2** | G2.1 | Có tư duy độc lập; phân tích, đánh giá vấn đề khách quan, biện chứng, nắm được nguồn gốc và quá trình hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh. Nhận thức được giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với dân tộc và nhân loại. | (2.2. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 3 |
| G2.2 | Sinh viên có khả năng luận giải về con đường độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội trong sự nghiệp cách mạng Việt Nam hiện nay. Từ đó kiên định mục tiêu và con đường cách mạng mà Hồ Chí Minh đã xác định | (2.2. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 3 |
| G2.3 | Sinh viên biết vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản, về xây dựng Nhà nước của dân, do dân, vì dân; về phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế để nhìn nhận, đánh giá các vấn đề trong lịch sử, trong thực tiễn chính trị - xã hội hiện nay. | (2.2. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 3 |
| G2.4 | Sinh viên có khả năng vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh để rèn luyện, tu dưỡng đạo đức cá nhân, nhận thức được những vấn đề về xây dựng văn hóa, đạo đức, con người Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh. | (2.2. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 3 |
| **G3** | G3.1 | Nhận thức được vai trò, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với Đảng và dân tộc Việt Nam | (3.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 4 |
| G3.2 | Trung thành với mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. | (3.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 4 |
| G3.3 | Luôn tin tưởng và ủng hộ sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý của Nhà nước, góp phần tích cực xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế. | (3.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 4 |
| G3.4 | Sinh viên xác định được trách nhiệm của bản thân trong học tập, rèn luyện đạo đức để góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; có ý thức, trách nhiệm trong việc tu dưỡng, rèn luyện phẩm chất đạo đức của bản thân | (3.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 4 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh | 3 |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |

**5. Học phần: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Mã số HP: VCP 121**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành (thảo luận):12 tiết

- Môn học trước: Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin; Chủ nghĩa xã hội khoa học; Tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Môn học tiên quyết: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Môn học trang bị cho sinh viên những hiểu biết về những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 -1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 -1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng đinh các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vao thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  **(Goals)** | **Mô tả**  **(Goal description)**  Học phần này trang bị cho sinh viên: | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Cung cấp những tri thức có tính hệ thống, cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920 – 1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). | (1.1. CTĐT Luật KD, Quản lý kinh tế, Quản lý công, QTKD, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 2 |
| **G2** | Trang bị phương pháp tư duy khoa học về lịch sử, kĩ năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập môn học và khả năng vận dụng nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn, phê phán quan niệm sai trái về lịch sử Việt Nam. | (2.2. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 3 |
| **G3** | Thông qua các sự kiện lịch sử và các kinh nghiệm về sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng để xây dựng ý thức tôn trọng sự thật khách quan, nâng cao lòng tự hào, xây dựng lập trường vững vàng, có niềm tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng đối với sự nghiệp cách mạng của dân tộc. | (3.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 4 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | G1.1 | Có kiến thức cơ bản khái quát về sự ra đời, các giai đoạn phát triển; đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc học tập, nghiên cứu lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. | (1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 2 |
| G1.2 | Nắm được những tri thức có tính hệ thống quá trình ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920 - 1930), nội dung cơ bản, giá trị lịch sử của Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng và quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, giành chính quyền (1930 - 1945) | (1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 2 |
| G1.3 | Trình bày được những nội dung lịch sử cơ bản, hệ thống, khách quan về sự lãnh đạo của Đảng đối với hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm thời kỳ 1945 – 1975. | (1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 2 |
| G1.4 | Hiểu được đường lối, cương lĩnh, những tri thức về quá trình phát triển đường lối và lãnh đạo của Đảng đưa cả nước tiến hành công cuộc đổi mới từ sau ngày thống nhất đất nước từ năm 1975 đến nay. | (1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 2 |
| G1.5 | Đánh giá những thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng và nội dung các bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng từ 1930 đến nay. | (1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 2 |
| **G2** | G2.1 | Rèn luyện tư duy, có khả năng luận chứng được khách thể và đối tượng nghiên cứu của một khoa học, cụ thể là học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. | 2.2. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 3 |
| G2.2 | Biết vận dụng phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam vào việc phân tích quá trình thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và vai trò lãnh đạo của Đảng trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, xác lập chính quyền cách mạng. | 2.2. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 3 |
| G2.3 | Sinh viên có khả năng tìm chọn tài liệu nghiên cứu, năng lực phân tích sự kiện, phương pháp đúc rút kinh nghiệm lịch sử về sự lãnh đạo kháng chiến của Đảng và ý thức phê phán những nhận thức sai trái về lịch sử của Đảng. | 2.2. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 3 |
| G2.4 | Rèn luyện cho sinh viên phong cách tư duy lý luận gắn liền với thực tiễn, phát huy tính năng động, sáng tạo của người học; vận dụng những tri thức về sự lãnh đạo của Đảng vào thực tiễn cuộc sống. | 2.2. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 3 |
| **G3** | G3.1 | Sinh viên có thái độ tích cực với việc học tập các môn lý luận chính trị; có niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng và sự thành công của công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo | 3.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 4 |
| G3.2 | Góp phần xây dựng và khẳng định niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng và sức mạnh đoàn kết của toàn dân trong sự nghiệp cách mạng của dân tộc. | 3.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 4 |
| G3.3 | Củng cố niềm tin và lòng tự hào về những thắng lợi của Đảng trong lãnh đạo đưa cả nước quá độ xây dựng chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới hiện nay. | 3.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 4 |
| G3.4 | Sinh viên xác định được trách nhiệm của bản thân góp phần tuyên truyền, thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và có thái độ, hành vi đúng đắn trong nhận thức cũng như có trách nhiệm xây dựng gia đình, xây dựng mối quan hệ giữa cá nhân, gia đình và xã hội. | 3.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế) | 4 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Lịch sử Đảng CSVN | 3 |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |

**6. Học phần: Pháp luật đại cương, Mã số HP: LAW121**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành: 12tiết

- Môn học trước: Không

- Môn học tiên quyết: Không

- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp những kiến thức lý luận về nhà nước, pháp luật và một số ngành luật cụ thể trong hệ thống pháp luật Việt Nam trước khi người học tiếp cận với những vấn đề khác thuộc chuyên ngành đào tạo. Môn học được thiết kế gồm 2 nội dung: Lý luận chung về nhà nước và pháp luật; một số ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật của Việt Nam. Học phần giúp sinh viên có khả năng phân tích các vấn đề lý luận chung về nhà nước, pháp luật. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề pháp lý trong thực tế.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu** | **Mô tả**  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Hiểu được các vấn đề lý luận và pháp lý về nhà nước và pháp luật và một số nội dung cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam như Luật Hiến pháp, Luật hành chính, Luật dân sự, Luật hình sự. | + 1.1: CTĐT Kế toán kiểm toán, CTĐT Kế toán;  + 1.1: CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT KTNN& PTNT, CTĐT Kinh tế phát triển, CTĐT Kinh tế y tế;  + 1.1: CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế.  +1.1: CTĐT tài chính ngân hàng;  + 1.1: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 1.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT QTKD. | **2** |
| **G2** | Có kỹ năng tra cứu các quy định pháp luật và thông tin có liên quan; có khả năng phân tích, lập luận và giải quyết các vấn đề pháp lý cơ bản. | + 2.2: CTĐT Kế toán kiểm toán, CTĐT Kế toán;  + 2.2, 2.3: CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế đầu tư;  + 2.2, 2.3, 2.4: CTĐT Kinh tế phát triển; CTĐT Kinh tế y tế  + 2.2, 2.3: CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế.;  + 2.2, 2.5, 2.6: CTĐT tài chính ngân hàng;  + 2.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 2.2, 2.3: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 2.2, 2.3: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT QTKD. | **3** |
| **G3** | Phát triển khả năng làm việc độc lập và theo nhóm để giải quyết các vấn đề; hình thành thói quen tôn trọng và chấp hành pháp luật. | + 3.1, 3.2: CTĐT Kế toán kiểm toán, CTĐT Kế toán tổng hợp;  + 3.1, 3.2: CTĐT Kinh tế đầu tư;  + 3.1: CTĐT Kinh tế phát triển; CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế y tế;  + 3.1, 3.2: CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế  + 3.1, 3.2, 3.3: CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế;  + 3.1, 3.2, 3.3, 3.4: CTĐT tài chính ngân hàng;  + 3.1, 3.2, 3.3: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 3.1, 3.2, 3.4: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT QTKD | **3** |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Hiểu được các kiến thức cơ bản về Nhà nước và pháp luật. | + 1.1: CTĐT Kế toán doanh nghiệp;CTĐT Kế toán;  + 1.1: CTĐT Kinh tế y tế; CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT KTNN& PTNT; CTĐT Kinh tế phát triển;  + 1.1: CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế.  +1.1: CTĐT tài chính ngân hàng;  + 1.1: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 1.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT QTKD. | **2** |
| **G1.2** | Hiểu được nội dung cơ bản về hệ thống pháp luật Việt Nam, về văn bản quy phạm pháp luật của nước CHXHCN Việt Nam. | + 1.1: CTĐT Kế toán doanh nghiệp;CTĐT Kế toán;  + 1.1: CTĐT Kinh tế y tế; CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT KTNN& PTNT; CTĐT Kinh tế phát triển;  + 1.1: CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế.  +1.1: CTĐT tài chính ngân hàng;  + 1.1: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 1.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT QTKD. | **3** |
| **G1.3** | Phân tích được nội dung cơ bản của một số ngành luật quan trọng trong hệ thống pháp luật của Việt Nam như Luật Hiến pháp, Luật hành chính, Luật dân sự, Luật hình sự. | + 1.1: CTĐT Kế toán doanh nghiệp;CTĐT Kế toán;  + 1.1: CTĐT Kinh tế y tế; CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT KTNN& PTNT; CTĐT Kinh tế phát triển;  + 1.1: CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế.  +1.1: CTĐT tài chính ngân hàng;  + 1.1: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 1.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT QTKD. | **3** |
| **G2** | **G2.1** | Có khả năng vận dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh trong thực tế. | + 2.2, 2.5: CTĐT Kế toán kiểm toán;  +2.2,2.4: CTĐT Kế toán;  + 2.2, 2.3: CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT KTNN & PTNT;  + 2.4,2.5: CTĐT Kinh tế phát triển.  +2.3, 2.4: CTĐT Kinh tế y tế;  + 2.2, 2.3: CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế.;  + 2.2, 2.5, 2.6: CTĐT tài chính ngân hàng;  + 2.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 2.2, 2.3: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 2.2, 2.3: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT QTKD. | **3** |
| **G2.2** | Có kỹ năng tra cứu các quy định pháp luật về từng vấn đề cụ thể. | + 2.2: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán;  + 2.2: CTĐT Kinh tế y tế; CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT Kinh tế phát triển.  + 2.2, 2.3: CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế.;  + 2.2, 2.5, 2.6: CTĐT tài chính ngân hàng;  + 2.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 2.2, 2.3: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 2.2, 2.3: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT QTKD. | **3** |
|  | **G2.3** | Có khả năng đọc hiểu quy định pháp luật. | + 2.2: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán;  + 2.2: CTĐT Kinh tế y tế; CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT Kinh tế phát triển.  + 2.2: CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế.  + 2.5: CTĐT tài chính ngân hàng;  + 2.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 2.2: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT QTKD. |  |
| **G3** | **G3.1** | Có phẩm chất đạo đức tốt, có thái độ tôn trọng và chấp hành pháp luật, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, ham học hỏi. | + 3.1: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán;  + 3.1: CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT Kinh tế phát triển; CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế y tế;  + 3.2: CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế  + 3.3: CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế;  + 3.2, 3.3, 3.4: CTĐT tài chính ngân hàng;  + 3.1, 3.2, 3.3: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 3.2, 3.4: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT QTKD | **3** |
| **G3.2** | Có ý thức trách nhiệm công dân, ý thức kỷ luật và thái độ nghề nghiệp đúng đắn. | + 3.1: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán;  + 3.1: CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT Kinh tế phát triển; CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế y tế;  + 3.2: CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế  + 3.3: CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế;  + 3.2, 3.3, 3.4: CTĐT tài chính ngân hàng;  + 3.1, 3.2, 3.3: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 3.2, 3.4: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT QTKD | **3** |
|  | **G3.3** | Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm để thảo luận và giải quyết các vấn đề pháp lý liên quan | + 3.1, 3.2: CTĐT Kế toán kiểm toán, CTĐT Kế toán;  + 3.1, 3.2: CTĐT Kinh tế đầu tư;  + 3.1: CTĐT Kinh tế phát triển; CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế y tế;  + 3.1: CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế  + 3.1, 3.2: CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế;  + 3.1: CTĐT tài chính ngân hàng;  + 3.1, 3.2, 3.3: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 3.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT QTKD |  |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Pháp luật đại cương | 3 |  |  |  |  |  | 2 | 2 |  |  |  | 2 | 2 |  | 2 |

**7. Học phần: Tin học đại cương, Mã số HP: GIF131**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 30 tiết (30 GTC), số tiết thực hành: 30 tiết (15 GTC)

- Môn học trước: Không

- Môn học tiên quyết: Không

- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần **Tin học đại cương** trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về máy tính và Internet, phần cứng, phần mềm, hiểu rõ cách thức hoạt động cơ bản của hệ điều hành Windows, mua sắm máy tính, tự tin thuyết trình, khai thác máy tính an toàn và hiệu quả. Sau khi học xong môn này, người học có thể sử dụng thành thạo máy tính trong các công việc như soạn thảo văn bản, sử dụng bảng tính điện tử, phần mềm trình chiếu báo cáo khai thác và sử dụng Internet, sử dụng công cụ trình chiếu, khai thác và sử dụng các phần mềm ứng dụng khác. Qua những kiến thức rất cơ bản đã được trang bị này, sinh viên có thể tự học và áp dụng các kiến thức này vào từng công việc cụ thể sau này.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu** | **Mô tả**  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Kiến thức cơ bản về máy tính, Internet nói chung, phần mềm, phần cứng, một số thiết bị mạng và thiết bị văn phòng liên quan. | + 1.3: Kế toán kiểm toán; Kế toán  + 1.1, 1.3: CLC Kế toán tổng hợp;  + 1.3: Kinh tế y tế;  + 1.3: Kinh tế đầu tư, KTNN& PTNT;  +1.3: Kinh tế phát triển;  + 1.3: CLC Quản trị du lịch và khách sạn; QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch;  + 1.3, 1.4: Quản trị Marketing  + 1.3: Thương mại quốc tế.  +1.3: Phân tích đầu tư tài chính; CLC tài chính; tài chính doanh nghiệp;  + 1.3: Tài chính ngân hàng  + 1.3: Luật kinh doanh  + 1.3: Quản lý công; Quản lý kinh tế;  + 1.3: Logistics và QL chuỗi cung ứng; Quản trị DNCN;  + 1.3: Quản trị kinh doanh; CLC Quản trị kinh doanh; | **2** |
| **G2** | Hiểu được cách thức hoạt động cơ bản của hệ điều hành Windows từ đó vận dụng để cài đặt, thiết lập và khai thác các phần mềm ứng dụng trên máy tính một cách hiệu quả.  Thành thạo các phần mềm tin học văn phòng cơ bản và một số tiện ích máy tính khác.  Thành thạo các dịch vụ trên mạng Internet và các tiện ích có liên quan.  Thành thạo các công cụ tìm kiếm trực tuyến và ngoại tuyến. | 2.3: Kế toán;  2.2, 2.5: Kế toán kiểm toán  + 2.3, 2.5: KTNN & PTNT;  + 2.3: Kinh tế y tế;  + 2.2:Kinh tế đầu tư;  + 2.4, 2.5: Kinh tế phát triển  + 2.2: CLC Quản trị du lịch và khách sạn; QTKD khách sạn và du lịch;  2.2, 2.4: CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch;  2.2: Thương mại quốc tế;  2.2, 2.3: Quản trị Marketing;  + 2.3, 2.5: Phân tích đầu tư tài chính; CLC tài chính; tài chính doanh nghiệp;  2.5: Tài chính ngân hàng;  2.5: Luật kinh doanh  + 2.2: Quản lý công; Quản lý kinh tế;  + 2.2, 2.3, 2.6: Logistics và QL chuỗi cung ứng;  + 2.2, 2.6: Quản trị kinh doanh; CLC Quản trị kinh doanh; | **3** |
| **G3** | Kỹ năng làm việc nhóm, và thuyết trình bằng miệng.  Tham gia có trách nhiệm trên không gian mạng. | + 3.1: Kế toán kiểm toán  Kế toán;  + 3.1: CLC Kế toán tổng hợp;  + 3.2: Kế toán;  + 3.1: Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển; KTNN & PTNT; Kinh tế y tế;  + 3.1: CLC QTDL và khách sạn; QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch;  3.2: Thương mại quốc tế;  + 3.1, 3.2, 3.3: Quản trị Marketing;  3.1: Tài chính ngân hàng  + 3.1: Phân tích đầu tư tài chính; CLC tài chính; tài chính doanh nghiệp;  3.1, 3.4: Luật kinh doanh  + 3.1: Logistics và QL chuỗi cung ứng; ; Quản trị kinh doanh; CLC Quản trị kinh doanh; | **3** |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Phân biệt được sự khác nhau giữa phần mềm và phần cứng máy tính; phần mềm ứng dụng và phần mềm hệ thống; các thiết bị máy tính và thiết bị mạng cơ bản. | 1.1: CLC Kế toán tổng hợp;  1.3: CLC Kế toán tổng hợp; Kế toán kiểm toán; Kế toán; Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển; Kinh tế NN&PTNN; Kinh tế y tế; CLC Quản trị DL&KS; Quản trị kinh doanh KS&DL; Đặc thù QTKD KS&DL; Quản trị Marketing; Thương mại quốc tế; Phân tích đầu tư tài chính; CLC tài chính; tài chính doanh nghiệp; Luật kinh doanh; Quản lý công; Quản lý kinh tế; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; CLC Quản trị kinh doanh; Quản trị kinh doanh; Phân tích đầu tư tài chính | **2** |
| **G1.2** | Kiểm tra, tháo ra và lắp ráp vào được một số linh kiện máy tính cá nhân để bàn thông dụng. |  | **3** |
| **G1.3** | Phân biệt được mạng máy tính nội bộ (LAN) và mạng Internet. | 1.3: Kế toán kiểm toán; Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển; Kinh tế NN&PTNN; Kinh tế y tế; Quản lý công; Quản lý kinh tế; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; CLC Quản trị kinh doanh; Quản trị kinh doanh; | **3** |
| **G2** | **G2.1** | Thực hiện cài đặt thành công các phần mềm ứng dụng như các phần mềm tin học văn phòng Ms. Offices (Ms. Word, Ms. Excel, Ms. Powerpoint, v.v.), bộ gõ tiếng Việt có dấu, phần mềm nén và giải nén dữ liệu, v.v. | + 2.1: Kinh tế phát triển; Kinh tế y tế; Quản trị du lịch và Khách sạn; Quản trị du lịch và Khách sạn theo cơ chế đặc thù; Thương mại Quốc tế;  + 2.2: CLC Kế toán tổng hợp; Kế toán Kiểm toán; Kinh tế đầu tư; Kinh tế y tế; Quản trị Marketing;  + 2.3: Kế toán  + 2.5: Kế toán; Kinh tế phát triển  + 2.6: Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng; Quản trị Kinh doanh CLC; Quản trị Kinh doanh; | **3** |
| **G2.2** | Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học văn phòng cơ bản như: Ms. Word để trình bày và soạn thảo văn bản, …; Ms. Excel để tính toán, quản lý dữ liệu, v.v.; Ms. Powerpoint để tạo bài thuyết trình, giới thiệu sản phẩm, hay quảng cáo, v.v. | + 2.1: Kinh tế phát triển; Kinh tế y tế; Quản trị du lịch và Khách sạn; Quản trị du lịch và Khách sạn theo cơ chế đặc thù; Thương mại Quốc tế;  + 2.2: CLC Kế toán tổng hợp; Kế toán Kiểm toán; Kinh tế đầu tư; Kinh tế y tế; Quản trị du lịch và Khách sạn CLC; Quản trị du lịch và Khách sạn theo cơ chế đặc thù; Quản trị Marketing; Thương mại Quốc tế; Quản trị Kinh doanh CLC;  + 2.3: Kế toán; Quản trị du lịch và Khách sạn; Quản trị Kinh doanh;  + 2.4: Thương mại Quốc tế;  + 2.5: Kế toán; Kinh tế phát triển; Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn; Quản trị du lịch và Khách sạn theo cơ chế đặc thù; Phân tích đầu tư tài chính; CLC tài chính; Tài chính doanh nghiệp; Luật kinh doanh; Quản lý công; Quản lý kinh tế;  + 2.6: Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng; Quản trị Kinh doanh CLC; Quản trị Kinh doanh; | **3** |
| **G2.3** | Sử dụng thành thạo các công cụ tìm kiếm ngoại tuyến để bố trí và sắp xếp dữ liệu hiệu quả; trực tuyến để khai thác Internet an toàn, hiệu quả phục vụ cho công việc cũng như việc tự học tập kiến thức mới nhằm nâng cao trình độ và học tập suốt đời. | + 2.1: Kinh tế phát triển; Quản trị du lịch và Khách sạn; ; Quản trị du lịch và Khách sạn theo cơ chế đặc thù; Thương mại Quốc tế;  + 2.2: CLC Kế toán tổng hợp; Kế toán Kiểm toán; Kinh tế đầu tư; Quản trị du lịch và Khách sạn theo cơ chế đặc thù;  + 2.3: Kế toán; Kinh tế y tế; Quản trị du lịch và Khách sạn;  + 2.4: Kinh tế y tế; Thương mại Quốc tế;  + 2.5: Kinh tế phát triển; Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn; Quản trị du lịch và Khách sạn theo cơ chế đặc thù; Phân tích đầu tư tài chính; CLC tài chính; tài chính doanh nghiệp; CLC tài chính; tài chính doanh nghiệp; Quản lý công; Quản trị Kinh doanh;  + 2.6: Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn; Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng; Quản trị Kinh doanh CLC; Quản trị kinh doanh; | **3** |
| **G2.4** | Sử dụng thành thạo email trong công việc: trao đổi công việc, marketing, … | + 2.1: Kinh tế phát triển; Quản trị du lịch và Khách sạn; Quản trị du lịch và Khách sạn theo cơ chế đặc thù; Thương mại Quốc tế;  + 2.2: Kinh tế đầu tư;  + 2.3: Kế toán; Kinh tế y tế; Quản trị du lịch và Khách sạn;  + 2.4: Kinh tế y tế; Thương mại Quốc tế;  + 2.5: CLC Kế toán tổng hợp; Kế toán Kiểm toán; Kinh tế phát triển; Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn; Quản trị du lịch và Khách sạn theo cơ chế đặc thù; Phân tích đầu tư tài chính; CLC tài chính; Tài chính doanh nghiệp;  + 2.6: Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn; Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng; Quản trị Kinh doanh CLC; Quản trị Kinh doanh; | **3** |
| **G2.5** | Sử dụng thành thạo một số dịch vụ mạng phổ biến như lưu trữ dữ liệu trên đám mây, chia sẻ dữ liệu trực tuyến, tạo lập các hội thảo trực tuyến, tạo lập bản khảo sát trực tuyến, … | + 2.1: Kinh tế phát triển; Quản trị du lịch và Khách sạn; Quản trị du lịch và Khách sạn theo cơ chế đặc thù; Thương mại Quốc tế;  + 2.2 Kinh tế đầu tư;  + 2.3: Kế toán; Kinh tế y tế; Quản trị du lịch và Khách sạn;  + 2.4: Kinh tế y tế; Thương mại Quốc tế;  + 2.5: CLC Kế toán tổng hợp; Kế toán Kiểm toán; Kinh tế phát triển; Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn; Quản trị du lịch và Khách sạn theo cơ chế đặc thù;  + 2.6: Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn; Quản trị Kinh doanh; | **3** |
| **G2.6** | Khắc phục được những lỗi cơ bản liên quan đến phần mềm và phần cứng máy tính PC. | + 2.1: Quản trị du lịch và Khách sạn; ; Quản trị du lịch và Khách sạn theo cơ chế đặc thù; Thương mại Quốc tế; | **3** |
| **G3** | **G3.1** | Chủ động áp dụng các kiến thức về hệ điều hành, phần mềm và Internet để tự tin cài đặt, khai thác các phần mềm ứng dụng mới phục vụ cho học tập, làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, hay làm việc trực tuyến một cách hiệu quả. | + 3.1 Kế toán kiểm toán, Kế toán;  + 3.3,3.4: CLC Kế toán tổng hợp;  + 3.1: Kế toán  + 3.1: Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển;  + 3.1: KTNN & PTNT; Kinh tế y tế;  + 3.1: CLC QTDL và khách sạn; QTKD khách sạn và du lịch; đặc thù QTKD khách sạn và du lịch;  + 3.1, 3.2, 3.3: Quản trị Marketing; thương mại quốc tế;  + 3.1, 3.3, 3.4: phân tích đầu tư tài chính; CLC tài chính; tài chính doanh nghiệp; tài chính ngân hàng; ngân hàng;  + 3.1, 3.4: Luật kinh doanh  + 3.3: Quản lý công; Quản lý kinh tế;  + 3.1, 3.2: Logistics và QL chuỗi cung ứng; CLC Quản trị kinh doanh, Quản trị kinh doanh;  + 3.1: QTKS và Du lịch theo cơ chế đặc thù | **3** |
| **G3.2** | Bình luận, chia sẻ, … có trách nhiệm trên không gian mạng mạng nói chung và Internet nói riêng. | + 3.2: Kế toán kiểm toán, Kế toán;  + 3.1: CLC Kế toán tổng hợp;  + 3.2: Kế toán  + 3.2: Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển;  + 3.1: KTNN & PTNT; Kinh tế y tế;  + 3.1: CLC QTDL và khách sạn; QTKD khách sạn và du lịch; đặc thù QTKD khách sạn và du lịch;  + 3.1, 3.2, 3.3: Quản trị Marketing; thương mại quốc tế;  + 3.1,, 3.3, 3.4: phân tích đầu tư tài chính; CLC tài chính; tài chính doanh nghiệp; tài chính ngân hàng; ngân hàng;  + 3.4: Luật kinh doanh  + 3.3: Quản lý công; Quản lý kinh tế;  + 3.3, 3.4: Logistics và QL chuỗi cung ứng; CLC Quản trị kinh doanh, Quản trị kinh doanh  + 3.1: QTKS và Du lịch theo cơ chế đặc thù | **3** |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Tin học đại cương |  |  | 3 |  |  |  | 2 |  |  |  | 3 | 2 |  |  |  |

**8. Học phần: Lý thuyết xác suất và thống kê toán, Mã số HP: PST 131**

Số tín chỉ 3TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành:18 tiết

- Môn học trước: Toán kinh tế

- Môn học tiên quyết: không

- Môn học song hành: không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần *Lý thuyết xác suất và thống kê toán học* trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về xác suất và thống kê. Các định nghĩa cơ bản về xác suất được đưa vào chương 1. Chương 2 giới thiệu các khái niệm và các tham số đặc trưng của biến ngẫu nhiên. Các chương 3,4,5,6 dành cho thống kê. Lý thuyết mẫu được trình bày trong chương 3. Chương 4 giới thiệu về ước lượng tham số, hai dạng ước lượng tham số là ước lượng điểm và ước lượng khoảng. Chương 5 bao gồm bài toán kiểm định giả thuyết thống kê, kiểm định tham số và một số kiểm định phi tham số thông dụng. Chương 6 dành cho bài toán phân tích tương quan và hồi quy.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu** | **Mô tả**  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Có khối lượng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên làm nền tảng để hiểu về các kiến thức cơ bản của khối ngành kinh tế; Vận dụng kiến thức được trang bị để giải quyết những vấn đề liên quan đến lĩnh vực kinh tế nói chung; Có đủ kiến thức để phân tích sâu hơn cho kiến thức chuyên môn tạo nền tảng cho việc học tập. | 1.1. CTĐT Kinh tế đầu tư, Kinh tế NN & PTNT, Kinh tế y tế, QTKD Du lịch và KS, Quản trị Maketting, Thương mại quốc tế; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công.  1.2. CTĐT: Kế toán kiểm toán, Kế toán, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển.  1.3. CTĐT phân tích đầu tư tài chính.  1.1. CTĐT Kinh doanh quốc tế. | **1,2** |
| **G2** | Trang bị cho sinh viên các kỹ năng: Giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, phân tích, tổng hợp, thu thập, xử lý thông tin, tự học và sáng tạo, lập luận tư duy để giải quyết các vấn đề. | 2.2. CTĐT: Kế toán kiểm toán; Thương mại Quốc tế; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh, Quản lý công, Quản lý kinh tế.  2.3. CTĐT Kinh tế đầu tư, Kinh tế NN & PTNT, Kinh tế y tế; QTKD Du lịch và KS, Quản trị Maktting; Phân tích đầu tư tài chính.  2.4 CTĐT: Kế toán kiểm toán, Kế toán  2.5.CTĐT: Kinh tế phát triển.  2.4. CTĐT Kinh doanh quốc tế. | **2** |
|  |
| **G3** | Có năng lực làm việc độc lập, khả năng thích nghi cao với các môi trường khác nhau; hình thành kỹ năng làm việc nhóm, đưa ra định hướng và giải quyết các vấn đề liên quan đến công việc, khả năng tự học hỏi có tinh thần dám làm dám chịu. | 3.1. CTĐT: Kinh tế đầu tư, Kinh tế NN &PTNT, Kinh tế y tế; QTKD Du lịch và KS, Quản trị Maketting, thương mại quốc tế; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh, Kế toán kiểm toán, Kế toán, Phân tích đầu tư tài chính.  3.3 CTĐT: Kinh tế phát triển, Quản lý công, Quản lý kinh tế.  3.1, 3.2: CTĐT Kinh doanh quốc tế. | **2, 3** |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Nhớ lại các khái niệm về đại số tổ hợp: Quy tắc cộng, quy tắc nhân, hoán vị, tổ hợp, chỉnh hợp, chỉnh hợp lặp. | 1.1. CTĐT Kinh tế đầu tư,Kinh tế NN & PTNT, Kinh tế y tế, QTKD Du lịch và KS, Quản trị Maketting, Thương mại quốc tế; án, Quản lý kinh tế, Quản lý công.  1.2. CTĐT: Kế toán kiểm toán, Kế toán Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển.  1.3. CTĐT phân tích đầu tư tài chính.  1.1. CTĐT Kinh doanh quốc tế. | **2** |
| **G1.2** | Hiểu được các khái niệm và công thức tính xác xuất của biến cố; các quy luật phân phối xác suất và các tham số đặc trưng cơ bản của biến ngẫu nhiên |
| **G1.3** | Hiểu được các khái niệm và các tham số đặc trưng cơ bản về mẫu, Xác định được hệ số tương quan mẫu và hàm hồi qui tuyến tính thực nghiệm. |
| **G1.4** | Hiểu được giả thiết và đối thiết của bài toán kiểm định giả thiết, hiểu được mức ý nghĩa của miền tiêu chuẩn, Xác định được hệ số tương quan mẫu và hàm hồi qui tuyến tính thực nghiệm. |
| **G2** | **G2.1** | Sử dụng được giải tích thợp để tính xác suất theo định nghĩa cổ điển. Sử dụng được các công thức tính xác suất, đặc biệt là xác suất có điều kiện và áp dụng trong thực tế. | 2.2. CTĐT: Kế toán kiểm toán; Thương mại Quốc tế; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh, Quản lý công, Quản lý kinh tế.  2.3. CTĐT: Kinh tế đầu tư, Kinh tế NN & PTNT, Kinh tế y tế; QTKD Du lịch và KS, Quản trị Maktting; Phân tích đầu tư tài chính.  2.4 CTĐT: Kế toán kiểm toán, Kế toán  2.5.CTĐT: Kinh tế phát triển.  2.4. CTĐT Kinh doanh quốc tế. | **2** |
| **G2.2** | Lập được bảng phân phối xác suất của biến ngẫu nhiên rời rạc. Sử dụng được hàm phân phối xác suất và hàm mật độ xác suất của biến ngẫu nhiên liên tục. Tính định được kỳ vọng, phương sai, trung vị, mod của biến ngẫu nhiên và cách sử dụng các số đặc trưng này. Sử dụng được phân phối siêu bội, nhị thức, Poisson, chuẩn và mối liên hệ giữa các phân phối này và áp dụng trong thực tế. |
| **G2.3** | Tính được giá trị của trung bình mẫu, phương sai mẫu bằng công thức và bằng máy tính bỏ túi. Tìm được khoảng tin cậy cho kỳ vọng, xác suất, và phương sai ứng với số liệu thu được và áp dụng trong thực tế. |
| **G2.4** | Sử dụng được các tiêu chuẩn kiểm định giả thiết để giải quyết các bài toán liên quan và áp dụng được trong thực tế. Sử dụng được hàm hồi qui tuyến tính thực nghiêm và áp dụng trong thực tế. |  |
| **G3** | **G3.1** | Có thái độ tích cực hợp tác với giáo viên và các sinh viên khác trong quá trình học và làm bài tập. Thực hành các bài tập về tính xác suất theo định nghĩa cổ điển, sử dụng được các công thức tính xác suất và áp dụng trong thực tế. | 3.1. CTĐT: Kinh tế đầu tư, Kinh tế NN & PTNT, Kinh tế y tế; QTKD Du lịch và KS, Quản trị Maketting, Thương mại quốc tế; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh, Kế toán kiểm toán, Kế toán Phân tích đầu tư tài chính.  3.3 CTĐT: Kinh tế phát triển, Quản lý công, Quản lý kinh tế.  3.1, 3.2: CTĐT Kinh doanh quốc tế. | **2,3** |
| **G3.2** | Có khả năng thuyết trình các vấn đề tự học ở nhà. Bài tập nhỏ về ước lượng các tham số đặc trưng của biến ngẫu nhiên |
| **G3.3** | Phân công công việc trong một nhóm bài tập một cách hiệu quả. Thực hành theo nhóm các dạng bài tập về kiểm định giả thuyết thống kê, tương quan hồi quy và ứng dụng trong thực tiễn. |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |

**9. Học phần: Toán kinh tế,Mã số HP: MAE 131**

Số tín chỉ: 3TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành:18 tiết

- Môn học trước: không

- Môn học tiên quyết: không

- Môn học song hành: không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản sau: (i) Sinh viên được trang bị kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính. Trên cơ sở kiến thức cơ bản đó, giải quyết một số mô hình tuyến tính trong phân tích kinh tế. (ii) Sinh viên được tìm hiểu những kiến thức cơ bản nhất về hàm một biến và nhiều biến cụ thể: về tính liên tục, về các đạo hàm riêng, qua đó sinh viên sẽ nghiên cứu các ứng dụng của đạo hàm trong kinh tế. Đồng thời, trang bị cho sinh viên về cực trị không có điều kiện, có điều kiện của hàm nhiều biến, nghiên cứu một số mô hình kinh tế liên quan đến cực trị của hàm nhiều biến. (iii) Sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về phương trình vi phân như phương trình vi phân tuyến tính cấp 1, phương trình vi phân tuyến tính cấp 2 với hệ số hằng và một số mô hình ứng dụng của phương trình vi phân trong phân tích kinh tế.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu** | **Mô tả**  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Có khối lượng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên làm nền tảng để hiểu về các kiến thức cơ bản của khối ngành kinh tế theo quy định của Bộ GD & ĐT; Vận dụng kiến thức được trang bị để giải quyết những vấn đề liên quan đến lĩnh vực kinh tế nói chung; Có đủ kiến thức để phân tích sâu hơn cho kiến thức chuyên môn tạo nền tảng cho việc học tập. Hiểu biết một số quy luật cơ bản trong kinh doanh. | 1.1. CTĐT Kinh tế đầu tư, Kinh tế NN & PTNT, Kinh tế y tế, QTKD Du lịch và KS, Quản trị Maketting, Thương mại quốc tế; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công. | **1,2** |
| 1.2. CTĐT: Kế toán kiểm toán, Kế toán, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển. |
| 1.3. CTĐT phân tích đầu tư tài chính.  1.1. CTĐT Kinh doanh quốc tế. |
| **G2** | Trang bị cho sinh viên các kỹ năng: Giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, phân tích, tổng hợp, thu thập, xử lý thông tin, tự học và sáng tạo, lập luận tư duy để giải quyết các vấn đề. | 2.2. CTĐT: Kế toán kiểm toán; Thương mại Quốc tế; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh, Quản lý công, Quản lý kinh tế. | **2** |
| 2.3. CTĐT: Kinh tế đầu tư, Kinh tế NN & PTNT, Kinh tế y tế; QTKD Du lịch và KS, Quản trị Maktting; Phân tích đầu tư tài chính. |
| 2.4 CTĐT: Kế toán kiểm toán, Kế toán |
| 2.5.CTĐT: Kinh tế phát triển.  2.4. CTĐT Kinh doanh quốc tế. |  |
| **G3** | Có năng lực làm việc và nghiên cứu độc lập, khả năng thích nghi cao với các môi trường khác nhau; hình thành kỹ năng làm việc nhóm, đưa ra định hướng và giải quyết các vấn đề liên quan đến công việc, khả năng tự học hỏi có tinh thần dám làm dám chịu. | 3.1. CTĐT: Kinh tế đầu tư, Kinh tế NN &PTNT, Kinh tế y tế; QTKD Du lịch và KS, Quản trị Maketting, Thương mại quốc tế; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh, Kế toán kiểm toán, Kế toán; Phân tích đầu tư tài chính. | **2, 3** |
| 3.3 CTĐT: Kinh tế phát triển, Quản lý công, Quản lý kinh tế.  3.1, 3.2: CTĐT Kinh doanh quốc tế. |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Hiểu được được các khái niệm về ma trận, ma trận nghịch đảo, định thức, hệ phương trình tuyến tính | 1.1. CTĐT Kinh tế đầu tư, Kinh tế NN & PTNT, Kinh tế y tế, QTKD Du lịch và KS, Quản trị Maketting, Thương mại quốc tế; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công.  1.2. CTĐT: Kế toán kiểm toán, Kế toán, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển.  1.3. CTĐT phân tích đầu tư tài chính.  1.1. CTĐT Kinh doanh quốc tế. | **1,2** |
| **G1.2** | Hiểu được được các khái niệm và các phép toán cơ bản của hàm một biến số và ý nghĩa trong phân tích kinh tế |
| **G1.3** | Mô tả được các khái niệm và các phép toán cơ bản của hàm nhiều biến và ý nghĩa trong phân tích kinh tế |
| **G1.4** | Hiểu và nhớ được một số khái niệm về phương trình vi phân cấp 1,2 và một số mô hình trong phân tích kinh tế |
| **G2** | **G2.1** | Thực hiện được các phép toán đối với ma trận, tính được ma trận nghịch đảo, tìm hạng của ma trận, giải được hệ phương trình tuyến tính | 2.2. CTĐT: Kế toán kiểm toán; Thương mại Quốc tế; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh, Quản lý công, Quản lý kinh tế.  2.3. CTĐT: Kinh tế đầu tư, Kinh tế NN & PTNT, Kinh tế y tế; QTKD Du lịch và KS, Quản trị Marketing; Phân tích đầu tư tài chính.  2.4 CTĐT: Kế toán kiểm toán, Kế toán  2.5.CTĐT: Kinh tế phát triển.  2.4. CTĐT Kinh doanh quốc tế. | **2** |
| **G2.2** | Áp dụng giải quyết một số mô hình tuyến tính trong phân tích kinh tế. |
| **G2.3** | Thực hiện được các phép về đạo hàm, vi phân, cực trị của hàm một biến và hàm nhiều biến |
| **G2.4** | Áp dụng giải được một số phương trình vi phân cấp 1, cấp 2 ở dạng cơ bản |
| **G3** | **G3.1** | Có thái độ tích cực hợp tác với giáo viên và các sinh viên khác trong quá trình học và làm bài tập. Thực hành các bài tập về ma trận, định thức và hệ phương trình tuyến tính | 3.1. CTĐT: Kinh tế đầu tư, Kinh tế NN &PTNT, Kinh tế y tế; QTKD Du lịch và KS, Quản trị Maketting, Thương mại quốc tế; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh, Kế toán kiểm toán, Kế toán, Phân tích đầu tư tài chính.  3.3 CTĐT: Kinh tế phát triển, Quản lý công, Quản lý kinh tế.  3.1, 3.2: CTĐT Kinh doanh quốc tế. | **2,3** |
| **G3.2** | Có khả năng thuyết trình các vấn đề tự học ở nhà. Bài tập nhỏ về ứng dụng của đạo hàm trong phân tích kinh tế |
| **G3.3** | Phân công công việc trong một nhóm bài tập một cách hiệu quả. Thực hành theo nhóm các dạng bài tập về phương trình vi phân và ứng dụng trong thực tiễn. |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Toán kinh tế | 3 |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |

**10. Học phần: Tiếng Anh 1, Mã số HP: ENG121**

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành: 12 tiết

- Môn học trước: không

- Môn học tiên quyết: không

- Tóm tắt nội dung học phần: Tiếng Anh 1 là một hợp phần của Tiếng Anh cơ bản trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành kinh tế trong phạm vi đào tạo của nhà trường. Nội dung khoá học được thiết kế theo 4 chủ điểm thuộc các lĩnh vực từ con người, nơi chốn, và các hoạt động thường ngày Mỗi bài (Unit) được thiết kế bao gồm các phần giới thiệu về ngữ pháp, từ vựng, phát âm, phát triển 4 kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết có ứng dụng vào thực tế và phát triển tư duy tích cực. Mỗi bài học có những hoạt động phát triển ngôn ngữ phong phú bằng các ngữ liệu từ National Geographic Bên cạnh đó, cuối mỗi bài học có nội dung ôn tập nhằm hệ thống hóa kiến thức mà sinh viên đã học. Ngoài ra, các bài tập bổ trợ trong hệ thống bài tập trực tuyến giúp cho sinh viên có thể chủ động lên kế hoạch cho việc tự học ở nhà.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu *(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  ***Học phần này trang bị cho sinh viên*** | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | - Nắm được kiến thức cơ bản trong chương trình học, có thể vận dụng các kiến thức đã học vào việc thực hành các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh.  - Có thể vận dụng các kiến thức đã học trong giao tiếp mô phỏng thực tế để trao đổi các thông tin về cuộc sống và công việc.  - Có thể vận dụng các kiến thức và kĩ năng đã học để hoàn thành bài thi năng lực tiếng Anh, tương đương bậc 2 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. | (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp)  (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp CLC)  (2.1 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (2.1 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp)  (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp chất lượng cao)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế đầu tư)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế phát triển)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế y tế)  (2.1 CTĐT CN Marketing)  (2.1 CTĐT CN QTDL và Khách sạn)  (2.1 CTĐT CN QTDL và Khách sạn theo cơ chế đặc thù)  (2.1 CTĐT CN Quản trị Marketing)  (2.1 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (2.1 CTĐT CN Tài chính – Ngân hàng)  (2.1 CTĐT CN Luật kinh doanh)  (2.1 CTĐT CN Quản lý công)  (2.1 CTĐT CN Quản lý kinh tế)  (2.1 CTĐT CN Logistics và quản lý chuỗi cung ứng)  (2.1 CTĐT CN QT doanh nghiệp công nghiệp)  (2.1 CTĐT CN QT kinh doanh)  (2.1 CTĐT CN QT kinh doanh CLC) | 2 |
| **G2** | - Hình thành kĩ năng mềm cần thiết cho quá trình công tác trong các lĩnh vực chuyên môn. | (2.2 CTĐT CN Kế toán tổng hợp)  (2.2 CTĐT CN Kế toán tổng hợp CLC)  (2.2 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (2.2 + 2.5 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp)  (2.2 CTĐT CN Kinh tế đầu tư)  (2.5 CTĐT CN Kinh tế Y tế)  (2.3 CTĐT CN Kinh tế phát triển)  (2.2 CTĐT CN Kinh tế NN và PTNT)  (2.2 CTĐT CN QT Du lịch và khách sạn)  (2.2 CTĐT CN Quản trị doanh nghiệp)  (2.3 CTĐT CN Quản trị kinh doanh tổng hợp)  (2.2 CTĐT CN Quản trị kinh doanh CLC)  (2.2 + 2.3 CTĐT CN Quản trị marketing)  (2.2 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (2.5 CTĐT CN Tài chính – Ngân hàng)  (2.2 CTĐT CN QL Luật kinh doanh)  (2.2 CTĐT CN Logistics và QL chuỗi cung ứng)  (2.2 CTĐT CN Quản lý công)  (2.2 CTĐT CN Quản lý kinh tế) | 2 |
| **G3** | - Hình thành năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm. | (3.1 + 3.2 + 3.4 CTĐT CN Kinh tế đầu tư)  (3.1 CTĐT CN Kinh tế phát triển)  (3.1 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (3.1 + 3.4 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp)  (3.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp)  (3.1 + 3.2 CTĐT CN QT Du lịch và khách sạn)  (3.1 + 3.2 + 3.3 CTĐT CN Quản trị marketing)  (3.1 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (3.1 CTĐT CN Tài chính – Ngân hàng)  (3.1 CTĐT CN QL Luật kinh doanh)  (3.2 + 3.3 CTĐT CN Quản lý công)  (2.2 CTĐT CN Quản lý kinh tế)  (3.1 CTĐT CN Logistics và QL chuỗi cung ứng)  (3.1 CTĐT CN Quản trị doanh nghiệp)  (3.1 CTĐT CN Quản trị kinh doanh tổng hợp)  (3.2 CTĐT CN Kinh tế Y tế) | 2 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  ***Sau khi học xong môn này, người học có thể:*** | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Nắm được những kiến thức thức từ vựng, ngữ pháp cần thiết cho hoạt động giao tiếp trong các tình huống mô phỏngthực tế bằng tiếng Anh thường gặp trong cuộc sống và công việc, có thể vận dụng các kiến thức đã học vào việc thực hành các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh. | (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp)  (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp CLC)  (2.1 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (2.1 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp)  (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp chất lượng cao)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế đầu tư)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế phát triển)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế y tế)  (2.1 CTĐT CN Marketing)  (2.1 CTĐT CN QTDL và Khách sạn)  (2.1 CTĐT CN QTDL và Khách sạn theo cơ chế đặc thù)  (2.1 CTĐT CN Quản trị Marketing)  (2.1 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (2.1 CTĐT CN Tài chính – Ngân hàng)  (2.1 CTĐT CN Luật kinh doanh)  (2.1 CTĐT CN Quản lý công)  (2.1 CTĐT CN Quản lý kinh tế)  (2.1 CTĐT CN Logistics và quản lý chuỗi cung ứng)  (2.1 CTĐT CN QT doanh nghiệp công nghiệp)  (2.1 CTĐT CN QT kinh doanh)  (2.1 CTĐT CN QT kinh doanh CLC) | 2 |
| **G1.2** | Có thể vận dụng kiến thức đã học vào các tình huống giao tiếp thực tế quen thuộc liên quan đến cá nhân và công việc thuộc các chuyên ngành kế toán, kinh tế, marketing, ngân hàng tài chính, quản lý -luật kinh tế, quản trị kinh doanh. Cụ thể:  - Có thể nói về gia đình, thông tin cá nhân, màu sắc, các vật dụng và đồ dùng hàng ngày, quốc gia và quốc tịch.  - Có thể miêu tả đơn giản về thành phố và nơi làm việc.  - Có thể thảo luận bằng tiếng Anh về các hoạt động thường làm khi rảnh rỗi và các môn thể thao. | (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp)  (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp CLC)  (2.1 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (2.1 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp)  (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp chất lượng cao)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế đầu tư)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế phát triển)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế y tế)  (2.1 CTĐT CN Marketing)  (2.1 CTĐT CN QTDL và Khách sạn)  (2.1 CTĐT CN QTDL và Khách sạn theo cơ chế đặc thù)  (2.1 CTĐT CN Quản trị Marketing)  (2.1 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (2.1 CTĐT CN Tài chính – Ngân hàng)  (2.1 CTĐT CN Luật kinh doanh)  (2.1 CTĐT CN Quản lý công)  (2.1 CTĐT CN Quản lý kinh tế)  (2.1 CTĐT CN Logistics và quản lý chuỗi cung ứng)  (2.1 CTĐT CN QT doanh nghiệp công nghiệp)  (2.1 CTĐT CN QT kinh doanh)  (2.1 CTĐT CN QT kinh doanh CLC) | 2 |
| **G1.3** | Có thể vận dụng kĩ năng làm bài thi được giới thiệu trong chương trình vào quá trình làm bài thi đánh giá năng lực ngoại ngữ để đáp ứng chuẩn đầu ra theo quy định. | (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp)  (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp CLC)  (2.1 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (2.1 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp)  (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp chất lượng cao)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế đầu tư)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế phát triển)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế y tế)  (2.1 CTĐT CN Marketing)  (2.1 CTĐT CN QTDL và Khách sạn)  (2.1 CTĐT CN QTDL và Khách sạn theo cơ chế đặc thù)  (2.1 CTĐT CN Quản trị Marketing)  (2.1 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (2.1 CTĐT CN Tài chính – Ngân hàng)  (2.1 CTĐT CN Luật kinh doanh)  (2.1 CTĐT CN Quản lý công)  (2.1 CTĐT CN Quản lý kinh tế)  (2.1 CTĐT CN Logistics và quản lý chuỗi cung ứng)  (2.1 CTĐT CN QT doanh nghiệp công nghiệp)  (2.1 CTĐT CN QT kinh doanh)  (2.1 CTĐT CN QT kinh doanh CLC) | 2 |
| **G2** | **G2.1** | - Hình thành kỹ năng thuyết trình | (2.2 CTĐT CN Kế toán tổng hợp)  (2.2 CTĐT CN Kế toán tổng hợp CLC)  (2.2 CTĐT CN Kinh tế đầu tư)  (2.2 CTĐT CN Kinh tế NN và PTNT)  (2.2 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (2.2 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp)  (2.2 CTĐT CN QT Du lịch và khách sạn)  (2.2 CTĐT CN Quản trị marketing)  (2.2 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (2.5 CTĐT CN Tài chính – Ngân hàng)  (2.2 CTĐT CN QL Luật kinh doanh)  (2.2 CTĐT CN Logistics và QL chuỗi cung ứng)  (2.2 CTĐT CN Quản trị doanh nghiệp)  (2.3 CTĐT CN Quản trị kinh doanh tổng hợp)  (2.2 CTĐT CN Quản trị kinh doanh CLC) | 2 |
| **G2.2** | - Hình thành kỹ năng làm việc nhóm | (2.2 CTĐT CN Kế toán tổng hợp)  (2.2 CTĐT CN Kế toán tổng hợp CLC)  (2.5 CTĐT CN Kinh tế Y tế)  (2.3 CTĐT CN Kinh tế phát triển)  (2.2 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (2.3 CTĐT CN Quản trị marketing)  (2.2 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (2.2 CTĐT CN Quản lý công)  (2.2 CTĐT CN Quản lý kinh tế)  (2.2 CTĐT CN Logistics và QL chuỗi cung ứng)  (2.2 CTĐT CN Quản trị doanh nghiệp)  (2.3 CTĐT CN Quản trị kinh doanh tổng hợp)  (2.2 CTĐT CN Quản trị kinh doanh CLC) | 2 |
| **G2.3** | - Hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giải quyết vấn đề. | (2.5 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp) | 2 |
| **G3** | **G3.1** | - Hình thành ý thức làm việc độc lập | (3.1 CTĐT CN Kinh tế đầu tư)  (3.1 CTĐT CN Kinh tế phát triển)  (3.1 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (3.1 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp)  (3.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp)  (2.2 CTĐT CN QT Du lịch và khách sạn)  (3.1 CTĐT CN Quản trị marketing)  (3.1 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (3.1 CTĐT CN Tài chính – Ngân hàng)  (3.1 CTĐT CN QL Luật kinh doanh)  (3.1 CTĐT CN Logistics và QL chuỗi cung ứng)  (3.1 CTĐT CN Quản trị doanh nghiệp)  (3.1 CTĐT CN Quản trị kinh doanh tổng hợp) | 2 |
| **G3.2** | - Có nhận thức về tinh thần trách nhiệm. | (3.2 CTĐT CN Kinh tế đầu tư)  (3.1 CTĐT CN Kinh tế phát triển)  (3.1 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (3.2 CTĐT CN QT Du lịch và khách sạn)  (3.2 CTĐT CN Quản trị marketing)  (3.1 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (3.1 CTĐT CN QL Luật kinh doanh) | 2 |
| **G3.3** | - Hình thành tư duy sáng tạo. | (3.3 CTĐT CN Quản trị marketing)  (3.2 CTĐT CN Quản lý công) | 2 |
| **G3.4** | - Hình thành năng lực tự học, tự định hướng. | (3.4 CTĐT CN Kinh tế đầu tư)  (3.2 CTĐT CN Kinh tế Y tế)  (3.1 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (3.4 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp)  (3.1 CTĐT CN QT Du lịch và khách sạn)  (3.1 CTĐT CN Quản trị marketing)  (3.1 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (3.3 CTĐT CN Quản lý công) | 2 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Tiếng Anh 1 |  |  |  |  |  | 3 |  | 2 |  |  |  | 2 |  |  |  |

**11. Học phần: Tiếng Anh 2, Mã số HP: ENG122**

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành: 12 tiết

- Môn học trước: Tiếng Anh 1

- Môn học tiên quyết: Tiếng Anh 1

- Tóm tắt nội dung học phần: Tiếng Anh 2 là một hợp phần của Tiếng Anh cơ bản trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành kinh tế trong phạm vi đào tạo của nhà trường, là bước tiếp theo trên lộ trình chuẩn đầu ra về ngoại ngữ giai đoạn I theo chương trình Đề án ngoại ngữ của nhà trường. Nội dung học phần bao gồm 4 chủ điểm bao gồm đồ ăn thức uống, các chuyến đi, tiền tệ và ngoại hình con người. Mỗi bài được thiết kế đảm bảo về mặt kiến thức bao gồm các phần giới thiệu về ngữ pháp, từ vựng, phát âm, phát triển 4 kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết có ứng dụng vào thực tế cuộc sống cũng như nhằm phát triển kỹ năng tư duy phản biện. Không những thế, nội dung kiến thức được sắp xếp một cách khoa học đảm bảo về mặt phương pháp dạy học, cuối mỗi bài học đều có nội dung ôn tập nhằm hệ thống hóa kiến thức mà sinh viên đã học. Ngoài ra, các bài tập bổ trợ trong hệ thống bài tập trực tuyến giúp cho sinh viên có thể chủ động lên kế hoạch cho việc tự học ở nhà.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu *(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  ***Học phần này trang bị cho sinh viên*** | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | - Nắm được kiến thức cơ bản trong chương trình học, có thể vận dụng các kiến thức đã học vào việc thực hành các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh.  - Có thể vận dụng các kiến thức đã học trong giao tiếp mô phỏng thực tế để trao đổi các thông tin về cuộc sống và công việc.  - Có thể vận dụng các kiến thức và kĩ năng đã học để hoàn thành bài thi năng lực tiếng Anh, tương đương bậc 2 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. | (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp)  (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp CLC)  (2.1 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (2.1 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp)  (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp chất lượng cao)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế đầu tư)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế phát triển)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế y tế)  (2.1 CTĐT CN Marketing)  (2.1 CTĐT CN QTDL và Khách sạn)  (2.1 CTĐT CN QTDL và Khách sạn theo cơ chế đặc thù)  (2.1 CTĐT CN Quản trị Marketing)  (2.1 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (2.1 CTĐT CN Tài chính – Ngân hàng)  (2.1 CTĐT CN Luật kinh doanh)  (2.1 CTĐT CN Quản lý công)  (2.1 CTĐT CN Quản lý kinh tế)  (2.1 CTĐT CN Logistics và quản lý chuỗi cung ứng)  (2.1 CTĐT CN QT doanh nghiệp công nghiệp)  (2.1 CTĐT CN QT kinh doanh)  (2.1 CTĐT CN QT kinh doanh CLC) | 2 |
| **G2** | - Củng cố kĩ năng mềm cần thiết cho quá trình công tác trong các lĩnh vực chuyên môn. | (2.2 CTĐT CN Kế toán tổng hợp)  (2.2 CTĐT CN Kế toán tổng hợp CLC)  (2.2 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (2.2 + 2.5 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp)  (2.2 CTĐT CN Kinh tế đầu tư)  (2.5 CTĐT CN Kinh tế Y tế)  (2.3 CTĐT CN Kinh tế phát triển)  (2.2 CTĐT CN Kinh tế NN và PTNT)  (2.2 CTĐT CN QT Du lịch và khách sạn)  (2.2 CTĐT CN Quản trị doanh nghiệp)  (2.3 CTĐT CN Quản trị kinh doanh tổng hợp)  (2.2 CTĐT CN Quản trị kinh doanh CLC)  (2.2 + 2.3 CTĐT CN Quản trị marketing)  (2.2 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (2.5 CTĐT CN Tài chính – Ngân hàng)  (2.2 CTĐT CN QL Luật kinh doanh)  (2.2 CTĐT CN Logistics và QL chuỗi cung ứng)  (2.2 CTĐT CN Quản lý công)  (2.2 CTĐT CN Quản lý kinh tế) | 2 |
| **G3** | - Củng cố năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm. | (3.1 + 3.2 + 3.4 CTĐT CN Kinh tế đầu tư)  (3.1 CTĐT CN Kinh tế phát triển)  (3.1 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (3.1 + 3.4 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp)  (3.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp)  (3.1 + 3.2 CTĐT CN QT Du lịch và khách sạn)  (3.1 + 3.2 + 3.3 CTĐT CN Quản trị marketing)  (3.1 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (3.1 CTĐT CN Tài chính – Ngân hàng)  (3.1 CTĐT CN QL Luật kinh doanh)  (3.2 + 3.3 CTĐT CN Quản lý công)  (2.2 CTĐT CN Quản lý kinh tế)  (3.1 CTĐT CN Logistics và QL chuỗi cung ứng)  (3.1 CTĐT CN Quản trị doanh nghiệp)  (3.1 CTĐT CN Quản trị kinh doanh tổng hợp)  (3.2 CTĐT CN Kinh tế Y tế) | 2 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  ***Sau khi học xong môn này, người học có thể:*** | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| **G1** | **G1.1** | Nắm được những kiến thức thức từ vựng, ngữ pháp cần thiết cho hoạt động giao tiếp trong các tình huống mô phỏngthực tế bằng tiếng Anh thường gặp trong cuộc sống và công việc, có thể vận dụng các kiến thức đã học vào việc thực hành các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh. | (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp)  (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp CLC)  (2.1 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (2.1 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp)  (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp chất lượng cao)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế đầu tư)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế phát triển)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế y tế)  (2.1 CTĐT CN Marketing)  (2.1 CTĐT CN QTDL và Khách sạn)  (2.1 CTĐT CN QTDL và Khách sạn theo cơ chế đặc thù)  (2.1 CTĐT CN Quản trị Marketing)  (2.1 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (2.1 CTĐT CN Tài chính – Ngân hàng)  (2.1 CTĐT CN Luật kinh doanh)  (2.1 CTĐT CN Quản lý công)  (2.1 CTĐT CN Quản lý kinh tế)  (2.1 CTĐT CN Logistics và quản lý chuỗi cung ứng)  (2.1 CTĐT CN QT doanh nghiệp công nghiệp)  (2.1 CTĐT CN QT kinh doanh)  (2.1 CTĐT CN QT kinh doanh CLC) | 2 |
| **G1.2** | Có thể vận dụng kiến thức đã học vào các tình huống giao tiếp thực tế quen thuộc liên quan đến cá nhân và công việc thuộc các chuyên ngành kế toán, kinh tế, marketing, ngân hàng tài chính, quản lý -luật kinh tế, quản trị kinh doanh. Cụ thể:  - Biết dùng tiếng Anh mô tả đơn giản về các món ăn và chuyến đi.  - Trao đổi thông tin về tiền bạc và thời trang, công nghệ và khoa học. | (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp)  (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp CLC)  (2.1 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (2.1 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp)  (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp chất lượng cao)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế đầu tư)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế phát triển)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế y tế)  (2.1 CTĐT CN Marketing)  (2.1 CTĐT CN QTDL và Khách sạn)  (2.1 CTĐT CN QTDL và Khách sạn theo cơ chế đặc thù)  (2.1 CTĐT CN Quản trị Marketing)  (2.1 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (2.1 CTĐT CN Tài chính – Ngân hàng)  (2.1 CTĐT CN Luật kinh doanh)  (2.1 CTĐT CN Quản lý công)  (2.1 CTĐT CN Quản lý kinh tế)  (2.1 CTĐT CN Logistics và quản lý chuỗi cung ứng)  (2.1 CTĐT CN QT doanh nghiệp công nghiệp)  (2.1 CTĐT CN QT kinh doanh)  (2.1 CTĐT CN QT kinh doanh CLC) | 2 |
| **G1.3** | Có thể vận dụng kĩ năng làm bài thi được giới thiệu trong chương trình vào quá trình làm bài thi đánh giá năng lực ngoại ngữ để đáp ứng chuẩn đầu ra theo quy định. | (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp)  (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp CLC)  (2.1 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (2.1 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp)  (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp chất lượng cao)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế đầu tư)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế phát triển)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế y tế)  (2.1 CTĐT CN Marketing)  (2.1 CTĐT CN QTDL và Khách sạn)  (2.1 CTĐT CN QTDL và Khách sạn theo cơ chế đặc thù)  (2.1 CTĐT CN Quản trị Marketing)  (2.1 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (2.1 CTĐT CN Tài chính – Ngân hàng)  (2.1 CTĐT CN Luật kinh doanh)  (2.1 CTĐT CN Quản lý công)  (2.1 CTĐT CN Quản lý kinh tế)  (2.1 CTĐT CN Logistics và quản lý chuỗi cung ứng)  (2.1 CTĐT CN QT doanh nghiệp công nghiệp)  (2.1 CTĐT CN QT kinh doanh)  (2.1 CTĐT CN QT kinh doanh CLC) | 2 |
| **G2** | **G2.1** | - Củng cố kỹ năng thuyết trình | (2.2 CTĐT CN Kế toán tổng hợp)  (2.2 CTĐT CN Kế toán tổng hợp CLC)  (2.2 CTĐT CN Kinh tế đầu tư)  (2.2 CTĐT CN Kinh tế NN và PTNT)  (2.2 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (2.2 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp)  (2.2 CTĐT CN QT Du lịch và khách sạn)  (2.2 CTĐT CN Quản trị marketing)  (2.2 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (2.5 CTĐT CN Tài chính – Ngân hàng)  (2.2 CTĐT CN QL Luật kinh doanh)  (2.2 CTĐT CN Logistics và QL chuỗi cung ứng)  (2.2 CTĐT CN Quản trị doanh nghiệp)  (2.3 CTĐT CN Quản trị kinh doanh tổng hợp)  (2.2 CTĐT CN Quản trị kinh doanh CLC) | 2 |
| **G2.2** | - Củng cố kỹ năng làm việc nhóm | (2.2 CTĐT CN Kế toán tổng hợp)  (2.2 CTĐT CN Kế toán tổng hợp CLC)  (2.5 CTĐT CN Kinh tế Y tế)  (2.3 CTĐT CN Kinh tế phát triển)  (2.2 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (2.3 CTĐT CN Quản trị marketing)  (2.2 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (2.2 CTĐT CN Quản lý công)  (2.2 CTĐT CN Quản lý kinh tế)  (2.2 CTĐT CN Logistics và QL chuỗi cung ứng)  (2.2 CTĐT CN Quản trị doanh nghiệp)  (2.3 CTĐT CN Quản trị kinh doanh tổng hợp)  (2.2 CTĐT CN Quản trị kinh doanh CLC) | 2 |
| **G2.3** | - Củng cố kỹ năng tư duy phản biện, giải quyết vấn đề. | (2.5 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp) | 2 |
| **G3** | **G3.1** | - Củng cố ý thức làm việc độc lập | (3.1 CTĐT CN Kinh tế đầu tư)  (3.1 CTĐT CN Kinh tế phát triển)  (3.1 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (3.1 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp)  (3.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp)  (2.2 CTĐT CN QT Du lịch và khách sạn)  (3.1 CTĐT CN Quản trị marketing)  (3.1 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (3.1 CTĐT CN Tài chính – Ngân hàng)  (3.1 CTĐT CN QL Luật kinh doanh)  (3.1 CTĐT CN Logistics và QL chuỗi cung ứng)  (3.1 CTĐT CN Quản trị doanh nghiệp)  (3.1 CTĐT CN Quản trị kinh doanh tổng hợp) | 2 |
| **G3.2** | - Củng cố nhận thức về tinh thần trách nhiệm. | (3.2 CTĐT CN Kinh tế đầu tư)  (3.1 CTĐT CN Kinh tế phát triển)  (3.1 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (3.2 CTĐT CN QT Du lịch và khách sạn)  (3.2 CTĐT CN Quản trị marketing)  (3.1 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (3.1 CTĐT CN QL Luật kinh doanh) | 2 |
| **G3.3** | - Củng cố tư duy sáng tạo. | (3.3 CTĐT CN Quản trị marketing)  (3.2 CTĐT CN Quản lý công) | 2 |
| **G3.4** | - Hình thành năng lực tự học, tự định hướng. | (3.4 CTĐT CN Kinh tế đầu tư)  (3.2 CTĐT CN Kinh tế Y tế)  (3.1 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (3.4 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp)  (3.1 CTĐT CN QT Du lịch và khách sạn)  (3.1 CTĐT CN Quản trị marketing)  (3.1 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (3.3 CTĐT CN Quản lý công) | 2 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Tiếng Anh 2 |  |  |  |  |  | 3 |  | 2 |  |  |  | 2 |  |  |  |

**12. Học phần: Tiếng Anh 3, Mã số HP: ENG123**

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành: 12 tiết

- Môn học trước: Tiếng Anh 1,2

- Môn học tiên quyết: Tiếng Anh 1,2

- Tóm tắt nội dung học phần: Tiếng Anh 3 là môn học tiếp nối môn học Tiếng Anh 1 và Tiếng Anh 2 và là một trong số các môn học bắt buộc trong chương trình giảng dạy hệ đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên. Môn học được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng ở cấp độ sơ cấp về các các lĩnh vực như từ vựng, ngữ pháp, đời sống thực, cách phát âm, kỹ năng tư duy phản biện cũng như phát triển tổng hợp 4 kỹ năng ngôn ngữ gồm: Nghe, nói, đọc, viết; từ đó tạo nền tảng giúp sinh viên đạt chuẩn đầu ra và sử dụng tiếng Anh thành thạo trong học tập, cuộc sống và công việc trong tương lai.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | - Hình dung và nắm được nội dung kiến thức cơ bản trong chương trình học và có khả năng vận dụng các kiến thức đó trong thực tế sử dụng hàng ngày thông qua các hoạt động nghe, nói, đọc, viết ở cấp độ sơ cấp để diễn đạt ý nghĩ cá nhân và giải quyết một số tình huống trong công việc.  - Đưa các kiến thức đã học để hoàn thành bài thi chuẩn đầu ra bậc 2 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. | (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp)  (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp CLC)  (2.1 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (2.1 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp)  (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp chất lượng cao)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế đầu tư)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế phát triển)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế y tế)  (2.1 CTĐT CN Marketing)  (2.1 CTĐT CN QTDL và Khách sạn)  (2.1 CTĐT CN QTDL và Khách sạn theo cơ chế đặc thù)  (2.1 CTĐT CN Quản trị Marketing)  (2.1 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (2.1 CTĐT CN Tài chính – Ngân hàng)  (2.1 CTĐT CN Luật kinh doanh)  (2.1 CTĐT CN Quản lý công)  (2.1 CTĐT CN Quản lý kinh tế)  (2.1 CTĐT CN Logistics và quản lý chuỗi cung ứng)  (2.1 CTĐT CN QT doanh nghiệp công nghiệp)  (2.1 CTĐT CN QT kinh doanh)  (2.1 CTĐT CN QT kinh doanh CLC) | 2  3 |
| **G2** | - Phát triển kỹ năng thuyết trình  - Củng cố kỹ năng tư duy phản biện, giải quyết vấn đề.  - Vận dụng kỹ năng ngoại ngữ để tiếp cận, khai thác thông tin phục vụ công việc. | 2.2 CTĐT CN Kế toán tổng hợp)  (2.2 CTĐT CN Kế toán tổng hợp CLC)  (2.2 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (2.2 + 2.5 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp)  (2.2 CTĐT CN Kinh tế đầu tư)  (2.5 CTĐT CN Kinh tế Y tế)  (2.3 CTĐT CN Kinh tế phát triển)  (2.2 CTĐT CN Kinh tế NN và PTNT)  (2.2 CTĐT CN QT Du lịch và khách sạn)  (2.2 CTĐT CN Quản trị doanh nghiệp)  (2.3 CTĐT CN Quản trị kinh doanh tổng hợp)  (2.2 CTĐT CN Quản trị kinh doanh CLC)  (2.2 + 2.3 CTĐT CN Quản trị marketing)  (2.2 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (2.5 CTĐT CN Tài chính – Ngân hàng)  (2.2 CTĐT CN QL Luật kinh doanh)  (2.2 CTĐT CN Logistics và QL chuỗi cung ứng)  (2.2 CTĐT CN Quản lý công)  (2.2 CTĐT CN Quản lý kinh tế) | 3  3  3 |
| **G3** | - Phát triển năng lực tự học, kỹ năng làm việc độc lập, kĩ năng làm việc nhóm.  - Có nhận thức về trách nhiệm nghề nghiệp, có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và bảo vệ quan điểm cá nhân. | (3.1 + 3.2 + 3.4 CTĐT CN Kinh tế đầu tư)  (3.1 CTĐT CN Kinh tế phát triển)  (3.1 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (3.1 + 3.4 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp)  (3.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp)  (3.1 + 3.2 CTĐT CN QT Du lịch và khách sạn)  (3.1 + 3.2 + 3.3 CTĐT CN Quản trị marketing)  (3.1 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (3.1 CTĐT CN Tài chính – Ngân hàng)  (3.1 CTĐT CN QL Luật kinh doanh)  (3.2 + 3.3 CTĐT CN Quản lý công)  (2.2 CTĐT CN Quản lý kinh tế)  (3.1 CTĐT CN Logistics và QL chuỗi cung ứng)  (3.1 CTĐT CN Quản trị doanh nghiệp)  (3.1 CTĐT CN Quản trị kinh doanh tổng hợp)  (3.2 CTĐT CN Kinh tế Y tế) | 3  3 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | - Lấy ví dụ và sử dụng được các từ vựng liên quan đến chủ đề điện ảnh, loại hình giải trí, khoa học công nghệ, học tập, du lịch, đơn vị đo lường, tự nhiên và con người.  - Vận dụng được các cấu trúc *“Be + going to + V”, ‘am/is/are + V-ing”* để diễn tả kế hoạch trong tương lai.  - Hiểu và phân biệt được sự khác nhau khi dùng thì tương lai đơn và cấu trúc “*Be + going to + V*”.  - Hiểu và sử dụng được cấu trúc *“to + V-inf”* để diễn đạt mục đích.  - Hiểu và sử dụng được cấu trúc *“have/has + V-pp”* để diễn tả kinh nghiệm, kết quả của hành động.  - Phân biệt được hai thì quá khứ đơn và hiện tại hoàn thành.  - Hiểu và sử dụng được cấu trúc của động từ *“should/shouldn’t”, “have to/ don’t have to, can/can’t”* để đưa ra lời khuyên hay nói về năng lực cá nhân.  - Hiểu và sử dụng được cấu trúc “*S + will/won’t + Verb*” để nói về một dự định hoặc dự báo trong tương lai.  - Kết hợp được yếu tố ngữ điệu để biểu lộ cảm xúc, hứng thú cá nhân.  - So sánh được trọng âm của các từ trong câu nhằm nhấn mạnh sự khác biệt về ý nghĩa.  - Thể hiện được việc ngắt nghỉ câu qua việc sử dụng dấu câu.  - Xác định được quan điểm, sự lựa chọn của người viết với vai trò là người đọc. | (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp)  (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp CLC)  (2.1 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (2.1 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp)  (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp chất lượng cao)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế đầu tư)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế phát triển)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế y tế)  (2.1 CTĐT CN Marketing)  (2.1 CTĐT CN QTDL và Khách sạn)  (2.1 CTĐT CN QTDL và Khách sạn theo cơ chế đặc thù)  (2.1 CTĐT CN Quản trị Marketing)  (2.1 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (2.1 CTĐT CN Tài chính – Ngân hàng)  (2.1 CTĐT CN Luật kinh doanh)  (2.1 CTĐT CN Quản lý công)  (2.1 CTĐT CN Quản lý kinh tế)  (2.1 CTĐT CN Logistics và quản lý chuỗi cung ứng)  (2.1 CTĐT CN QT doanh nghiệp công nghiệp)  (2.1 CTĐT CN QT kinh doanh)  (2.1 CTĐT CN QT kinh doanh CLC) | 2  3 |
| **G1.2** | - Nghe hiểu được các bài phát biểu, các cuộc phỏng vấn và hội thoại ngắn gọn về chủ đề quen thuộc liên quan trực tiếp đến đời sống hàng ngày.  - Sử dụng ngôn ngữ đơn giản để diễn đạt các ý tưởng và quan điểm cá nhân về dự định, các kế hoạch trong tương lai, hay kể về một trải nghiệm của bản thân hoặc đưa ra các lời khuyên dành cho khách du lịch.  - Hiểu và xác định được các trọng âm của từ và câu, sử dụng ngữ điệu phù hợp cho các loại câu nhất định, phát âm chuẩn xác.  - Đọc hiểu được những bài báo có độ dài vừa phải về các chủ đề như điện ảnh, nghệ thuật, công nghệ, khoa học, các thông tin du lịch và thế giới tự nhiên.  - Có thể viết lại câu, vận dụng từ vựng, ngữ pháp để viết ghi chú, các lời nhắn ngắn gọn, thư từ thân mật hay miêu tả một địa điểm du lịch.  - Sử dụng chính xác các phương tiện liên kết thông thường trong viết câu, liên kết đoạn văn và sử dụng các loại dấu câu phù hợp. | (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp)  (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp CLC)  (2.1 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (2.1 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp)  (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp chất lượng cao)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế đầu tư)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế phát triển)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế y tế)  (2.1 CTĐT CN Marketing)  (2.1 CTĐT CN QTDL và Khách sạn)  (2.1 CTĐT CN QTDL và Khách sạn theo cơ chế đặc thù)  (2.1 CTĐT CN Quản trị Marketing)  (2.1 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (2.1 CTĐT CN Tài chính – Ngân hàng)  (2.1 CTĐT CN Luật kinh doanh)  (2.1 CTĐT CN Quản lý công)  (2.1 CTĐT CN Quản lý kinh tế)  (2.1 CTĐT CN Logistics và quản lý chuỗi cung ứng)  (2.1 CTĐT CN QT doanh nghiệp công nghiệp)  (2.1 CTĐT CN QT kinh doanh)  (2.1 CTĐT CN QT kinh doanh CLC)  (KN5 CTĐT Kinh doanh quốc tế) | 3 |
| **G1.3** | - Liên hệ được kiến thức và kĩ năng đã học vào giao tiếp hàng ngày cũng như hoàn thành bài kiểm tra đánh giá năng lực tiếng Anh theo định dạng bài thi Cambridge KEY A2. | (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp)  (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp CLC)  (2.1 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (2.1 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp)  (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp chất lượng cao)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế đầu tư)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế phát triển)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế y tế)  (2.1 CTĐT CN Marketing)  (2.1 CTĐT CN QTDL và Khách sạn)  (2.1 CTĐT CN QTDL và Khách sạn theo cơ chế đặc thù)  (2.1 CTĐT CN Quản trị Marketing)  (2.1 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (2.1 CTĐT CN Tài chính – Ngân hàng)  (2.1 CTĐT CN Luật kinh doanh)  (2.1 CTĐT CN Quản lý công)  (2.1 CTĐT CN Quản lý kinh tế)  (2.1 CTĐT CN Logistics và quản lý chuỗi cung ứng)  (2.1 CTĐT CN QT doanh nghiệp công nghiệp)  (2.1 CTĐT CN QT kinh doanh)  (2.1 CTĐT CN QT kinh doanh CLC) | 3 |
| **G2** | **G2.1** | - Phát triển kỹ năng thuyết trình | (2.2 CTĐT CN Kế toán tổng hợp)  (2.2 CTĐT CN Kế toán tổng hợp CLC)  (2.2 CTĐT CN Kinh tế đầu tư)  (2.2 CTĐT CN Kinh tế NN và PTNT)  (2.2 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (2.2 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp)  (2.2 CTĐT CN QT Du lịch và khách sạn)  (2.2 CTĐT CN Quản trị marketing)  (2.2 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (2.5 CTĐT CN Tài chính – Ngân hàng)  (2.2 CTĐT CN QL Luật kinh doanh)  (2.2 CTĐT CN Logistics và QL chuỗi cung ứng)  (2.2 CTĐT CN Quản trị doanh nghiệp)  (2.3 CTĐT CN Quản trị kinh doanh tổng hợp)  (2.2 CTĐT CN Quản trị kinh doanh CLC)  (KN4 CTĐT Kinh doanh quốc tế) | 3 |
| **G2.2** | - Củng cố kỹ năng tư duy phản biện, giải quyết vấn đề | (2.5 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp)  (KN4 CTĐT Kinh doanh quốc tế) | 3 |
| **G2.3** | - Áp dụng kỹ năng tiếng Anh ở mức có thể hiểu được, diễn đạt và xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường và tiếp cận, khai thác thông tin phục vụ công việc. | (2.1 CTĐT CN Kinh tế)  (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp)  (2.1 CTĐT CN QL Luật kinh tế)  (2.1 CTĐT CN Tài chính – Ngân hàng)  (2.1 CTĐT CN Marketing)  (2.1 CTĐT CN Quản trị kinh doanh)  (KN5 CTĐT Kinh doanh quốc tế) | 3 |
| **G3** | **G3.1** | - Phát triển năng lực tự học, kỹ năng làm việc độc lập, kĩ năng làm việc nhóm. | (3.1 CTĐT CN Kinh tế đầu tư)  (3.1 CTĐT CN Kinh tế phát triển)  (3.1 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (3.1 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp)  (3.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp)  (2.2 CTĐT CN QT Du lịch và khách sạn)  (3.1 CTĐT CN Quản trị marketing)  (3.1 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (3.1 CTĐT CN Tài chính – Ngân hàng)  (3.1 CTĐT CN QL Luật kinh doanh)  (3.1 CTĐT CN Logistics và QL chuỗi cung ứng)  (3.1 CTĐT CN Quản trị doanh nghiệp)  (3.1 CTĐT CN Quản trị kinh doanh tổng hợp)  (KN4 CTĐT Kinh doanh quốc tế) | 3 |
| **G3.2** | - Có tinh thần trách nhiệm, có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và bảo vệ quan điểm cá nhân. | (3.2 CTĐT CN Kinh tế đầu tư)  (3.1 CTĐT CN Kinh tế phát triển)  (3.1 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (3.2 CTĐT CN QT Du lịch và khách sạn)  (3.2 CTĐT CN Quản trị marketing)  (3.1 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (3.1 CTĐT CN QL Luật kinh doanh)  (NL1, NL2, NL3 CTĐT Kinh doanh quốc tế) | 3 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Tiếng Anh 3 |  |  |  |  |  | 3 |  | 3 |  |  |  | 3 |  |  |  |

**13. Học phần: Tiếng Anh 4, Mã số HP: ENG124**

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành: 12 tiết

- Môn học trước: Tiếng Anh 1,2,3

- Môn học tiên quyết: Tiếng Anh 1,2,3

- Tóm tắt nội dung học phần: Trong học phần này, sinh viên sẽ được tiếp cận với các hiện tượng ngữ pháp, hệ thống từ vựng cũng như các tình huống giao tiếp ở cấp độ sơ trung cấp (Trình độ A2-B1 theo khung năng lực Châu Âu) Bốn kỹ năng giao tiếp cơ bản *Nghe, Nói, Đọc, Viết* được chú trọng và phát triển thông qua các hoạt động ngôn ngữ cụ thể và đa dạng Học phần gồm 4 bài học được ph n theo chủ điểm khác nhau như *Thói quen sinh  
hoạt*, *Cuộc sống hằng ngày*, *Giải trí, Kì nghỉ.* Mỗi bài học đều có những hoạt động phát  
triển từ vựng, những hiện tượng ngữ pháp thiết yếu, các cơ hội luyên tập kỹ năng nghe, nói cũng như các ngữ liệu phong phú cho việc rèn luyện kỹ năng đọc và viết. Bên cạnh đó, cuối mỗi bài học đều có một hệ thống các bài tập bổ trợ để sinh viên có thể củng cố kiến thức và kỹ năng được học.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu *(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  ***Học phần này trang bị cho sinh viên*** | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | - Nắm được kiến thức cơ bản trong chương trình học. có thể vận dụng các kiến thức đã học vào việc thực hành các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh.  - Biết cách thực hành và vận dụng tốt các kiến thức đó qua các bài kiểm tra đánh giá và trong các tình huống thực tế trong cuộc sống.  - Đáp ứng chuẩn đầu ra là Bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. | (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp)  (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp CLC)  (2.1 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (2.1 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp)  (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp chất lượng cao)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế đầu tư)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế phát triển)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế y tế)  (2.1 CTĐT CN Marketing)  (2.1 CTĐT CN QTDL và Khách sạn)  (2.1 CTĐT CN QTDL và Khách sạn theo cơ chế đặc thù)  (2.1 CTĐT CN Quản trị Marketing)  (2.1 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (2.1 CTĐT CN Tài chính – Ngân hàng)  (2.1 CTĐT CN Luật kinh doanh)  (2.1 CTĐT CN Quản lý công)  (2.1 CTĐT CN Quản lý kinh tế)  (2.1 CTĐT CN Logistics và quản lý chuỗi cung ứng)  (2.1 CTĐT CN QT doanh nghiệp công nghiệp)  (2.1 CTĐT CN QT kinh doanh)  (2.1 CTĐT CN QT kinh doanh CLC) | 3 |
| **G2** | - Phát triển kỹ năng thuyết trình, kỹ năng giao tiếp  - Phát triển kĩ năng giải quyết vấn đề., củng cố tư duy phản biện | (2.2 CTĐT CN Kế toán tổng hợp)  (2.2 CTĐT CN Kế toán tổng hợp CLC)  (2.2 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (2.2 + 2.5 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp)  (2.2 CTĐT CN Kinh tế đầu tư)  (2.5 CTĐT CN Kinh tế Y tế)  (2.3 CTĐT CN Kinh tế phát triển)  (2.2 CTĐT CN Kinh tế NN và PTNT)  (2.2 CTĐT CN QT Du lịch và khách sạn)  (2.2 CTĐT CN Quản trị doanh nghiệp)  (2.3 CTĐT CN Quản trị kinh doanh tổng hợp)  (2.2 CTĐT CN Quản trị kinh doanh CLC)  (2.2 + 2.3 CTĐT CN Quản trị marketing)  (2.2 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (2.5 CTĐT CN Tài chính – Ngân hàng)  (2.2 CTĐT CN QL Luật kinh doanh)  (2.2 CTĐT CN Logistics và QL chuỗi cung ứng)  (2.2 CTĐT CN Quản lý công)  (2.2 CTĐT CN Quản lý kinh tế) | 3 |
| **G3** | - Phát triển tư duy sáng tạo.  - Phát triển năng lực tự học, kỹ năng làm việc độc lập, kĩ năng làm việc nhóm.  - Có phẩm chất đạo đức phù hợp với môi trường giáo dục đại học, phù hợp với các quy định, nội quy của nhà trường. | (3.1 + 3.2 + 3.4 CTĐT CN Kinh tế đầu tư)  (3.1 CTĐT CN Kinh tế phát triển)  (3.1 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (3.1 + 3.4 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp)  (3.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp)  (3.1 + 3.2 CTĐT CN QT Du lịch và khách sạn)  (3.1 + 3.2 + 3.3 CTĐT CN Quản trị marketing)  (3.1 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (3.1 CTĐT CN Tài chính – Ngân hàng)  (3.1 CTĐT CN QL Luật kinh doanh)  (3.2 + 3.3 CTĐT CN Quản lý công)  (2.2 CTĐT CN Quản lý kinh tế)  (3.1 CTĐT CN Logistics và QL chuỗi cung ứng)  (3.1 CTĐT CN Quản trị doanh nghiệp)  (3.1 CTĐT CN Quản trị kinh doanh tổng hợp)  (3.2 CTĐT CN Kinh tế Y tế) | 4 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  ***Sau khi học xong môn này, người học có thể:*** | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | - Có thể hiểu cách sử dụng các trạng từ chỉ tần suất, các dạng câu hỏi khác nhau được giới thiệu trong bài học;  - Có thể phân biệt cách sử dụng các giới từ chỉ thời gian “in/on/at”, các giới từ chỉ nơi chốn phổ biến; có thể sử dụng các giới từ chỉ thời gian và nơi chốn đã học để đặt câu mô tả tình huống thực tế;  - Có thể phân biệt danh từ đếm được, không đếm được, ghi nhớ cách sử dụng của các từ chỉ số lượng thường đi kèm với các danh từ này (*a few, a little, many, much, a lot of, lots of; prepositions of place);* biết cách sử dụng trong các tình huống cụ thể;  - Nắm được cách sử dụng các động từ phổ biến theo sau là To V/ V-ing. Có thể vận dụng kiến thức đã học để đặt câu hoàn chỉnh về ngữ pháp;  - Nắm được ý nghĩa và cách sử dụng của các tính từ chỉ mức độ, biết cách áp dụng các tính từ này vào văn phong giao tiếp;  - Có thể phân biệt được thì hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn, nắm được các động từ chỉ tình thái thường gặp, có thể sử dụng thì hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn để mô tả tình huống thực tế;  - Hiểu cấu trúc so sánh, phân biệt dạng so sánh hơn và so sánh hơn nhất, có thể vận dụng cấu trúc so sánh để mô tả các tình huống thực tế;  - Biết cách sử dụng cấu trúc *used to* để mô tả thói quen trong quá khứ;  - Hiểu và ghi nhớ các từ vựng có liên quan đến những chủ đề được giới thiệu trong bài học (“Room”, “House and home”, “Leisure activities”, “*Travel, journey and trip”; ”Buildings and places”)*; có thể sử dụng các từ vựng đã học để đặt câu trong các tình huống giao tiếp thực tế;  - Hiểu và biết cách sử dụng các động từ khác nhau được giới thiệu trong bài học (*Take, sit, pass, fail, lose, miss, teach and study; Earn, have, make, spend and take);*các cụm động từ (phrasal verbs); có thể đặt câu để mô tả các tình huống khác nhau với các động từ này;  - Hiểu các tiền tố phủ định, vận dụng kiến thức về tiền tố phủ định để đoán nghĩa của từ;  - Hiểu định dạng bài thi đánh giá năng lực tiếng Anh bậc B1 theo khung tham chiếu châu Âu (PET), nắm được một số kĩ năng làm bài thi theo dạng bài thi được giới thiệu. | (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp)  (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp CLC)  (2.1 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (2.1 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp)  (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp chất lượng cao)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế đầu tư)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế phát triển)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế y tế)  (2.1 CTĐT CN Marketing)  (2.1 CTĐT CN QTDL và Khách sạn)  (2.1 CTĐT CN QTDL và Khách sạn theo cơ chế đặc thù)  (2.1 CTĐT CN Quản trị Marketing)  (2.1 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (2.1 CTĐT CN Tài chính – Ngân hàng)  (2.1 CTĐT CN Luật kinh doanh)  (2.1 CTĐT CN Quản lý công)  (2.1 CTĐT CN Quản lý kinh tế)  (2.1 CTĐT CN Logistics và quản lý chuỗi cung ứng)  (2.1 CTĐT CN QT doanh nghiệp công nghiệp)  (2.1 CTĐT CN QT kinh doanh)  (2.1 CTĐT CN QT kinh doanh CLC) | 3 |
| **G1.2** | - Có thể vận dụng kiến thức đã học vào các tình huống giao tiếp thực tế như mô tả một sự việc thường xuyên xảy ra, nói chuyện về thói quen, sở thích ở hiện tại, thói quen trong quá khứ, sự việc đã từng diễn ra trong quá khứ hoặc mô tả một hành động đang xảy ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ;  - Có thể sử dụng cấu trúc so sánh để mô tả các tình huống thực tế đơn giản thường gặp;  - Có thể thảo luận bằng tiếng Anh về một số vấn đề đơn giản như giới thiệu bản thân, nói về sở thích cá nhân, các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi...  - Nghe hiểu các tình huống giao tiếp cơ bản bằng tiếng Anh trực tiếp hoặc qua các thiết bị thu phát, nghe được những bài nói chuyện, bài giới thiệu về các chủ đề quen thuộc như giải trí, công việc hằng ngày, chương trình truyền hình...  - Có thể đọc, hiểu, tóm tắt ý chính một số văn bản đơn giản liên quan đến các chủ đề đã học;  - Có thể viết một số đoạn viết ngắn như tin nhắn, e-mail, thư cám ơn, giải thích, xin lỗi, gợi ý về một số vấn đề đơn giản; | (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp)  (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp CLC)  (2.1 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (2.1 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp)  (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp chất lượng cao)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế đầu tư)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế phát triển)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế y tế)  (2.1 CTĐT CN Marketing)  (2.1 CTĐT CN QTDL và Khách sạn)  (2.1 CTĐT CN QTDL và Khách sạn theo cơ chế đặc thù)  (2.1 CTĐT CN Quản trị Marketing)  (2.1 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (2.1 CTĐT CN Tài chính – Ngân hàng)  (2.1 CTĐT CN Luật kinh doanh)  (2.1 CTĐT CN Quản lý công)  (2.1 CTĐT CN Quản lý kinh tế)  (2.1 CTĐT CN Logistics và quản lý chuỗi cung ứng)  (2.1 CTĐT CN QT doanh nghiệp công nghiệp)  (2.1 CTĐT CN QT kinh doanh)  (2.1 CTĐT CN QT kinh doanh CLC) | 3 |
| **G1.3** | - Nắm được cấu trúc các phần của đề thi Pet.  - Có thể vận dụng linh hoạt một số kĩ năng làm bài thi được giới thiệu vào quá trình làm bài thi PET. | (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp)  (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp CLC)  (2.1 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (2.1 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp)  (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp chất lượng cao)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế đầu tư)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế phát triển)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế y tế)  (2.1 CTĐT CN Marketing)  (2.1 CTĐT CN QTDL và Khách sạn)  (2.1 CTĐT CN QTDL và Khách sạn theo cơ chế đặc thù)  (2.1 CTĐT CN Quản trị Marketing)  (2.1 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (2.1 CTĐT CN Tài chính – Ngân hàng)  (2.1 CTĐT CN Luật kinh doanh)  (2.1 CTĐT CN Quản lý công)  (2.1 CTĐT CN Quản lý kinh tế)  (2.1 CTĐT CN Logistics và quản lý chuỗi cung ứng)  (2.1 CTĐT CN QT doanh nghiệp công nghiệp)  (2.1 CTĐT CN QT kinh doanh)  (2.1 CTĐT CN QT kinh doanh CLC) | 3 |
| **G2** | **G2.1** | - Phát triển kỹ năng thuyết trình, kỹ năng giao tiếp | (2.2 CTĐT CN Kế toán tổng hợp)  (2.2 CTĐT CN Kế toán tổng hợp CLC)  (2.2 CTĐT CN Kinh tế đầu tư)  (2.2 CTĐT CN Kinh tế NN và PTNT)  (2.2 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (2.2 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp)  (2.2 CTĐT CN QT Du lịch và khách sạn)  (2.2 CTĐT CN Quản trị marketing)  (2.2 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (2.5 CTĐT CN Tài chính – Ngân hàng)  (2.2 CTĐT CN QL Luật kinh doanh)  (2.2 CTĐT CN Logistics và QL chuỗi cung ứng)  (2.2 CTĐT CN Quản trị doanh nghiệp)  (2.3 CTĐT CN Quản trị kinh doanh tổng hợp)  (2.2 CTĐT CN Quản trị kinh doanh CLC) | 3 |
| **G2.2** | - Phát triển kĩ năng giải quyết vấn đề., củng cố tư duy phản biện | (2.5 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp) | 3 |
| **G3** | **G3.1** | - Phát triển tư duy sáng tạo. | (3.3 CTĐT CN Quản trị marketing)  (3.2 CTĐT CN Quản lý công) | 4 |
| **G3.2** | - Hình thành thói quen liên hệ, vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học vào thực tế.  - Phát triển năng lực tự học, kỹ năng làm việc độc lập, kĩ năng làm việc nhóm. | (3.1 CTĐT CN Kế toán)  (3.1 CTĐT CN Kinh tế đầu tư)  (3.1 CTĐT Kinh tế phát triển)  (3.1 Kinh tế nông nghiệp &phát triển nông thôn) (3.1 CTĐT CN Chất lượng cao quản trị du lịch và khách sạn)  (3.1 CTĐT CN Quản trị kinh doanh khách sạn và du lịch)  (3.1 CTĐT CN Đặc thù quản trị kinh doanh khách sạn và du lịch)  (2.1 CTĐT CN Quản trị marketing)  (2.1 CTĐT CN Quản trị marketing)  (3.3 CTĐT CN Quản trị doanh nghiệp)  (3.1 CTĐT Thương mại quốc tế)  (3.1 CTĐT CN Phân tích đầu tư tài chính)  (3.1 CTĐT CN Luật kinh doanh)  (2.2 CTĐT CN Quản lý công)  (2.2 CTĐT CN Quản lý kinh tế)  (3.1 CTĐT CN Logistics và quản lý chuỗi cung ứng)  (3.1 CTĐT CN Quản trị kinh doanh)  (3.1 CTĐT CN Chất lượng cao quản trị kinh doanh)  (2.3 CTĐT CN Kinh doanh quốc tế) | 4 |
| **G3.3** | - Có ý thức trong việc rèn luyện các kĩ năng ngôn ngữ, không ngừng bồi dưỡng kiến thức, nâng cao năng lực bản thân; | (3.1 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp)  (3.2 CTĐT CN Chất lượng cao quản trị du lịch và khách sạn)  (3.2 CTĐT CN Quản trị kinh doanh khách sạn và du lịch)  (3.2 CTĐT CN Đặc thù quản trị kinh doanh khách sạn và du lịch)  (3.2 CTĐT CN Chất lượng cao quản trị kinh doanh)  (3.3 CTĐT CN Quản trị doanh nghiệp)  (3.3 CTĐT CN Quản lý kinh tế)  (3.3 CTĐT CN Quản lý kinh tế)  (3.2 CTĐT CN Quản trị kinh doanh) | 4 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Tiếng Anh 4 |  |  |  |  |  | 3 |  | 3 |  |  |  | 3 |  |  |  |

**14. Học phần: Tiếng Anh 5, Mã số HP: ENG125**

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành: 12 tiết

- Môn học trước: Tiếng Anh 1,2,3,4

- Môn học tiên quyết: Tiếng Anh 1,2,3,4

- Tóm tắt nội dung học phần: Trong học phần này, sinh viên sẽ được tiếp cận với các hiện tượng ngữ pháp, hệ thống từ vựng cũng như các tình huống giao tiếp ở cấp độ sơ trung cấp (Trình độ A2-B1 theo khung năng lực Châu Âu). Bốn kỹ năng giao tiếp cơ bản *Nghe, Nói, Đọc, Viết* được chú trọng và phát triển thông qua các hoạt động ngôn ngữ cụ thể và đa dạng. Học phần gồm 4 bài học được phân theo chủ điểm khác nhau như *Cảm xúc, Giải trí và Thời trang, Du lịch và Trải nghiệm.* Mỗi bài học đều có những hoạt động phát triển từ vựng, những hiện tượng ngữ pháp thiết yếu, các cơ hội luyên tập kỹ năng nghe, nói cũng như các ngữ liệu phong phú cho việc rèn luyện kỹ năng đọc và viết. Bên cạnh đó, cuối mỗi bài học đều có một hệ thống các bài tập bổ trợ để sinh viên có thể củng cố kiến thức và kỹ năng được học.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu *(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  ***Học phần này trang bị cho sinh viên*** | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | - Nắm được kiến thức cơ bản trong chương trình học, có thể vận dụng các kiến thức đã học vào việc thực hành các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh.  - Có thể vận dụng các kiến thức đã học trong giao tiếp mô phỏng thực tế để trao đổi các thông tin về cuộc sống và công việc.  - Có thể vận dụng các kiến thức và kĩ năng đã học để hoàn thành bài thi năng lực tiếng Anh, đáp ứng chuẩn đầu ra là Bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. | (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp)  (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp CLC)  (2.1 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (2.1 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp)  (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp chất lượng cao)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế đầu tư)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế phát triển)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế y tế)  (2.1 CTĐT CN Marketing)  (2.1 CTĐT CN QTDL và Khách sạn)  (2.1 CTĐT CN QTDL và Khách sạn theo cơ chế đặc thù)  (2.1 CTĐT CN Quản trị Marketing)  (2.1 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (2.1 CTĐT CN Tài chính – Ngân hàng)  (2.1 CTĐT CN Luật kinh doanh)  (2.1 CTĐT CN Quản lý công)  (2.1 CTĐT CN Quản lý kinh tế)  (2.1 CTĐT CN Logistics và quản lý chuỗi cung ứng)  (2.1 CTĐT CN QT doanh nghiệp công nghiệp)  (2.1 CTĐT CN QT kinh doanh)  (2.1 CTĐT CN QT kinh doanh CLC) | 3 |
| **G2** | - Phát triển kĩ năng mềm cần thiết cho quá trình công tác trong các lĩnh vực chuyên môn. | (2.2 CTĐT CN Kế toán tổng hợp)  (2.2 CTĐT CN Kế toán tổng hợp CLC)  (2.2 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (2.2 + 2.5 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp)  (2.2 CTĐT CN Kinh tế đầu tư)  (2.5 CTĐT CN Kinh tế Y tế)  (2.3 CTĐT CN Kinh tế phát triển)  (2.2 CTĐT CN Kinh tế NN và PTNT)  (2.2 CTĐT CN QT Du lịch và khách sạn)  (2.2 CTĐT CN Quản trị doanh nghiệp)  (2.3 CTĐT CN Quản trị kinh doanh tổng hợp)  (2.2 CTĐT CN Quản trị kinh doanh CLC)  (2.2 + 2.3 CTĐT CN Quản trị marketing)  (2.2 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (2.5 CTĐT CN Tài chính – Ngân hàng)  (2.2 CTĐT CN QL Luật kinh doanh)  (2.2 CTĐT CN Logistics và QL chuỗi cung ứng)  (2.2 CTĐT CN Quản lý công)  (2.2 CTĐT CN Quản lý kinh tế) | 4 |
| **G3** | - Phát triển năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm. | (3.1 + 3.2 + 3.4 CTĐT CN Kinh tế đầu tư)  (3.1 CTĐT CN Kinh tế phát triển)  (3.1 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (3.1 + 3.4 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp)  (3.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp)  (3.1 + 3.2 CTĐT CN QT Du lịch và khách sạn)  (3.1 + 3.2 + 3.3 CTĐT CN Quản trị marketing)  (3.1 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (3.1 CTĐT CN Tài chính – Ngân hàng)  (3.1 CTĐT CN QL Luật kinh doanh)  (3.2 + 3.3 CTĐT CN Quản lý công)  (2.2 CTĐT CN Quản lý kinh tế)  (3.1 CTĐT CN Logistics và QL chuỗi cung ứng)  (3.1 CTĐT CN Quản trị doanh nghiệp)  (3.1 CTĐT CN Quản trị kinh doanh tổng hợp)  (3.2 CTĐT CN Kinh tế Y tế) | 4 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | **Mô tả**  ***Sau khi học xong môn này, người học có thể*** | | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Nắm được những kiến thức thức từ vựng, ngữ pháp cần thiết cho hoạt động giao tiếp trong các tình huống mô phỏngthực tế bằng tiếng Anh thường gặp trong cuộc sống và công việc, có thể vận dụng các kiến thức đã học vào việc thực hành các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh. | (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp)  (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp CLC)  (2.1 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (2.1 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp)  (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp chất lượng cao)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế đầu tư)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế phát triển)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế y tế)  (2.1 CTĐT CN Marketing)  (2.1 CTĐT CN QTDL và Khách sạn)  (2.1 CTĐT CN QTDL và Khách sạn theo cơ chế đặc thù)  (2.1 CTĐT CN Quản trị Marketing)  (2.1 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (2.1 CTĐT CN Tài chính – Ngân hàng)  (2.1 CTĐT CN Luật kinh doanh)  (2.1 CTĐT CN Quản lý công)  (2.1 CTĐT CN Quản lý kinh tế)  (2.1 CTĐT CN Logistics và quản lý chuỗi cung ứng)  (2.1 CTĐT CN QT doanh nghiệp công nghiệp)  (2.1 CTĐT CN QT kinh doanh)  (2.1 CTĐT CN QT kinh doanh CLC) | 3 |
| **G1** | **G1.2** | Có thể vận dụng kiến thức đã học vào các tình huống giao tiếp thực tế quen thuộc liên quan đến cá nhân và công việc thuộc các chuyên ngành kế toán, kinh tế, marketing, ngân hàng tài chính, quản lý -luật kinh tế, quản trị kinh doanh. Cụ thể:  - Có thể mô tả về năng lực bản thân và khả năng điều gì sẽ xảy ra, đưa ra lời khuyên, nói về những quy định bắt buộc...;  - Có thể nói về những trải nghiệm trong cuộc sống, dùng thì tương lai để nói về các kế hoạch, dự định, sắp xếp; câu điều kiện để đưa ra các giả định có thật và không có thật để mô tả các tình huống thực tếđơn giản trong đời sống và công việc thường gặp;  -Có thể thảo luận bằng tiếng Anh về một số vấn đề đơn giản như sở thích cá nhân, hoạt động giải trí, các hoạt động trong nhà và các hoạt động ngoài trời, quần áo yêu thích, thời tiết, giao thông;  -Nghe hiểu các tình huống giao tiếp cơ bản bằng tiếng Anh trực tiếp hoặc qua các thiết bị thu phát, nghe được những bài nói chuyện, bài giới thiệu về các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống và công việc;  -Có thể đọc, hiểu, tóm tắt ý chính một số văn bản đơn giản liên quan đến các chủ đề đã học;  -Có thể viết một số đoạn viết ngắn như tin nhắn, e-mail, thư cám ơn… | (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp)  (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp CLC)  (2.1 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (2.1 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp)  (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp chất lượng cao)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế đầu tư)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế phát triển)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế y tế)  (2.1 CTĐT CN Marketing)  (2.1 CTĐT CN QTDL và Khách sạn)  (2.1 CTĐT CN QTDL và Khách sạn theo cơ chế đặc thù)  (2.1 CTĐT CN Quản trị Marketing)  (2.1 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (2.1 CTĐT CN Tài chính – Ngân hàng)  (2.1 CTĐT CN Luật kinh doanh)  (2.1 CTĐT CN Quản lý công)  (2.1 CTĐT CN Quản lý kinh tế)  (2.1 CTĐT CN Logistics và quản lý chuỗi cung ứng)  (2.1 CTĐT CN QT doanh nghiệp công nghiệp)  (2.1 CTĐT CN QT kinh doanh)  (2.1 CTĐT CN QT kinh doanh CLC) | 3 |
| **G1** | **G1.3** | Có thể vận dụng linh hoạt kĩ năng làm bài thi được giới thiệu trong chương trình vào quá trình làm bài thi đánh giá năng lực ngoại ngữđể đáp ứng chuẩn đầu ra theo quy định. | (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp)  (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp CLC)  (2.1 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (2.1 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp)  (2.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp chất lượng cao)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế đầu tư)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế phát triển)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn)  (2.1 CTĐT CN Kinh tế y tế)  (2.1 CTĐT CN Marketing)  (2.1 CTĐT CN QTDL và Khách sạn)  (2.1 CTĐT CN QTDL và Khách sạn theo cơ chế đặc thù)  (2.1 CTĐT CN Quản trị Marketing)  (2.1 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (2.1 CTĐT CN Tài chính – Ngân hàng)  (2.1 CTĐT CN Luật kinh doanh)  (2.1 CTĐT CN Quản lý công)  (2.1 CTĐT CN Quản lý kinh tế)  (2.1 CTĐT CN Logistics và quản lý chuỗi cung ứng)  (2.1 CTĐT CN QT doanh nghiệp công nghiệp)  (2.1 CTĐT CN QT kinh doanh)  (2.1 CTĐT CN QT kinh doanh CLC) | 3 |
| **G2** | **G2.1** | - Phát triển kĩ năng giao tiếp, thuyết trình. | (2.2 CTĐT CN Kế toán tổng hợp)  (2.2 CTĐT CN Kế toán tổng hợp CLC)  (2.2 CTĐT CN Kinh tế đầu tư)  (2.2 CTĐT CN Kinh tế NN và PTNT)  (2.2 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (2.2 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp)  (2.2 CTĐT CN QT Du lịch và khách sạn)  (2.2 CTĐT CN Quản trị marketing)  (2.2 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (2.5 CTĐT CN Tài chính – Ngân hàng)  (2.2 CTĐT CN QL Luật kinh doanh)  (2.2 CTĐT CN Logistics và QL chuỗi cung ứng)  (2.2 CTĐT CN Quản trị doanh nghiệp)  (2.3 CTĐT CN Quản trị kinh doanh tổng hợp)  (2.2 CTĐT CN Quản trị kinh doanh CLC) | 4 |
| **G2.2** | - Phát triển kĩ năng làm việc nhóm. | (2.2 CTĐT CN Kế toán tổng hợp)  (2.2 CTĐT CN Kế toán tổng hợp CLC)  (2.5 CTĐT CN Kinh tế Y tế)  (2.3 CTĐT CN Kinh tế phát triển)  (2.2 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (2.3 CTĐT CN Quản trị marketing)  (2.2 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (2.2 CTĐT CN Quản lý công)  (2.2 CTĐT CN Quản lý kinh tế)  (2.2 CTĐT CN Logistics và QL chuỗi cung ứng)  (2.2 CTĐT CN Quản trị doanh nghiệp)  (2.3 CTĐT CN Quản trị kinh doanh tổng hợp)  (2.2 CTĐT CN Quản trị kinh doanh CLC) | 4 |
| **G2.3** | - Củng cố tư duy phân tích, phản biện. | (2.5 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp) | 4 |
| **G3** | **G3.1** | - Phát triển năng lực làm việc độc lập | (3.1 CTĐT CN Kinh tế đầu tư)  (3.1 CTĐT CN Kinh tế phát triển)  (3.1 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (3.1 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp)  (3.1 CTĐT CN Kế toán tổng hợp)  (2.2 CTĐT CN QT Du lịch và khách sạn)  (3.1 CTĐT CN Quản trị marketing)  (3.1 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (3.1 CTĐT CN Tài chính – Ngân hàng)  (3.1 CTĐT CN QL Luật kinh doanh)  (3.1 CTĐT CN Logistics và QL chuỗi cung ứng)  (3.1 CTĐT CN Quản trị doanh nghiệp)  (3.1 CTĐT CN Quản trị kinh doanh tổng hợp) | 4 |
| **G3.2** | - Có nhận thức về tinh thần trách nhiệm. | (3.2 CTĐT CN Kinh tế đầu tư)  (3.1 CTĐT CN Kinh tế phát triển)  (3.1 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (3.2 CTĐT CN QT Du lịch và khách sạn)  (3.2 CTĐT CN Quản trị marketing)  (3.1 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (3.1 CTĐT CN QL Luật kinh doanh) | 4 |
| **G3.3** | - Phát triển tư duy sáng tạo. | (3.3 CTĐT CN Quản trị marketing)  (3.2 CTĐT CN Quản lý công) | 4 |
| **G3.4** | - Phát triển năng lực tự học, tự định hướng. | (3.4 CTĐT CN Kinh tế đầu tư)  (3.2 CTĐT CN Kinh tế Y tế)  (3.1 CTĐT CN Kế toán kiểm toán)  (3.4 CTĐT CN Kế toán doanh nghiệp)  (3.1 CTĐT CN QT Du lịch và khách sạn)  (3.1 CTĐT CN Quản trị marketing)  (3.1 CTĐT CN Thương mại quốc tế)  (3.3 CTĐT CN Quản lý công) | 4 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Tiếng Anh 5 |  |  |  |  |  | 3 |  | 3 |  |  |  | 3 |  |  |  |

**15. Học phần: Giáo dục thể chất 1, Mã số HP: PHEO11.**

Số tín chỉ 01 TC, Số tiết LT: 04 tiết, số tiết thực hành: 26 tiết

- Môn học trước: Không

- Môn học tiên quyết: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: GDTC 1 là môn học bắt buộc áp dụng giảng dạy cho sinh viên năm thứ nhất của nhà trường. Học phần này bao gồm các kiến thức cơ bản nhập môn GDTC tại bậc đại học: Bài tập đội hình đội ngũ, bài tập phát triển chung và các bài tập liên hoàn tay không và bài tập liên hoàn với gậy thể dục, kiến thức về y học thể thao...Trang bị cho sinh viên kỹ năng tự tập luyện thể thao, từng bước hình thành thói quen vận động thường xuyên rèn luyện sức khỏe.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Cung cấp những nội dung kiến thức cơ bản của thể dục như: thể dục cơ bản, thể dục thực dụng, thể dục đồng diễn, thể dục thể hình, thể dục tự do, thể dục dụng cụ. Nội dung vệ sinh tập luyện thể dục thể thao, một số trạng thái bệnh lý thường gặp trong tập luyện TDTT. Cần phải kết hợp chặt chẽ kiểm tra y học và theo dõi sức khỏe để điều chỉnh nhóm tập luyện cho phù hợp | 1.1 | 2 |
| **G2** | Phát triển năng khiếu thể thao, từng bước nâng cao trình độ thể thao trong sinh viên trường đại học. Hệ thống khái niệm, thuật ngữ cơ bản, phương pháp giảng dạy tập luyện, tác dụng của môn học thể dục, đặc biệt là thể dục phát triển chung ,thể dục cơ bản, thể dục thể hình. | 2.2 | 3 |
| **G3** | Giáo dục những phẩm chất đạo đức, ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần tập thể, tinh thần đoàn kết, ý chí vượt khó, mẫu mực trong học tập và công tác, nhằm góp phần giáo dục toàn diện cho sinh viên. | 3.1 | 4 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| **G1** | **G1.1** | Sinh viên nắm rõ được nội dung kiến thức cơ bản của môn thể dục như: thể dục cơ bản, thể dục thực dụng, thể dục đồng diễn, thể dục thể hình, thể dục tự do, thể dục dụng cụ. Hình thành và phát triển môn học; các khái niệm, nhiệm vụ, thuật ngữ, các động tác cơ bản, kỹ thuật động tác, bài tập, phân loại bài tập, phương pháp tập luyện. | 1.1 | 2 |
| **G1.2** | Sinh viên tự tập được các động tác của bài thể dục phát triển chung, bài thể dục với dụng cụ, đội hình đội ngũ để rèn luyện thân thể nhằm tăng cường sức khoẻ, đồng thời rèn luyện ý chí, lòng dũng cảm, tính linh hoạt, khéo léo, tính tập thể, tinh thần vượt khó khăn | 1.1 | 2 |
| **G1.3** | Thông qua học phần này sinh viên tự rèn luyện sức khoẻ, tạo cho bản thân có một môn thể thao để tập luyện ngoài giờ lên lớp. | 1.1 | 2 |
| **G2** | **G2.1** | Vận dụng các động tác của bài thể dục phát triển chung, bài thể dục với dụng cụ, đội hình đội ngũ để rèn luyện thân thể nhằm tăng cường sức khoẻ, đồng thời rèn luyện ý chí, lòng dũng cảm, tính linh hoạt, khéo léo, tính tập thể, tinh thần vượt khó khăn làm cơ sở cho việc rèn luyện các môn thể thao khác. | 2.2 | 3 |
| **G2.2** | Kết hợp chặt chẽ kiểm tra y học và theo dõi sức khỏe để điều chỉnh luyện cho phù hợp, trang bị những kỹ năng, kỹ xảo cần thiết trong cuộc sống. | 2.2 | 3 |
| **G3** | **G3.1** | Rèn luyện tính khiêm tốn, chịu khó tập luyện và nghiên cứu lí luận, tích cực, tự giác học tập. | 3.1 | 3 |
| **G3.2** | Xây dựng thói quen vận động, tập luyện thể dục thể thao, rèn luyện thể chất thường xuyên, nâng cao trình độ thể thao của vận động viên sinh viên. | 3.1 | 3 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Giáo dục thể chất 1 | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |

**16. Học phần: Giáo dục thể chất 2, Mã số HP: PHEO12**.

Số tín chỉ 01 TC, Số tiết LT: 04.tiết, số tiết thực hành: 26 tiết

- Môn học trước: môn GDTC 1

- Môn học tiên quyết: môn GDTC 1

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần GDTC 2 là học phần giới thiệu về kỹ thuật môn học Điền Kinh (kỹ thuật chạy cự ly trung bình). Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ thuật cơ bản nhất của môn chạy cự ly trung bình và các kiến thức về y học thể thao, chấn thương thường gặp trong vận động thể thao. Vận dụng các kiến thức đã học để tự tập luyện và thi đấu, tạo điều kiện cho sinh viên từng bước hình thành thói quen vận động thường xuyên.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| **G1** | Cung cấp những nội dung kiến thức cơ bản của môn Điền kinh; Sự hình thành và phát triển môn học; các khái niệm, nhiệm vụ, thuật ngữ, các động tác cơ bản, kỹ thuật động tác, bài tập, phân loại bài tập, phương pháp tập luyên.... Nội dung vệ sinh tập luyện thể dục thể thao, một số trạng thái bệnh lý, chấn thương thường gặp trong tập luyện TDTT. | 1.1 | 2 |
| **G2** | Phát triển năng khiếu thể thao, từng bước nâng cao trình độ thể thao trong sinh viên trường đại học. | 2.2 | 3 |
| **G3** | Giáo dục những phẩm chất đạo đức, ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần tập thể, tinh thần đoàn kết, ý chí vượt khó, mẫu mực trong học tập và công tác, nhằm góp phần giáo dục toàn diện cho sinh viên. | 3.1 | 4 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | G1.1 | Có những kiến thức cơ bản của môn Điền kinh | 1.1 | 2 |
| G1.2 | Người học sẽ nắm được nguyên lý kỹ thuật và kỹ chiến thuật của chạy cự ly chạy cự ly trung bình để áp dụng vào trong tập luyện và trong thi đấu. | 1.1 | 2 |
| G1.3 | Trang bị đầy đủ cho người học về phương pháp tập luyện Điền kinh và những chấn thương thường gặp trong tập luyện thể thao. | 1.1 | 2 |
| **G2** | G2.1 | Phát triển năng khiếu thể thao, từng bước nâng cao trình độ thể thao trong sinh viên trường đại học. | 2.2 | 3 |
| G2.2 | Giúp người tập phát triển sức khỏe và các tố chất thể lực: sức nhanh, sức bền, dẻo - khéo léo và khả năng phối hợp vận | 2.2 | 3 |
| **G3** | G3.1 | Giáo dục những phẩm chất đạo đức, ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần tập thể, tinh thần đoàn kết, ý chí vượt khó, mẫu mực trong học tập và công tác, nhằm góp phần giáo dục toàn diện cho sinh viên | 3.1 | 4 |
| G3.2 | Rèn luyện sức khoẻ cho sinh viên, tạo cho sinh viên có một môn thể thao để tập luyện ngoài giờ lên lớp | 3.1 | 4 |
| G3.3 | Sinh viên tự rèn luyện thể chất trong môi trường đại học, nhằm tăng cường sức khoẻ, phát triển các tố chất thể lực. | 3.1 | 4 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Giáo dục thể chất 2 | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |

**17. Học phần: Giáo dục thể chất 3,Mã số HP: PHEO13**

Số tín chỉ 01 TC, Số tiết LT: 04.tiết, số tiết thực hành: 26 tiết

- Môn học trước: môn GDTC 1 và GDTC 2

- Môn học tiên quyết: môn GDTC 1

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần GDTC 3 là học phần giới thiệu về kỹ thuật môn học Bóng chuyền. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ thuật cơ bản nhất của môn bóng chuyền. Giúp sinh viên vận dụng các kiến thức đã học để tự tập luyện và thi đấu, tạo điều kiện cho sinh viên hình thành thói quen vận động thường xuyên từng bước nâng cao trình độ thể thao trong sinh viên trường đại học.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | - Củng cố phát triển thể lực và các hoạt động vận động của sinh viên đã được học ở học phần 1, 2 đồng thời trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất trong bóng chuyền.  - Nguồn gốc, sự phát triển, đặc điểm và ý nghĩa tác dụng tập luyện môn học bóng chuyền.  - Kỹ thuật cơ bản và một số chiến thuật đơn giản của bóng chuyền, những điều luật và phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn chuyền. | 1.1 | 2 |
| **G2** | - Thực hiện được một số kĩ thuật cơ bản của bóng chuyền, một số chiến thuật cơ bản về tấn công và phòng thủ.  - Nắm vững các bài tập chuyên môn làm cơ sở để tập luyện ngoại khoá.  - Phát triển năng khiếu thể thao, từng bước nâng cao trình độ thể thao trong sinh viên trường đại học. | 2.2 | 3 |
| **G3** | - Giáo dục những phẩm chất đạo đức, ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần tập thể, tinh thần đoàn kết, ý chí vượt khó, mẫu mực trong học tập và công tác, nhằm góp phần giáo dục toàn diện cho sinh viên.  **-** Thông qua học phần này nhằm rèn luyện sức khoẻ cho sinh viên, tạo cho sinh viên có một môn thể thao để tập luyện ngoài giờ lên lớp.  Giáo dục nhân cách, đạo đức thể thao, khiêm tốn, chịu khó tập luyện và nghiên cứu lí luận. | 3.1 | 4 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | - Thực hiện được một số kĩ thuật cơ bản của môn bóng chuyền, một số chiến thuật cơ bản về tấn công và phòng thủ.  - Nắm vững các bài tập chuyên môn làm cơ sở để tập luyện ngoại khoá. | 1.1 | 2 |
| **G1.2** | **-** Thông qua học phần này nhằm rèn luyện sức khoẻ cho sinh viên, tạo cho sinh viên có một môn thể thao để tập luyện ngoài giờ lên lớp. | 1.1 | 2 |
| **G1.3** | - Giáo dục nhân cách, đạo đức thể thao, khiêm tốn, chịu khó tập luyện và nghiên cứu lí luận. | 1.1 | 2 |
| **G2** | **G2.1** | Thực hiện được một số kĩ thuật cơ bản của bóng chuyền, một số chiến thuật cơ bản về tấn công và phòng thủ | 2.2 | 3 |
| **G2.2** | - Phát triển năng khiếu thể thao, từng bước nâng cao trình độ thể thao trong sinh viên trường đại học. | 2.2 | 3 |
| **G3** | **G3.1** | - Hình thành những phẩm chất đạo đức, ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần tập thể, tinh thần đoàn kết, ý chí vượt khó, mẫu mực trong học tập và công tác… | 3.1 | 3 |
| **G3.2** | Tự tập luyện từng bước hình thành thói quen vận động thường xuyên. | 3.1 | 3 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Giáo dục thể chất 3 | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |

**18. Học phần: Giáo dục quốc phòng**

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Giáo dục thể chất 3 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |

**19. Học phần: Kinh tế học vi mô 1,Mã số HP MIE231**

- Số tín chỉ: 3 TC; Số tiết lý thuyết: 36 tiết; Số tiết thảo luận: 18 tiết

- Môn học trước: Không

- Môn học tiên quyết: Không

- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế học vi mô 1 cung cấpcho sinh viên kiến thức về hành vi và cách thức ra quyết định của các thành viên trong nền kinh tế. Học phần bao gồm một số nội dung cơ bản về: Lý thuyết cầu - cung và cơ chế hình thành giá cả của thị trường; Tác động từ sự can thiệp của Chính phủ vào thị trường; Độ co giãn của cầu, cung và ứng dụng của các hệ số này trong thực tế; Lý thuyết hành vi người tiêu dùng; Lý thuyết hành vi người sản xuất; Quyết định sản xuất của doanh nghiệp trong những thị trường khác nhau; Những vấn đề cơ bản của thị trường lao động; Thất bại của thị trường và giải pháp can thiệp của Chính phủ.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu** | **Mô tả**  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Kiến thức căn bản về hành vi và cách thức ra quyết định của các thành viên trong nền kinh tế (người tiêu dùng, doanh nghiệp và Chính phủ). | + 1.2: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán; CTĐT Kế toán;  + 1.3: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp;  + 1.1: CTĐT Kinh tế y tế;  + 1.2: CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT KTNN& PTNT;  +1.3: CTĐT Kinh tế phát triển;  + 1.1: CTĐT CLC Quản trị du lịch và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch;  + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị Marketing  + 1.2: CTĐT thương mại quốc tế;  +1.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng;  + 1.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 1.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng;  + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh;  + 1.2: CTĐT Kinh doanh quốc tế | **3** |
| **G2** | Người học có kỹ năng cần thiết để giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý. | + 2.2: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp; CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán;  + 2.2, 2.3: CTĐT KTNN & PTNT;  + 2.1, 2.2: CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT Kinh tế y tế;  + 2.2, 2.5: CTĐT Kinh tế phát triển  + 2.2: CTĐT CLC Quản trị du lịch và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế;  + 2.5, 2.6: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng;  + 2.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 2.2: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng;  + 2.2, 2.3: CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh;  + 2.1, 2.4: Kinh doanh quốc tế | **3** |
| **G3** | Người học có có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, luôn chủ động trong công việc. | + 3.1: CTĐT Kế toán kiểm toán, CTĐT Kế toán;  + 3.1, 3.2: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp;  + 3.1: CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT Kinh tế phát triển; CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế y tế;  + 3.1, 3.2: CTĐT CLC QTDL và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch;  + 3.1, 3.2, 3.3: CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế;  + 3.1, 3.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng;  + 3.1, 3.2, 3.3: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 3.1, 3.2: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh;  + 3.1, 3.2: Kinh doanh quốc tế | **3** |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Định nghĩa được các thuật ngữ thường dùng trong kinh tế học vi mô. | + 1.2: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán; CTĐT Kế toán;  + 1.3: CTĐT CLC Kế toán;  + 1.1: CTĐT Kinh tế y tế;  + 1.2: CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT KTNN& PTNT;  +1.3: CTĐT Kinh tế phát triển;  + 1.1: CTĐT CLC Quản trị du lịch và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch;  + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị Marketing  + 1.2: CTĐT thương mại quốc tế.  +1.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng;  + 1.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 1.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng;  + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị kinh doanh ; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh;  + 1.2: CTĐT Kinh doanh quốc tế | **2** |
| **G1.2** | Trình bày được vấn đề cầu, cung, cơ chế hình thành giá cả của thị trường hàng hóa, thị trường lao động. | + 1.2: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán;  + 1.3: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp;  + 1.1: CTĐT Kinh tế y tế;  + 1.2: CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT KTNN& PTNT;  +1.3: CTĐT Kinh tế phát triển;  + 1.1: CTĐT CLC Quản trị du lịch và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch;  + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị Marketing  + 1.2: CTĐT thương mại quốc tế.  +1.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng;  + 1.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 1.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng;  + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh;  + 1.2: CTĐT Kinh doanh quốc tế. | **3** |
| **G1.3** | Trình bày được sự lựa chọn tối ưu của người tiêu dùng | + 1.2: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán  + 1.3: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp;  + 1.1: CTĐT Kinh tế y tế;  + 1.2: CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT KTNN& PTNT;  +1.3: CTĐT Kinh tế phát triển;  + 1.1: CTĐT CLC Quản trị du lịch và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch;  + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị Marketing  + 1.2: CTĐT thương mại quốc tế.  +1.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng;  + 1.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 1.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng  + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh;  + 1.2: CTĐT Kinh doanh quốc tế | **3** |
| **G1.4** | Trình bày được quyết định sản xuất theo một số mục tiêu của doanh nghiệp. | + 1.2: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán  + 1.3: CTĐT CLC Kế toán;  + 1.1: CTĐT Kinh tế y tế;  + 1.2: CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT KTNN& PTNT;  +1.3: CTĐT Kinh tế phát triển;  + 1.1: CTĐT CLC Quản trị du lịch và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch;  + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị Marketing  + 1.2: CTĐT thương mại quốc tế.  +1.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng;  + 1.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 1.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng;  + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh;  + 1.2: CTĐT Kinh doanh quốc tế | **3** |
| **G1.5** | Phân tích được đặc điểm các loại hình thị trường và quyết định sản xuất của doanh nghiệp trong từng thị trường đó. | + 1.2: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán  + 1.3: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp;  + 1.1: CTĐT Kinh tế y tế;  + 1.2: CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT KTNN& PTNT;  +1.3: CTĐT Kinh tế phát triển;  + 1.1: CTĐT CLC Quản trị du lịch và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch;  + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị Marketing  + 1.2: CTĐT thương mại quốc tế.  +1.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng;  + 1.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 1.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng;  + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh;  + 1.2: CTĐT Kinh doanh quốc tế | **3** |
| **G1.6** | Phân tích được vai trò và các giải pháp can thiệp của Chính phủ trong nền kinh tế thị trường | + 1.2: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán;  + 1.3: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp;  + 1.1: CTĐT Kinh tế y tế;  + 1.2: CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT KTNN& PTNT;  +1.3: CTĐT Kinh tế phát triển;  + 1.1: CTĐT CLC Quản trị du lịch và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch;  + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị Marketing  + 1.2: CTĐT thương mại quốc tế.  +1.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng;  + 1.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 1.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng;  + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh;  + 1.2: CTĐT Kinh doanh quốc tế | **3** |
| **G2** | **G2.1** | Có thể phân tích, thảo luận về những hiện tượng kinh tế - xã hội xét trên góc độ tiếp cận vi mô. | + 2.2: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp; CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán;  + 2.1: CTĐT Kinh tế y tế;  + 2.2: CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế đầu tư;  + 2.5: CTĐT Kinh tế phát triển  + 2.2: CTĐT CLC QTDL và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế;  + 2.5: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng;  + 2.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 2.2: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh;  + 2.1, 2.4: CTĐT Kinh doanh quốc tế | **3** |
| **G2.2** | Vận dụng được các lý thuyết trong Kinh tế học vi mô vào giải quyết những vấn đề thực tiễn. | + 2.2: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp; CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán  + 2.2: CTĐT Kinh tế phát triển; CTĐT Kinh tế y tế;  + 2.3: CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế đầu tư;  + 2.2: CTĐT CLC QTDL và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT TMQT; CTĐT TMQT;  + 2.6: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng;  + 2.2: CTĐT Quản lý công, CTĐT Quản lý kinh tế;  + 2.2: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng  + 2.3: CTĐT Quản trị kinh doanh; ; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh;  + 2.1, 2.4: CTĐT Kinh doanh quốc tế | **3** |
| **G3** | **G3.1** | Thực hiện được công việc độc lập hoặc theo nhóm. | + 3.1: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp; CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán;  + 3.1: CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT Kinh tế phát triển; CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế y tế;  + 3.1: CTĐT CLC QTDL và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch;  + 3.1, 3.2: CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế;  + 3.1: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng;  + 3.1, 3.3: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 3.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh;  + 3.1, 3.2: CTĐT Kinh doanh quốc tế | **3** |
| **G3.2** | Chủ động trong công việc. | + 3.1: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán;  + 3.2: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp;  + 3.1: CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT Kinh tế phát triển; CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế y tế;  + 3.2: CTĐT CLC QTDL và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch;  + 3.3: CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT TMQT;  + 3.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng;  + 3.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 3.2: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh; | **3** |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Kinh tế vi mô 1 | 2 | 3 |  |  |  |  | 2 | 2 |  |  |  | 2 | 2 |  |  |

**20. Học phần: Quản trị học, Mã số HP: MAN231**

Số tín chỉ 03 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học trước: Không

- Môn học tiên quyết: Không

- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Nội dung cơ bản của môn quản trị học gồm: Giới thiệu các vấn đề chung về quản trị, các chức năng quản trị như hoạch định, tổ chức, điểu khiển, kiểm soát và các phương pháp quản trị xung đột ... Giúp cho người học nhận thức được cơ sở khoa học của hoạt động quản trị,  vận dụng kiến thức đã học để giải quyết một số vấn đề trong thực tiễn quản trị, chuẩn bị cho sinhviên những kiến thức cơ bản về quản trị tạo điều kiện thuận lợi để học tốt các môn học khoa học nghiệp vụ chuyên ngành như QT Marketing; QT nhân lực; QT ngân hàng; Quản lý kinh tế, Kế toán quản trị…

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Kiến thức về quản trị trong các tổ chức; thông tin và ra quyết định trong quản trị; môi trường quản trị; các chức năng cơ bản của quản trị các tổ chức như lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra | + 1.1, 1.2: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán;  + 1.1: CTĐT Kinh tế y tế;  + 1.2: CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT KTNN& PTNT;  +1.3: CTĐT Kinh tế phát triển;  + 1.1: CTĐT QTKD khách sạn và du lịch.  + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị Marketing  + 1.2: CTĐT thương mại quốc tế.  +1.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng;  + 1.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 1.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng  + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị kinh doanh; | 2 |
| **G2** | Kỹ năng phân tích, lập luận và vận dụng các công cụ quản trị cơ bản để giải quyết các vấn đề quản trị trong tổ chức nói chung | + 2.2, 2.3: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán;  + 2.2, 2.3: CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT Kinh tế y tế; CTĐT Kinh tế phát triển  + 2.2: CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT Thương mại quốc tế;  + 2.3, 2.6: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng;  + 2.3, 2.4: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 2.2: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng;  + 2.2, 2.3, 2.4: CTĐT Quản trị kinh doanh; | 3 |
| **G3** | Khả năngxác định và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực quản trị, quản lý, tự định hướng và thích ứng linh hoạt với sự biến đổi của môi trường | + 3.1: CTĐT Kế toán kiểm toán, CTĐT Kế toán;  + 3.1: CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT Kinh tế phát triển; CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế y tế;  + 3.1, 3.2: CTĐT QTKD khách sạn và du lịch;  + 3.1, 3.2, 3.3: CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế;  + 3.1, 3.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng;  + 3.1, 3.2, 3.3: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 3.1, 3.2: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị kinh doanh; | 3 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Trình bày được những vấn đề cơ bản có tính tổng quan về quản trị trong các tổ chức, thông tin và quyết định trong quản trị tổ chức, những vấn đề cơ bản về môi trường quản trị, bao gồm môi trường bên trong và môi trường bên ngoài có ảnh hưởng đến hoạt động của các tổ chức. | + 1.1, 1.2: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán;  + 1.1: CTĐT Kinh tế y tế;  + 1.2: CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT KTNN& PTNT;  + 1.3: CTĐT Kinh tế phát triển;  + 1.1: CTĐT QTKD khách sạn và du lịch.  + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị Marketing  + 1.2: CTĐT thương mại quốc tế.  + 1.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng;  + 1.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 1.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng;  + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị kinh doanh; | 2 |
| **G1.2** | Phân tích và vận dụng các chức năng cơ bản của quản trị như hoạch định; tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra vào thực tiễn quản trị của một tổ chức cụ thể. | + 1.1, 1.2: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán;  + 1.1: CTĐT Kinh tế y tế;  + 1.2: CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT KTNN& PTNT;  +1.3: CTĐT Kinh tế phát triển;  + 1.1: CTĐT QTKD khách sạn và du lịch.  + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị Marketing  + 1.2: CTĐT thương mại quốc tế.  +1.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng;  + 1.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 1.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng;  + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị kinh doanh; | 2;3 |
| **G2** | **G2.1** | Áp dụng kỹ năng ngoại ngữ (tiếng Anh) ở mức có thể hiểu được, diễn đạt và xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường liên quan đến lĩnh vực quản trị, quản lý | + 2.2, 2.3: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán;  + 2.2, 2.3: CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT Kinh tế y tế; CTĐT Kinh tế phát triển  + 2.2: CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT Thương mại quốc tế;  + 2.3, 2.6: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng;  + 2.3, 2.4: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 2.2: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng;  + 2.2, 2.3, 2.4: CTĐT Quản trị kinh doanh; | 2 |
| **G2.2** | Kỹ năng tư duy hệ thống về các vấn đề quản trị trong tổ chức, xây dựng kế hoạch, lựa chọn cơ cấu tổ chức và lãnh đạo hiệu quả con người trong tổ chức | + 2.2, 2.3: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán;  + 2.2, 2.3: CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT Kinh tế y tế; CTĐT Kinh tế phát triển  + 2.2: CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT Thương mại quốc tế;  + 2.3, 2.6: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng;  + 2.3, 2.4: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 2.2: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng;  + 2.2, 2.3, 2.4: CTĐT Quản trị kinh doanh; | 3;4 |
| **G2.3** | Áp dụng được kiến thức, kỹ năng đã học để ra quyết định trong một số các tình huống liên quan đến các chức năng của nhà quản trị. | + 2.2, 2.3: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán;  + 2.2, 2.3: CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT Kinh tế y tế; CTĐT Kinh tế phát triển  + 2.2: CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT Thương mại quốc tế;  + 2.3, 2.6: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng;  + 2.3, 2.4: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 2.2: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng;  + 2.2, 2.3, 2.4: CTĐT Quản trị kinh doanh; | 3 |
| **G3** | **G3.1** | Có khả năng làm việc độc lập và làm việc trong các nhóm để thảo luận và giải quyết các vấn đề quản trị trong tổ chức | + 3.1: CTĐT Kế toán kiểm toán, CTĐT Kế toán;  + 3.1: CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT Kinh tế phát triển; CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế y tế;  + 3.1, 3.2: CTĐT QTKD khách sạn và du lịch;  + 3.1, 3.2, 3.3: CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế;  + 3.1, 3.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng;  + 3.1, 3.2, 3.3: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 3.1, 3.2: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị kinh doanh; | 3 |
| **G3.2** | Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực quản trị, quản lý; Có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao | + 3.1: CTĐT Kế toán kiểm toán, CTĐT Kế toán;  + 3.1: CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT Kinh tế phát triển; CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế y tế;  + 3.1, 3.2: CTĐT QTKD khách sạn và du lịch;  + 3.1, 3.2, 3.3: CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế;  + 3.1, 3.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng;  + 3.1, 3.2, 3.3: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 3.1, 3.2: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị kinh doanh; | 3 |
| **G3.3** | Có khả năng tự chủ, tự định hướng và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; | + 3.1: CTĐT Kế toán kiểm toán, CTĐT Kế toán;  + 3.1: CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT Kinh tế phát triển; CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế y tế;  + 3.1, 3.2: CTĐT QTKD khách sạn và du lịch;  + 3.1, 3.2, 3.3: CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế;  + 3.1, 3.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng;  + 3.1, 3.2, 3.3: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 3.1, 3.2: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị kinh doanh; | 3 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Quản trị học | 2 | 3 |  |  |  |  | 2 | 2 | 2 |  |  | 2 | 2 |  |  |

**21. Học phần: Kinh tế học vĩ mô 1, Mã số HP MAE231**

- Số tín chỉ: 3 TC; Số tiết lý thuyết: 36 tiết; Số tiết thảo luận: 18 tiết

- Môn học trước: Kinh tế học vi mô 1

- Môn học tiên quyết: Không

- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Kinh tế học vĩ mô 1 là môn học cơ sở của khối ngành kinh tế. Môn học giới thiệu những nguyên lý cơ bản của kinh tế học vĩ mô; sự vận hành của nền kinh tế một nước, các biến số kinh tế vĩ mô cơ bản như, thu nhập quốc dân, tổng sản phẩm quốc dân, tổng cung, tổng cầu, lạm phát, thất nghiệp..., các chính sách vĩ mô của Chính phủ mỗi quốc gia như tài khoá, tiền tệ… nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế vĩ mô trong từng thời kỳ.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Cung cấp hệ thống kiến thức cơ bản về kinh tế vĩ mô, các kiến thức về lý luận và thực tiễn trong các vấn đề tổng cung, tổng cầu, thu nhập quốc dân, tổng sản phẩm quốc dân, lạm phát, thất nghiệp, lãi suất, tỷ giá hối đoái… Các chính sách kinh tế vĩ mô quan trọng thể hiện sự điều tiết vĩ mô của Chính phủ như chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ, chính sách ngoại thương | + 1.1: CTĐT Kinh tế y tế;  +1.2: CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT KTNN& PTNT;  +1.3: CTĐT Kinh tế phát triển;  +1.2: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán  +1.3: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp;  +1.1: CTĐT CLC Quản trị du lịch và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch;  +1.1, 1.2: CTĐT Quản trị Marketing  +1.2: CTĐT thương mại quốc tế.  +1.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng;  +1.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 1.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị DN;  + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh;  + 2.2: Kinh doanh quốc tế | 3 |
| **G2** | Hình thành và phát triển các kỹ năng cần thiết để giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực kinh tế, người học sẽ lĩnh hội và nắm bắt được những nguyên lý cơ bản của kinh tế học vĩ mô liên quan đến hạch toán thu nhập quốc dân, các nhân tố quyết định sản lượng, lạm phát và thất nghiệp, lãi suất, tỷ giá hối đoái, cũng như những nguyên lý ban đầu về các chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ, đồng thời hiểu được sự vận hành của nền kinh tế với tư cách là một tổng thể. | + 2.1, 2.2: CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT Kinh tế y tế;  + 2.2, 2.5: CTĐT Kinh tế phát triển  + 2.2: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp; CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán;  + 2.2, 2.3: CTĐT KTNN & PTNT;  + 2.2: CTĐT CLC Quản trị du lịch và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế;  + 2.5, 2.6: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng;  + 2.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 2.2: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị DN;  + 2.2, 2.3: CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh;  + 2.1, 2.4: Kinh doanh quốc tế | 3 |
| **G3** | Đào tạo người học thực hiện được công việc một cách độc lập hoặc theo nhóm đồng thời luôn trung thực, chủ động, trong công việc. | + 3.1: CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT Kinh tế phát triển; CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế y tế;  + 3.1: CTĐT Kế toán kiểm toán, CTĐT Kế toán;  + 3.1, 3.2: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp;  + 3.1, 3.2: CTĐT CLC QTDL và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch;  + 3.1, 3.2, 3.3: CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế;  + 3.1, 3.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng;  + 3.1, 3.2, 3.3: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 3.1, 3.2: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh;  + 3.1, 3.2: Kinh doanh quốc tế | 3 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Hiểu được các nội dung cơ bản của kinh tế vĩ mô, đánh giá tác động của các mục tiêu kinh tế vĩ mô đến sự vận hành của hệ thống kinh tế vĩ mô. | + 1.1: CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT Kinh tế y tế;  +1.2: CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT KTNN& PTNT;  +1.3: CTĐT Kinh tế phát triển;  + 1.2: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán;  + 1.3: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp;  + 1.1: CTĐT CLC Quản trị du lịch và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch;  + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị Marketing  + 1.2: CTĐT thương mại quốc tế.  +1.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng;  + 1.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 1.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng;  + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh;  + 1.2: Kinh doanh quốc tế | 2 |
| **G1.2** | Hiểu được các biến số đo lường về sản lượng và mức giá | + 1.1: CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT Kinh tế y tế;  +1.2: CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT KTNN& PTNT;  +1.3: CTĐT Kinh tế phát triển;  + 1.2: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán  + 1.3: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp;  + 1.1: CTĐT CLC Quản trị du lịch và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch;  + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị Marketing  + 1.2: CTĐT thương mại quốc tế.  +1.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng;  + 1.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 1.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng;  + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh; | 3 |
| **G1.3** | Giải thích được các cách thức đo lường tăng trưởng kinh tế, các yếu tố quyết định tới tăng trưởng kinh tế | + 1.1: CTĐT Kinh tế y tế;  +1.2: CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT KTNN& PTNT;  +1.3: CTĐT Kinh tế phát triển;  + 1.2: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán;  + 1.3: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp;  + 1.1: CTĐT CLC Quản trị du lịch và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch;  + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị Marketing  + 1.2: CTĐT thương mại quốc tế.  +1.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng;  + 1.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 1.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị DN;  + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh;  + 1.2: Kinh doanh quốc tế | 3 |
| **G1.4** | Giải thích được chức năng của hệ thống tài chính, giải thích được cơ chế hoạt động của thị trường vốn vay. | + 1.1: CTĐT Kinh tế y tế;  +1.2: CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT KTNN& PTNT;  +1.3: CTĐT Kinh tế phát triển;  + 1.2: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán;  + 1.3: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp;  + 1.1: CTĐT CLC Quản trị du lịch và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch;  + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị Marketing  + 1.2: CTĐT thương mại quốc tế.  +1.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng;  + 1.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 1.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị DN;  + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh;  + 1.2: Kinh doanh quốc tế | 3 |
| **G1.5** | Phân biệt được cách tiếp cận thu nhập - chi tiêu và cách tiếp cận mức giá - tiêu dùng, sự khác nhau giữa tổng cầu và tổng chi tiêu, giải thích được tác động các công cụ của chính sách tài khóa | + 1.1: CTĐT Kinh tế y tế;  +1.2: CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT KTNN& PTNT;  +1.3: CTĐT Kinh tế phát triển;  + 1.2: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán;  + 1.3: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp;  + 1.1: CTĐT CLC Quản trị du lịch và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch;  + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị Marketing  + 1.2: CTĐT thương mại quốc tế.  +1.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng;  + 1.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 1.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị DN;  + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh;  + 1.2: Kinh doanh quốc tế | 3 |
| **G1.6** | Phân biệt được ngân hàng thương mại và ngân hàng trung ương, phân loại được các tài sản tài chính | + 1.2: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán;  + 1.3: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp;  + 1.1: CTĐT Kinh tế y tế;  + 1.2: CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT KTNN& PTNT;  +1.3: CTĐT Kinh tế phát triển;  + 1.1: CTĐT CLC Quản trị du lịch và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch;  + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị Marketing  + 1.2: CTĐT thương mại quốc tế.  +1.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng;  + 1.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 1.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị DN;  + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh;  + 1.2: Kinh doanh quốc tế | 3 |
| **G1.7** | Giải thích được các loại thất nghiệp, phân loại được các kiểu lạm phát | + 1.2: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán;  + 1.3: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp;  + 1.1: CTĐT Kinh tế y tế;  + 1.2: CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT KTNN& PTNT;  +1.3: CTĐT Kinh tế phát triển;  + 1.1: CTĐT CLC Quản trị du lịch và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch;  + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị Marketing  + 1.2: CTĐT thương mại quốc tế.  +1.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng;  + 1.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 1.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị DN;  + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh;  + 1.2: Kinh doanh quốc tế | 3 |
| **G1.8** | Giải thích được các loại tài khoản của cán cân thanh toán quốc tế, phân biệt được tỷ giá hối đoái danh nghĩa và TGHĐ thực tế | + 1.2: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán;  + 1.3: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp;  + 1.1: CTĐT Kinh tế y tế;  + 1.2: CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT KTNN& PTNT;  +1.3: CTĐT Kinh tế phát triển;  + 1.1: CTĐT CLC Quản trị du lịch và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch;  + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị Marketing  + 1.2: CTĐT thương mại quốc tế.  +1.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng;  + 1.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 1.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị DN;  + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh;  + 1.2: Kinh doanh quốc tế | 3 |
| **G2** | **G2.1** | Thu thập và phân tích các thông tin về các vấn đề kinh tế vĩ mô | + 2.1: CTĐT Kinh tế y tế;  + 2.2: CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế đầu tư;  + 2.5: CTĐT Kinh tế phát triển  + 2.2: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp; CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán;  + 2.2: CTĐT CLC QTDL và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế;  + 2.5: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng;  + 2.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 2.2: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh;  + 1.2: Kinh doanh quốc tế | 3 |
| **G2.2** | Khám phá tri thức, giải quyết các vấn đề, dự đoán chiều hướng phát triển và đề xuất được các giải pháp khả thi. | + 2.1: CTĐT Kinh tế y tế;  + 2.2: CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế đầu tư;  + 2.5: CTĐT Kinh tế phát triển  + 2.2: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp; CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán;  + 2.2: CTĐT CLC QTDL và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế;  + 2.5: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng;  + 2.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 2.2: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh;  + 1.2: Kinh doanh quốc tế | 3 |
| **G2.3** | Phân tích được các chính sách kinh tế vĩ mô trong thực tiễn nền kinh tế Việt Nam | + 2.1: CTĐT Kinh tế y tế;  + 2.2: CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế đầu tư;  + 2.5: CTĐT Kinh tế phát triển  + 2.2: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp; CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán;  + 2.2: CTĐT CLC QTDL và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế;  + 2.5: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng;  + 2.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 2.2: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh;  + 1.2: Kinh doanh quốc tế | 3 |
| **G2.4** | Ứng dụng công thức để được tốc độ tăng trưởng kinh tế của quốc gia theo số liệu đã có | + 2.1: CTĐT Kinh tế y tế;  + 2.2: CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế đầu tư;  + 2.5: CTĐT Kinh tế phát triển  + 2.2: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp; CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán;  + 2.2: CTĐT CLC QTDL và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế;  + 2.5: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng;  + 2.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 2.2: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh;  + 2.2: Kinh doanh quốc tế | 3 |
| **G2.5** | Xác định được các định chế tài chính hiện có tại Việt Nam, lấy được ví dụ về các chính sách có tác động tới tiết kiệm và đầu tư của nền kinh tế | + 2.1: CTĐT Kinh tế y tế;  + 2.2: CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế đầu tư;  + 2.5: CTĐT Kinh tế phát triển  + 2.2: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp; CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán;  + 2.2: CTĐT CLC QTDL và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế;  + 2.5: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng;  + 2.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 2.2: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh;  +KT2: Kinh doanh quốc tế | 3 |
| **G3** | **G3.1** | Thực hiện được công việc độc lập hoặc theo nhóm | + 3.1: CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT Kinh tế phát triển; CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế y tế;  + 3.1: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp; CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán;  + 3.1: CTĐT CLC QTDL và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch;  + 3.1, 3.2: CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế;  + 3.1: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng;  + 3.1, 3.3: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 3.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh;  + 3.4: Kinh doanh quốc tế | 3 |
| **G3.2** | Trung thực, chủ động trong công việc. | + 3.1: CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT Kinh tế phát triển; CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế y tế;  + 3.1: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán;  + 3.2: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp;  + 3.2: CTĐT CLC QTDL và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch;  + 3.3: CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT TMQT;  + 3.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng;  + 3.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;  + 3.2: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh;  + 3.1, 3.2: Kinh doanh quốc tế | 3 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Kinh tế vĩ mô 1 | 2 | 3 |  |  |  |  | 2 | 2 |  |  |  | 2 | 2 |  |  |

**22. Học phần: Marketing Căn bản, Mã số HP: GEM231**

* Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết
* Môn học tiên quyết: Kinh tế vi mô,
* Môn học trước: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô
* Môn học song hành: không
* Tóm tắt học phần: Học phần marketing căn bản cung cấp cho người học những kiến thức căn bản nhất trong lĩnh vực marketing, giúp người học bước đầu vận dụng các kiến thức kỹ năng của môn học vào các hoạt động marketing của doanh nghiệp. Môn học giúp sinh viên hiểu được các quan điểm khác nhau về marketing. Sự cần thiết cũng như vai trò của hoạt động marketing trong sản xuất kinh doanh. Nắm được thế nào là thị trường, phân khúc thị trường. Cách xác định trường mục tiêu và định vị sản phẩm, định vị thương hiệu trên thị trường. Biết được vì sao phải nghiên cứu tiến trình quyết định mua hàng của người tiêu dùng và các yếu tố tác động đến tiến trình quyết định mua hàng đó. Hiểu rõ và có thể vận dụng trong thực tiễn các chính sách sản phẩm, chính sách giá, chính sách phân phối và chính sách truyền thông, cũng như cách thức hiệu quả nhất để phối hợp các chiến lược ấy lại với nhau để tạo ra một chiến lược marketing- mix độc đáo nhất so với các đối thủ cạnh tranh.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực marketing, áp dụng được các kiến thức marketing để triển khai các hoạt động marketing trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như: nghiên cứu thị trường, phân tích môi trường kinh doanh/marketing, hành vi người tiêu dùng; lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị thị trường; các quyết định marketing hỗn hợp (marketing mix); đưa ra chiến lược, kế hoạch marketing. | 1.1; 1.2; 1.4; 1.5; 1.6; 1.7; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Quản trị marketing  1.1; 1.2; 1.4; 1.5; 1.7; 2.2; 2.4; 3.1; 3.3 CTĐT QTKD Du lịch và Khách sạn CLC  1.1; 1.2; 1.4; 1.6; 1.7; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2 CTĐT QTKD Khách sạn và Du lịch đặc thù  1.1; 1.2 CTĐT Kế toán kiểm toán  1.1; 1.2; 1.4 CTĐT Kế toán kiểm toán CLC  1.1; 1.2; 1.3 CTĐT Kế toán  1.1; 1.2; 1.6; 1.7; 2.2; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kinh doanh quốc tế:  1.1; 1.2; 1.4; 1.5; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kinh tế đầu tư:  1.1; 1.2; 1.4; 1.5; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kinh tế phát triển  1.1; 1.2; 1.4; 1.5; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2; 3.3  CTĐT Kinh tế y tế  1.1; 1.2; 1.4; 1.5; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2; 3.3CTĐT Kinh tế nông nghiệp và PTNT  1.1; 1.2; 1.4; 1.5 CTĐT Logictis và quản lý chuỗi cung ứng  1.2; 2.2 CTĐT Ngân hàng, CTĐT Tài chính CLC, CTĐT Tài chính - Ngân hàng, CTĐT Tài chính doanh nghiệp  1.2; 1.4; 1.5 CTĐT Quản trị kinh doanh  1.1; 1.2; 1.4; 3.2; 3.3; 3.4 CTĐT QTKD CLC  1.1; 1.2; 1.6; 1.7; 2.2; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Thương mại quốc tế | 3 |
| **G2** | Có kỹ năng phân tích thị trường, phân tích hành vi người tiêu dùng; kỹ năng đưa ra các quyết định trong xây dựng các chính sách marketing hỗn hợp như: các quyết định về sản phẩm, các quyết về giá cả, các quyết định về phân phối và các quyết định về truyền thông marketing. Có năng lực quản lý, điều phối làm việc nhóm; có kỹ năng thuyết trình. | 1.4; 1.5; 1.7; 2.2; 2.3; 2.4; 3.3 CTĐT Quản trị marketing, CTĐT QTKD Du lịch và Khách sạn CLC,CTĐT Du lịch và khách sạn đặc thù  2.2; 2.3 CTĐT Kế toán kiểm toán  1.1; 1.3; 1.4; 1.5 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC  2.2; 2.3; 2.4 CTĐT Kế toán  2.2; 2.5 CTĐT Kinh doanh quốc tế  1.4; 1.5; 2.2; 2.3; 2.4; 3.3; 3.5 CTĐT Kinh tế đầu tư  1.4; 1.5, 2.2; 2.3; 2.4; 3.3; 3.5 CTĐT Kinh tế phát triển  1.4; 1.5; 2.2; 2.3; 2.4; 3.3 CTĐT Kinh tế y tế:  1.4; 1.5; 2.2; 2.3; 2.4; 3.3; 3.5 CTĐT Kinh tế nông nghiệp và PTNT  2.3; 2.4 CTĐT Logictis và quản lý chuỗi cung ứng  1.2; 2.2 CTĐT Ngân hàng, CTĐT Tài chính CLC, CTĐT Tài chính - Ngân hàng, CTĐT Tài chính doanh nghiệp  2.2; 2.3; 2.4; 2.5 CTĐT Quản trị kinh doanh  2.4; 2.5 CTĐT QTKD CLC  2.2; 2.5 CTĐT Thương mại quốc tế | 3 |
| **G3** | Có khả năng tự học tập và tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra các quyết định giải quyết các vấn đề thông thường và một số vấn đề phức tạp về chuyên môn nghiệp vụ. | - CTĐT Quản trị Marketing: 1.5; 1.6; 3.1; 3.2; 3.3  - CTĐT QTKD Du lịch và Khách sạn CLC: 1.5; 1.6; 3.1; 3.2; 3.3  - CTĐT QTKD Khách sạn và Du lịch đặc thù: 1.5; 1.6; 3.1; 3.2; 3.3  3.1 3.2 CTĐT Kế toán kiểm toán  1.1; 1.2; 1.3; 1.4 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC  3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kế toán  3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kinh doanh quốc tế  1.5; 3.1; 3.2; 3.4 CTĐT Kinh tế đầu tư  1.5; 3.1; 3.2; 3.4 CTĐT Kinh tế phát triển  1.5; 3.1; 3.2 CTĐT Kinh tế y tế  1.5; 3.1; 3.2; 3.4; 3.5 CTĐT Kinh tế nông nghiệp và PTNT  3.1; 3.2; 3.4 CTĐT Ngân hàng  3.1; 3.2; 3.4 CTĐT Tài chính CLC  3.1; 3.2; 3.4 CTĐT Tài chính - Ngân hàng  3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Quản trị kinh doanh.  2.2 CTĐT QTKD CLC  3.1; 3.2 CTĐT Logictis và quản lý chuỗi cung ứng  3.1; 3.2; 3.4 CTĐT Tài chính doanh nghiệp  3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Thương mại quốc tế | 3 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Hiểu rõ và phân biệt được các khái niệm, các chính sách 4P của marketing | 1.1; 1.2; 1.5; 1.6; 2.2; 3.1; 3.3 CTĐT Quản trị Marketing  1.1; 1.2; 1.5; 1.6; 2.2; 3.1 CTĐT QTKD Du lịch và Khách sạn CLC  1.1; 1.2; 1.4; 1.6; 1.7; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2 CTĐT QTKD Khách sạn và Du lịch đặc thù  1.2; 2.2; 2.3; 3.1; 3.2 CTĐT Kế toán kiểm toán  1.1; 1.2; 1.4; 2.1; 2.3; 2.4; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3; 3.4 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC  1.1; 1.2; 1.3; 2.2; 2.3; 2.4; 3.1; 3.2; 3.2 CTĐT Kế toán  1.1; 1.2; 1.6; 1.7; 2.2; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kinh doanh quốc tế  1.4; 1.5; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2 CTĐT Kinh tế đầu tư  1.4; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kinh tế phát triển  1.4; 1.5; 2.2; 2.3; 2.4; 3.3 CTĐT Kinh tế Y tế  1.4; 1.5; 2.2; 2.3; 2.4; 3.3 CTĐT Kinh tế nông nghiệp và PTNT  1.1; 1.2; 1.4; 1.5 CTĐT Logictis và quản lý chuỗi cung ứng  1.2; 2.2 CTĐT Ngân hàng, CTĐT Tài chính CLC, CTĐT Tài chính - Ngân hàng, CTĐT Tài chính doanh nghiệp  1.2; 1.4; 1.5 CTĐT Quản trị kinh doanh  1.1; 1.2; 1.4; 1.5 CTĐT QTKD CLC  1.1; 1.2; 1.6; 1.7; 2.2; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Thương mại quốc tế | 2 |
| **G1.2** | Biết cách nghiên cứu thị trường và phân khúc thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu. | 1.4; 1.5; 1.6; 1.7; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2 CTĐT Quản trị Marketing  1.4; 1.5; 1.6; 1.7; 2.2; 2.4; 3.1 CTĐT QTKD Du lịch và Khách sạn CLC  1.1; 1.2; 1.4; 1.6; 1.7; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2 CTĐT QTKD Khách sạn và Du lịch đặc thù  1.2; 2.2; 2.3; 3.1; 3.2 CTĐT Kế toán kiểm toán  1.2; 1.4; 1.5; CTĐT Quản trị kinh doanh  1.1; 1.2; KT4; 2.1; 2.3; 2.4; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3; 3.4 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC  1.1; 1.2; 1.3; 2.2; 2.3; 2.4; 3.1; 3.2; 3.2 CTĐT Kế toán  1.1; 1.2; 1.6; 1.7; 2.2; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kinh doanh quốc tế  1.4; 1.5; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2 CTĐT Kinh tế đầu tư  1.4; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kinh tế phát triển  1.4; 1.5; 2.2; 2.3; 2.4; 3.3 CTĐT Kinh tế Y tế  1.4; 1.5; 2.2; 2.3; 2.4; 3.3 CTĐT Kinh tế nông nghiệp và PTNT  1.1; 1.2; 1.4; 1.5 CTĐT Logictis và quản lý chuỗi cung ứng  1.2; 2.2 CTĐT Ngân hàng, CTĐT Tài chính CLC, CTĐT Tài chính - Ngân hàng, CTĐT Tài chính doanh nghiệp  1.1; 1.2; 1.4; 1.5 CTĐT Quản trị kinh doanh  1.1; 1.2; 1.4; 1.5 CTĐT QTKD CLC  1.1; 1.2; 1.6; 1.7; 2.2; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Thương mại quốc tế | 3 |
| **G1.3** | Biết thu thập thông tin và nhận định được tình hình thị trường | 1.4; 1.6; 1.7; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Quản trị marketing  1.4; 1.6; 1.7; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT QTKD Du lịch và Khách sạn CLC  1.1; 1.2; 1.4; 1.6; 1.7; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2 CTĐT QTKD Khách sạn và Du lịch đặc thù  1.2; 2.2; 2.3; 3.1; 3.2 CTĐT Kế toán kiểm toán  1.1; 1.2; 1.4; 2.1; 2.3; 2.4; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3; 3.4 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC  1.1; 1.2; 1.3; 2.2; 2.3; 2.4; 3.1; 3.2; 3.2 CTĐT Kế toán  1.1; 1.2; 1.6; 1.7; 2.2; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kinh doanh quốc tế  1.4; 1.5; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2 CTĐT Kinh tế đầu tư  1.4; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kinh tế phát triển  1.4; 1.5; 2.2; 2.3; 2.4; 3.3 CTĐT Kinh tế Y tế  1.4; 1.5; 2.2; 2.3; 2.4; 3.3 CTĐT Kinh tế nông nghiệp và PTNT  1.1; 1.2; 1.4; 1.5 CTĐT Logictis và quản lý chuỗi cung ứng  1.2; 2.2 CTĐT Ngân hàng, CTĐT Tài chính CLC, CTĐT Tài chính - Ngân hàng, CTĐT Tài chính doanh nghiệp  1.2; 1.4; 1.5 CTĐT Quản trị kinh doanh  1.1; 1.2; 1.4; 1.5 CTĐT QTKD CLC  1.1; 1.2; 1.6; 1.7; 2.2; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Thương mại quốc tế | 3 |
| **G2** | **G2.1** | Có khả năng phân tích môi trường marketing của doanh nghiệp. | 1.4; 1.5; 1.7; 2.2; 2.4; 3.2; 3.3 CTĐT Quản trị marketing  1.4; 1.5; 1.7; 2.2; 2.4; 3.2 CTĐT QTKD Du lịch và Khách sạn CLC  1.1; 1.2; 1.4; 1.6; 1.7; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2, 3.3 CTĐT QTKD Khách sạn và Du lịch đặc thù:  1.2; 2.2; 2.3; 3.1; 3.2 CTĐT Kế toán kiểm toán  1.1; 1.2; 1.4; 2.1; 2.3; 2.4; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3; 3.4 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC  1.1; 1.2; 1.3; 2.2; 2.3; 2.4; 3.1; 3.2; 3.2 CTĐT Kế toán  1.1; 1.2; 1.6; 1.7; 2.2; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kinh doanh quốc tế  1.4; 1.5; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2 CTĐT Kinh tế đầu tư  1.4; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kinh tế phát triển  1.4; 1.5; 2.2; 2.3; 2.4; 3.3 CTĐT Kinh tế Y tế  1.4; 1.5; 2.2; 2.3; 2.4; 3.3 CTĐT Kinh tế nông nghiệp và PTNT  1.1; 1.2; 1.4; 1.5 CTĐT Logictis và quản lý chuỗi cung ứng  1.2; 2.2 CTĐT Ngân hàng, CTĐT Tài chính CLC, CTĐT Tài chính - Ngân hàng, CTĐT Tài chính doanh nghiệp  2.2; 2.3; 2.4; 2.5 CTĐT Quản trị kinh doanh  1.1; 1.2; 1.4; 1.5 CTĐT QTKD CLC  1.1; 1.2; 1.6; 1.7; 2.2; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Thương mại quốc tế | 3 |
| **G2.2** | Có khả năng phân tích hành vi mua và lựa chọn thị trường mục tiêu. | - CTĐT Quản trị marketing: 1.4; 1.7; 2.2; 2.4; 3.3  CTĐT QTKD Du lịch và Khách sạn CLC: 1.4; 1.7; 2.2; 2.4  1.1; 1.2; 1.4; 1.6; 1.7; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2 CTĐT QTKD Khách sạn và Du lịch đặc thù  1.2; 2.2; 2.3; 3.1; 3.2 CTĐT Kế toán kiểm toán  1.1; 1.2; 1.4; 2.1; 2.3; 2.4; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3; 3.4 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC  1.1; 1.2; 1.3; 2.2; 2.3; 2.4; 3.1; 3.2; 3.2 CTĐT Kế toán  1.1; 1.2; 1.6; 1.7; 2.2; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kinh doanh quốc tế  1.4; 1.5; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2 CTĐT Kinh tế đầu tư  1.4; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kinh tế phát triển  1.4; 1.5; 2.2; 2.3; 2.4; 3.3 CTĐT Kinh tế Y tế  1.4; 1.5; 2.2; 2.3; 2.4; 3.3 CTĐT Kinh tế nông nghiệp và PTNT  1.1; 1.2; 1.4; 1.5 CTĐT Logictis và quản lý chuỗi cung ứng  1.2; 2.2 CTĐT Ngân hàng, CTĐT Tài chính CLC, CTĐT Tài chính - Ngân hàng, CTĐT Tài chính doanh nghiệp  2.2; 2.3; 2.4; 2.5 CTĐT Quản trị kinh doanh  1.1; 1.2; 1.4; 1.5 CTĐT QTKD CLC  1.1; 1.2; 1.6; 1.7; 2.2; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Thương mại quốc tế | 3 |
| **G2.3** | Có khả năng phân tích và hoạch định các chính sách marketing căn bản: Chính sách sản phẩm;chính sách giá; chính sách phân phối và chính sách truyền thông cho doanh nghiệp | 1.4; 1.5; 1.7; 2.2; 2.3; 2.4; 3.3 CTĐT Quản trị marketing  1.4; 1.5; 1.7; 2.2; 2.3; 2.4 ; 3.3 CTĐT QTKD Du lịch và Khách sạn CLC  1.1; 1.2; 1.4; 1.6; 1.7; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2 CTĐT QTKD Khách sạn và Du lịch đặc thù  1.2; 2.2; 2.3; 3.1; 3.2 CTĐT Kế toán kiểm toán  1.1; 1.2; 1.4; 2.1; 2.3; 2.4; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC  1.1; 1.2; 1.3; 2.2; 2.3; 2.4; 3.1; 3.2; 3.2 CTĐT Kế toán  1.1; 1.2; 1.6; 1.7; 2.2; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kinh doanh quốc tế  1.4; 1.5; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2 CTĐT Kinh tế đầu tư  1.4; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kinh tế phát triển  1.4; 1.5; 2.2; 2.3; 2.4; 3.3 CTĐT Kinh tế Y tế  1.4; 1.5; 2.2; 2.3; 2.4; 3.3 CTĐT Kinh tế nông nghiệp và PTNT  1.1; 1.2; 1.4; 1.5 CTĐT Logictis và quản lý chuỗi cung ứng  1.2; 2.2 CTĐT Ngân hàng, CTĐT Tài chính CLC, CTĐT Tài chính - Ngân hàng, CTĐT Tài chính doanh nghiệp  2.2; 2.3; 2.4; 2.5 CTĐT Quản trị kinh doanh  1.1; 1.2; 1.4; 1.5 CTĐT QTKD CLC  1.1; 1.2; 1.6; 1.7; 2.2; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Thương mại quốc tế | 3 |
| **G3** | **G3.1** | Có khả năng tự tìm kiếm tài liệu, tự học tập và nghiên cứu | 1.5; 1.6; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Quản trị marketing  1.5; 1.6; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT QTKD Du lịch và Khách sạn CLC  1.1; 1.2; 1.4; 1.6; 1.7; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2 CTĐT QTKD Khách sạn và Du lịch đặc thù  1.2; 2.2; 2.3; 3.1; 3.2 CTĐT Kế toán kiểm toán  1.1; 1.2; 1.4; 2.1; 2.3; 2.4; 3.1; 3.3; 3.4 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC  1.1; 1.2; 1.3; 2.2; 2.3; 2.4; 3.1; 3.2; 3.2 CTĐT Kế toán  1.1; 1.2; 1.6; 1.7; 2.2; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kinh doanh quốc tế  1.4; 1.5; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2 CTĐT Kinh tế đầu tư  1.4; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kinh tế phát triển  1.4; 1.5; 2.2; 2.3; 2.4; 3.3 CTĐT Kinh tế Y tế  1.4; 1.5; 2.2; 2.3; 2.4; 3.3 CTĐT Kinh tế nông nghiệp và PTNT  1.1; 1.2; 1.4; 1.5 CTĐT Logictis và quản lý chuỗi cung ứng  1.2; 2.2 CTĐT Ngân hàng  3.1; 3.3 CTĐT Tài chính CLC  3.1; 3.3 CTĐT Tài chính - Ngân hàng  1.2; 2.2 CTĐT Tài chính doanh nghiệp  3.1; 3.2; 3.3. CTĐT Quản trị kinh doanh  CLC: 1.1; 1.2; 1.4; 1.5 CTĐT QTKD  1.1; 1.2; 1.6; 1.7; 2.2; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Thương mại quốc tế | 3 |
| **G3.2** | Có trách nhiệm với nhiệm vụ được phân công | 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Quản trị marketing  3.1; 3.2; 3.3 CTĐT QTKD Du lịch và Khách sạn CLC  1.1; 1.2; 1.4; 1.6; 1.7; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2 CTĐT QTKD Khách sạn và Du lịch đặc thù  1.2; 2.2; 2.3; 3.1; 3.2 CTĐT Kế toán kiểm toán  1.1; 1.2; 1.4; 2.1; 2.3; 2.4; 3.1; 3.2; 3.3CTĐT Kế toán tổng hợp CLC;  1.1; 1.2; 1.3; 2.2; 2.3; 2.4; 3.1; 3.2; 3.2 CTĐT Kế toán  1.1; 1.2; 1.6; 1.7; 2.2; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kinh doanh quốc tế  1.4; 1.5; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2 CTĐT Kinh tế đầu tư  1.4; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kinh tế phát triển  1.4; 1.5; 2.2; 2.3; 2.4; 3.3 CTĐT Kinh tế Y tế  1.4; 1.5; 2.2; 2.3; 2.4; 3.3 CTĐT Kinh tế nông nghiệp và PTNT  1.1; 1.2; 1.4; 1.5 CTĐT Logictis và quản lý chuỗi cung ứng  1.2; 2.2 CTĐT Ngân hàng  3.4 CTĐT Tài chính CLC, CTĐT Tài chính - Ngân hàng  1.2; 2.2 CTĐT Tài chính doanh nghiệp  3.1; 3.2; 3.3. CTĐT Quản trị kinh doanh  1.1; 1.2; 1.4; 1.5 CTĐT QTKD CLC  1.1; 1.2; 1.6; 1.7; 2.2; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Thương mại quốc tế | 3 |
| **G3.3** | Có khả năng thuyết trình, quản lý và làm việc nhóm | 1.5; 1.6; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Quản trị marketing  1.5; 1.6; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT QTKD Du lịch và Khách sạn CLC  1.1; 1.2; 1.4; 1.6; 1.7; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2 CTĐT QTKD Khách sạn và Du lịch đặc thù  1.2; 2.2; 2.3; 3.1; 3.2 CTĐT Kế toán kiểm toán  1.1; 1.2; 1.4; 2.1; 2.3; 2.4; 3.1; 3.2; 3.3; CTĐT Kế toán tổng hợp CLC  1.1; 1.2; 1.3; 2.2; 2.3; 2.4; 3.1; 3.2; 3.2 CTĐT Kế toán  1.1; 1.2; 1.6; 1.7; 2.2; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kinh doanh quốc tế  1.4; 1.5; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2 CTĐT Kinh tế đầu tư  1.4; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kinh tế phát triển  1.4; 1.5; 2.2; 2.3; 2.4; 3.3 CTĐT Kinh tế Y tế  1.4; 1.5; 2.2; 2.3; 2.4; 3.3 CTĐT Kinh tế nông nghiệp và PTNT  1.1; 1.2; 1.4; 1.5 CTĐT Logictis và quản lý chuỗi cung ứng  1.2; 2.2 CTĐT Ngân hàng  2.5; 2.6 CTĐT Tài chính CLC  2.5; 2.6 CTĐT Tài chính - Ngân hàng  1.2; 2.2 CTĐT Tài chính doanh nghiệp  3.1; 3.2; 3.3. CTĐT Quản trị kinh doanh  1.1; 1.2; 1.4; 1.5 CTĐT QTKD CLC  1.1; 1.2; 1.6; 1.7; 2.2; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Thương mại quốc tế | 3 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Marketing căn bản |  | 3 |  | 3 | 3 |  | 2 | 2 | 2 | 2 |  | 2 | 2 | 2 |  |

**23. Học phần: Tài chính tiền tệ, Mã số HP:** **FAM231**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành:18 tiết

- Môn học trước: Kinh tế vi mô 1

- Môn học tiên quyết: Triết học Mác Lênin

- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tài chính tiền tệ 1 trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lĩnh vực tài chính - tiền tệ trong nền kinh tế thị trường như: Tổng quan về tiền tệ; Tổng quan về tài chính; Tài chính công; Tài chính doanh nghiệp; Tín dụng; Bảo hiểm và Tài chính quốc tế giúp sinh viên có khả năng vận dụng vào thực tiễn công tác trong lĩnh vực kinh tế và quản lý. Đồng thời, học phần Tài chính tiền tệ trang bị kỹ năng nghề nghiệp (chuyên môn) và kỹ năng mềm, năng lực tự chủ và trách nhiệm giúp sinh viên rèn luyện các phẩm chất đạo đức và ý thức tổ chức kỷ luật, tích cực học tập nâng cao nhận thức về lĩnh vực tài chính tiền tệ góp phần hình thành tư duy độc lập, khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực kinh tế và quản lý.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)*** | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Sinh viên được trang bị đầy đủ kiến thức cơ bản về lĩnh vực tài chính, tiền tệ như: tổng quan về tiền tệ, tổng quan về tài chính, tài chính công, tài chính doanh nghiệp, tín dụng, bảo hiểm, và tài chính quốc tế. | 1.4 CĐR (CTĐT: CLC kế toán tổng hợp)  1.2, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: kế toán kiểm toán)  1.1, 1.2, 1.6, 1.7 CĐR (CTĐT: kế toán)  1.2 CĐR (CTĐT: kinh tế đầu tư)  1.1, 1.2, 1.4 CĐR (CTĐT: kinh tế PT)  1.1, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: kinh tế NN&PTNT)  1.1 CĐR (CTĐT: kinh tế y tế)  1.1 CĐR (CTĐT: QTKD du lịch và khách sạn CLC)  1.1, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: QTKD du lịch và khách sạn )  1.1, 1.6 CĐR (CTĐT: QTKD du lịch và khách sạn theo cơ chế đặc thù )  1.1, 1.2, 1.4, 1.8 CĐR (CTĐT: Quản trị marketing)  1.1, 1.2,1.3, 1.4, 1.5, 1.6 CĐR (CTĐT: thương mại quốc tế)  1.1, 1.2,1.3, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: tài chính ngân hàng)  1.2, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: luật kinh doanh)  1.2, 1.4, 1.5, 1.6 CĐR (CTĐT: quản lý công)  1.2, 1.4, 1.5, 1.6 CĐR (CTĐT: quản lý kinh tế)  1.2 CĐR (CTĐT: logistics và quản lý chuỗi cung ứng)  1.2, 1.5 CĐR (CTĐT: Quản trị kinh doanh)  1.2, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: Quản trị kinh doanh CLC) | 3 |
| **G2** | Sinh viên có khả năng vận dụng linh hoạt các vấn đề chuyên môn về tiền và giá trị của tiền, tài chính, tín dụng, lãi suất tín dụng...; có kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp, ứng xử, tư duy, giải quyết xung đột, hợp tác, chia sẻ… | 2.4 CĐR (CTĐT: CLC kế toán tổng hợp)  2.2, 2.4, 2.5 CĐR (CTĐT: kế toán kiểm toán)  2.2, 2.4 CĐR (CTĐT: kế toán)  2.3 CĐR (CTĐT: kinh tế đầu tư)  2.2, 2.3, 2.4, 2.5, 2.6 CĐR (CTĐT: kinh tế PT)  2.3, 2.4, 2.5 CĐR (CTĐT: kinh tế NN&PTNT)  2.3, 2.4, 2.6 CĐR (CTĐT: kinh tế y tế)  2.3, 2.4 CĐR (CTĐT: QT du lịch và khách sạn CLC)  2.2, 2.3, 2.4 CĐR (CTĐT: QT du lịch và khách sạn )  2.4 CĐR (CTĐT: QTKD du lịch và khách sạn theo cơ chế đặc thù )  2.2, 2.3 CĐR (CTĐT: Quản trị marketing)  2.3, 2.4 CĐR (CTĐT: thương mại quốc tế)  2.1, 2.2,2.3, 2.4, 2.5, 2.6 CĐR (CTĐT: tài chính ngân hàng)  2.4 CĐR (CTĐT: luật kinh doanh)  2.3, 2.4 CĐR (CTĐT: quản lý công)  2.3, 2.4, 2.5 CĐR (CTĐT: quản lý kinh tế)  2.3, 2.4 CĐR (CTĐT: logistics và quản lý chuỗi cung ứng)  2.3, 2.4, 2.5 CĐR (CTĐT: Quản trị kinh doanh)  2.2, 2.4, 2.5 CĐR (CTĐT: Quản trị kinh doanh CLC) | 3 |
| **G3** | Sinh viên có phẩm chất đạo đức và ý thức tổ chức kỷ luật, tích cực học tập nâng cao nhận thức về lĩnh vực tài chính tiền tệ góp phần hình thành tư duy độc lập, khởi nghiệp sáng tạo. | 3.3 (CTĐT: CLC kế toán tổng hợp)  3.2 (CTĐT: kế toán kiểm toán)  3.1, 3.2 (CTĐT: kế toán)  3.1, 3.3, 3.5 CĐR (CTĐT: kinh tế đầu tư)  3.1, 3.2, 3.3, 3.4 CĐR (CTĐT: kinh tế PT)  3.1, 3.2, 3.3, 3.4 CĐR (CTĐT: kinh tế NN&PTNT)  3.3 CĐR (CTĐT: kinh tế y tế)  3.1, 3.3 CĐR (CTĐT: QT du lịch và khách sạn CLC)  3.3 CĐR (CTĐT: QT du lịch và khách sạn)  3.3 CĐR (CTĐT: QTKD du lịch và khách sạn theo cơ chế đặc thù )  3.1, 3.3 CĐR (CTĐT: Quản trị marketing)  3.3 CĐR (CTĐT: thương mại quốc tế)  3.1, 3.2, 3.3, 3.4 CĐR (CTĐT: tài chính ngân hàng)  3.1 CĐR (CTĐT: luật kinh doanh)  3.1 CĐR (CTĐT: quản lý công)  3.1 CĐR (CTĐT: quản lý kinh tế)  3.1, 3.2, 3.4 CĐR (CTĐT: logistics và quản lý chuỗi cung ứng)  3.1, 3.2, 3.3, 3.4 CĐR (CTĐT: Quản trị kinh doanh)  3.1, 3.4 CĐR (CTĐT: Quản trị kinh doanh CLC) | 3 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  **Sau khi học xong môn học này, người học có thể:** | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Sinh viên được trang bị đầy đủ kiến thức cơ bản về lĩnh vực tài chính, tiền tệ như: tổng quan về tiền tệ, tổng quan về tài chính, tài chính công, tài chính doanh nghiệp, tín dụng, bảo hiểm, và tài chính quốc tế. | 1.4 CĐR (CTĐT: CLC kế toán tổng hợp)  1.2, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: kế toán kiểm toán)  1.2, 1.2 CĐR (CTĐT: kế toán DN)  1.1, 1.2, 1.6, 1.7 CĐR (CTĐT: kế toán TH)  1.2 CĐR (CTĐT: kinh tế đầu tư)  1.1, 1.2, 1.4 CĐR (CTĐT: kinh tế PT)  1.1, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: kinh tế NN&PTNT)  1.1 CĐR (CTĐT: kinh tế y tế)  1.1 CĐR (CTĐT: QTKD du lịch và khách sạn CLC)  1.1, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: QTKD du lịch và khách sạn )  1.1, 1.6 CĐR (CTĐT: QTKD du lịch và khách sạn theo cơ chế đặc thù )  1.1, 1.2, 1.4, 1.8 CĐR (CTĐT: Quản trị marketing)  1.1, 1.2,1.3, 1.4, 1.5, 1.6 CĐR (CTĐT: thương mại quốc tế)  1.1, 1.2,1.3, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: tài chính ngân hàng)  1.2, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: luật kinh doanh)  1.2, 1.4, 1.5, 1.6 CĐR (CTĐT: quản lý công)  1.2, 1.4, 1.5, 1.6 CĐR (CTĐT: quản lý kinh tế)  1.2 CĐR (CTĐT: logistics)  1.2, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: QTDNCN)  1.2, 1.5 CĐR (CTĐT: QTKD)  1.2, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: QTKD CLC) | 3 |
| **G1.2** | Sinh viên được trang bị đầy đủ kiến thức cơ bản về lĩnh vực tài chính, tiền tệ như: tổng quan về tiền tệ, tổng quan về tài chính, tài chính công, tài chính doanh nghiệp, tín dụng, bảo hiểm, và tài chính quốc tế. | 1.4 CĐR (CTĐT: CLC kế toán tổng hợp)  1.2, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: kế toán kiểm toán)  1.2, 1.2 CĐR (CTĐT: kế toán DN)  1.1, 1.2, 1.6, 1.7 CĐR (CTĐT: kế toán TH)  1.2 CĐR (CTĐT: kinh tế đầu tư)  1.1, 1.2, 1.4 CĐR (CTĐT: kinh tế PT)  1.1, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: kinh tế NN&PTNT)  1.1 CĐR (CTĐT: kinh tế y tế)  1.1 CĐR (CTĐT: QTKD du lịch và khách sạn CLC)  1.1, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: QTKD du lịch và khách sạn )  1.1, 1.6 CĐR (CTĐT: QTKD du lịch và khách sạn theo cơ chế đặc thù )  1.1, 1.2, 1.4, 1.8 CĐR (CTĐT: Quản trị marketing)  1.1, 1.2,1.3, 1.4, 1.5, 1.6 CĐR (CTĐT: thương mại quốc tế)  1.1, 1.2,1.3, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: tài chính ngân hàng)  1.2, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: luật kinh doanh)  1.2, 1.4, 1.5, 1.6 CĐR (CTĐT: quản lý công)  1.2, 1.4, 1.5, 1.6 CĐR (CTĐT: quản lý kinh tế)  1.2 CĐR (CTĐT: logistics)  1.2, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: QTDNCN)  1.2, 1.5 CĐR (CTĐT: QTKD)  1.2, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: QTKD CLC) | 3 |
| **G1.3** | Sinh viên được trang bị đầy đủ kiến thức cơ bản về lĩnh vực tài chính, tiền tệ như: tổng quan về tiền tệ, tổng quan về tài chính, tài chính công, tài chính doanh nghiệp, tín dụng, bảo hiểm, và tài chính quốc tế. | 1.4 CĐR (CTĐT: CLC kế toán tổng hợp)  1.2, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: kế toán kiểm toán)  1.2, 1.2 CĐR (CTĐT: kế toán DN)  1.1, 1.2, 1.6, 1.7 CĐR (CTĐT: kế toán TH)  1.2 CĐR (CTĐT: kinh tế đầu tư)  1.1, 1.2, 1.4 CĐR (CTĐT: kinh tế PT)  1.1, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: kinh tế NN&PTNT)  1.1 CĐR (CTĐT: kinh tế y tế)  1.1 CĐR (CTĐT: QTKD du lịch và khách sạn CLC)  1.1, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: QTKD du lịch và khách sạn )  1.1, 1.6 CĐR (CTĐT: QTKD du lịch và khách sạn theo cơ chế đặc thù )  1.1, 1.2, 1.4, 1.8 CĐR (CTĐT: Quản trị marketing)  1.1, 1.2,1.3, 1.4, 1.5, 1.6 CĐR (CTĐT: thương mại quốc tế)  1.1, 1.2,1.3, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: tài chính ngân hàng)  1.2, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: luật kinh doanh)  1.2, 1.4, 1.5, 1.6 CĐR (CTĐT: quản lý công)  1.2, 1.4, 1.5, 1.6 CĐR (CTĐT: quản lý kinh tế)  1.2 CĐR (CTĐT: logistics)  1.2, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: QTDNCN)  1.2, 1.5 CĐR (CTĐT: QTKD)  1.2, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: QTKD CLC) | 3 |
| **G2** | **G2.1** | Sinh viên có khả năng vận dụng linh hoạt các vấn đề chuyên môn về tiền và giá trị của tiền, tài chính, tín dụng, lãi suất tín dụng...; có kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp, ứng xử, tư duy, giải quyết xung đột, hợp tác, chia sẻ… | 2.4 CĐR (CTĐT: CLC kế toán tổng hợp)  2.2, 2.4, 2.5 CĐR (CTĐT: kế toán kiểm toán)  2.2 CĐR (CTĐT: kế toán DN)  2.2, 2.4 CĐR (CTĐT: kế toán TH)  2.3 CĐR (CTĐT: kinh tế đầu tư)  2.2, 2.3, 2.4, 2.5, 2.6 CĐR (CTĐT: kinh tế PT)  2.3, 2.4, 2.5 CĐR (CTĐT: kinh tế NN&PTNT)  2.3, 2.4, 2.6 CĐR (CTĐT: kinh tế y tế)  2.3, 2.4 CĐR (CTĐT: QT du lịch và khách sạn CLC)  2.2, 2.3, 2.4 CĐR (CTĐT: QT du lịch và khách sạn )  2.4 CĐR (CTĐT: QTKD du lịch và khách sạn theo cơ chế đặc thù )  2.2, 2.3 CĐR (CTĐT: Quản trị marketing)  2.3, 2.4 CĐR (CTĐT: thương mại quốc tế)  2.1, 2.2,2.3, 2.4, 2.5, 2.6 CĐR (CTĐT: tài chính ngân hàng)  2.4 CĐR (CTĐT: luật kinh doanh)  2.3, 2.4 CĐR (CTĐT: quản lý công)  2.3, 2.4, 2.5 CĐR (CTĐT: quản lý kinh tế)  2.3, 2.4 CĐR (CTĐT: logistics)  2.2, 2.3, 2.4, 2.5 CĐR (CTĐT: QTDNCN)  2.3, 2.4, 2.5 CĐR (CTĐT: QTKD)  2.2, 2.4, 2.5 CĐR (CTĐT: QTKD CLC) | 3 |
| **G2.2** | Sinh viên có khả năng vận dụng linh hoạt các vấn đề chuyên môn về tiền và giá trị của tiền, tài chính, tín dụng, lãi suất tín dụng...; có kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp, ứng xử, tư duy, giải quyết xung đột, hợp tác, chia sẻ… | 2.4 CĐR (CTĐT: CLC kế toán tổng hợp)  2.2, 2.4, 2.5 CĐR (CTĐT: kế toán kiểm toán)  2.2 CĐR (CTĐT: kế toán DN)  2.2, 2.4 CĐR (CTĐT: kế toán TH)  2.3 CĐR (CTĐT: kinh tế đầu tư)  2.2, 2.3, 2.4, 2.5, 2.6 CĐR (CTĐT: kinh tế PT)  2.3, 2.4, 2.5 CĐR (CTĐT: kinh tế NN&PTNT)  2.3, 2.4, 2.6 CĐR (CTĐT: kinh tế y tế)  2.3, 2.4 CĐR (CTĐT: QT du lịch và khách sạn CLC)  2.2, 2.3, 2.4 CĐR (CTĐT: QT du lịch và khách sạn )  2.4 CĐR (CTĐT: QTKD du lịch và khách sạn theo cơ chế đặc thù )  2.2, 2.3 CĐR (CTĐT: Quản trị marketing)  2.3, 2.4 CĐR (CTĐT: thương mại quốc tế)  2.1, 2.2,2.3, 2.4, 2.5, 2.6 CĐR (CTĐT: tài chính ngân hàng)  2.4 CĐR (CTĐT: luật kinh doanh)  2.3, 2.4 CĐR (CTĐT: quản lý công)  2.3, 2.4, 2.5 CĐR (CTĐT: quản lý kinh tế)  2.3, 2.4 CĐR (CTĐT: logistics)  2.2, 2.3, 2.4, 2.5 CĐR (CTĐT: QTDNCN)  2.3, 2.4, 2.5 CĐR (CTĐT: QTKD)  2.2, 2.4, 2.5 CĐR (CTĐT: QTKD CLC) | 3 |
| **G3** | **G3.1** | Sinh viên có phẩm chất đạo đức và ý thức tổ chức kỷ luật, tích cực học tập nâng cao nhận thức về lĩnh vực tài chính tiền tệ góp phần hình thành tư duy độc lập, khởi nghiệp sáng tạo. | 3.3 (CTĐT: CLC kế toán tổng hợp)  3.2 (CTĐT: kế toán kiểm toán)  3.1, 3.5 (CTĐT: kế toán DN)  3.1, 3.2 (CTĐT: kế toán TH)  3.1, 3.3, 3.5 CĐR (CTĐT: kinh tế đầu tư)  3.1, 3.2, 3.3, 3.4 CĐR (CTĐT: kinh tế PT)  3.1, 3.2, 3.3, 3.4 CĐR (CTĐT: kinh tế NN&PTNT)  3.3 CĐR (CTĐT: kinh tế y tế)  3.1, 3.3 CĐR (CTĐT: QT du lịch và khách sạn CLC)  3.3 CĐR (CTĐT: QT du lịch và khách sạn )  3.3 CĐR (CTĐT: QTKD du lịch và khách sạn theo cơ chế đặc thù )  3.1, 3.3 CĐR (CTĐT: Quản trị marketing)  3.3 CĐR (CTĐT: thương mại quốc tế)  3.1, 3.2, 3.3, 3.4 CĐR (CTĐT: tài chính ngân hàng)  3.1 CĐR (CTĐT: luật kinh doanh)  3.1 CĐR (CTĐT: quản lý công)  3.1 CĐR (CTĐT: quản lý kinh tế)  3.1, 3.2, 3.4 CĐR (CTĐT: logistics)  3.1, 3.2, 3.3 CĐR (CTĐT: QTDNCN)  3.1, 3.2, 3.3, 3.4, 3.5 CĐR (CTĐT: QTKD)  3.1, 3.4 CĐR (CTĐT: QTKD CLC) | 3 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Tài chính - tiền tệ |  | 3 |  |  | 2 |  |  | 2 | 2 | 2 |  | 2 | 2 | 2 | 2 |

**24. Học phần: Nguyên lý thống kê, Mã số HP: PRS231**

- Số tín chỉ: 3 TC; Số tiết lý thuyết: 36 tiết; Số tiết thảo luận: 18 tiết

- Môn học trước: Lý thuyết xác suất và thống kê toán; Toán kinh tế

- Môn học tiên quyết: Không

- Môn học song hành: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấpcho người học những kiến thức cơ bản để nhận biết và mô tả được các khái niệm, quá trình nghiên cứu thống kê, hệ thống các chỉ tiêu của các vấn đề kinh tế xã hội và các phương pháp phân tích thống kê trong phân tích mối liên hệ giữa các biến số kinh tế.Trong quá trình học, người học sẽ hiểu, biết và thực hành quá trình nghiên cứu thống kê, vận dụng được các hình thức tiến hành điều tra, thu thập thông tin; lựa chọn phương pháp chọn mẫu phù hợp trong từng vấn đề nghiên cứu; vận dụng được các công cụ tổng hợp thống kê.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu** | **Mô tả**  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Kiến thức căn bản về quá trình nghiên cứu thống kê (điều tra thống kê, tổng hợp thống kê, phân tích thống kê) và các phương pháp phân tích thống kê (thống kê mô tả, thống kê suy diễn) | 1.1 CTĐT (Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế toán, Kế toán kiểm toán, Quản trị kinh doanh du lịch và khách sạn, Quản trị Marketing, Thương mại quốc tế (Kinh doanh quốc tế), Tài chính ngân hàng, Quản lý công, Quản lý kinh tế, Logistic và quản trị chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh.)  1.2 CTĐT (Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế toán, Kế toán kiểm toán, Quản trị kinh doanh du lịch và khách sạn, Quản trị Marketing, Thương mại quốc tế (Kinh doanh quốc tế), Tài chính ngân hàng, Quản lý công, Quản lý kinh tế, Logistic và quản trị chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh.)  1.4 CTĐT (Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế toán, Logistic và quản trị chuỗi cung ứng) | 2 |
| **G2** | Kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp dưới nhiều hình thức. Kỹ năng sử dụng phần mềm Excel, SPSS | 2.2 CTĐT (Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kinh tế y tế, Kế toán, Kế toán kiểm toán, Quản trị kinh doanh du lịch và khách sạn, Quản trị Marketing, Thương mại quốc tế (Kinh doanh quốc tế), , Quản lý công, Quản lý kinh tế, Logistic và quản trị chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh.);  2.3 CTĐT (Kinh tế phát triển, Kế toán, Quản trị kinh doanh.);  2.4 CTĐT (Kế toán, Quản trị Marketing);  2.5 CTĐT (Tài chính ngân hàng) | 3 |
| **G3** | Khả năng tự đánh giá, phân tích và ra quyết định trong các tình huống phát sinh. | 3.1 CTĐT (Kinh tế phát triển, Quản trị Marketing, Quản trị kinh doanh., Kế toán, Kế toán kiểm toán);  3.2 CTĐT (Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kinh tế y tế, Quản lý công, Quản lý kinh tế);  3.3 CTĐT (Kế toán, Kế toán kiểm toán, Logistic và quản trị chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh., Quản trị kinh doanh du lịch và khách sạn, Quản trị Marketing, Thương mại quốc tế (Kinh doanh quốc tế) | 3 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Hiểu được các thuật ngữ thường dùng trong thống kê và các chỉ tiêu cơ bản dùng trong phân tích thống kê | 1.1 CTĐT (Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kinh tế phát triển, Kế toán, Kế toán kiểm toán, Quản trị kinh doanh du lịch và khách sạn, Quản trị Marketing, Thương mại quốc tế (Kinh doanh quốc tế), Logistic và quản trị chuỗi cung ứng; Quản trị kinh doanh.)  1.2 CTĐT (Kế toán, Tài chính ngân hàng, Quản lý công, Quản lý kinh tế) | 2 |
| **G1.2** | Vận dụng được các phương pháp tổ chức thu thập thông tin và tổng hợp thông tin | 1.2 CTĐT (Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kinh tế phát triển, Kế toán, Kế toán kiểm toán, Quản trị kinh doanh du lịch và khách sạn, Quản trị Marketing, Thương mại quốc tế (Kinh doanh quốc tế), Tài chính ngân hàng, Quản lý công, Quản lý kinh tế, Logistic và quản trị chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh.) | 3 |
| **G1.3** | Ứng dụng được một số phương pháp phân tích thống kê khác nhau như thống kê mô tả hay thống  kê suy diễn vào phân tích thực tế. | 1.4 CTĐT (Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kinh tế phát triển, Kế toán, Kế toán kiểm toán, Quản trị kinh doanh du lịch và khách sạn, Quản trị Marketing, Thương mại quốc tế (Kinh doanh quốc tế), Tài chính ngân hàng, Quản lý công, Quản lý kinh tế, Logistic và quản trị chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh. | 3 |
| **G1.4** | Vận dụng các phương pháp khác nhau trong việc dự báo những biến động của hiện tượng trên cơ sở của dãy số thời gian | 1.4 CTĐT (Quản trị kinh doanh.)  1.5.CTĐT (Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quản trị kinh doanh du lịch và khách sạn, Tài chính ngân hàng, Logistic và quản trị chuỗi cung ứng)  1.6 CTĐT (Kinh tế phát triển, Kế toán, Kế toán kiểm toán, Thương mại quốc tế (Kinh doanh quốc tế), Quản lý kinh tế)  1.8.CTĐT (Quản trị Marketing) | 3 |
| **G2** | **G2.1** | Phát triển kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tổ chức làm việc theo nhóm | 2.1. CTĐT (Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kinh tế phát triển, Kế toán, Kế toán kiểm toán, Quản trị kinh doanh du lịch và khách sạn, Quản trị Marketing, Thương mại quốc tế (Kinh doanh quốc tế), Tài chính ngân hàng, Quản lý công, Quản lý kinh tế, Logistic và quản trị chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh.) | 3 |
| **G2.2** | Hiểu cách sử dụng phần mềm trong xử lý số liệu (Excel, SPSS), đọc được các kết quả từ phần mềm đó | 2.3.CTĐT (Kinh tế đầu tư, Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kinh tế phát triển; Kế toán, Quản trị kinh doanh du lịch và khách sạn, Quản trị Marketing, Thương mại quốc tế (Kinh doanh quốc tế) , Tài chính ngân hàng, Quản lý công, Quản lý kinh tế, Logistic và quản trị chuỗi cung ứng)  2.4.CTĐT (Kế toán kiểm toán)  2.5.CTĐT (Kinh tế phát triển, Quản trị kinh doanh.) | 2 |
| **G3** | **G3.1** | Có khả năng tư duy, phân tích và giải quyết các vấn đề kinh tế một cách độc lập | 3.1. CTĐT (Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kinh tế phát triển, Kế toán, Kế toán kiểm toán, Quản trị kinh doanh du lịch và khách sạn, Quản trị Marketing, Thương mại quốc tế (Kinh doanh quốc tế), Tài chính ngân hàng, Quản lý công, Quản lý kinh tế, Logistic và quản trị chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh.) | 3 |
| **G3.2** | Đánh giá được thực trạng vấn đề qua con số thống kê | 3.2.CTĐT (Kinh tế phát triển, Quản lý công, Quản lý kinh tế)  3.3.CTĐT (Kinh tế phát triển, Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế toán, Kế toán kiểm toán, Quản trị kinh doanh du lịch và khách sạn, Quản trị Marketing, Thương mại quốc tế (Kinh doanh quốc tế), Quản trị kinh doanh.)  3.4.CTĐT (Kinh tế đầu tư, Tài chính ngân hàng) | 3 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Nguyên lý thống kê | 2 | 3 |  | 2 |  |  | 2 | 2 |  |  |  | 2 |  | 2 |  |

**25. Học phần: Nguyên lý kế toán, Mã số HP: ACT231**

Số tín chỉ: 3TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học trước: “Không”

- Môn học tiên quyết: “Không”

- Môn học song hành: Luật và chuẩn mực kế toán

- Tóm tắt nội dung học phần: Nguyên lý kế toán là học phần cơ sở trong chương trình đào tạo cử nhân kinh tế nói chung, chuyên ngành kế toán nói riêng. Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về kế toán, là nền tảng khoa học của khoa học kế toán và kinh tế. Những quy định mang tính nguyên tắc chung về kế toán, đối tượng nghiên cứu và các phương pháp kế toán sử dụng để thực hiện vai trò là một trong các công cụ quản lý kinh tế đối với nhà quản lý. Học phần cung cấp cho người học có được các kỹ năng cơ bản của một người làm công tác kế toán, tập hợp, hệ thống hóa và xử lý các dữ liệu kế toán một cách cơ bản. Đồng thời, với kiến thức khoa học giúp người học tiếp tục nghiên cứu kế toán chuyên ngành, nghiên cứu sâu trong lĩnh vực kế toán tài chính.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu** | **Mô tả**  Học phần này trang bị cho sinh viên: | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Học phần nhằm cung cấp các kiến thức cơ bản về kế toán. Đây là nền tảng khoa học của khoa học kế toán nói riêng và khoa học kinh tế nói chung. Những quy định mang tính nguyên tắc chung về kế toán, đối tượng nghiên cứu và phương pháp kế toán sử dụng để thực hiện vai trò là một trong các công cụ quản lý kinh tế đối với nhà quản lý | 1.1. CTĐT Quản trị kinh doanh chất lượng cao, quản trị kinh doanh, quản trị Marketing, quản trị du lịch khách sạn, quản trị du lịch và khách sạn CLC, kinh tế y tế, thương mại quốc tế, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | **4** |
| 1.2. CTĐT Tài chính chất lượng cao, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh chất lượng cao, Quản trị kinh doanh, Quản lý kinh tế, quản lý công, luật kinh doanh, kinh tế đầu tư, kinh tế phát triển, kinh tế y tế, KTTH CLC, kế toán kiểm toán, kế toán | **4** |
| 1.4 CTĐT Quản lý kinh tế, Luật kinh doanh | **4** |
| 1.5. CTĐT Kế toán kiểm toán | **4** |
| 2.1. Kế toán | **4** |
| 2.2. Kế toán kiểm toán | **4** |
| 2.5. Kinh tế phát triển | **4** |
| 3.1. 3.2; 3.3; 3.4 Kế toán CLC | **4** |
| **G2** | Người học có được các kỹ năng cơ bản của một người làm công tác kế toán, tập hợp, hệ thống hoá và xử lý các dữ liệu kế toán một cách cơ bản.  Cung cấp cho người học những kiến thức khoa học giúp người học tiếp tục nghiên cứu kế toán chuyên ngành, nghiên cứu sâu trong lĩnh vực kế toán tài chính dưới các hoạt động nghiên cứu khoa học.  Sử dụng kế toán làm công cụ quản lý có hiệu quả các hoạt động kinh tế tài chính, thúc đẩy sự phát triển của các đơn vị, nền kinh tế. | 1.2. CTĐT Kinh tế đầu tư, Kinh tế y tế, Kế toán Kiểm toán | **5** |
| 1.4. CTĐT Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển NT, KTTH chất lượng cao, Kế toán |  |
| 1.5. CTĐT Quản trị kinh doanh chất lượng cao, Quản trị kinh doanh, Quản lý kinh tế | **5** |
| 2.3. CTĐT Logistics và quản lý chuỗi cung ứng  Quản lý kinh tế, Quản lý công, Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển NT, Kế toán Kiểm toán | **5** |
| 2.4 CTĐT KTTH chất lượng cao, Kế toán | **5** |
| 2.5. CTĐT Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển,  Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển NT, Kế toán Kiểm toán | **5** |
| 3.2. CTĐT Kế toán tổng hợp CLC | **5** |
| 3.3. CTĐT Kinh tế phát triển | **5** |
| **G3** | Làm việc độc lập, có kĩ năng phản biện và làm việc nhóm, đàm phán với đối tác. Có năng lực lập kế hoạch dự toán, quản lý nguồn nhân lực của đơn vị kế toán. Có phẩm chất đạo đức cá nhân, nghề nghiệp và xã hội. Nhận thức rõ về trách nhiệm nghề nghiệp, tuân thủ các quy định của pháp luật về kinh tế.  Tự định hướng, thích nghi với công việc kế toán thuộc các loại hình doanh nghiệp khác nhau. Hướng dẫn, kiểm tra các công việc kế toán của bản thân và của đồng nghiệp. | 2.2. CTĐT Kế toán Kiểm toán, Quản trị Du lịch và khách sạn chất lượng cao, Thương mại Quốc tế, KTTH chất lượng cao, Kế toán, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị Du lịch và khách sạn, Quản trị Marketing, Quản lý kinh tế. Quản lý công, Luật kinh doanh, Kinh tế phát triển | **6** |
| 2.3. CTĐT Quản trị kinh doanh chất lượng cao  Quản trị kinh doanh, Quản trị Marketing, Kế toán | **6** |
| 2.4. CTĐT Quản trị kinh doanh chất lượng cao  Quản trị kinh doanh, Kinh tế phát triển | **6** |
| 2.5. CTĐT Quản trị kinh doanh chất lượng cao  Quản trị kinh doanh, Kinh tế y tế, KTTH chất lượng cao, Kế toán Kiểm toán | **6** |
| 3.1. CTĐT Tài chính chất lượng cao, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hang, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh chất lượng cao, Quản trị kinh doanh, Quản trị Du lịch và khách sạn, Quản trị Marketing, Luật kinh doanh, Kinh tế đầu tư  Kinh tế phát triển, Quản trị Du lịch và khách sạn chất lượng cao, Kinh tế y tế, Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển NT, Thương mại Quốc tế | **6** |
| 3.2. CTĐT Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh chất lượng cao, Quản trị kinh doanh, Quản trị Marketing, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Thương mại Quốc tế, Kế toán | **6** |
| 3.3. CTĐT Tài chính chất lượng cao, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hang, Quản trị kinh doanh chất lượng cao, Quản trị kinh doanh, Quản trị Marketing, Quản trị Du lịch và khách sạn, Quản lý kinh tế, Quản lý công  Luật kinh doanh, Kinh tế đầu tư,Kinh tế phát triển,Quản trị Du lịch và khách sạn chất lượng cao,KTTH chất lượng cao,Kế toán | **6** |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  ***Sau khi học xong môn học này, người học có thể:*** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Giải thích được khái niệm, bản chất, chức năng, đối tượng, yêu cầu, phương pháp và nguyên tắc kế toán | 1.1 CTĐT Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh chất lượng cao, Quản trị kinh doanh, Quản trị Du lịch và khách sạn, Quản trị Marketing, Quản trị Du lịch và khách sạn chất lượng cao, Kinh tế y tế, Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển NT, Thương mại Quốc tế, KTTH chất lượng cao, Kế toán Kiểm toán, Kế toán  1.2. CTĐT Tài chính chất lượng cao, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng, Quản trị kinh doanh chất lượng cao, Quản trị kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Luật kinh doanh, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, KTTH chất lượng cao, Kế toán Kiểm toán, Kế toán  1.4. CTĐT luật Kinh doanh  1.5. CTĐT Kế toán tổng hợp Chất lượng cao  3.1. CTĐT KTTH chất lượng cao  3.3. CTĐT KTTH chất lượng cao | 2 |
| **G1.2** | Sử dụng được các phương pháp kế toán (phương pháp tài khoản, phương pháp chứng từ, phương pháp tính giá, phương pháp tổng hợp cân đối tài khoản) | 1.1 CTĐT Logistics và quản lý chuỗi cung ứng  1.2. CTĐT Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển  1.4 CTĐT Quản lý kinh tế, Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển NT, Kế toán  1.5 CTĐT Kế toán  2.2 CTĐT KTTH chất lượng cao  2.3 CTĐT ngành Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển NT, KTTH chất lượng cao, Kế toán  2.4 CTĐT ngành Kế toán  2.5 CTĐT ngành kinh tế phát triển, kế toán kiểm toán | 3 |
| **G1.3** | Trình bày được kết cấu tài khoản cũng như sử dụng phương pháp ghi sổ kép trong việc định khoản kế toán. | 1.4 CTĐT Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển NT, Kế toán,  1.5 CTĐT kế toán  1.7 CTĐT kế toán  2.2. CTĐT kế toán tổng hợp CLC  2.3. CTĐT Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển NT, KTTH chất lượng cao  2.4 CTĐT kế toán  2.5 CTĐT Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển NT | 3 |
| **G1.4** | Trình bày được nội dung và các hình thức tổ chức công tác kế toán. | * 1. CTĐT KTTH chất lượng cao   1.5 CTĐT kế toán  1.7 CTDT kế toán  2.3 CTĐT kế toán kiểm toán | 4 |
| **G2** | **G2.1** | Kĩ năng tổng hợp cơ sở dữ liệu của đơn vị để lập các báo cáo kế toán. Kế toán một số quá trình hoạt động trong doanh nghiệp, bao gồm quá trình cung cấp, sản xuất, tiêu thụ, và kế toán xác định kết quả kinh doanh. | * 1. CTĐT Kế toán   1.2 CTĐT kế toán, kế toán kiểm toán  1.4 CTĐT Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển NT  1.5 CTĐT Quản trị kinh doanh chất lượng cao, Quản trị kinh doanh  1.7. CTĐT kế toán  2.3 CTĐT Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển NT  2.4 CTĐT KTTH chất lượng cao  2.5 CTĐT Kinh tế phát triển, Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển NT  3.2 CTĐT ngành KTTH chất lượng cao  3.4. CTĐT ngành KTTH chất lượng cao | 5 |
| **G2.2** | Lập luận, tư duy hệ thống và giải quyết các vấn đề; khám phá và nghiên cứu các kiến thức trong lĩnh vực kế toán. | 1.1 CTĐT ngành kế toán  1.2 CTĐTKTTH chất lượng cao, Kế toán  1.4 CTĐT Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển NT  1.7 CTĐT Kế toán  2.3 CTĐT Quản trị kinh doanh chất lượng cao, Quản trị kinh doanh, Kế toán Kiểm toán  2.5 CTĐT Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển NT, KTTH chất lượng cao  3.2 CTĐT Quản trị kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công  3.3 CTĐT Kinh tế phát triển | 5 |
| **G2.3** | Lập và diễn dịch các báo cáo tài chính ở mức độ cơ bản. | 1.2 CTĐT Tài chính chất lượng cao, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng, Quản lý kinh tế, Quản lý công  1.5 CTĐT KTTH chất lượng cao  2.3 CTĐT kế toán tổng hợp CLC  2.4 CTĐT kế toán kiểm toán, kế toán | 5 |
| **G3** | **G3.1** | Làm việc độc lập, có kĩ năng phản biện và làm việc nhóm, đàm phán với đối tác. | 2.2 CTĐT Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị Du lịch và khách sạn, Quản trị Marketing, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Luật kinh doanh, Kinh tế phát triển, Quản trị Du lịch và khách sạn chất lượng cao, Thương mại Quốc tế,  2.3 CTĐT Quản trị kinh doanh chất lượng cao, Quản trị kinh doanh, Quản trị Marketing, Kinh tế phát triển  2.4 CTĐT Quản trị kinh doanh chất lượng cao, Quản trị kinh doanh, Kinh tế phát triển  2.5 CTĐT Quản trị kinh doanh chất lượng cao, Quản trị kinh doanh, Kinh tế y tế, KTTH chất lượng cao  3.1 CTĐT Quản trị kinh doanh, Tài chính chất lượng cao, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh chất lượng cao, Quản trị Marketing, Luật kinh doanh, Kinh tế đầu tư, Quản trị Du lịch và khách sạn chất lượng cao, Kinh tế y tế, Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển NT, Thương mại Quốc tế, Kế toán Kiểm toán, Kế toán, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh chất lượng cao, Quản trị kinh doanh,  3.2 CTĐT Quản trị Du lịch và khách sạn, Quản trị Marketing,  Thương mại Quốc tế  3.3 CTĐT Tài chính chất lượng cao, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng, Quản trị kinh doanh chất lượng cao, Quản trị kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Luật kinh doanh  3.4 CTĐT Quản trị kinh doanh, Tài chính chất lượng cao, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng, Quản trị kinh doanh chất lượng cao | 6 |
|  | **G3.2** | Có phẩm chất đạo đức cá nhân, nghề nghiệp và xã hội. Nhận thức rõ về trách nhiệm nghề nghiệp kế toán, tuân thủ các quy định của pháp luật. | 3.1 CTĐT KTTH chất lượng cao  3.2 CTĐT Kinh tế đầu tư, Kế toán Kiểm toán, Kế toán  3.3 CTĐT KTTH chất lượng cao  3.4 CTĐT Luật kinh doanh | 6 |
|  | **G3.3** | Tự định hướng, thích nghi với công việc kế toán thuộc các loại hình doanh nghiệp khác nhau. Hướng dẫn, kiểm tra các công việc kế toán của bản thân và của đồng nghiệp. | 2.3 CTĐT KTTH chất lượng cao  2.4 CTĐT Kinh tế đầu tư  3.1 CTĐT Kinh tế đầu tư  3.2 CTĐT Kinh tế phát triển  3.3 CTĐT Quản trị Du lịch và khách sạn chất lượng cao, Kế toán Kiểm toán, Kế toán  3.4 CTĐT Kinh tế đầu tư | 6 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Nguyên lý kế toán | 3 | 3 |  |  | 3 |  |  | 2 | 2 | 2 |  | 2 | 2 | 2 |  |

**26.** **Học phần: Ra quyết định quản trị**, Mã số HP: DTH 231

Số tín chỉ: 3TC, Số tiết LT: 54 tiết, số tiết thực hành: 0 tiết

- Môn học trước: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Marketing căn bản

- Môn học tiên quyết: Quản trị học

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần sẽ trang bị các kiến thức cơ bản về vấn đề và quyết định trong quản trị từ đó làm cơ sở cho việc ra quyết định một cách khoa học, chính xác trong hoạt động quản trị kinh doanh.Giúp sinh viên nắm vững về những vấn đề liên quan đến việc ra quyết định như ra quyết định trong các điều kiện khác nhau, ra quyết định trong xây dựng chiến lược kinh doanh. Vận dụng linh hoạt được các kỹ năng ra quyết định trong các trường hợp cụ thể của doanh nghiệp.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Học phần này giúp người học nắm được kiến thức về nhận diện vấn đề, phân tích các nguyên nhân ảnh hưởng, đề xuất các giải pháp khả thi, đưa ra quyết định khoa học, sáng tạo dựa trên các quy trình và phương pháp khác nhau; nắm được các mô hình, phương pháp ra quyết định để ra quyết định trong các điều kiện và hoàn cảnh khác nhau, trong môi trường kinh doanh luôn biến động của các tổ chức và doanh nghiệp.. | 1.2(CTĐT QTKD;QTMarketing) 1.4(CTĐT QTKD;QTMarketing)  1.5(CTĐT QTKD;CTĐT LOGISTIC& QLCCU;CTĐT QLKT)  . | 3 |
| **G2** | Thực hành kỹ năng phát hiện và giải quyết các vấn đề phức tạp phát sinh trong quá trình quản trị doanh nghiệp, Sử dụng được các mô hình, quy trình và phương pháp khác nhau trong môi trường kinh doanh luôn biến động để thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp trong thực tiễn quản trị doanh nghiệp. | 2.2(QTKD; QLKT)  2.3(CTĐT QTKD;CTĐT LOGISTIC& QLCCU; CTĐT QLKT)  2.4( QTKD; QTKD DL & KS)  2.5(CTĐT QTKD) | 2 |
| **G3** | Rèn luyện năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể trong việc ra quyết định trong các doanh nghiệp có quy mô trung bình; có khả năng tự tìm hiểu, học tập, tích lũy kiến thức về vấn đề và quyết định để thực hiện những nhiệm vụ khác nhau trong quản trị tổ chức và doanh nghiệp; chịu trách nhiệm trước tập thể và cộng đồng đối với các quyết định của cá nhân của mình. | 3.1(CTĐTQTKD;CTĐT LOGISTIC& QLCCU;CTĐT QLKT); 3.2(CTĐTQTKD;QTMarketing;CTĐT LOGISTIC& QLCCU;CTĐT QLKT; QTKD Du lịch &KS)  3.3(CTĐT QTKD)  3.4(CTĐT QTKD) | 2 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Nhận diện được những vấn đề khác nhau, biết được nội dung, mục đích của các quyết định được sử dụng trong quản trị tổ chức và doanh nghiệp. | 1.2(CTĐT QTKD;QTMarketing) | 3 |
| **G1.2** | Nắm được các mô hình và quy trình để ra quyết định trong quản lý, điều hành hoạt động của tổ chức. | 1.2(CTĐT QTKD;QTMarketing) 1.5(CTĐT QTKD;CTĐT LOGISTIC& QLCCU;CTĐT QLKT) | 3 |
| **G1.3** | Nắm được các phương pháp khác nhau để ra quyết định trong các điều kiện khác nhau. | 1.2(CTĐT QTKD;QTMarketing) 1.4(CTĐT QTKD;QTMarketing)  1.5(CTĐT QTKD;CTĐT LOGISTIC& QLCCU;CTĐT QLKT) | 3 |
| **G1.4** | Lựa chọn việc nên đưa ra quyết định dựa trên trí tuệ tập thể hay trí tuệ cá nhân trong các tình huống cụ thể | 1.2(CTĐT QTKD;QTMarketing) 1.4(CTĐT QTKD;QTMarketing)  1.5(CTĐT QTKD;CTĐT LOGISTIC& QLCCU;CTĐT QLKT) | 3 |
| **G1.5** | Giải thích mối quan hệ giữa văn hóa và quyết định, nắm được phương thức ra quyết định trong bối cảnh khác biệt về văn hóa. | 1.2(CTĐT QTKD;QTMarketing) 1.4(CTĐT QTKD;QTMarketing)  1.5(CTĐT QTKD;CTĐT LOGISTIC& QLCCU;CTĐT QLKT) | 3 |
| **G2** | **G2.1** | Áp dụng các kiến thức về vấn đề và quyết định để đưa ra được các quyết định quan trọng của cá nhân và tập thể. | 2.2(QTKD; QLKT) | 2 |
| **G2.2** | Sử dụng được các quy trình và phương pháp khác nhau trong các điều kiện và hoàn cảnh cụ thể để thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp trong thực tiễn quản trị doanh nghiệp. | 2.3(CTĐT QTKD;CTĐT LOGISTIC& QLCCU; CTĐT QLKT) | 2 |
| **G2.3** | Lựa chọn được việc ra quyết định dựa trên trí tuệ tập thể hay trí tuệ cá nhân trong các tình huống cụ thể | 2.4( QTKD; QTKD DL & KS) | 2 |
| **G2.4** | Điều chỉnh việc ra quyết định trong các hoàn cảnh và bối cảnh khác nhau của môi trường kinh doanh. | 2.5(CTĐT QTKD; CTĐT QLKT) | 2 |
| **G3** | **G3.1** | Chịu trách nhiệm trước tập thể và cộng đồng đối với các quyết định của cá nhân của mình. | 3.1(CTĐTQTKD;CTĐT LOGISTIC& QLCCU;CTĐT QLKT) | 2 |
| **G3.2** | Rèn luyện năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể trong việc ra quyết định trong tổ chức nhóm học tập và trong các tổ chức, doanh nghiệp | 3.2(CTĐTQTKD;QTMarketing;CTĐT LOGISTIC& QLCCU;CTĐT QLKT; QTKD Du lịch &KS) | 2 |
| **G3.3** | Rèn luyện khả năng tự tìm hiểu, học tập, tích lũy kiến thức về vấn đề và quyết định để thực hiện những nhiệm vụ khác nhau trong học tập, trong quản trị tổ chức và doanh nghiệp. | 3.3(CTĐT QTKD; LOGISTIC& QLCCU) | 2 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Ra quyết định quản trị |  | 3 |  | 3 | 3 |  | 2 | 2 | 2 | 2 |  | 2 | 2 | 2 | 2 |

**27. Học phần: Kinh tế lượng Mã số HP: ECO231**

- Số tín chỉ: 3 TC; Số tiết lý thuyết: 36 tiết; Số tiết thảo luận: 18 tiết

- Môn học trước: Toán cao cấp, Xác suất thống kê, Kinh tế học vi mô, Kinh tế học vĩ mô

- Môn học tiên quyết: Không

- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên một tập hợp những kiến thức và kỹ năng cơ bản trong phân tích và dự báo liên quan đến kinh tế vĩ mô và đầu tư tài chính như lạm phát, lãi suất, tổng sản phẩm quốc dân, xây dựng danh mục đầu tư tài chính, định giá cổ phiếu, quản lý rủi ro… với sự hỗ trợ của phần mềm thống kê EVIEWS.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | **Mô tả**  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| **G1** | Kiến thức căn bản về phân tích hồi quy, mô hình hồi quy, ước lượng các tham số của mô hình, thực hiện kiểm định về hệ số hồi quy cũng như hàm hồi quy. Bản chất và cách phát hiện, cách khắc phục các khuyết tật của mô hình hồi quy (đa cộng tuyến, phương sai của sai số thay đổi, tự tương quan, lựa chọn mô hình và kiểm định việc chỉ định mô hình) | 1.2 CTĐT (Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kinh tế y tế, Kế toán, Kế toán kiểm toán, Phân tích đầu tư tài chính, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh , Chất lượng cao quản trị kinh doanh)  1.3 CTĐT (Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kinh tế y tế, Kế toán, Kế toán kiểm toán, Phân tích đầu tư tài chính, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh , Chất lượng cao quản trị kinh doanh, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng) | 4 |
| **G2** | Kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, trình bày vấn đề nghiên cứu bằng văn bản, thuyết trình,…Sử dụng phần mềm EVIEWS để ước lượng mô hình hồi quy và thực hiện các kiểm định cũng như dự báo. | 2.2 CTĐT (Kinh tế đầu tư, Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kinh tế y tế, Kế toán, Kế toán kiểm toán, Phân tích đầu tư tài chính, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh , Chất lượng cao quản trị kinh doanh, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Chất lượng cao Kế toán tổng hợp)  2.3 CTĐT (Kinh tế đầu tư, Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kinh tế y tế, Kế toán, Phân tích đầu tư tài chính, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng)  2.4 CTĐT (Kinh tế phát triển, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh )  2.5 CTĐT (Kinh tế phát triển, Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn) | 3 |
| **G3** | Khả năng tự đánh giá, phân tích và đưa ra nhận định về vấn đề nghiên cứu | 3.1 CTĐT (Kinh tế đầu tư, Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế toán, Kế toán kiểm toán, Phân tích đầu tư tài chính, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng)  3.2 CTĐT (Kinh tế y tế, Kế toán kiểm toán, Chất lượng cao quản trị kinh doanh)  3.3 CTĐT (Kinh tế phát triển, Quản lý kinh tế, Quản lý công)  3.4 CTĐT (Quản trị kinh doanh, Chất lượng cao quản trị kinh doanh) | 3 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Định nghĩa được về phân tích hồi quy, mô hình hồi quy và các giả thiết của mô hình. | 1.2 CTĐT (Kinh tế đầu tư, Kế toán, Kế toán kiểm toán, Phân tích đầu tư tài chính, Quản lý kinh tế, Quản trị kinh doanh , Chất lượng cao quản trị kinh doanh) | 2 |
| **G1.2** | Ước lượng và kiểm định các tham số của mô hình. Kiểm định mô hình. | 1.2 CTĐT (Kinh tế đầu tư, Kế toán, Kế toán kiểm toán, Quản trị kinh doanh )  1.3 CTĐT (Kinh tế phát triển, Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn Kinh tế y tế, Kế toán kiểm toán, Phân tích đầu tư tài chính, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh , Chất lượng cao quản trị kinh doanh) | 3 |
| **G1.3** | Hiểu về bản chất, nguyên nhân của các khuyết tật. Thực hiện các kiểm định phát hiện khuyết tật và biện pháp khắc phục khuyết tật. | 1.3 CTĐT (Kinh tế đầu tư, Kinh tế y tế, Kế toán, Kế toán kiểm toán, Phân tích đầu tư tài chính, Quản lý kinh tế Quản lý công, Quản trị kinh doanh , Chất lượng cao quản trị kinh doanh, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng) | 4 |
| **G2** | **G2.1** | Phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình. | 2.2 CTĐT (Kinh tế đầu tư, Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kinh tế y tế, Kế toán, Kế toán kiểm toán, Phân tích đầu tư tài chính, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh , Chất lượng cao quản trị kinh doanh)  2.3 CTĐT (Phân tích đầu tư tài chính, Quản lý kinh tế, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng)  2.4 CTĐT (Kinh tế phát triển) | 2 |
| **G2.2** | Sử dụng phần mềm EVIEWS để ước lượng mô hình hồi quy và thực hiện các kiểm định cũng như dự báo. Phân tích các kết quả nhận được sau khi ứng dụng phần mềm. | 2.3 CTĐT (Kinh tế y tế, Quản lý kinh tế, Phân tích đầu tư tài chính, Quản lý công, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng)  2.4 CTĐT (Kinh tế đầu tư, Quản trị kinh doanh, Chất lượng cao quản trị kinh doanh)  2.5 CTĐT (Kinh tế phát triển, Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn) | 3 |
| **G3** | **G3.1** | Có khả năng tư duy, phân tích với bộ số liệu | 3.1 CTĐT (Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kế toán, Kế toán kiểm toán, Phân tích đầu tư tài chính, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Chất lượng cao quản trị kinh doanh)  3.2 CTĐT (Chất lượng cao quản trị kinh doanh)  3.3 CTĐT (Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh , Chất lượng cao quản trị kinh doanh)  3.4 CTĐT (Quản trị kinh doanh, Chất lượng cao quản trị kinh doanh) | 3 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Kinh tế lượng |  | 3 | 2 |  |  |  | 2 |  | 2 |  |  |  |  |  | 2 |

**28. Học phần: Hệ thống thông tin trong quản lý, Mã số HP: MIS231**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thảo luận: 18 tiết

- Môn học trước: Không

- Môn học tiên quyết: Không

- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về tổ chức thông tin và hệ thống thông tin; Cơ sở công nghệ thông tin của hệ thống thông tin. Người học hiểu các quá trình quản lý dữ liệu, viễn thông, Internet, thương mại và các hệ thống thông tin sử dụng trong doanh nghiệp. Sau khi học xong học phần này, người học có thể Phân tích, thiết kế cài đặt hệ thống thông tin; Hệ thống thông tin phục vụ quản lý doanh nghiệp, xây dựng & lập kế hoạch phát triển CNTT trong doanh nghiệp.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Các khái niệm, vai trò của các loại hệ thống thông tin quản lý gắn liền với việc tạo ưu thế cạnh tranh cho doanh nghiệp và hoạt động kinh doanh qua mạng Internet. Các quá trình quản lý dữ liệu và tác động của chúng đến hoạt động và cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp. | 1.2, 1.4 (CTĐT QTKD)  1.2;1.4 (CTĐT Logistics) | 3 |
| **G2** | Kỹ năng phân tích thiết kế, lập kế hoạch phát triển HTTT. | 2.4;2.5 (CTĐT QTKD)  2.3, 2.5 (CTĐT Logistics) | 3 |
| **G3** | Rèn luyện cho người học năng lực làm việc tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm, cầu thị. | 3.1;3.2;3.3;3.4 (CTĐT QTKD)  3.1;3.2;3.3;3.4 (CTĐT Logistics) | 2 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Hiểu được các nội dung cơ bản về HTTT và tổ chức HTTT. | 1.2;1.4 (CTĐT QTKD)  1.2(CTĐT Logistics) | 2 |
| **G1.2** | Hiểu các thành phần và cách vận hành của các loại HTTT trong doanh nghiệp. | 1.2;1.4(CTĐT QTKD)  1.2 (CTĐT Logistics) | 2 |
| **G1.3** | Hiểu rõ sự gắn kết của các HTTT và tác dụng của chúng đến hoạt động và cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp. | 1.4 (CTĐT QTKD)  1.4 (CTĐT Logistics) | 2 |
| **G1.4** | Xác định hệ thông thông tin nào sẽ được áp dụng cho loại doanh nghiệp nào. | 1.4 (CTĐT QTKD)  1.2;1.4 (CTĐT Logistics) | 3 |
| **G1.5** | Lập kế hoạch phát triển một hệ thống thông tin trong doanh nghiệp. | 1.2;1.4 (CTĐT QTKD)  1.2 (CTĐT Logistics) | 3 |
| **G1.6** | Vận dụng HTTT trong quản lý sự thay đổi. | 1.4 (CTĐT QTKD)  1.4 (CTĐT Logistics) | 2 |
| **G2** | **G2.1** | Phân tích chiến lược phát triển HTTT doanh nghiệp | 2.4;2.5 (CTĐT QTKD)  2.3;2.5(CTĐT Logistics) | 3 |
| **G2.2** | Phân tích và đánh giá bài toán đặt ra từ tài liệu đặc tả yêu cầu và tài liệu đặc tả chức năng. Phân tích và thiết kế một hệ thống thông tin đơn giản | 2.4;2.5 (CTĐT QTKD)  2.3(CTĐT Logistics) | 3 |
| **G2.3** | Xây dựng bộ tài liệu đặc tả yêu cầu, đặc tả chức năng cho từng hệ thống. | 2.4 (CTĐT QTKD)  2.3;2.5 (CTĐT Logistics) | 3 |
| **G3** | **G3.1** | Có tinh thần trách nhiệm trong công việc và khả năng làm việc với áp lực cao. | 3.1 (CTĐT QTKD)  3.2 (CTĐT Logistics) | 2 |
| **G3.2** | Nhận thức được vai trò chiến lược của các Hệ thống thông tin quản lý trong hoạt động sản xuất kinh doanh bằng cách hỗ trợ quá trình ra quyết định và tạo ra lợi thế cạnh tranh cho tổ chức | 3.2;3.3 (CTĐT QTKD)  3.1;3.3 (CTĐT Logistics) | 2 |
| **G3.3** | Có tầm nhìn và luôn thúc đẩy quá trình tin học hoá cho các doanh nghiệp sản xuất | 3.3;3.4 (CTĐT QTKD)  3.4 (CTĐT Logistics) | 2 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Hệ thống thông tin trong quản lý |  | 3 |  | 3 |  |  |  |  | 2 | 2 |  | 2 | 2 | 2 | 2 |

**29. Học phần: Luật Kinh tế, Mã số HP: ELA231**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học trước: Pháp luật đại cương

- Môn học tiên quyết: Không

- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và thiết thực về pháp luật kinh tế trong nền kinh tế thị trường như: Khái quát chung về luật kinh tế; vấn đề thành lập, tổ chức, hoạt động, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể kinh doanh; hợp đồng trong kinh doanh thương mại; giải quyết tranh chấp trong kinh doanh thương mại, pháp luật về phá sản; pháp luật lao động... Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để tránh được những hành vi vi phạm pháp luật khi hoạt động kinh doanh, biết lựa chọn các mô hình kinh doanh thích hợp và sử dụng các công cụ pháp lý để tiến hành kinh doanh một cách có hiệu quả và bảo vệ hữu hiệu quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu** | **Mô tả**  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Hiểu những kiến thức cơ bản về pháp luật kinh tế trong nền kinh tế thị trường | 1.2 CTĐT Quản lý kinh tế  1.2 CTĐT Quản lý công  1.1, 1.2 CTĐT Quản trị kinh doanh  1.1, 1.2 CTĐT Logistics và QL CCU  1.1, 1.2 CTĐT Kế toán  1.1, 1.2 CTĐT Kế toán - Kiểm toán  1.1, 1.2 CTĐT Tài chính doanh nghiệp  1.1, 1.2 CTĐT Tài chính Ngân hàng  1.1, 1.2 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính  1.1, 1.2 CTĐT Quản trị Marketing | 2 |
| **G2** | Kỹ năng phân tích, lập luận và vận dụng các quy định pháp luật để giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn kinh doanh. | 2.2, 2.4 CTĐT Quản lý kinh tế  2.2, 2.4 CTĐT Quản lý công  2.2, 2.3, 2.4, 2.5 CTĐT Quản trị kinh doanh  2.2 CTĐT Logistics và QL CCU  2.2, 2.4 CTĐT Kế toán  2.2, 2.5 CTĐT Kế toán - Kiểm toán  2.5 CTĐT Tài chính doanh nghiệp  2.5 CTĐT Tài chính Ngân hàng  2.5 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính  2.2, 2.3 CTĐT Quản trị Marketing | 3 |
| **G3** | Khả năng làm việc độc lập và theo nhóm để giải quyết các vấn đề liên quan đến kinh doanh. | 3.1, 3.2, 3.3 CTĐT Quản lý kinh tế  3.1, 3.2, 3.3 CTĐT Quản lý công  3.1, 3.2, 3.3 CTĐT Quản trị kinh doanh  3.1, 3.2, 3.4 CTĐT Logistics và QL CCU  3.1, 3.2, 3.3 CTĐT Kế toán  3.1, 3.2 CTĐT Kế toán - Kiểm toán  3.1, 3.2, 3.3 CTĐT Tài chính doanh nghiệp  3.1, 3.2, 3.3 CTĐT Tài chính Ngân hàng  3.1, 3.2, 3.3 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính  3.1, 3.2 CTĐT Quản trị Marketing | 4 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | | **Trình độ năng lực** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Hiểu những vấn đề pháp lý cơ bản về các chủ thể kinh doanh. | 1.2 CTĐT Quản lý kinh tế  1.2 CTĐT Quản lý công  1.1, 1.2 CTĐT Quản trị kinh doanh  1.1, 1.2 CTĐT Logistics và QL CCU  1.1, 1.2 CTĐT Kế toán  1.1, 1.2 CTĐT Kế toán - Kiểm toán  1.1, 1.2 CTĐT Tài chính doanh nghiệp  1.1, 1.2 CTĐT Tài chính Ngân hàng  1.1, 1.2 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính  1.1, 1.2 CTĐT Quản trị Marketing | 2 | |
| **G1.2** | Vận dung các quy định pháp luật về quan hệ hợp đồng và giải quyết tranh chấp trong kinh doanh thương mại để giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động kinh doanh. | 1.2 CTĐT Quản lý kinh tế  1.2 CTĐT Quản lý công  1.1, 1.2 CTĐT Quản trị kinh doanh  1.1, 1.2 CTĐT Logistics và QL CCU  1.1, 1.2 CTĐT Kế toán  1.1, 1.2 CTĐT Kế toán - Kiểm toán  1.1, 1.2 CTĐT Tài chính doanh nghiệp  1.1, 1.2 CTĐT Tài chính Ngân hàng  1.1, 1.2 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính  1.1, 1.2 CTĐT Quản trị Marketing | 3 | |
| **G1.3** | Đánh giá các quy định pháp luật hiện hành về phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã. | 1.2 CTĐT Quản lý kinh tế  1.2 CTĐT Quản lý công  1.1, 1.2 CTĐT Quản trị kinh doanh  1.1, 1.2 CTĐT Logistics và QL CCU  1.1, 1.2 CTĐT Kế toán  1.1, 1.2 CTĐT Kế toán - Kiểm toán  1.1, 1.2 CTĐT Tài chính doanh nghiệp  1.1, 1.2 CTĐT Tài chính Ngân hàng  1.1, 1.2 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính  1.1, 1.2 CTĐT Quản trị Marketing | 5 | |
| **G1.4** | Phân tích các quy định của pháp luật lao động | 1.2 CTĐT Quản lý kinh tế  1.2 CTĐT Quản lý công  1.1, 1.2 CTĐT Quản trị kinh doanh  1.1, 1.2 CTĐT Logistics và QL CCU  1.1, 1.2 CTĐT Kế toán  1.1, 1.2 CTĐT Kế toán - Kiểm toán  1.1, 1.2 CTĐT Tài chính doanh nghiệp  1.1, 1.2 CTĐT Tài chính Ngân hàng  1.1, 1.2 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính  1.1, 1.2 CTĐT Quản trị Marketing | 4 | |
| **G2** | **G2.1** | Có kỹ năng tra cứu, tìm kiếm và cập nhật các văn bản pháp luật mới liên quan đến lĩnh vực luật kinh tế | 2.5 CTĐT Quản lý kinh tế  2.5 CTĐT Quản lý công  2.3 CTĐT Quản trị kinh doanh | 3 | |
| **G2.2** | Vận dụng các quy định của luật kinh tế để giải quyết các tình huống thực tiễn | 2.4 CTĐT Quản lý kinh tế  2.4 CTĐT Quản lý công  2.5 CTĐT Quản trị kinh doanh  2.2 CTĐT Logistics và QL CCU | 4 | |
| **G2.3** | Có kỹ năng so sánh, bình luận, đánh giá các vấn đề của luật kinh tế. | 2.2 CTĐT Kế toán - Kiểm toán  2.6 CTĐT Tài chính Ngân hàng | 5 | |
| **G3** | **G3.1** | Phát triển kĩ năng cộng tác, làm việc nhóm; Kĩ năng tư duy sáng tạo, độc lập nghiên cứu. | 2.2 CTĐT Quản lý kinh tế  2.2, 3.2 CTĐT Quản lý công  3.1 CTĐT Quản trị kinh doanh  3.2 CTĐT Logistics và QL CCU  3.1 CTĐT Kế toán  3.1 CTĐT Kế toán - Kiểm toán  3.1 CTĐT Tài chính doanh nghiệp  3.1 CTĐT Tài chính Ngân hàng  3.1 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính  3.1, 3.2 CTĐT Quản trị Marketing | 3 | |
| **G3.2** | Trau dồi, phát triển năng lực đánh giá và tự đánh giá. | 3.3 CTĐT Quản lý kinh tế  3.3 CTĐT Quản lý công  3.3 CTĐT Quản trị kinh doanh  3.3 CTĐT Logistics và QL CCU  3.3 CTĐT Kế toán  3.3 CTĐT Kế toán - Kiểm toán  3.4 CTĐT Tài chính doanh nghiệp  3.4 CTĐT Tài chính Ngân hàng  3.4 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính  3.3 CTĐT Quản trị Marketing | 5 | |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Luật Kinh tế | 2 | 3 |  |  |  |  | 2 | 2 | 2 | 2 |  | 2 | 2 | 2 |  |

**30. Học phần: Pháp luật thương mại hàng hóa và dịch vụ, Mã số HP: LGS231**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học trước: Pháp luật về thương nhân

- Môn học tiên quyết: Không

- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức pháp lý về các hoạt động thương mại như: mua bán hàng hóa; cung ứng dịch vụ; các dịch vụ trung gian thương mại, xúc tiến thương mại, dịch vụ logistic, đấu giá hàng hóa, đấu thầu hàng hóa, dịch vụ... và giải quyết tranh chấp thương mại. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích, bình luận, đánh giá về các vấn đề liên quan đến các hoạt động thương mại, giải quyết các tình huống liên quan phát sinh trong thực tiễn.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Hiểu, giải thích, so sánh, phân tích và đánh giá, bình luận được những kiến thức pháp lý cơ bản về hoạt động thương mại | - 1.4 CTĐT LKD  - 1.1 CTĐT QTKD  - 1.1 CTĐT Logistics  - 1.1. CTĐT Quản trị Marketing  - 1.1. CTĐT QTKD Du lịch và KS | 5 |
| **G2** | Kỹ năng vận dụng các quy định pháp thương mại để giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến nội dung học phần và tư vấn pháp luật liên quan đến nội dung học phần. | - 1.5; 2.2; 2.4; 2.5 CTĐT LKD  - 2.3; 2.6 CTĐT QTKD  - 2.2; 2.6 CTĐT Logistics  - 2.4 CTĐT Quản trị Marketing  - 2.2 CTĐT QTKD Du lịch và KS | 5 |
| **G3** | Khả năng làm việc độc lập và theo nhóm để giải quyết các vấn đề liên quan đến quan hệ pháp luật thương mại; bước đầu rèn luyện phẩm chất đạo đức nghề nghiệp. | - 3.1; 3.2;3.3; 3.4 CTĐT LKD;  - 3.1 CTĐT QTKD  - 3.1 CTĐT Logistics  - 3.2 CTĐT Quản trị Marketing  - 3.2 CTĐT QTKD Du lịch và KS | 5 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Hiểu và hệ thống được những vấn đề pháp lý cơ bản về các hoạt động thương mại | - 1.4 CTĐT LKD  - 1.1 CTĐT QTKD  - 1.1 CTĐT Logistics  - 1.1. CTĐT Quản trị Marketing  - 1.1. CTĐT QTKD DL và KS | 2 |
| **G1.2** | Phân tích, đánh giá được các quy định pháp luật luật thương mại về mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, dịch vụ trung gian thương mại, xúc tiến thương mại, dịch vụ logistics, đấu giá hàng hóa, đấu thấu hàng hóa, dịch vụ và các hoạt động thương mại khác. | - 1.4 CTĐT LKD  - 1.1 CTĐT QTKD  - 1.1 CTĐT Logistics  - 1.1. CTĐT Quản trị Marketing  - 1.1. CTĐT QTKD DL và KS | 4 |
| **G1.3** | Có khả năng so sánh, bình luận, đánh giá các vấn đề của Luật thương mại trong mối quan hệ chặt chẽ với thực tiễn cuộc sống | - 1.5 CTĐT LKD  - 1.1 CTĐT QTKD  - 1.1 CTĐT Logistics  - 1.1. CTĐT Quản trị Marketing  - 1.1. CTĐT QTKD DL và KS | 5 |
| **G1.4** | Vận dụng các quy định pháp luật về giải quyết tranh chấp thương mại để giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động kinh doanh. | - 1.5 CTĐT LKD  - 1.1 CTĐT QTKD  - 1.1 CTĐT Logistics  - 1.1. CTĐT Quản trị Marketing  - 1.1. CTĐT QTKD DL và KS | 3 |
| **G2** | **G2.1** | Có khả năng đọc, hiểu và biết cách khai thác, phân tích, đánh giá những văn bản trong lĩnh vực thương mại liên quan đến nội dung học phần. | - 2.4 CTĐT LKD | 5 |
| **G2.2** | Vận dụng các quy định của Luật thương mại để giải quyết các tình huống thực tiễn; tư vấn pháp luật liên quan đến nội dung của học phần. | - 1.5; 2.4 CTĐT LKD  - 2.3 CTĐT QTKD  - 2.2 CTĐT Logistics  - 2.4 CTĐT Quản trị Marketing  - 2.2 CTĐT QTKD DL và KS | 3 |
| **G2.3** | Soạn thảo một số văn bản pháp lý liên quan đến nội dung học phần | - 2.5 CTĐT LKD  - 2.6 CTĐT QTKD  - 2.6 CTĐT Logistics | 3 |
| **G3** | **G3.1** | Phát triển kĩ năng cộng tác, làm việc nhóm; Kĩ năng tư duy sáng tạo, độc lập nghiên cứu. | - 2.2; 3.1 CTĐT LKD  - 3.1 CTĐT QTKD  - 3.1 CTĐT Logistics  - 3.2 CTĐT Quản trị Marketing  - 3.2 CTĐT QTKD Du lịch và KS | 4 |
| **G3.2** | Rèn luyện thái độ chủ động, tự tin, mạnh dạn bày bỏ và bảo vệ quan điểm. | - 3.4 CTĐT LKD  - 3.1 CTĐT QTKD  - 3.1 CTĐT Logistics  - 3.2 CTĐT Quản trị Marketing  - 3.2 CTĐT QTKD Du lịch và KS | 5 |
| **G3.3.** | Có phẩm chất đạo đức tốt, sống và làm việc theo pháp luật; có trách nhiệm công dân, trách nhiệm với công việc; Có tinh thần cầu tiến, học tập để nâng cao trình độ. | - 3.4 CTĐT LKD | 4 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Pháp luật thương mại hàng hóa và dịch vụ | 3 |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  | 2 | 2 |  |  |  |

**31. Học phần: Pháp luật về thương nhân, Mã số HP: LOT231**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học trước: Không

- Môn học tiên quyết: Không

- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản như: thương nhân, hoạt động thương mại, hệ thống kiến thức về bản chất pháp lý của các loại hình doanh nghiệp và thực thể kinh doanh khác theo quy định của Luật doanh nghiệp. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích, bình luận, đánh giá về các vấn đề liên quan đến luật thương mại, giải quyết các tình huống liên quan phát sinh trong thực tiễn.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu** | **Mô tả**  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Hiểu, giải thích, so sánh, phân tích và đánh giá, bình luận được những kiến thức cơ bản về Luật Thương mại. | - 1.4 CTĐT Luật kinh doanh  - 1.1, 1.2 CTĐT Quản trị kinh doanh  - 1.1, 1.2 CTĐT Logistics và QL CCU | 5 |
| **G2** | Kỹ năng vận dụng các quy định pháp luật doanh nghiệp và các chủ thể kinh doanh khác để giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến nội dung học phần và tư vấn pháp luật liên quan đến nội dung học phần. | - 1.5; 2.2; 2.4; 2.5 CTĐT Luật kinh doanh  - 2.2, 2.3, 2.4, 2.5 CTĐT Quản trị kinh doanh  - 2.2 CTĐT Logistics và QL CCU | 5 |
| **G3** | Khả năng làm việc độc lập và theo nhóm để giải quyết các vấn đề liên quan đến thương nhân và các chủ thể kinh doanh; bước đầu rèn luyện phẩm chất đạo đức nghề nghiệp. | - 3.1; 3.2; 3.3; 3.4 CTĐT Luật kinh doanh  - 3.1, 3.2, 3.3 CTĐT Quản trị kinh doanh  - 3.1, 3.2, 3.4 CTĐT Logistics và QL CCU | 5 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Hiểu những vấn đề khái quát chung về Luật thương mại về thương nhân và hoạt động thương mại | - 1.4 CTĐT Luật kinh doanh  - 1.1, 1.2 CTĐT Quản trị kinh doanh  - 1.1, 1.2 CTĐT Logistics và QL CCU | 2 |
| **G1.2** | Phân tích, đánh giá được các quy định pháp luật về thương nhân như quy chế pháp lý chung về thành lập, tổ chức lại, giải thể và phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; đặc trưng pháp lý và các quy định về tổ chức quản lý, vốn và chế độ tài chính của các loại hình doanh nghiệp và các chủ thể kinh doanh khác. | - 1.4 CTĐT Luật kinh doanh  - 1.1, 1.2 CTĐT Quản trị kinh doanh  - 1.1, 1.2 CTĐT Logistics và QL CCU | 4 |
| **G1.3** | Có khả năng so sánh, bình luận, đánh giá các vấn đề về thương nhân trong mối quan hệ chặt chẽ với thực tiễn cuộc sống | - 1.5 CTĐT Luật kinh doanh  - 1.1, 1.2 CTĐT Quản trị kinh doanh  - 1.1, 1.2 CTĐT Logistics và QL CCU | 5 |
| **G2** | **G2.1** | Có khả năng đọc, hiểu và biết cách khai thác, phân tích, đánh giá những văn bản trong lĩnh vực pháp luật doanh nghiệp nói riêng và thương nhân nói chung liên quan đến nội dung học phần. | - 2.4 CTĐT Luật kinh doanh  - 2.3 CTĐT Quản trị kinh doanh | 5 |
| **G2.2** | Vận dụng các quy định của Luật doanh nghiệp để giải quyết các tình huống thực tiễn; tư vấn pháp luật liên quan đến nội dung của học phần. | - 1.5; 2.4 CTĐT Luật kinh doanh  - 2.5 CTĐT Quản trị kinh doanh  - 2.2 CTĐT Logistics và QL CCU | 3 |
| **G2.3** | Soạn thảo một số văn bản pháp lý liên quan đến nội dung học phần. | - 2.5 CTĐT Luật kinh doanh | 3 |
| **G3** | **G3.1** | Phát triển kĩ năng cộng tác, làm việc nhóm; Kĩ năng tư duy sáng tạo, độc lập nghiên cứu. | - 2.2; 3.1 CTĐT Luật kinh doanh  - 3.1 CTĐT Quản trị kinh doanh  - CTĐT Logistics và QL CCU | 4 |
| **G3.2** | Rèn luyện thái độ chủ động, tự tin, mạnh dạn bày bỏ và bảo vệ quan điểm. | - 3.4 CTĐT Luật kinh doanh  - 3.1 CTĐT Quản trị kinh doanh  - 3.2 CTĐT Logistics và QL CCU | 5 |
| **G3.3.** | Có phẩm chất đạo đức tốt, sống và làm việc theo pháp luật; có trách nhiệm công dân, trách nhiệm với công việc; Có tinh thần cầu tiến, học tập để nâng cao trình độ. | - 3.4 CTĐT Luật kinh doanh  - 3.3 CTĐT Quản trị kinh doanh  - 3.3 CTĐT Logistics và QL CCU | 4 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Pháp luật về thương nhân | 3 | 3 |  |  |  |  | 2 | 2 | 2 | 2 |  | 2 | 2 | 2 |  |

**32. Học phần:Quản trị chiến lược**, **Mã số HP STM 331**

Số tín chỉ: 3TC, Số tiết LT: 54 tiết, số tiết thực hành: 0 tiết

- Môn học trước: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Marketing căn bản

- Môn học tiên quyết: Quản trị học

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này giúp người học có được tư duy về định hướng của một doanh nghiệp trong quá trình phát triển, đồng thời tạo cho người học biết trình tự cũng như cách thức để xây dựng một chiến lược cho một doanh nghiệp trong một giai đoạn cụ thể. Hiểu các khái niệm về chiến lược và quản trị chiến lược. Nắm đuợc phương pháp, công cụ sử dụng và các bước công việc trong hoạch định chiến lược cho doanh nghiệp. Nhận diện được các kiểu chiến lược của doanh nghiệp. Nắm vững quy trình tổ chức thực hiện và kiểm tra đánh giá, điều chỉnh chiến lược trong các tổ chức. Vận dụng các kiến thức đã học để hoạch định chiến lược cho một tổ chức.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Học phần này giúp người học có được tư duy về định hướng chiến lược của một doanh nghiệp trong quá trình phát triển, đồng thời tạo cho người học biết trình tự cũng như cách thức để xây dựng, tổ chức thực hiện chiến lược cho một doanh nghiệp trong một giai đoạn cụ thể. | 1.4,1.5 (CTĐT QTKD)  1.5 (CTĐT QLKT)  1.5 (CTĐT LOGISTIC & QLCCU)  1.2, 1.4, 1.5 QT MARKETING  1.5 QTKD DL & KS | 3 |
| **G2** | Có khả năng phân tích, ra quyết định; giải quyết các vấn đề liên quan đến xác định định hướng chiến lược của một tổ chức. | 2.3;2.4; 2.5 (CTĐT QTKD)  2.3 (CTĐT QLKT)  2.3 (CTĐT LOGISTIC& QLCCU)  2.3 QT MARKETING  2.4 QTKD DL & KS | 3 |
| **G3** | Rèn luyện cho người học năng lực làm việc tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm, cầu thị. | 3.1, 3.2,3.3,3.4 (CTĐT QTKD)  3.1, 3.3 (CTĐT QLKT)  3.1, 3.2 (CTĐT LOGISTIC & QLCCU)  3.2 QT MARKETING  3.2 QTKD DL & KS | 3 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Hiểu được những nội dung cơ bản một cách có hệ thống về quản trị chiến lược. | 1.4 (CTĐT QTKD)  1.5 (CTĐT QLKT)  1.5 (CTĐT LOGISTIC & QLCCU)  1.2 QT MARKETING  1.5 QTKD DL & KS | 2 |
| **G1.2** | Hiểu được môi trường kinh doanh, các cơ hội và nguy cơ, điểm mạnh điểm yếu của DN | 1.4;1.5 (CTĐT QTKD)  1.5 (CTĐT QLKT)  1.4 (CTĐT LOGISTIC & QLCCU)  1.4 QT MARKETING  1.5 QTKD DL & KS | 2 |
| **G1.3** | Hiểu được sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu, quan điểm và chức năng nhiệm vụ của doanh nghiệp. | 1.4;1.5 (CTĐT QTKD)  1.5 (CTĐT QLKT)  1.5 (CTĐT LOGISTIC & QLCCU)  1.2 QT MARKETING  1.5 QTKD DL & KS | 2 |
| **G1.4** | Hiểu được các dạng chiến lược trong kinh doanh của doanh nghiệp | 1.4;1.5 (CTĐT QTKD)  1.5 (CTĐT QLKT)  1.5 (CTĐT LOGISTIC & QLCCU)  1.5 QT MARKETING  1.5 QTKD DL & KS | 2 |
| **G1.5** | Hiểu được quá trình tổ chức thực hiện và điều chỉnh chiến lược | 1.4;1.5 (CTĐT QTKD)  1.5 (CTĐT QLKT)  1.5 (CTĐT LOGISTIC & QLCCU)  1.5 QT MARKETING  1.5 QTKD DL & KS | 2 |
| **G2** | **G2.1** | Kỹ năng nhận định, phát hiện các cơ hội, nguy cơ, các điểm mạnh, điểm yếu để từ đó đưa ra các định hướng kinh doanh quan trọng | 2.4 (CTĐT QTKD)  2.3 (CTĐT QLKT)  2.3 (CTĐT LOGISTIC & QLCCU)  2.3 QT MARKETING  2.4 QTKD DL & KS | 3 |
| **G2.2** | Kỹ năng nhận định, phát hiện và xử lý vấn đề liên quan đến xây dựng các giải pháp chiến lược nhằm phát triển tổ chức, doanh nghiệp. | 2.3 (CTĐT QLKT)  2.5 (CTĐT QTKD)  2.3 (CTĐT LOGISTIC & QLCCU)  2.3 QT MARKETING  2.4 QTKD DL & KS | 3 |
| **G2.3** | Các kỹ năng trong việc đưa ra được các điều chỉnh cần thiết khi thực hiện các giải pháp chiến lược trong kinh doanh. | 2.3 (CTĐT QLKT)  2.5 (CTĐT QTKD)  2.3 (CTĐT LOGISTIC & QLCCU)  2.3 QT MARKETING  2.4 QTKD DL & KS | 3 |
| **G3** | **G3.1** | Có tinh thần trách nhiệm trong công việc và khả năng làm việc với áp lực cao. | 3.1;3.2 (CTĐT QTKD)  3.1 (CTĐT QLKT)  3.1;3.2 (CTĐT LOGISTIC & QLCCU)  3.2 QTKD DL & KS | 3 |
| **G3.2** | Phân công và thực hiện công việc trong nhóm một cách hiệu quả | 3.1;3.2;3.3 (CTĐT QTKD)  3.1;3.2 (CTĐT LOGISTIC & QLCCU)  3.2 QT MARKETING | 3 |
| **G3.3** | Có khả năng thuyết trình các vấn đề tự học ở nhà và báo cáo kết quả làm việc của nhóm | 3.2;3.3;3.4 (CTĐT QTKD)  3.3 (CTĐT QLKT) | 3 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Quản trị chiến lược |  |  |  | 3 | 3 |  |  | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 | 3 |

**33. Học phần: Quản trị tài chính**, **Mã số HP: FIM 331**

Số tín chỉ: 3TC, Số tiết LT: 54 tiết, số tiết thực hành: 0 tiết

- Môn học trước: Quản trị học

- Môn học tiên quyết: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần quản trị tài chính cung cấp cho người học các vấn đề cốt yếu về quản trị tài chính mà doanh nghiệp sẽ thực hiện để hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế thị trường như: định giá tài sản tài chính, chi phí huy động và sử dụng vốn, quy trình đánh giá, các tiêu chuẩn lựa chọn các dự án đầu tư dài hạn; xem xét cơ cấu tài chính, các chính sách tài trợ để có cơ cấu vốn tối ưu, các hoạt động quản trị vốn kinh doanh, cách xác định chi phí, doanh thu và lợi nhuận cho doanh nghiệp, các vấn đề về phân tích và hoạch định tài chính doanh nghiệp.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Kiến thức cơ bản vềquản trị tài chính doanh nghiệp , các phương pháp phân tích tài chính, vốn kinh doanh, các phương pháp huy động vốn cho Doanh nghiệp, Cách thức xác định và huy động cơ cấu vốn phù hợp cho doanh nghiệp | 1.2 (CTĐT Kế toán Kiểm toán)  1.4 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU)  1.5 (CTĐT QTKD) | 3 |
| **G2** | Kỹ năng phân tích, giải thích và lập luận để giải quyết các vấn đề cơ bản trong quản trị tài chính | 2.3 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU);  2.4 (CTĐT QTKD, Kế toán Kiểm toán)  2.5 (CTĐT QTKD, Kế toán Kiểm toán) | 3 |
| **G3** | Kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp và thuyết trình giải thích vấn đề trong nhóm cũng như trước tập thể; tự đọc tài liệu theo hướng dẫn, gợi ý của giảng viên. | 2.2 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU, Kế toán Kiểm toán);  2.6 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU);  3.1 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU, Kế toán Kiểm toán);  3.2 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU, Kế toán Kiểm toán);  3.3 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU)  3.4 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU) | 2 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Hiểu được các khái niệm về tài chính doanh nghiệp, quản trị tài chính doanh nghiệp | 1.2 (CTĐT Kế toán Kiểm toán)  1.4 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU) | 2 |
| **G1.2** | Hiểu được cách định giá cổ phiếu, trái phiếu, | 1.2 (CTĐT Kế toán Kiểm toán)  1.4 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU);  1.5 (CTĐT QTKD) | 2 |
| **G1.3** | Hiểu được các phương pháp phân tích tài chính Doanh nghiệp | 1.2 (CTĐT Kế toán Kiểm toán)  1.4 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU);  1.5 (CTĐT QTKD) | 2 |
| **G1.4** | Xác định nhu cầu vốn kinh doanh của DN tại các thời điểm , nắm được cách đánh giá hiệu quả của hoạt động quản trị tài chính | 1.2 (CTĐT Kế toán Kiểm toán)  1.4 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU);  1.5 (CTĐT QTKD) | 3 |
| **G1.5** | Hiểu và xác định được doanh thu, chi phí và lợi nhuận của DN | 1.2 (CTĐT Kế toán Kiểm toán)  1.4 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU);  1.5 (CTĐT QTKD) | 3 |
| **G1.6** | Hiểu được các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả đầu tư dài hạn của DN | 1.2 (CTĐT Kế toán Kiểm toán)  1.4 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU);  1.5 (CTĐT QTKD) | 2 |
| **G1.7** | Hiểu được các hình thức huy động vốn cho doanh nghiệp | 1.2 (CTĐT Kế toán Kiểm toán)  1.4 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU);  1.5 (CTĐT QTKD) | 2 |
| **G1.8** | Hiểu được cơ cấu vốn tối ưu của Doanh nghiệp, cách tính chi phí cho từng nguồn vốn huy động , cũng như chi phí vốn trung bình trung của DN | 1.2 (CTĐT Kế toán Kiểm toán)  1.4 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU);  1.5 (CTĐT QTKD) | 2 |
| **G1.9** | Nắm được cách lập kế hoạch tài chính doanh nghiệp | 1.2 (CTĐT Kế toán Kiểm toán)  1.4 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU);  1.5 (CTĐT QTKD) | 2 |
| **G2** | **G2.1** | Áp dụng các phương pháp phân tích tài chính đánh giá khả năng tài chính của Doanh nghiệp, để đưa ra các quyết định về tài trợ phù hợp cho Doanh nghiệp trong từng trường hợp cụ thể. | 2.3 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU);  2.4 (CTĐT QTKD, Kế toán Kiểm toán) | 3 |
| **G2.2** | Áp dụng xác định được nhu cầu vốn kinh doanh của DN trong từng trường hợp cụ thể tại các DN | 2.3 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU);  2.4 (CTĐT QTKD, Kế toán Kiểm toán) | 3 |
| **G2.3** | Áp dụng, xác định được cơ cấu vốn tối ưu của DN dựa trên kết quả phân tích tài chính DN, tính chi phí sử dụng vốn từng nguồn hình thành, chi phí vốn trung bình trung của DN | 2.5 (CTĐT QTKD, Kế toán Kiểm toán) | 3 |
| **G3** | **G3.1** | Có thái độ tích cực hợp tác với giảng viên và các sinh viên khác trong quá trình học tập | 3.1 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU, Kế toán Kiểm toán); | 3 |
| **G3.2** | Phân công và thực hiện công việc trong nhóm một cách hiệu quả | 3.2 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU, Kế toán Kiểm toán);  3.4 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU) | 3 |
| **G3.3** | Có khả năng thuyết trình các vấn đề tự học ở nhà và báo cáo kết quả làm việc của nhóm | 2.2 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU, Kế toán Kiểm toán);  2.6 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU);  3.3 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU) | 3 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Quản trị tài chính |  |  |  | 3 | 3 |  |  | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 | 3 |

**34. Học phần: Quản trị Nhân lực,** **Mã số HP: HRM 331**

Số tín chỉ: 3TC, Số tiết LT: 54 tiết, số tiết thực hành: 0 tiết

- Môn học trước: Quản trị học

- Môn học tiên quyết: không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản trị Nhân lực sẽ cung cấp các kiến thức cơ bản về quản trị con người với vai trò là cá nhân, thành viên của tổ chức, doanh nghiệp và tổng hợp các giai đoạn, phương pháp quản trị nhân lực trong các doanh nghiệp, những kiến thức cơ bản và có hệ thống về quá trình quản trị nhân lực, kinh nghiệm của Việt Nam và thế giới chủ yếu là quản trị nhân lực trong các doanh nghiệp, tương ứng với 3 giai đoạn: Hình thành, sử dụng và phát triển nhân lực trong tổ chức doanh nghiệp.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Kiến thức cơ bản về **quản trị nhân lực**, phân tích công việc, hoạch định nguồn nhân lực, tuyển chọn nhân viên, đào tạo và phát triển nhân lực, đánh giá thực hiện công việc, trả công lao động và xây dựng môi trường làm việc cũng như quyền và nghĩa vụ của người sử dụng lao động và người lao động trong doanh nghiệp. | 1.2 (CTĐT Marketing)  1.4 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU)  1.5 (CTĐT QTKD) | 3 |
| **G2** | Kỹ năng lập kế hoạch phân tích, giải thích và lập luận để giải quyết các vấn đề cơ bản trong quản trị con người. | 2.3. (CTĐT Marketing)  2.3. (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU)  2.4. (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU)  2.5. (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU) | 2 |
| **G3** | Kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp và thuyết trình giải thích vấn đề trong nhóm cũng như trước tập thể; tự đọc tài liệu theo hướng dẫn, gợi ý của giảng viên. | 3.1. (CTĐT Marketing)  3.2. (CTĐT Marketing)  3.3. (CTĐT Marketing)  3.1. (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU)  3.2. (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU)  3.3. (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU)  3.4. (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU) | 2 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Hiểu được các khái niệm về nhân lực, quản trị nhân lực, phân tích công việc, hoạch định nhân lực, tuyển chọn nhân viên, đào tạo và phát triển nhân lực, đánh giá thực hiện công việc, tổ chức quá trình lao động, trả công lao động; quản lý các mối quan hệ trong lao động. | 1.4. (CTĐT Marketing)  1.4. (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU) | 2 |
| **G1.2** | Hiểu được quan hệ cung – cầu trong quản trị nhân lực | 1.4. (CTĐT Marketing)  1.4. (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU) | 2 |
| **G1.3** | Hiểu được về chế độ đãi ngộ đối với người lao động | 1.4. (CTĐT Marketing)  1.4. (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU) | 2 |
| **G1.4** | Đánh giá được hiệu quả của hoạt động tuyển chọn lao động, đãi ngộ lao động và xây dựng môi trường làm việc. | 1.4. (CTĐT Marketing)  1.4. (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU) | 3 |
| **G1.4** | Hiểu được các kiến thức về các hoạt động quản trị nhân lực trong doanh nghiệp. | 1.4. (CTĐT Marketing)  1.4. (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU) | 2 |
| **G1.6** | Hiểu được các kiến thức về tuyển chọn nhân viên trong doanh nghiệp | 1.4. (CTĐT Marketing)  1.4. (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU) | 2 |
| **G1.7** | Hiểu được các nội dung về trả công lao động | 1.4. (CTĐT Marketing)  1.4. (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU) | 2 |
| **G2** | **G2.1** | Áp dụng các phương pháp đánh giá hiệu quả của hoạt động quản trị nhân lực để đưa ra các quyết định quản trị con người | 2.3. (CTĐT Marketing)  2.4. (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU) | 3 |
| **G2.2** | Áp dụng các kỹ năng quản trị con người để lựa chọn hình thức quản lý phù hợp với đơn vị. | 2.3. (CTĐT Marketing)  2.3. (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU) | 3 |
| **G2.3** | Áp dụng kỹ năng tuyển chọn nhân lực để thực hiện được các hoạt động tuyển dụng | 2.3. (CTĐT Marketing)  2.5. (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU) | 3 |
| **G3** | **G3.1** | Có thái độ tích cực hợp tác với giảng viên và các sinh viên khác trong quá trình học tập | 3.2. (CTĐT Marketing)  3.1. (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU) | 3 |
| **G3.2** | Phân công và thực hiện công việc trong nhóm một cách hiệu quả | 3.2. (CTĐT Marketing)  3.2. (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU)  3.4. (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU) | 2 |
| **G3.3** | Có khả năng thuyết trình các vấn đề tự học ở nhà và báo cáo kết quả làm việc của nhóm | 3.2. (CTĐT Marketing)  3.3. (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU) | 2 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Quản trị nhân lực |  |  |  | 3 | 3 |  |  | 3 | 3 | 2 |  | 3 | 3 | 3 | 3 |

**35. Học phần: Thương mại điện tử,** **Mã số HP: ECM331**

Số tín chỉ: 3TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 36 tiết

- Môn học trước: Quản trị học

- Môn học tiên quyết: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Thương mại điện tử đã được đưa vào là một môn học bắt buộc trong các trường đại học khối ngành kinh tế, nhằm đào tạo ra một nguồn nhân lực có chất lượng cao trong lĩnh vực này. Ngoài ra, các bộ ngành trung ương cũng xúc tiến hoàn thiện khung pháp lý về thương mại điện tử tạo nên sự phát triển bền vững cho thương mại điện tử tại Việt Nam. Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản vềthương mại điện tử, kinh doanh trên Internet, quảng cáo trên mạng, thanh toán điện tử, dịch vụ khách hàng trực tuyến, Logistics trong thương mại điện tử. Ngoài ra còn trang bị cho sinh viên kỹ năng tạo lập một hoạt động kinh doanh trên mạng cơ bản.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  *Học phần này trang bị cho sinh viên* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Kiến thức cơ bản vềthương mại điện tử, kinh doanh trên Internet, quảng cáo trên mạng, thanh toán điện tử, dịch vụ khách hàng trực tuyến, Logistics trong thương mại điện tử | 1.4 (CTĐT QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng) | 3 |
| **G2** | Kỹ năng tạo lập một hoạt động kinh doanh trên mạng; Kỹ năng làm việc nhóm; Kỹ năng thuyết trình; Kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng tự học | 2.2 (CTĐT QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng);  2.4 (CTĐT QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng) | 3 |
| **G3** | Có năng lực làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm; có sáng kiến trong thực hiện nhiệm vụ; có khả năng phân tích và kết luận vấn đề chuyên môn; có năng lực lập kế hoạch, điều phối. | 3.1 (CTĐT QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng);  3.2 (CTĐT QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng);  3.3 (CTĐT QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng);  3.4 (CTĐT QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng) | 2 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Hiểu được các khái niệm về Thương mại điện tử | 1.4 (CTĐT QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng) | 2 |
| **G1.2** | Hiểu được hoạt động kinh doanh trên Internet | 1.4 (CTĐT QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng) | 2 |
| **G1.3** | Hiểu được các nội dung về marketing điện tử | 1.4 (CTĐT QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng) | 2 |
| **G1.4** | Hiểu được các phương pháp giao dịch và thanh toán điện tử | 1.4 (CTĐT QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng) | 2 |
| **G1.5** | Hiểu được các nội dung về an toàn và bảo mật thông tin trong TMĐT | 1.4 (CTĐT QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng) |  |
| **G1.6** | Hiểu được các vấn đề về Logistics trong TMĐT | 1.4 (CTĐT QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng) | 2 |
| **G1.7** | Hiểu được dịch vụ chăm sóc khách hàng trong thương mại điện tử | 1.4 (CTĐT QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng) | 2 |
| **G1.8** | Hiểu được các nội dung về thương mại di động | 1.4 (CTĐT QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng) | 2 |
| **G1.9** | Có kiến thức cơ bản về Website, mạng máy tính, ứng dụng công nghệ trong hoạt động kinh doanh | 1.3 (CTĐT QTKD) | 2 |
| **G2** | **G2.1** | Áp dụng thanh toán điện tử và mua sắm trực tuyến | 2.2 (CTĐT QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng) | 3 |
| **G2.2** | Quản trị website căn bản | 2.4 (CTĐT QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng) | 3 |
| **G2.3** | Áp dụng kinh doanh online | 2.4 (CTĐT QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng) | 3 |
| **G3** | **G3.1** | Có khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong hoạt động thương mại điện tử | 3.1 (CTĐT QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng) | 3 |
| **G3.2** | Có khả năng phân công và thực hiện công việc theo nhóm một cách hiệu quả trong các hoạt động thương mại điện tử | 3.2 (CTĐT QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng);  3.4 (CTĐT QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng) | 3 |
| **G3.3** | Có khả năng thuyết trình, đưa ra các kết luận về vấn đề liên quan đến hoạt động thương mại điện tử | 3.3 (CTĐT QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng) | 3 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Thương mại điện tử |  |  |  | 3 |  | 3 |  |  | 3 |  |  | 3 | 3 | 3 | 3 |

**36. Học phần: Phân tích hoạt động kinh doanh**, **Mã số HP: BAN331**

Số tín chỉ: 3TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành:18 tiết

- Môn học tiên quyết: Không

- Môn học trước: Nguyên lý thống kê, kế toán tài chính, tài chính – tiền tệ, marketing căn bản.

- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành chính, là học phần bắt buộc đối với sinh viên ngành QTKD, phân tích tài chính nhằm giới thiệu cho sinh viên hiểu, vận dụng, phân tích ảnh hưởng của các nhân tố tới các chỉ tiêu đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh; phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp; phân tích các nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng tới các yếu tố sản xuất; tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm; gia tăng tiêu thụ, lợi nhuận và giải quyết vấn đề, đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong doanh nghiệp.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | ***Mục tiêu kiến thức***: Phân loại và vận dụng được hệ thống các chỉ tiêu, phương pháp, quy trình để phân tích quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.  Vận dụng kiến thức của học phần phân tích hoạt động kinh doanh để chỉ ra mối quan hệ nguyên nhân ảnh hưởng tới kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. | 1.1 CTĐT Quản trị Marketing và Thương mại Quốc tế  1.2. CTĐT Quản trị KD; Logistics và QLCCU; CTĐT Quản lý kinh tế; CTĐT Kinh doanh quốc tế;  1.3 CTĐT Kinh doanh quốc tế;  1.4. CTĐT Quản trị KD; Logistics và QLCCU; CTĐT Quản trị marketing;  1.5. CTĐT Quản trị KD; CTĐT Quản lý kinh tế; CTĐT Quản trị marketing. | **2** |
| **G2** | ***Mục tiêu kỹ năng****:* Kỹ năng cơ bản như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng lãnh đạo, tư duy phản biện. Trang bị cho sinh viên của các chương trình đào tạo có kỹ năng cơ bản phân tích nguyên nhân ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh. khả năng tự học, và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực quản trị kinh doanh nhằm đáp ứng yêu cầu trong tình hình kinh doanh hiện đại hiện nay. | 2.1 CTĐT Kinh doanh Quốc tế.  2.2. CTĐT Quản trị KD; Logistics và QLCCU; CTĐT Quản lý kinh tế; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế;  2.3. Logistics và QLCCU; CTĐT Quản lý kinh tế; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế; CTĐT Kinh doanh Quốc tế  2.4. CTĐT Quản trị KD; Logistics và QLCCU; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế; CTĐT Kinh doanh Quốc tế  2.5 CTĐT Quản lý kinh tế; CTĐT Thương mại quốc tế  2.6. CTĐT Quản trị KD; Logistics và QLCCU. | **3** |
| **G3** | ***Mục tiêu năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm***: Khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm; Tích cực tham gia ý kiến trong các tiết học lý thuyết, thảo luận, chủ động; tự phát hiện vấn đề trong quá trình học tập; lên được kế hoạch hoàn thành bài chuẩn bị, bài tập đúng tiến độ, độc lập, tự giác làm bài tập; có khả năng giải thích, chứng minh quan điểm, ý kiến cá nhân trong việc tham gia, tương tác với các sinh viên khác trong thảo luận nhóm. | 3.1 CTĐT Quản trị KD; CTĐT Logistics và QLCCU; CTĐT Quản lý kinh tế; CTĐT Quản trị marketing; CTĐT Thương mại quốc tế; CTĐT Kinh doanh quốc tế.  3.2 CTĐT Quản trị KD; CTĐT Logistics và QLCCU. CTĐT Thương mại quốc tế; CTĐT Kinh doanh quốc tế  3.3 CTĐT Quản trị KD; CTĐT Quản trị marketing; CTĐT Thương mại quốc tế; CTĐT Kinh doanh quốc tế.  3.4 CTĐT Quản trị KD; CTĐT Logistics và QLCCU. | **2** |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Giải thích các khái niệm về phân tích, chỉ tiêu phân tích và nhân tố ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; vận dụng các phương pháp thường được sử dụng trong phân tích HĐKD đối với các chỉ tiêu phân tích. | 1.1 CTĐT Thương mại quốc tế.  1.4. CTĐT Quản trị KD; Logistics và QLCCU.  1.2 CTĐT Quản lý kinh tế; CTĐT Kinh doanh quốc tế  1.5. CTĐT Quản trị marketing. | **2** |
| **G1.2** | Phát hiện các yếu tố thuộc môi trường kinh doanh, kết quả hoạt động sản xuất; So sánh các bộ phận cấu thành chỉ tiêu tổng hợp phản ánh kết quả sản xuất; vận dụng chỉ tiêu phân tích tình hình hoàn thành kế hoạch sản xuất mặt hàng, ảnh hưởng của nhân tố cơ cấu sản phẩm tới kết quả sản xuất, ảnh hưởng của các nhân tố tới chất lượng sản phẩm. | 1.1 CTĐT Quản trị marketing. CTĐT Thương mại quốc tế.  1.2. CTĐT Quản trị KD; Logistics và QLCCU; CTĐT Quản lý kinh tế.  1.3. CTĐT Kinh doanh quốc tế. 1.4. CTĐT Quản trị KD; Logistics và QLCCU; CTĐT Quản trị marketing.  1.5. CTĐT Quản trị marketing. | **3** |
| **G1.3** | Vận dụng các kiến thức của ngành và chuyên ngành. Phân loại các yếu tố sản xuất, tình hình sử dụng các yếu tố sản xuất trong hoạt động kinh doanh, phối hợp có hiệu quả các nguồn lực của các cơ sở kinh doanh. | 1.1 CTĐT Quản trị marketing.  1.2 CTĐT Quản lý kinh tế; CTĐT Quản trị marketing  1.3. CTĐT Kinh doanh quốc tế. 1.4. CTĐT Quản trị KD; Logistics và QLCCU. | **2; 3** |
|  | **G1.4** | Phân loại các chi phí sản xuất, chỉ ra nguyên nhân ảnh hưởng tới biến động của giá thành; vận dụng phương pháp phân tích các nguyên nhân ảnh hưởng tới biến động giá thành, tới chi phí trên 1000 đồng giá trị sản lượng hàng hóa. | 1.1. CTĐT Quản trị marketing; CTĐT Thương mại quốc tế.  1.2 CTĐT Quản lý kinh tế.  1.3. CTĐT Kinh doanh quốc tế.  1.4. CTĐT CTĐT Quản trị KD; Logistics và QLCCU. CTĐT Quản trị marketing.  1.5. CTĐT Quản trị marketing. | **2; 3** |
|  | **G1.5** | Giải thích nguyên nhân ảnh hưởng tới kết quả tiêu thụ, lợi nhuận của doanh nghiệp, vận dụng phương pháp phù hợp phân tích tình hình biến động của lợi nhuận doanh nghiệp | 1.1 CTĐT Quản trị marketing; CTĐT Thương mại quốc tế.  1.2 CTĐT Quản lý kinh tế; CTĐT Thương mại quốc tế.  1.3. CTĐT Kinh doanh quốc tế.  1.4. CTĐT CTĐT Quản trị KD; Logistics và QLCCU; CTĐT Quản trị marketing.  1.5. CTĐT Quản trị marketing. | **2; 3** |
|  | **G1.6** | So sánh các nhóm chỉ tiêu tình hình tài chính của doanh nghiệp với các chỉ báo thường gặp, từ đó có thể chỉ ra các khả năng tích cực, những dấu hiệu cảnh báo tình hình tài chính của doanh nghiệp | 1.1.CTĐT Thương mại quốc tế; CTĐT Quản trị marketing.  1.2 CTĐT Quản lý kinh tế; CTĐT Quản trị marketing  1.3. CTĐT Kinh doanh quốc tế.  1.4. CTĐT CTĐT Quản trị KD; Logistics và QLCCU.  1.5 CTĐT Quản lý kinh tế. | **2; 3** |
| **G2** | **G2.1** | Các kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp trong kinh doanh như: Giao tiếp, ứng xử; Kỹ năng thuyết trình; Kỹ năng làm việc nhóm; Kỹ năng tự học và sáng tạo; Kỹ năng quản lý thời gian, làm việc có kế hoạch và khoa học. | 2.2. CTĐT Quản trị KD; Logistics và QLCCU; CTĐT Quản lý kinh tế; CTĐT Quản trị marketing; CTĐT Thương mại quốc tế.  2.3. CTĐT Logistics và QLCCU.  2.4. CTĐT Quản trị KD; Logistics và QLCCU; CTĐT Quản trị marketing; CTĐT Kinh doanh quốc tế. | 2 |
| **G2.2** | Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và đánh giá hiệu quả các hoạt động kinh doanh; Kỹ năng tạo lập quan hệ, giao tiếp. | 2.1 CTĐT Kinh doanh quốc tế.  2.2 CTĐT Logistics và QLCCU;  2.3 CTĐT Logistics và QLCCU; CTĐT Quản lý kinh tế; CTĐT Quản trị marketing  2.4 CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT Kinh doanh quốc tế.  2.5. CTĐT Thương mại quốc tế. | 2 |
| **G2.3** | Các kỹ năng hành chính văn phòng như: Soạn thảo các văn bản và hồ sơ giao dịch cơ bản trong kinh doanh; Kỹ năng sử dụng thành thạo các trang thiết bị văn phòng và phương tiện hỗ trợ trong các cơ sở kinh doanh. | 2.5. CTĐT Quản lý kinh tế.  2.6. CTĐT Quản trị KD và QLCCU. | 2 |
| **G3** | **G3.1** | Có khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong hoạt động sản xuất kinh doanh | 3.1. CTĐT Quản trị KD; Logistics và QLCCU; CTĐT Quản lý kinh tế; CTĐT Quản trị marketing; CTĐT Kinh doanh quốc tế; CTĐT Thương mại quốc tế.  3.2. CTĐT Quản trị marketing; CTĐT Kinh doanh quốc tế; CTĐT Thương mại quốc tế. | 2 |
| **G3.2** | Có khả năng lập kế hoạch, phân công và thực hiện công việc theo nhóm một cách hiệu quả trong các hoạt động sản xuất kinh doanh | 3.2. CTĐT Logistics và QLCCU.  3.3. CTĐT Quản trị marketing; CTĐT Thương mại quốc tế; CTĐT Kinh doanh quốc tế.  3.4. CTĐT Quản trị KD. | 2 |
| **G3.3** | Có khả năng thuyết trình, đưa ra các kết luận về vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh | 3.2. CTĐT Quản lý kinh tế.  3.3. CTĐT Quản trị KD; CTĐT Logistics và QLCCU | 2 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Phân tích hoạt động kinh doanh |  | 3 |  | 3 | 3 |  | 3 |  | 3 |  | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 |

**37. Học phần: Đạo đức kinh doanh và Văn hóa doanh nghiệp, Mã số HP: ORC321**

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết: Marketing căn bản

- Môn học trước: Không

- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần:

- Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức vầ đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp trong doanh nghiệp, tầm quan trọng của đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp trong quá trình hình thành và phát triển doanh nghiệp. Các hệ thống biểu trưng trực quan và phi trực quan, các dạng văn hóa doanh nghiệp, các bước xây dựng văn hóa doanh nghiệp,... Từ đó sinh viên có thể xây dựng văn hóa doanh nghiệp với vai trò là một thành viên hay một người tư vấn cho doanh nghiệp đó.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Cung cấp các kiến thức cơ bản trong nhận biết hệ thống biểu trưng trực quan và phi trực quan, các dạng văn hóa doanh nghiệp, quy trình ra quyết định của doanh nghiệp chịu ảnh hường và tác động bởi những yếu tố nào, trách nhiệm của doanh nghiệp với xã hội gồm những nghĩa vụ nào, quy trình xây dựng văn hóa doanh nghiệp ra sao | 1.1; 1.2; 1.4; 1.5; 3.3 CTĐT Quản trị kinh doanh  1.1.; 1.7; 3.3 CTĐT Quản trị Marketing | 3 |
| **G2** | Có kỹ năng đề xuất chương trình đạo đức trong kinh doanh, truyền thông nội bộ để gia tăng mối quan hệ người lao động trong doanh nghiệp, đề xuất, bổ sung các yếu tố trực quan để gia tăng độ nhận biết văn hóa doanh nghiệp cho các đối tượng hữu quan; Kỹ năng đánh giá mức độ mạnh – yếu văn hóa hiện tại của doanh nghiệp | 2.2; 2.3; 2.4; 2.5 CTĐT Quản trị kinh doanh  2.3 CTĐT Quản trị Marketing | 3 |
| **G3** | Có khả năng tìm kiếm tài liệu, tự học tập và nghiên cứu; có trách nhiệm với các nhiệm vụ được giao, có kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm. | 3.1; 3.2; 2.2 CTĐT Quản trị kinh doanh  3.1; 3.2; 2.2 CTĐT Quản trị Marketing | 2 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Hiểu được các khái niệm, vấn đề cơ bản trong lĩnh vực đạo đức kinh doanh, văn hóa doanh nghiệp | 1.1; 1.5 CTĐT Quản trị kinh doanh  1.1; 1.7 CTĐT Quản trị Marketing | 2 |
| **G1.2** | Có khả năng phân tích, vận dụng được các kiến thức trong xây dựng văn hóa doanh nghiệp, các yếu tố biểu trưng trực quan và phi trực quan | 1.2; 3.3 CTĐT Quản trị kinh doanh  1.2; 3.3 CTĐT Quản trị Marketing | 3 |
| **G1.3** | Áp dụng trong xác lập giá trị cho doanh nghiệp, các biện phát duy trì phát triển văn hóa doanh nghiệp | 1.1; 1.4; 3.3 CTĐT Quản trị kinh doanh  1.1; 1.8; 3.3 CTĐT Quản trị Marketing | 3 |
| **G2** | **G2.1** | Có khả năng đề xuất các biện pháp tạo dựng giá trị văn hóa doanh nghiệp | 2.3 CTĐT Quản trị kinh doanh  2.3 CTĐT Quản trị Marketing | 2 |
| **G2.2** | Có khả năng đề xuất các chương trình thực hiện đạo đức kinh doanh cho doanh nghiệp | 2.3 CTĐT Quản trị kinh doanh  2.3 CTĐT Quản trị Marketing | 3 |
| **G3** | **G3.1** | Có khả năng tự tìm kiếm tài liệu, tự học tập và nghiên cứu | 3.1 CTĐT Quản trị kinh doanh  3.1 CTĐT Quản trị Marketing | 3 |
| **G3.2** | Có trách nhiệm với nhiệm vụ được phân công | 3.2 CTĐT Quản trị kinh doanh  3.2 CTĐT Quản trị Marketing | 2 |
| **G3.3** | Có khả năng thuyết trình, quản lý và làm việc nhóm | 2.2; 3.2 CTĐT Quản trị kinh doanh  2.2; 3.2 CTĐT Quản trị Marketing | 2 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Đạo đức kinh doanh và VH DN | 2 | 2 |  | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 |  |  |

**38. Học phần: Quan hệ công chúng, Mã số HP: PRE321**

* + Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết
  + Môn học tiên quyết: Marketing căn bản
  + Môn học trước: Không
  + Môn học song hành: Không
  + Tóm tắt nội dung học phần:
  + Môn học nghiên cứu các nguyên lýquan hệ công chúng trong kinh doanh. Môn học tập trung vào tìm hiểu các công cụ và kỹ thuật được dùng để đạt được và duy trì hình ảnh tích cực của doanh nghiệp trong công chúng bên trong và bên ngoài doanh nghiệp; các phân tích về quan điểm và thái độ củacông chúng; các chính sách quan hệ công chúng; áp dụng các lý thuyết về quan hệ công chúng vào các tình huống thực tế. Người học sẽ phải làm một nghiên cứu thực tế dựa trên kiến thức đã học.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Kiến thức cơ bản về quan hệ công chúng (PR); các mối quan hệ trong công chúng.  Cung cấp sự hiểu biết về tiến trình PR, hoạch định chiến lược PR,  Vận dụng kiến thức về các hoạt động PR và các kênh truyền tải thông tin để nghiên cứu về hoạt động PR trong doanh nghiệp và PR chuyên nghiệp | 1.4; 1.6; 1.8 CTĐT QTKD Du lịch – Khách sạn  1.4; 1.7; 1.8 CTĐT Quản trị marketing  1.3; 1.4; 1.5 CTĐT Quản trị kinh doanh | 3 |
| **G2** | Hiểu biết một cách thấu đáo các yếu tố nền tảng về PR  Ứng dụng được các vấn đề cơ bản của PR vào việc xây dựng và duy trì các mối quan hệ cụ thể  Thiết lập được các chiến lược PR dài hạn cho doanh nghiệp trong sự phối hợp với các môn học và kiến thức khác. | 1.1; 1.3; 1.4 CTĐT QTKD Du lịch – Khách sạn  1.2; 1.3; 1.4 CTĐT Quản trị marketing  2.2;2.3;2.4 CTĐT Quản trị kinh doanh | 4 |
| **G3** | Nhận thức được trách nhiệm xã hội, thái độ tích cực và tinh thần trách nhiệm trong công việc | 1.1; 1.2; 1.3 CTĐT QTKD Du lịch - Khách sạn  1.1; 1.2; 1.3 CTĐT Quản trị marketing  3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Quản trị kinh doanh | 3 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Kiến thức cơ bản về quan hệ công chúng (PR); các mối quan hệ trong công chúng. | 1.4 CTĐT QTKD Du lịch - Khách sạn  1.4; 1.7; 1.8 CTĐT Quản trị marketing  1.3; 1.4; 1.5 CTĐT Quản trị kinh doanh | 3 |
| **G1.2** | Cung cấp sự hiểu biết về tiến trình PR, hoạch định chiến lược PR, | 1.6 CTĐT QTKD Du lịch – Khách sạn  1.7 CTĐT Quản trị marketing  1.4 CTĐT Quản trị kinh doanh | 3 |
| **G1.3** | Vận dụng kiến thức về các hoạt động PR và các kênh truyền tải thông tin để nghiên cứu về hoạt động PR trong doanh nghiệp và PR chuyên nghiệp | 1.8 CTĐT QTKD Du lịch – Khách sạn  1.8 CTĐT Quản trị marketing  1.5 CTĐT Quản trị kinh doanh | 3 |
| **G2** | **G2.1** | Hiểu biết một cách thấu đáo các yếu tố nền tảng về PR | 2.2; 2.3 CTĐT QTKD Du lịch – Khách sạn  2.2 CTĐT Quản trị marketing  2.2; 2.3 CTĐT Quản trị kinh doanh | 4 |
| **G2.2** | Ứng dụng được các vấn đề cơ bản của PR vào việc xây dựng và duy trì các mối quan hệ cụ thể trong một tổ chức | 2.3 CTĐT QTKD Du lịch – Khách sạn  2.3 CTĐT Quản trị marketing  2.3, 2.4 CTĐT Quản trị kinh doanh | 4 |
| **G2.3** | Thiết lập được các chiến lược PR dài hạn cho doanh nghiệp trong sự phối hợp với các môn học và kiến thức khác. | 2.4 CTĐT QTKD Du lịch – Khách sạn  2.4 CTĐT Quản trị marketing  2.3; 2.4 CTĐT Quản trị kinh doanh | 4 |
| **G3** | **G3.1** | Có khả năng tự học tập để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và năng lực của bản thân. Có khả năng làm việc độc lập và thích ứng trong các điều kiện làm việc khác nhau. | 3.1 CTĐT QTKD Du lịch – Khách sạn, CTĐT Quản trị marketing, CTĐT Quản trị kinh doanh | 3 |
| **G3.2** | Có tinh thần trách nhiệm; có khả năng làm việc nhóm; tinh thần hợp tác và tác phong chuyên nghiệp | 3.2 CTĐT QTKD Du lịch – Khách sạn, CTĐT Quản trị marketing, CTĐT Quản trị kinh doanh | 3 |
| **G3.3** | Trung thực, tự tin, linh hoạt, sáng tạo và cầu tiến; có khả năng phân tích, lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra đánh giá và điều chỉnh các hoạt động marketing và các hoạt động khác. | 3.3 CTĐT QTKD Du lịch – Khách sạn  3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Quản trị marketing  3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Quản trị kinh doanh  3.1; 3.2; 3.3 CTĐT QTKD CLC | 3 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Quan hệ công chúng |  |  | 1 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 |  |  | 3 | 3 | 3 |  |

**39. Học phần: Thị trường chứng khoán**, **Mã số HP:** **SMK331**

Số tín chỉ 03 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học trước: Không

- Môn học tiên quyết: Tài chính tiền tệ

- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Môn học này cung cấp cho người học nắm được những kiến thức chung nhất về thị trường chứng khoán; Những vấn đề cơ bản về hàng hóa trên thị trường chứng khoán; Các chủ thể tham gia trên thị trường chứng khoán; Hiểu biết về các loại chứng khoán giao dịch trên thị trường; Cách thức giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán tập trung và thị chứng khoán phi tập trung… Qua đó giúp sinh viên có khẳ năng hiểu được những giao dịch diễn ra trên thị trường chứng khoán và phân tích được những biến động diễn ra trên thị trường chứng khoán.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu** | **Mô tả**  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | Trình độ năng lực |
| --- | --- | --- | --- |
| **1** | Hiểu những kiến thức cơ bản về thị trường chứng khoán, hàng hóa trên thị trường chứng khoán.  Nắm bắt được các văn bản pháp luật quy đinh về các hoạt động diễn ra trên thị trường chứng khoán.  Nắm bắt được các chủ thể tham gia trên thị trường chứng khoán.  Hiểu được hoạt động huy động vốn diễn ra trên thị trường chứng khoán sơ cấp | 1.1 (CTĐT Quản trị kinh doanh; Kế toán; Kế toán Kiểm toán; TCDN; TCNH; PTĐTTC) | 2 |
| 1.2 (CTĐT Quản trị kinh doanh; Kế toán; Kế toán Kiểm toán; TCDN; TCNH; PTĐTTC) | 2 |
| 1.4 (CTĐT Quản trị kinh doanh) | 2 |
| 1.5 (CTĐT Quản trị kinh doanh) | 2 |
| **2** | Trình bày được tác động của các nhân tố lên giá chứng khoán.  Nắm được kiến thức và kỹ năng thực hành giao dịch chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán  Nắm bắt được cách thức đầu tư qua quỹ đầu tư chứng khoán | 2.2 (CTĐT Quản trị kinh doanh; Kế toán; Kế toán Kiểm toán; TCDN; TCNH; PTĐTTC) | 3 |
| 2.3 (CTĐT Quản trị kinh doanh; Kế toán; Kế toán Kiểm toán; TCDN; TCNH; PTĐTTC) | 3 |
| **3** | Có khả năng làm việc trong các nhóm để thảo luận và giải quyết các vấn đề liên quan đến thị trường chứng khoán/  Nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của thị trường chứng khoán đến nền kinh tế. | 3.1 (CTĐT Quản trị kinh doanh; Kế toán; Kế toán Kiểm toán; TCDN; TCNH; PTĐTTC) | 3 |
| 3.3 (CTĐT Quản trị kinh doanh; Kế toán; Kế toán Kiểm toán; TCDN; TCNH; PTĐTTC) | 2 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Hiểu những kiến thức cơ bản về thị trường chứng khoán, hàng hóa trên thị trường chứng khoán. | 1.1 (CTĐT Quản trị kinh doanh; Kế toán; Kế toán Kiểm toán; TCDN; TCNH; PTĐTTC)  1.2 (CTĐT Quản trị kinh doanh; Kế toán; Kế toán Kiểm toán; TCDN; TCNH; PTĐTTC)  1.4 (CTĐT Quản trị kinh doanh)  1.5 (CTĐT Quản trị kinh doanh) | 2 |
| **G1.2** | Nắm bắt được các văn bản pháp luật quy đinh về các hoạt động diễn ra trên thị trường chứng khoán. | 1.2 (CTĐT Quản trị kinh doanh; Kế toán; Kế toán Kiểm toán; TCDN; TCNH; PTĐTTC) | 2 |
| **G1.3** | Nắm bắt được các chủ thể tham gia trên thị trường chứng khoán. | 1.2 (CTĐT Quản trị kinh doanh; Kế toán; Kế toán Kiểm toán; TCDN; TCNH; PTĐTTC) | 2 |
| **G1.4** | Hiểu được hoạt động huy động vốn diễn ra trên thị trường chứng khoán sơ cấp | 1.2 (CTĐT Quản trị kinh doanh; Kế toán; Kế toán Kiểm toán; TCDN; TCNH; PTĐTTC) | 2 |
| **G2** | **G2.1** | Trình bày được tác động của các nhân tố lên giá chứng khoán. | 2.3 (CTĐT Quản trị kinh doanh; Kế toán; Kế toán Kiểm toán; TCDN; TCNH; PTĐTTC) | 2 |
| **G2.2** | Nắm được kiến thức và kỹ năng thực hành giao dịch chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán | 2.3 (CTĐT QTKD; Kế toán; Kế toán Kiểm toán; TCDN; TCNH; PTĐTTC) | 3 |
| **G2.3** | Nắm bắt được cách thức đầu tư qua quỹ đầu tư chứng khoán | 2.2 (CTĐT Quản trị kinh doanh; Kế toán; Kế toán Kiểm toán; TCDN; TCNH; PTĐTTC) | 3 |
| **G3** | **G3.1** | Có khả năng làm việc trong các nhóm để thảo luận và giải quyết các vấn đề liên quan đến thị trường chứng khoán | 3.1 (CTĐT Quản trị kinh doanh; Kế toán; Kế toán Kiểm toán; TCDN; TCNH; PTĐTTC) | 3 |
| **G3.2** | Nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của thị trường chứng khoán đến nền kinh tế. | 3.3 (CTĐT Quản trị kinh doanh; Kế toán; Kế toán Kiểm toán; TCDN; TCNH; PTĐTTC) | 2 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Thị trường chứng khoán | 1 | 3 |  | 2 | 3 |  | 3 | 3 |  |  |  | 3 |  | 3 |  |

**40. Học phần: Thống kê doanh nghiệp Mã số HP: ENS331**

Số tín chỉ: 3 TC; Số tiết lý thuyết: 36 tiết; Số tiết thảo luận: 18 tiết

- Môn học trước: Nguyên lý thống kê

- Môn học tiên quyết: Không

- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nội dung và phương pháp tính các chỉ tiêu đánh giá kết quả và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, qua đó giúp nhà quản lý nắm được tình hình sản xuất kinh doanh hiện tại của doanh nghiệp mình để xây dựng các kế hoạch phát triển trong tương lai cho phù hợp với điều kiện thực tế.

| **Mục tiêu** | **Mô tả**  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Kiến thức căn bản về các chỉ tiêu phân tích kết quả sản xuất kinh doanh, hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. | 1.2 CTĐT Quản trị kinh doanh  1.4 CTĐT Quản trị kinh doanh | 4 |
| **G2** | Vận dụng các phương pháp nhằm đánh giá kêt quả và hiệu quả SXKD trong DN | 2.3 CTĐT Quản trị kinh doanh  2.4 CTĐT Quản trị kinh doanh | 3 |
| **G3** | Khả năng nhận định vấn đề và ra quyết định trước các tình huống phát sinh. | 3.1 CTĐT Quản trị kinh doanh | 3 |

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Hiểu được các chỉ tiêu dùng trong thống kê kết quả và hiệu quả SXKD trong DN | 1.2 CTĐT Quản trị kinh doanh | 4 |
| **G1.2** | Vận dụng được các chỉ tiêu để đánh kết quả SXKD; đánh giá chất lượng sản phẩm và tình hình thực hiện kế hoạch của các chỉ tiêu trong DN. | 1.4 CTĐT Quản trị kinh doanh | 4 |
| **G1.3** | Phân tích được điểm hòa vốn, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận và hiệu suất sử dụng chi phí trong DN. | 1.4 CTĐT Quản trị kinh doanh | 3 |
| **G1.4** | Đánh giá hiệu quả sử dụng các nguồn lực (IC, Lao động, TSCĐ,...) trong DN | 1.4 CTĐT Quản trị kinh doanh | 3 |
| **G2** | **G2.1** | Phát triển kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tổ chức làm việc theo nhóm | 2.3 CTĐT Quản trị kinh doanh | 3 |
| **G2.2** | Lập kế hoạch sản xuất, xác định và kiểm soát được các yếu tố đầu vào cho quá trình sản xuất trong DN; Xác định kết quả SX của DN. | 2.4 CTĐT Quản trị kinh doanh | 3 |
| **G3** | **G3.1** | Tư duy, làm việc và giải quyết các vấn đề kinh tế một cách độc lập | 3.1 CTĐT Quản trị kinh doanh | 3 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Thống kê doanh nghiệp |  | 3 |  | 3 |  |  |  | 3 | 3 |  |  | 3 |  |  |  |

**41. Học phần: Tin học ứng dụng, Mã số HP: AIN231**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 30 tiết (30 GTC), số tiết thực hành: 30 tiết (15 GTC)

- Môn học trước: Lập và phân tích dự án đầu tư, Tài chính - Tiền tệ 1

- Môn học tiên quyết: Tin học đại cương

- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tin học ứng dụng cung cấp các kiến thức và kỹ năng căn bản của Microsoft Excel ứng dụng để giải các bài toán trong đầu tư tài chính như ứng dụng Excel trong lập và phân tích dự án đầu tư; quản trị rủi ro; giải bài toán lãi suất; ứng dụng Excel để làm kế toán; giải bài toán qui hoạch tuyến tính, bài toán vận tải; giải các bài toán thống kê phân tích tương quan;… Qua những kiến thức được trang bị, sinh viên có thể tự học và áp dụng các kiến thức này vào từng công việc cụ thể sau này.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu** | **Mô tả**  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Kiến thức về khả năng ứng dụng máy tính trong giải quyết công việc; Kiến thức lựa chọn và áp dụng một số phần mềm ứng dụng phù hợp cho từng loại công việc cụ thể | + 1.3: Quản lý công; Quản lý kinh tế; Quản trị kinh doanh; | 2 |
| **G2** | Thành thạo các kỹ năng sử dụng Microsoft Excel nâng cao áp dụng để lập và giải các bài toán trong tài chính như các bài toán đầu tư, bài toán lãi suất, các bài toán dự báo, bài toán tối ưu; giải các bài toán thống kê phân tích tương quan; phân tích phương sai; phân tích độ nhạy và quản trị rủi ro;… | + 2.2: Quản lý công; Quản lý kinh tế;  + 2.2, 2.6: Quản trị kinh doanh; | 4 |
| **G3** | Kỹ năng làm việc nhóm, và thuyết trình bằng miệng. | + 3.1: Quản lý công; Quản lý kinh tế;  + 3.1: Quản trị kinh doanh; | 3 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Phân biệt được sự khác nhau giữa phần mềm ứng dụng và phần mềm hệ thống; các ứng dụng chạy trên nền desktop và các ứng dụng chạy trên nền web... | + 1.3: Quản lý công; Quản lý kinh tế; Quản trị kinh doanh | **2** |
| **G1.2** | Backup dữ liệu và khôi phục dữ liệu. | + 1.3: Quản lý công; Quản lý kinh tế; Quản trị kinh doanh; | **2** |
| **G1.3** | Chia sẻ tài nguyên phần cứng (như máy in, máy scan,…) và phần mềm. | + 1.3: Quản lý công; Quản lý kinh tế; Quản trị kinh doanh; | **2** |
| **G2** | **G2.1** | Thực hiện cài đặt thành công các phần mềm ứng dụng như các phần mềm tin học văn phòng Ms. Offices (Ms. Word, Ms. Excel, Ms. Powerpoint, …), bộ gõ tiếng Việt có dấu, phần mềm nén và giải nén dữ liệu, phần mềm khôi phục dữ liệu, … | + 2.6: Quản trị Kinh doanh; | 3 |
| **G2.2** | Thiết lập các tính năng nâng cao cho Ms. Excel, hay cài đặt các add-in cho Ms. Excel để phục vụ thực hiện các chức năng chuyên biệt. | + 2.5: Quản lý công; Quản lý kinh tế;  + 2.6: Quản trị Kinh doanh; | 4 |
| **G2.3** | Sử dụng thành thạo công cụ Solver trong Excel để giải các bài toán tối ưu. | + 2.5: Quản lý công;  + 2.6: Quản trị kinh doanh; | 4 |
| **G2.4** | Sử dụng thành thạo các hàm có sẵn trong Ms. Excel để giải các bài toán tài chính như: Khấu hao tài sản cố định, phân tích hiệu quả vốn đầu tư,… | + 2.6: Quản trị Kinh doanh; | 4 |
| **G2.5** | Sử dụng thành thạo công cụ Regression trong Ms Excel để thực hiện phân tích hồi quy và dự báo kinh tế. | + 2.6: Quản trị Kinh doanh; | 4 |
| **G2.6** | Vận dụng Ms. Excel để làm công cụ thống kê mô tả; Sử dụng thành thạo công cụ Anova trong Ms. Excel để phân tích phương sai. |  | 4 |
|  | **G2.7** | Thành thạo công cụ Data Table trong Ms. Excel để phân tích rủi ro của dự án bằng phân tích độ nhạy. | + 2.5: Quản lý công; Quản trị Kinh doanh;  + 2.6: Quản trị kinh doanh; | 4 |
| **G3** | **G3.1** | Chủ động áp dụng các kiến thức về hệ điều hành, phần mềm và Internet để tự tin cài đặt, khai thác các phần mềm ứng dụng mới phục vụ cho học tập, làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, hay làm việc trực tuyến một cách hiệu quả. | + 3.3: Quản lý công; Quản lý kinh tế;  + 3.1, 3.2: Quản trị kinh doanh. | **3** |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Tin học ứng dụng |  |  | 3 |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |

**42. Học phần: Giao tiếp trong kinh doanh**, **Mã số HP: CIB331**

Số tín chỉ:  3TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 0 tiết

- Môn học trước:Không

- Môn học tiên quyết: Không

- Tóm tắt nội dung: Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản như bản chất và các hình thức giao tiếp trong kinh doanh, môi trường giao tiếp kinh doanh, giao tiếp trong môi trường đa văn hóa, kỹ thuật soạn thảo văn bản như viết báo cáo và kế hoạch kinh doanh, viết thư, kỹ năng sử dụng Email, kỹ năng truyền tải các thông điệp thuyết phục và kỹ năng thuyết trình.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Kiến thức cơ bản vềgiao tiếp kinh doanh: khái niệm, mục tiêu của giao tiếp kinh doanh, vai trò của các chủ thể tham gia giao tiếp trong kinh doanh, các nguyên tắc cơ bản của giao tiếp kinh doanh hiệu quả. Các kiến thức về phân tích, đánh giá được hiệu quả của các hình thức giao tiếp trong kinh doanh, những công cụ quan trọng để rèn luyện và nâng cao kĩ năng giao tiếp hiệu quả | 1.4 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU)  1.5 (CTĐT QTKD,Logistics và QLCCU) | 3 |
| **G2** | Rèn luyện và sử dụng những kỹ năng cơ bản nhất trong Giao tiếp kinh doanh: Áp dụng kỹ năng lắng nghe, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng giao tiếp không lời vào các tình huống trên lớp và mở rộng áp dụng trong giao tiếp, trong cuộc sống. Nhận biết và rèn luyện để trở thành một người thuyết trình hiệu quả.  Thực hiện một thông điệp viết với mục tiêu cụ thể và ứng dụng viết thông điệp dưới dạng thư tín thương mại trong kinh doanh.  Hiểu và viết được các loại báo cáo trong kinh doanh một cách hiệu quả hơn. Lựa chọn và sử dụng phương tiện hỗ trợ phù hợp. | 2.2 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU)  2.3 (CTĐT QTKD)  2.4 (CTĐT QTKD)  2.5 (CTĐT QTKD)  2.6 (CTĐT QTKD) | 3 |
| **G3** | Kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp và thuyết trình hiệu quả. Nâng cao kỹ năng thuyết trình thông qua bài thuyết trình nhóm. Giải thích vấn đề trong nhóm cũng như trước tập thể; tự đọc tài liệu theo hướng dẫn, gợi ý của giảng viên. | 3.1 (CTĐT QTKD)  3.2 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU)  3.3 (CTĐT QTKD)  3.4. (CTĐT QTKD) | 3 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Hiểu được các khái niệm và mục tiêu của giao tiếp kinh doanh, vai trò của các chủ thể tham gia giao tiếp trong kinh doanh | 1.4 (CĐT QTKD,Logistics và QLCCU)  2.2.(CĐT Logistics và QLCCU) | 2 |
| **G1.2** | Hiểu biết được các nguyên tắc cơ bản của giao tiếp kinh doanh hiệu quả | 1.4 (CĐT QTKD,Logistics và QLCCU)  2.2.(CĐT Logistics và QLCCU) | 2 |
| **G1.3** | Hiểu được môi trường giao tiếp trong kinh doanh | 1.4 (CĐT QTKD,Logistics và QLCCU)  2.2.(CĐT Logistics và QLCCU) | 2 |
| **G1.4** | Hiểu được các yếu tố cản trở và cách giao tiếp hiệu quả trong môi trường đa văn hoá | 1.4 (CĐT QTKD,Logistics và QLCCU)  2.2.(CĐT Logistics và QLCCU) | 2 |
| **G1.4** | Hiểu được các kiến thức về giao tiếp bằng văn bản trong kinh doanh | 1.4 (CĐT QTKD,Logistics và QLCCU)  2.2.(CĐT Logistics và QLCCU) | 2 |
| **G1.6** | Hiểu được các kiến thức về giao tiếp qua email và tin nhắn trong kinh doanh | 1.4 (CTĐT QTKD,Logistics và QLCCU)  2.2.(CĐT Logistics và QLCCU) | 2 |
| **G1.7** | Vận dụng cách thức giao tiếp bằng các thông điệp thuyết phục, cách thuyết trình có hiệu quả | 1.5 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU)  2.2 (CTĐT Logistics và QLCCU) | 3 |
| **G2** | **G2.1** | Áp dụng các phương pháp để giao tiếp có hiệu quả trong môi trường đa văn hoá | 2.2 (CTĐT Logistics và QLCCU)  2.4 (CTĐT QTKD) | 3 |
| **G2.2** | Áp dụng các kỹ năng để giao tiếp bằng văn bản, email và tin nhắn trong kinh doanh có hiệu quả | 2.2 (CTĐT Logistics và QLCCU)  2.3 (CTĐT QTKD)  2.6 (CTĐT QTKD) | 3 |
| **G2.3** | Áp dụng kỹ năng để lắng nghe - đặt câu hỏi – truyền thông không lời | 2.2 (CTĐT Logistics và QLCCU)  2.5 (CTĐT QTKD) | 3 |
| **G3** | **G3.1** | Có thái độ tích cực hợp tác với giảng viên và các sinh viên khác trong quá trình học tập | 3.1 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU) | 3 |
| **G3.2** | Phân công và thực hiện công việc trong nhóm một cách hiệu quả | 3.2 (CĐT QTKD,Logistics và QLCCU)  3.4 (CĐT QTKD) | 3 |
| **G3.3** | Có khả năng thuyết trình các vấn đề tự học ở nhà và báo cáo kết quả làm việc của nhóm | 3.3 (CĐT QTKD) | 3 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Giao tiếp trong kinh doanh |  |  |  | 3 | 2 |  | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 3 | 2 | 2 | 2 |

**43. Học phần: Soạn thảo văn bản quản lý kinh tế, Mã số HP: DED321**

Số tín chỉ 03 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học trước: Luật kinh tế

- Môn học tiên quyết: Pháp luật đại cương

- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần nghiên cứu những kiến thức cơ bản mang tính hệ thống và toàn diện bao gồm: văn bản hành chính, văn bản hợp đồng thông dụng. Đồng thời người học được trang bị kỹ thuật soạn thảo văn bản quản lý tổ chức như quyết định, nghị quyết, điều lệ, quy chế, nội quy; kỹ thuật soạn thảo hợp đồng trong kinh doanh thương mại như hợp đồng mua bán hàng hóa; hợp đồng vận chuyển hàng hóa, kỹ thuật soạn thảo một số hợp đồng dân sự thông dụng như hợp đồng mua bán tài sản, hợp đồng cho vay tiền, hợp đồng cho thuê nhà, hợp đồng tặng cho tài sản.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Kiến thức về các loại văn bản, yêu cầu và thể thức khi soạn thảo văn bản. | 1.2: CTĐT Quản lý kinh tế, CTĐT Quản lý công  1.3: CTĐT Quản lý kinh tế, CTĐT Quản lý công  1.3: CTĐT Kế toán, CTĐT Kế toán kiểm toán  1.3. CTĐT Logistics  1.1, 1.3, 1.5 CTĐT Quản trị KD | 2 |
| **G2** | Kỹ năng soạn thảo các văn bản thông dụng | 2.2: CTĐT Quản lý kinh tế, CTĐT Quản lý công  2.2: CTĐT Kế toán, CTĐT Kế toán kiểm toán  2.3: CTĐT Quản lý kinh tế, CTĐT Quản lý công,  2.5: CTĐT Quản lý kinh tế, CTĐT Quản lý công,  2.5: CTĐT Kế toán, CTĐT Kế toán kiểm toán  2.2, 2.3, 2.6: CTĐT Quản trị KD  2.2,2.6: CTĐT Logistics | 3 |
| **G3** | Năng lực tự chủ, làm việc độc lập và làm việc nhóm | 3.1,3.2,3.3: CTĐT Quản lý kinh tế, CTĐT Quản lý công  3.1,3.2: CTĐT Kế toán, CTĐT Kế toán kiểm toán  3.1,3.2: CTĐT Quản trị KD  3.1,3.2,3.4: CTĐT Logistics | 3 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Hiểu được những vấn đề chung về văn bản như khái niệm văn bản, chức năng của văn bản, các loại văn bản, yêu cầu khi soạn thảo văn bản, vấn đề thể thức văn bản theo quy định hiện hành. | 1.1. CTĐT Quản trị KD  1.2: CTĐT Quản lý kinh tế, CTĐT Quản lý công | 2 |
| **G1.2** | Nắm bắt, hiểu được cách thức soạn thảo được một số văn bản hành chính thông dụng tại các tổ chức nhà nước, doanh nghiệp; vận dụng thực tiễn soạn thảo một số hợp đồng dân sự thông dụng, soạn thảo một số loại hợp đồng trong kinh doanh thương mại. | 1.3: CTĐT Quản lý kinh tế, CTĐT Quản lý công  1.3: CTĐT Kế toán, CTĐT Kế toán kiểm toán  1.3, 1.5 CTĐT Quản trị KD  1.3. CTĐT Logistics | 2 |
| **G2** | **G2.1** | Có kỹ năng làm việc độc lập và kỹ năng làm việc nhóm.  Có kỹ năng thuyết trình; Kỹ năng tự học và sáng tạo; Kỹ năng quản lý thời gian, làm việc có kế hoạch và khoa học | 2.2: CTĐT Quản lý kinh tế, CTĐT Quản lý công,  2.2: Kế toán, Kế toán kiểm toán  2.2: CTĐT Logistics  2.2, 2.3: CTĐT Quản trị KD | 3 |
| **G2.2** | Kỹ năng phân tích, tổng hợp và quản lý về văn bản pháp luật và văn bản hành chính và lựa chọn hình thức VBHC phù hợp để ban hành | 2.3: CTĐT Quản lý kinh tế, CTĐT Quản lý công, | 3,4 |
| **G2.3** | Kỹ năng soạn thảo các văn bản thông dụng | 2.5: CTĐT Quản lý kinh tế, CTĐT Quản lý công,  2.5: CTĐT Kế toán, CTĐT Kế toán kiểm toán  2.6: CTĐT Quản trị KD  2.6: CTĐT Logistics | 3 |
| **G3** | **G3.1** | Xác định và giải quyết vấn đề trong phạm vi chuyên môn, sáng tạo trong công việc; | 3.1: CTĐT Quản lý kinh tế, CTĐT Quản lý công  3.2: CTĐT Kế toán, CTĐT Kế toán kiểm toán | 3 |
| **G3.2** | Cập nhật kiến thức, độc lập nghiên cứu và tự học để đáp ứng yêu cầu của công việc. | 3.1: CTĐT Kế toán, CTĐT Kế toán kiểm toán  3.1,3.2: CTĐT Quản trị KD  3.1: CTĐT Logistics | 3 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Soạn thảo văn bản quản lý kinh tế | 2 |  | 2 |  | 2 |  | 2 | 3 |  |  | 3 | 3 | 2 |  |  |

**44. Học phần:Kinh doanh quốc tế, Mã số HP: INB 331**

Số tín chỉ: 3TC, Số tiết LT: 54 tiết, số tiết thực hành: 0 tiết

- Môn học trước: Quản trị học

- Môn học tiên quyết: Không

- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Kinh doanh quốc tế cung cấp cho người học các vấn đề cốt yếu về hoạt động kinh doanh quốc tế, môi trường kinh doanh quốc tế trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0. Các thể chế, định chế trong kinh doanh quốc tế. Cách thức triển khai hoạt động kinh doanh quốc tế trong thực tiễn, các loại hợp đồng kinh doanh quốc tế trong thực tiễn, trang bị kiến thức các yếu tố về chính tri,pháp luật và ảnh hưởng của yếu tố môi trường tới hiệu quả hoạt động kinh doanh quốc tế.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Kiến thức cơ bản về kinh doanh quốc tế, môi trường kinh doanh quốc tế, các thể chế, chủ thể của hoạt động kinh doanh quốc tế, tổ chức hoạt động kinh doanh quốc tế | 1.4. CTĐT Quản trị Marketing | 3 |
| 1.2, 1.4, 1.5. CTĐT Quản trị Kinh doanh |
| 1.2. CTĐT Logictics và QLCCU |
| **G2** | Kỹ năng phân tích, giải thích và lập luận để giải quyết các vấn đề cơ bản trong hoạt động kinh doanh quốc tế | 2.2, 2.3. CTĐT Quản trị Marketing | 3 |
| 2.3, 2.4. CTĐT Quản trị Kinh doanh |
| 2.2, 2.3. CTĐT Logictics và QLCCU |
| **G3** | Kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp và thuyết trình giải thích vấn đề trong nhóm cũng như trước tập thể; tự đọc tài liệu theo hướng dẫn, gợi ý của giảng viên. | 3.1, 3.3. CTĐT Quản trị Marketing | 2 |
| 3.1. 3.2. CTĐT Quản trị Kinh doanh |
| 3.1, 3.2. CTĐT Logictics và QLCCU |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Hiểu được các khái niệm về kinh doanh quốc tế | 1.4. CTĐT Quản trị Marketing | 2 |
| 1.2. CTĐT Quản trị Kinh doanh |
| 1.2. CTĐT Logictics và QLCCU |
| **G1.2** | Hiểu được môi trường kinh doanh quốc tế | 1.4. CTĐT Quản trị Marketing | 2 |
| 1.2. CTĐT Quản trị Kinh doanh |
| 1.2. CTĐT Logictics và QLCCU |
| **G1.3** | Các thể chế, chủ thể của hoạt động kinh doanh tế | 1.4. CTĐT Quản trị Marketing | 2 |
| 1.2. CTĐT Quản trị Kinh doanh |
| 1.2. CTĐT Logictics và QLCCU |
| **G1.4** | Xác định, tổ chức hoạt động kinh doanh quốc tế, thời điểm kinh doanh, cách thức thâm nhập thị trường quốc tế | 1.4. CTĐT Quản trị Marketing | 3 |
| 1.4. CTĐT Quản trị Kinh doanh |
| 1.4. CTĐT Logictics và QLCCU |
| **G1.5** | Hiểu được các phương thức, phương tiện thanh toán quốc tế, ảnh hưởng của yếu tố chính trị, pháp luật tới hoạt động kinh doanh quốc tế, các phương thức thâm nhập thị trường kinh doanh quốc tế | 1.4, 1.5. CTĐT Quản trị Marketing | 2 |
| 1.4. CTĐT Quản trị Kinh doanh |
| 1.4. CTĐT Logictics và QLCCU |
| **G1.6** | Hiểu được cách thức tổ chức và quản trị kinh doanh quốc tế và yếu tố chính trị và luật pháp trong kinh doanh quốc tế |  | 2 |
| 1.5. CTĐT Quản trị Kinh doanh |
| 1.5. CTĐT Logictics và QLCCU |
|  | **G1.7** | Hiểu được các phương pháp thâm nhập thị trường quốc tế | 1.4, 1.5. CTĐT Quản trị Marketing | 2 |
| 1.5. CTĐT Quản trị Kinh doanh |
| 1.5. CTĐT Logictics và QLCCU |
| **G2** | **G2.1** | Áp dụng các phương pháp phân tích đề tổ chức hoạt động kinh doanh quốc tế, ra các quyết định về kinh doanh của doanh nghiệp trong bối cảnh môi trường kinh doanh quốc tế. | 2.3 CTĐT Quản trị Marketing | 3 |
| 2.2. CTĐT Quản trị Kinh doanh |
| 2.3. CTĐT Logictics và QLCCU |
| **G2.2** | Áp dụng xác định được lĩnh vực kinh doanh, phương pháp thâm nhập thị trường trong từng trong từng trường hợp cụ thể tại các DN có hoạt động kinh doanh quốc tế | 2.3 CTĐT Quản trị Marketing | 3 |
| 2.2. CTĐT Quản trị Kinh doanh |
| 2.3. CTĐT Logictics và QLCCU |
| **G2.3** | Áp dụng, xác định được phương thức thanh toán, ký kết hợp đồng kinh doanh quốc tế trong từng trường hợp cụ thể | 2.5. CTĐT Quản trị Marketing | 3 |
| 2.4. CTĐT Quản trị Kinh doanh |
| 2.4. CTĐT Logictics và QLCCU |
| **G3** | **G3.1** | Có thái độ tích cực hợp tác với giảng viên và các sinh viên khác trong quá trình học tập | 3.2. CTĐT Quản trị Marketing | 3 |
| 3.1. CTĐT Quản trị Kinh doanh |
| 3.1. CTĐT Logictics và QLCCU |
| **G3.2** | Phân công và thực hiện công việc trong nhóm một cách hiệu quả | 3.1. CTĐT Quản trị Marketing | 3 |
| 3.4. CTĐT Quản trị Kinh doanh |
| 3.4. CTĐT Logictics và QLCCU |
| **G3.3** | Có khả năng thuyết trình các vấn đề tự học ở nhà và báo cáo kết quả làm việc của nhóm | 3.1. CTĐT Quản trị Marketing | 3 |
| 3.2. CTĐT Quản trị Kinh doanh |
| 3.2. CTĐT Logictics và QLCCU |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Kinh doanh quốc tế |  | 2 |  | 3 | 3 |  |  | 3 | 3 |  |  | 3 | 3 |  |  |

**45. Học phần: Quản trị hành chính văn phòng Mã số HP ADM 331**

Số tín chỉ 3TC, Số tiết LT 54 tiết, số tiết thực hành: 0 tiết

- Môn học trước: Quản trị học

- Môn học tiên quyết: không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần quản trị hành chính văn phòng (HCVP) cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về văn phòng và quản trị HCVP tại các cơ quan, tổ chức. Bao gồm các nội dung như sau: Những vấn đề chung về văn phòng, HCVP và quản trị HCVP; quản trị thời gian, thông tin và hồ sơ; tổ chức các cuộc họp và chuyến đi công tác; thể thức và kỹ thuật soạn thảo văn bản; soạn thảo văn bản tác nghiệp hành chính; nghiệp vụ lễ tân và giao tiếp hành chính; thư tín thương mại.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  *(HP này trang bị cho sinh viên:)* | **CĐR CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Kiến thức cơ bản về văn phòng, quản trị hành chính văn phòng; chức năng, nhiệm vụ của cấp quản trị, thư ký và nhân viên hành chính trong cơ quan đơn vị; quản trị thời gian, quản trị thông tin và quản trị hồ sơ, công tác văn thư; hoạch định và tổ chức cuộc họp, chuyến đi công tác của các cấp lãnh đạo; các nghiệp vụ hành chính văn phòng, thư tín thương mại. | 1.2 (CTĐT Marketing)  1.4 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU)  1.5 (CTĐT QTKD) | 3 |
| **G2** | Vận dụng kiến thức của môn học vào công tác văn phòng, tham gia quản lý và giải quyết tốt công việc của một nhân viên văn phòng, một người thư ký chuyên nghiệp; soạn thảo văn bản trong cơ quan tổ chức theo đúng quy định hiện hành đồng thời tham gia quản trị cơ quan, tổ chức. | 2.2 (CTĐT Marketing)  2.4. (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU)  2.5. (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU)  2.6. (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU) | 3 |
| **G3** | Hình thành các kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các công việc hành chính văn phòng và quản trị hành chính văn phòng; hoạch định và tổ chức cuộc họp, chuyến đi công tác của các cấp lãnh đạo. | 3.3. (CTĐT Marketing)  3.1. (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU)  3.2. (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU)  3.3. (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU)  3.4. (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU) | 3 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **CĐR HP** | **Mô tả**  *(Sau khi học xong HP này, người học có thể:)* | | **CĐR CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Nắm vững kiến thức về văn phòng, hành chính văn phòng, quản trị, quản trị hành chính văn phòng và tổ chức bộ máy hành chính văn phòngtại một cơ quan, tổ chức | 1.2 (CTĐT Marketing)  1.4 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU) | 3 |
| **G1.2** | Biết cách quản trị thời gian, thông tin và hồ sơ trong cơ quan, tổ chức | 1.2 (CTĐT Marketing)  1.4 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU) | 3 |
| **G1.3** | Biết cách tổ chức cuộc họp, hội nghị, hội thảo và chuyến đi công tác của các cấp lãnh đạo tại một cơ quan, tổ chức. | 1.2 (CTĐT Marketing)  1.4 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU) | 2 |
| **G1.4** | Biết phân loại, phân cấp soạn thảo và ban hành văn bản; nắm vững thể thức và ký thuật trình bầy văn bản (VB QPPL và VB hành chính) và soạn thảo văn bản tác nghiệp hành chính trong cơ quan, tổ chức. | 1.2 (CTĐT Marketing)  1.4 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU) | 3 |
| **G1.5** | Nắm vững nghiệp vụ lễ tân và giao tiếp hành chính trong cơ quan, tổ chức. | 1.2 (CTĐT Marketing)  1.4 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU) | 2 |
| **G1.6** | Biết cách trình bày thư tín thương mại trong hoạt động kinh doanh tại doanh nghiệp | 1.2 (CTĐT Marketing)  1.4 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU) | 3 |
| **G2.1** | Kỹ năng phân tích và đánh giá tác đông của hoạt động quản trị hành chính văn phòng đến kết quả hoạt động kinh doanh; Kỹ năng tạo lập quan hệ, giao tiếp, và hợp tác trong công việc kinh doanh của doanh nghiệp. | 2.2 (CTĐT Marketing)  2.4. (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU) | 3 |
| **G2.2** | Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp trong thực tiễn kinh doanh | 2.2 (CTĐT Marketing)  2.3. (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU) | 3 |
| **G2.3** | Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường kinh doanh không xác định hoặc thay đổi | 2.2 (CTĐT Marketing)  2.5. (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU) | 2 |
| **G2.4** | Soạn thảo các văn bản tác nghiệp hành chính và hồ sơ giao dịch cơ bản trong kinh doanh; sử dụng thành thạo các trang thiết bị văn phòng và phương tiện hỗ trợ trong các cơ sở kinh doanh; Phát triển kỹ năng tư duy sáng tạo. | 2.2 (CTĐT Marketing)  2.4. (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU) | 3 |
| **G3** | **G3.1** | Có khả năng tự làm việc, làm việc nhóm để bàn luận và giải quyết các vấn đề trong quản trị doanh nghiệp nói chung và quản trị HCVP trong doanh nghiệp nói riêng. | 3.3. (CTĐT Marketing)  3.1. (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU) | 3 |
| **G3.2** | Phân công và thực hiện công việc nhóm một cách hiệu quả nhất. | 3.3. (CTĐT Marketing)  3.2. (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU) | 3 |
| **G3.3** | Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật | 3.3. (CTĐT Marketing)  3.3. (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU) | 2 |
| **G3.4** | Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; Có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn thuộc lĩnh vực kinh doanh ở quy mô trung bình | 3.3. (CTĐT Marketing)  3.4. (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU) | 3 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Quản trị hành chính văn phòng |  |  |  | 3 | 3 |  |  |  | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 |

**46. Học phần: Quản trị doanh nghiệp, Mã số HP: ETM 331**

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT:54 tiết, số tiết thực hành:0 tiết

- Môn học trước: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Marketing căn bản

- Môn học tiên quyết: Quản trị học

- Môn học song hành: không

- Tóm tắt nội dung học phần: Môn học cung cấp các kiến thức cơ bản và tổng hợp về Quản trị doanh nghiệp từ đó làm cơ sở cho việc nghiên cứu một cách khoa học về Quản trị kinh doanh. Nắm vững các lý thuyết quản trị, các chức năng và các lĩnh vực quản trị có khả năng vận dụng vào thực tiễn quản trị doanh nghiệp. Có khả năng tổ chức các hoạt động quản trị doanh nghiệp như: Hoạch định mục tiêu, xây dựng chiến lược, lập kế hoạch và tổ chức thực hiện. Có khả năng quản trị nhân sự, kỹ thuật công nghệ, quản trị chi phí và kết quả, các chính sách tài chính trong doanh nghiệp, kiểm tra kiểm soát trong doanh nghiệp.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  *Học phần này trang bị cho sv* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Học phần này giúp người học có cái nhìn tổng quan về các hoạt động quản trị trong doanh nghiệp, giúp cho học viên gắn kết giữa kiến thức môn học quản trị doanh nghiệp với các môn học bổ trợ chuyên ngành khác | 1.5 CTĐT QLKT, CTĐT QLC  1.4,1.5 CTĐT QTKD  1.4 CTĐT Logistics & QLCCU  1.2 CTĐT KTTH, CTĐT KTKT, CTĐT TCNH, CTĐT QT Marketing, CTĐT TMQT | 3 |
| **G2** | Rèn luyện các tố chất của bản thân để trở thành nhà quản trị chuyên nghiệp. Biết cách quản lý thời gian, làm chủ bản thân. Có kỹ năng tư duy, phân tích, ra quyết định. Kỹ năng tạo lập quan hệ, giao tiếp, làm việc nhóm, đàm phán xử lý xung đột trong doanh nghiệp, và hợp tác trong công việc kinh doanh của doanh nghiệp. | 2.2,2.3, 2.4 CTĐT QTKD  2.3 CTĐT QLKT, CTĐT QLC  2.2,2.5 CTĐT Logistics & QLCCU  2.3 CTĐT KTTH, CTĐT KTKT  2.2 (CTĐT TCNH, CTĐT QT Marketing, CTĐT TMQT) | 2 |
| **G3** | Rèn luyện cho người học năng lực làm việc tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm, cầu thị.Có suy nghĩ tích cực, lạc quan, chủ động chia sẻ, điều chỉnh cảm xúc, hành vi cá nhân khi gặp các vấn đề căng thẳng, áp lực không mong muốn trong học tập, các quan hệ xã hội và cuộc sống. | 3.1 CTĐT QLKT, CTĐT QLC  3.1,3.2,3.3 CTĐT QTKD, CTĐT QT Marketing, CTĐT TMQT  31.,3.2 CTĐT Logistics & QLCCU  3.1,3.2 CTĐT KTTH, CTĐT TCNH  3.1 CTĐT KTKT | 2 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Hiểu được những nội dung cơ bản một cách có hệ thống về quản trị doanh nghiệp. | 1.2 CTĐT QLKT, CTĐT TCNH  1.5 CTĐT QLC  1.4 CTĐT QTKD  1.2 (CTĐT KTTH, CTĐT KTKT, CTĐT QT Marketing, CTĐT TMQT) | 3 |
| **G1.2** | Hiểu được lập kế hoạch kinh doanh, phương pháp ra quyết định trong doanh nghiệp | 1.4 CTĐT QTKD  1.4 CTĐT Logistics & QLCCU | 3 |
| **G1.3** | Hiểu được cách tổ chức thực hiện các lĩnh vực quản trong DN như nhân sự, tài chính, công nghệ, quản trị chi phí … | 1.5 CTĐT QLKT  1.4, 1.5 CTĐT QTKD  1.4CTĐT Logistics & QLCCU  1.2 CTĐT KTTH,CTĐT KTKT, CTĐT TCNH, CTĐT QT Marketing, CTĐT TMQT | 3 |
| **G1.4** | Hiểu được các phương pháp lãnh đạo điều hành DN thông qua vai trò giám đốc DN | 1.4 CTĐT QTKD | 3 |
| **G1.5** | Hiểu được quy trình kiểm soát các hoạt động KD trong DN, nhận biết sự thay đổi của DN trong môi trường KD luôn biến động. | 1.4,1.5 CTĐT QTKD  1.4 CTĐT Logistics & QLCCU  1.2 CTĐT KTTH, CTĐT KTKT, CTĐT TCNH, CTĐT QT Marketing, CTĐT TMQT | 2 |
| **G2** | **G2.1** | Kỹ năng giải quyết các vấn đề trong quản trị doanh nghiệp như: Giao tiếp, ứng xử; Kỹ năng thuyết trình; Kỹ năng làm việc nhóm; Kỹ năng tự học và sáng tạo; truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, Kỹ năng quản lý thời gian, làm việc có kế hoạch và khoa học. | 2.2, 2.3 CTĐT QLKT  2.3 CTĐT QLC  2.2,2.3 CTĐT QTKD  2.2 (CTĐT Logistics & QLCCU, CTĐT TCNH, CTĐT QT Marketing)  2.3 CTĐT KTTH, CTĐT KTKT, CTĐT TMQT | 2  2 |
| **G2.2** | Kỹ năng nhận định, phát hiện và ra quyết định xử lý vấn đề liên quan đến cơ cấu tổ chức, chiến lược và các lĩnh vực kinh doanh trong doanh nghiệp | 2.4 CTĐT QTKD  2.5 CTĐT Logistics & QLCCU  2.3 CTĐT KTTH, CTĐT KTKT | 2 |
| **G2.3** | Kỹ năng kiểm tra, dự báo các tình huống phát sinh trong thực tiễn quản trị doanh nghiệp, Áp dụng các kiến thức về QTDN để điều chỉnh các nguồn lực trong tổ chức | 2.4 CTĐT QTKD  2.5 CTĐT Logistics & QLCCU | 2 |
| **G3** | **G3.1** | Có tinh thần trách nhiệm trong công việc và khả năng làm việc với áp lực cao.Có ý thức tự giác học tập rèn luyện các kỹ năng quản trị cơ bản để đáp ứng các đòi hỏi và yêu cầu của nghề quản trị để trở thành nhà quản trị tài năng. | 3.1 CTĐT QLKT, CTĐT QLC, CTĐT TMQT  3.1 CTĐT QTKD  3.1 CTĐT Logistics & QLCCU  3.2 CTĐT KTTH, CTĐT KTKT, CTĐT TCNH | 2 |
| **G3.2** | Có hành vi tích cực, hợp tác, trách nhiệm khi tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động nhóm; rèn luyện kỹ năng tư duy sáng tạo và vận dụng các phương pháp tư duy đó trong giải quyết các vấn đề trong học tập và cuộc sống. | 3.2,3.3 CTĐT QTKD  3.1(CTĐT Logistics & QLCCƯ CTĐT KTTH, CTĐT KTKT, CTĐT TCNH)  3.2,3.3 CTĐT TMQT | 2 |
| **G3.3** | Xây dựng kế hoạch tự rèn luyện kỹ năng giao tiếp, đàm phán và lựa chọn được phương pháp rèn luyện ngôn từ, cách diễn đạt, thái độ ứng xử và quản lý được hành vi cá nhân trong các tình huống thông thường. | 3.1,3.2 CTĐT QTKD  3.2 CTĐT Logistics & QLCCU  3.3 CTĐT QT Marketing | 2 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Quản trị doanh nghiệp |  |  |  | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 |  |  | 3 | 3 | 3 |  |

**47. Học phần: Kế toán tài chính (dành cho hệ ngoài ngành Kế toán), Mã số HP: FAC331**

Số tín chỉ 3TC, Số tiết LT: 15 tiết, số tiết thảo luận: 60 tiết

- Môn học trước: Nguyên lý kế toán

- Môn học tiên quyết: Không

- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về kế toán tài chính trong các doanh nghiệp sản xuất với các phần hành kế toán cơ bản. Nội dung của học phần gồm tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp; Kế toán nguyên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ; Kế toán Tài sản cố định, Kế toán Tiền lương và các khoản trích theo lương; kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm; Kế toán thành phẩm, tiêu thụ thành phẩm và xác định kết quả tiêu thụ; báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu** | **Mô tả**  Học phần này trang bị cho sinh viên: | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Kiến thức chuyên môn về công tác kế toán trong doanh nghiệp sản xuất kinh doanh cơ bản. | (1.2. CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; Tài chính DN; Tài chính ngân hàng; Quản lý công; Quản lý kinh tế) | 3 |
| (1.4. CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; Tài chính DN; Tài chính ngân hàng; Quản trị kinh doanh) | 3 |
| (1.5 CTĐT: Logistics và QL chuỗi cung ứng; Quản lý kinh tế) | 3 |
| **G2** | Vận dụng Luật Kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán để thực hiện công tác kế toán trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh | (2.3. CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; Tài chính DN; Tài chính ngân hàng; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; Quản trị kinh doanh; Quản lý công; Quản lý kinh tế) | 3 |
| (2.4. CTĐT: Tài chính DN; Quản trị kinh doanh) | 3 |
| (2.5 CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; Tài chính DN; Tài chính ngân hàng) | 3 |
| **G3** | Làm việc độc lập và làm việc trong các nhóm hiệu quả để giải quyết các vấn đề liên quan đến công tác kế toán trong doanh nghiệp sản xuất kinh doanh. | (3.1. CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; Tài chính DN; Tài chính ngân hàng; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; Quản trị kinh doanh) | 2 |
| (2.2. CTĐT: Quản lý công; Quản lý kinh tế) | 2 |
| (3.3 CTĐT: Quản lý công; Quản lý kinh tế) | 2 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Xác định rõ nội dung của tổ chức công tác kế toán trong một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh cơ bản. | (1.2. CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; Tài chính DN; Tài chính ngân hàng; Quản lý công; Quản lý kinh tế)  (1.4. CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; Tài chính DN; Tài chính ngân hàng; Quản trị kinh doanh)  (1.5 CTĐT: Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; Quản lý kinh tế) | 3 |
| **G1.2** | Xác định rõ các yếu tố đầu vào và đầu ra của quá trình sản xuất kinh doanh tại các doanh nghiệp. | (1.2. CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; Tài chính DN; Tài chính ngân hàng; Quản lý công; Quản lý kinh tế)  (1.4. CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; Tài chính DN; Tài chính ngân hàng; Quản trị kinh doanh)  (1.5 CTĐT: Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; Quản lý kinh tế) | 3 |
| **G1.3** | Vận dụng các nguyên tắc, phương pháp kế toán để thực hiện nhiệm vụ của các phần hành kế toán nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ; kế toán tài sản cố định; kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương; kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm; kế toán tiêu thụ thành phẩm và xác định kết quả; lập báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh. | (1.2. CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; Tài chính DN; Tài chính ngân hàng; Quản lý công; Quản lý kinh tế)  (1.4. CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; Tài chính DN; Tài chính ngân hàng; Quản trị kinh doanh)  (1.5 CTĐT: Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; Quản lý kinh tế) | 3 |
| **G2** | **G2.1** | Xác định được các chứng từ kế toán sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh. | (2.3. CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; Tài chính DN; Tài chính ngân hàng; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; Quản trị kinh doanh; Quản lý công; Quản lý kinh tế)  (2.4. CTĐT: Tài chính DN; Quản trị kinh doanh)  (2.5 CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; Tài chính DN; Tài chính ngân hàng) | 3 |
| **G2.2** | Lập định khoản và tổng hợp thông tin theo từng nội dung kinh tế cho các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong doanh nghiệp sản xuất kinh doanh. | (2.3. CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; Tài chính DN; Tài chính ngân hàng; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; Quản trị kinh doanh; Quản lý công; Quản lý kinh tế)  (2.4. CTĐT: Tài chính DN; Quản trị kinh doanh)  (2.5 CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; Tài chính DN; Tài chính ngân hàng) | 3 |
| **G2.3** | Tổng hợp thông tin kinh tế, tài chính phát sinh trong doanh nghiệp sản xuất kinh doanh theo từng đối tượng kế toán từ khâu dự trữ - sản xuất – tiêu thụ, từ đó lập báo cáo tài chính theo quy định. | (2.3. CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; Tài chính DN; Tài chính ngân hàng; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; Quản trị kinh doanh; Quản lý công; Quản lý kinh tế)  (2.4. CTĐT: Tài chính DN; Quản trị kinh doanh)  (2.5 CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; Tài chính DN; Tài chính ngân hàng) | 3 |
| **G3** | **G3.1** | Có khả năng làm việc trong các nhóm để thảo luận và giải quyết các vấn đề liên quan đến công tác kế toán tài chính trong các doanh nghiệp sản xuất | (3.1. CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; Tài chính DN; Tài chính ngân hàng; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; Quản trị kinh doanh)  (2.2. CTĐT: Quản lý công; Quản lý kinh tế) | 3 |
| **G3.2** | Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để thực hiện công tác kế toán tài chính trong các doanh nghiệp sản xuất | (3.2 CTĐT: Quản trị kinh doanh)  (3.3 CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; Tài chính DN; Tài chính ngân hàng; Quản lý công; Quản lý kinh tế) | 3 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Kế toán tài chính |  |  |  | 3 |  |  |  | 3 | 3 |  |  | 3 |  |  |  |

**48. Học phần: Quản trị chất lượng.** **Mã số HP: QUA 331**

Số tín chỉ: 3TC, Số tiết LT: 54 tiết, số tiết thực hành: 0 tiết

- Môn học trước: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Marketing căn bản

- Môn học tiên quyết: Quản trị học

- Tóm tắt nội dung học phần: Môn học quản trị chất lượng trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về chất lượng và vai trò của chất lượng trong việc nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp. Hiểu được nội dung và các nguyên tắc quản trị chất lượng hiện đại để vận dụng vào thực tế công việc, cuộc sống hàng ngày nhằm đạt mục tiêu đã đề ra, và hạn chế sự sai sót. Sử dụng công cụ cần thiết để tính kiểm soát quá trình thực hiện công việc để đảm bảo chất lượng công việc góp phần đạt mục tiêu của tổ chức. Hiểu được các yêu cầu của hệ thống quản trị chất lượng cơ bản như ISO 9001:2008 và từ đó tiếp cận với các hệ thống quản lý khác.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Học phần Quản trị chất lượng trang bị kiến thức cơ bản và định hướng tư duy cho người học về hoạt động quản trị tại các tổ chức/doanh nghiệp; Vận dụng kiến thức quản trị chất lượng vào hoạt động quản lý thực tế tại các tổ chức/doanh nghiệp | 1.4;1.5 | 3 |
| **G2** | Trang bị kỹ năng phân tích, đánh giá và ra quyết định; Kỹ năng giải quyết vấn đề và định hướng hoạt động quản lý chất lượng trong các tổ chức/doanh nghiệp | 2.2; 2.3;2.5 | 3 |
| **G3** | Hình thành năng lực làm việc trong lĩnh vực quản trị chất lượng tại các tổ chức/doanh nghiệp | 3.1;3.2;3.3;3.4 | 3 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Hiểu được nội dung và quá trình hình thành hoạt động quản lý chất lượng | 1.4 | 3 |
| **G1.2** | Hiểu được các lĩnh vực/hoạt động quản lý chất lượng tại các tổ chức | 1.4 | 3 |
| **G1.3** | Hiểu được quá trình kiểm soát chất lượng tại các tổ chức/doanh nghiệp | 1.4;1.5 | 3 |
| **G1.4** | Hiểu được nội dung hệ thống quản lý chất lượng quốc tế; hệ thống quản lý chất lượng trong nước | 1.4;1.5 | 3 |
| **G1.5** | Hiểu được được hệ thống công cụ kiểm soát chất lượng; cách thức áp dụng tại các tổ chức/doanh nghiệp | 1.4;1.5 | 3 |
| **G2** | **G2.1** | Vận dụng các kiến thức về quản lý chất lượng đối với hoạt động kinh doanh | 2.2 | 3 |
| **G2.2** | Vận dụng các kiến thức về quản trị chất lượng để giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình vận hành hệ thống tại các tổ chức/doanh nghiệp. | 2.3 | 3 |
| **G2.3** | Vận dụng các kiến thức về quản trị chất lượng trong việc định hướng và vận hành quá trình/quy trình kiểm soát chất lượng. | 2.2;2.5 | 3 |
| **G3** | **G3.1** | Hình thành và có ý thức kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, chịu trách nhiệm cá nhân | 3.1 | 3 |
| **G3.2** | Rèn luyện và có ý thức tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ chuyên môn | 3.2; 3.3 | 3 |
| **G3.3** | Rèn luyện và có ý thức trong xây dựng và điều chỉnh hoạt động quản lý chất lượng | 3.4 | 3 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Quản trị chất lượng |  |  |  | 3 | 3 |  | 3 | 3 |  | 3 |  | 3 | 3 | 3 | 3 |

**49. Học phần: Quản trị dự án** **Mã số HP: PAM331**

Số tín chỉ: 3TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành:18 tiết

- Môn học tiên quyết: Không

- Môn học trước: Không

- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần thuộc khối kiến thức bắt buộc của ngành QTKD và tự chọn trong một số chuyên ngành khác nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan về dự án, các nội dung chuyên sâu của công tác quản trị dự án như: Công tác lập kế hoạch, soạn thảo một dự án, phân tích, đánh giá hiệu quả tài chính, kinh tế - xã hội dự án, công tác tổ chức quản trị thời gian, tiến độ, phân phối các nguồn lực, kiểm soát và quản trị rủi ro dự án. Giúp sinh viên vận dụng kiến thức đã học để có khả năng tìm kiếm và lựa chọn ý tưởng đầu tư, lập và phân tích dự án, tổ chức điều phối hoạt động dự án và xử lý các tình huống phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện dự án thực tế, đưa ra những quyết định đúng đắn để dự án thực hiện có hiệu quả.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  *Sau khi học xong học phần này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | ***Mục tiêu kiến thức***: Có kiến thức cơ bản về dự án, quản trị dự án để vận dụng vào lĩnh vực kinh doanh.  Có kiến thức chuyên môn về công tác lập kế hoạch, soạn thảo một dự án, phân tích, đánh giá hiệu quả tài chính, kinh tế - xã hội dự án, công tác tổ chức quản trị thời gian, tiến độ, thẩm định, kiểm soát và quản trị rủi ro dự án để tổ chức thực hiện các công việc quản trị, vận hành dự án đạt hiệu quả. | 1.4 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics& QLCCU)  1.5 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics & QLCCU) | 3  2 |
| **G2** | ***Mục tiêu về kỹ năng***: Có kỹ năng cơ bản trong lựa chọn ý tưởng đầu tư, lập kế hoạch và soạn thảo dự án; Kỹ năng làm việc nhóm; Kỹ năng thuyết trình; Kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng tự nghiên cứu | 2.2 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics & QLCCU)  2.3 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics & QLCCU)  2.4 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics & QLCCU)  2.5 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics & QLCCU)  2.6 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics & QLCCU) | 3  3  3  2  3 |
| **G3** | ***Mục tiêu thái độ***: Có ý thức tổ chức kỷ luật, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm; có khả năng phân tích và kết luận vấn đề chuyên môn; có năng lực lập kế hoạch, điều phối. | 3.1 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics & QLCCU)  3.2 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics & QLCCU)  3.3 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics & QLCCU)  3.4 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics & QLCCU) | 3  3  3  3 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Hiểu được các vấn đề cơ bản về dự án và quản trị dự án | 1.4 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics & QLCCU) | 2 |
| **G1.2** | Hình thành được ý tưởng đầu tư, vận dụng được quy trình lập kế hoạch dự án | 1.4 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics & QLCCU) | 2 |
| **G1.3** | Tóm tắt được các nội dung cơ bản của phân tích kỹ thuật | 1.4 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics & QLCCU) | 2 |
| **G1.4** | Tính toán được hiệu quả tài chính dự án, đánh giá dự án | 1.4 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics & QLCCU) | 3  2 |
| **G1.5** | Ứng dụng vào thực hành lập và phân tích hiệu quả tài chính một số dự án cơ bản trên word, excel, báo cáo bằng powerpoint. | 1.5 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics & QLCCU) | 3  3 |
| **G1.6** | Trình bày được một số chỉ tiêu cơ bản trong phân tích kinh tế - xã hội dự án | 1.4 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics & QLCCU) | 2 |
| **G1.7** | Tóm tắt được nội dung, quy trình thẩm định dự án | 1.4 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics & QLCCU) | 2 |
| **G1.8** | Vận dụng để lập được kế hoạch về thời gian và quản lý được tiến độ dự án | 1.4 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics & QLCCU) | 3 |
| **G1.9** | Nhận biết được các rủi ro có thể xảy ra trong quá trình thực hiện dự án. | 1.4 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics & QLCCU) | 2 |
| **G1.10** | Tóm tắt được những vấn đề cơ bản trong kiểm soát dự án | 1.4 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics & QLCCU) | 2 |
| **G2** | **G2.1** | Có các kỹ năng thuyết trình; Kỹ năng làm việc nhóm | 2.2 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics & QLCCU)  2.3 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics & QLCCU) | 2  3 |
| **G2.2** | Có kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo lập và triển khai hoạt động kinh doanh, phân tích, đánh giá hiệu quả dự án | 2.4 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics& QLCCU)  2.5 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics & QLCCU) | 3  2 |
| **G2.3** | Kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng tự nghiên cứu | 2.4 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics & QLCCU) | 2 |
| **G2.4** | Kỹ năng hành chính văn phòng trong soạn thảo dự án và tính toán hiệu quả dự án | 2.6 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics & QLCCU) | 3 |
| **G3** | **G3.1** | Có khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong hoạt động lập và thực hiện dự án | 3.1 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics & QLCCU) | 3 |
| **G3.2** | Có khả năng phân công và thực hiện công việc theo nhóm một cách hiệu quả trong các hoạt động lập và thực hiện dự án | 3.2 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics & QLCCU)  3.4 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics & QLCCU) | 3 |
| **G3.3** | Có khả năng thuyết trình, đưa ra các kết luận về vấn đề liên quan đến hoạt động thực hiện dự án | 3.3 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics & QLCCU) | 3 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Quản trị dự án |  |  |  | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 |

**50. Học phần**: **Quản trị sản xuất** , **Mã số HP PRM 331**

Số tín chỉ 3TC, Số tiết LT 54 tiết, số tiết thực hành: 0 tiết

- Môn học trước: Nguyên lý thống kê, Quản trị dự án,

- Môn học tiên quyết:Quản trị học

- Tóm tắt nội dung học phần: Môn học quản trị sản xuất 1 sẽ hiểu được hoạt động sản xuất của doanh nghiệp, bao gồm các hoạt động như: dự báo doanh số sản phẩm, thiết kế sản phẩm & quy trình, công nghệ sản xuất, quản trị dự trữ, hoạch định nhu cầu nguyên vật liệu, hoạch định tổng hợp, lựa chọn địa điểm sản xuất và một số phương pháp quản trị sản xuất tiên tiến để phân tích, thảo luận và bình luận những vấn đề phức tạp liên quan đến hoạt động quản trị sản xuất. Nắm được mối liên hệ môn học quản trị sản xuất với các ngành nghề khác như tài chính, marketing, nhân sự… để hiểu và tiếp tục học tập.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Các kiến thức chung về hoạt động sản xuất của doanh nghiệp, bao gồm các hoạt động như: dự báo doanh số sản phẩm, quy trình sản xuất, công nghệ sản xuất, quản trị dự trữ, hoạch định nhu cầu nguyên vật liệu, hoạch định tổng hợp, lựa chọn địa điểm sản xuất và một số phương pháp quản trị sản xuất tiên tiến. | 1.4,1.5 | 3 |
| **G2** | Biết vận dung các kỹ năng tính năng tính toán, kỹ năng so sánh lựa chọn phương án và kỹ năng ra quyết định trong hoạt động sản xuất của doanh nghiệp. | 2.2, 2.3,2.4,2.5 | 3 |
| **G3** | Rèn luyện năng lực làm việc tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm, cầu thị. | 3.1,3.2, 3.3, 3.4 | 3 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Hiểu những kiến thức cơ bản về sản xuất, quản trị sản xuất, vai trò của quản trị sản xuất trong hoạt động sản xuất kinh doanh. | 1.4 | 3 |
| **G1.2** | Hiểu được vai trò của công tác dự báo trong hoạt động sản xuất của doanh nghiệp. | 1.4,1.5 | 3 |
| **G1.3** | Hiểu được vai trò của công tác dự trữ trong các doanh nghiệp sản xuất. | 1.4,1.5 | 3 |
| **G1.4** | Hiểu được vai trò của hoạch định tổng hợp và hoạch định nhu cầu nguyên vật liệu và hiểu quy trình xây dựng lịch trình sản xuất. | 1.4,1.5 | 3 |
| **G1.5** | Hiểu được tầm quan trọng của định vị doanh nghiệp đối với một doanh nghiệp. | 1.4,1.5 | 3 |
| **G2** | **G2.1** | Phân tích kết quả dự báo và năng lực sản xuất và định mức lao động của doanh nghiệp. | 2.2, 2.3 | 3 |
| **G2.2** | Đánh giá và lựa chọn các phương pháp dự báo, dự trữ, hoạch định tổng hợp, hoạch định nhu cầu NVL được phù hợp với thực tế của doanh nghiệp. | 2.3,2.4 | 3 |
| **G2.3** | Áp dụng các kiến thức về quản trị sản xuất để giải quyết các tình huống phát sinh trong hoạt động sản xuất của doanh nghiệp. | 2.4,2.5 | 3 |
| **G3** | **G3.1** | Có tinh thần trách nhiệm trong công việc và khả năng làm việc với áp lực cao. Có ý thức tự giác học tập rèn luyện các kỹ năng quản trị cơ bản để đáp ứng các đòi hỏi và yêu cầu của nghề quản trị để trở thành nhà quản trị tài năng. | 3.1,3.2 | 3 |
| **G3.2** | Có hành vi tích cực, hợp tác, trách nhiệm khi tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động nhóm; rèn luyện kỹ năng tư duy sáng tạo và vận dụng các phương pháp tư duy đó trong giải quyết các vấn đề trong học tập và cuộc sống. | 3.2,3.3 | 3 |
| **G3.3** | Xây dựng kế hoạch tự rèn luyện kỹ năng giao tiếp, đàm phán và lựa chọn được phương pháp rèn luyện ngôn từ, cách diễn đạt, thái độ ứng xử và quản lý được hành vi cá nhân trong các tình huống thông thường. | 3.3, 3.4 | 3 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Quản trị sản xuất |  |  |  | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 | 3 |

**51. Học phần: Quản trị công nghệ & đổi mới, Mã số HP: MGT 331**

Số tín chỉ: 3TC, Số tiết LT: 54 tiết, số tiết thực hành: 0 tiết

- Môn học trước: Quản trị học

- Môn học tiên quyết: Kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô

- Tóm tắt nội dung học phần: Môn học phần cung cấp các kiến thức về đánh giá công nghệ, lựa chọn công nghệ, phân tích quá trình đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp, xác định được năng lực công nghệ và thực hiện chuyển giao một công nghệ cụ thể, trong đó đi sâu vào tính toán và phân tích các chỉ tiêu về hàm lượng chất xám của công nghệ, năng lực hoạt động của công nghệ, giá trị đóng góp của công nghệ, để từ đó lựa chọn các phương án công nghệ và có phương pháp quản lý hiệu quả nhất trong việc sử dụng công nghệ.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Các kiến thức chung về công nghệ, quản trị công nghệ, chiến lược công nghệ, năng lực công nghệ và kiến thức áp dụng cho quá trình thực hiện các hoạt động liên quan đến công nghệ trong doanh nghiệp như đánh giá và lựa chọn công nghệ, đổi mới công nghệ, thu nhận và định giá công nghệ, chuyển giao công nghệ. | 1.4, 1.5 | 3 |
| **G2** | Có kỹ năng tư duy, phân tích, ra quyết định; kỹ năng giải quyết các vấn đề liên quan đến quản trị công nghệ và đổi mới trong doanh nghiệp. | 2.2, 2.3, 2.4, 2.5 | 3 |
| **G3** | Rèn luyện năng lực làm việc tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm, cầu thị. | 3.1;3.2; 3.3; 3.4 | 3 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Hiểu những kiến thức cơ bản về công nghệ, quản trị công nghệ, vai trò của quản trị công nghệ và đổi mới trong lĩnh vực kinh doanh. | 1.4 | 3 |
| **G1.2** | Hiểu về vai trò của lợi thế cạnh tranh bằng công nghệ, các chiến lược công nghệ và hoạt động lập kế hoạch công nghệ. | 1.4 | 3 |
| **G1.3** | Hiểu về năng lực công nghệ. | 1.4 | 3 |
| **G1.4** | Hiểu về các hoạt động đổi mới công nghệ, xác định công nghệ thích hợp, chuyển giao công nghệ, thu nhận công nghệ và định giá công nghệ. | 1.4;1.5 | 3 |
| **G1.5** | Có kiến thức thực tế về quản trị công nghệ và đổi mới khi tham gia hoạt động kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động khác trong doanh nghiệp. | 1.5 | 3 |
| **G2** | **G2.1** | Có khả năng phân tích năng lực công nghệ cơ sở | 2.4 | 3 |
| **G2.2** | Có khả năng đánh giá và lựa chọn phương án công nghệ | 2.4 | 3 |
| **G2.3** | Áp dụng các kiến thức về quản trị công nghệ và đổi mới để giải quyết các tình huống phát sinh trong kinh doanh. | 2.2, 2.3 | 3 |
| **G2.4** | Rèn luyện kỹ năng viết báo cáo tổng hợp phân tích dữ liệu, đưa ra các biện pháp giải quyết vấn đề về quản trị công nghệ và đổi mới trong doanh nghiệp. | 2.3;2.5 | 3 |
| **G3** | **G3.1** | Có tinh thần trách nhiệm trong công việc, có ý thức chủ động học tập và nâng cao trình độ kiến thức và khả năng làm việc với áp lực cao. | 3.1, 3.3 | 3 |
| **G3.2** | Lập kế hoạch, phân công và thực hiện công việc trong nhóm một cách hiệu quả. | 3.1, 3.4 | 3 |
| **G3.3** | Có khả năng thuyết trình, bảo vệ quan điểm cá nhân về các vấn đề tự học ở nhà và báo cáo kết quả làm việc của nhóm | 3.1,3.2 | 3 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Quản trị công nghệ và đổi mới |  |  |  | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 | 3 |

**52. Học phần: Quản trị tri thức**, **Mã số HP: IKM 331**

Số tín chỉ: 3TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thảo luận:18 tiết

- Môn học tiên quyết: Không

- Môn học trước: Quản trị học

- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về: (1) Tri thức và Tài sản trí tuệ trong đó làm rõ khái niệm tri thức và vốn trí tuệ, Sáng tạo và NCKH, Định giá tài sản trí tuệ; (2) Quản trị tri thức bao gồm: Lịch sử phát triển quản trị tri thức, Các khung lý thuyết quản trị tri thức, Chu trình quản trị tri thức, Văn hóa tổ chức và chiến lược quản trị tri thức, Các mô hình trưởng thành quản trị tri thức, công nghệ thông tin và quản trị tri thức), (3) Kinh tế tri thức gồm: Đặc điểm của nền kinh tế tri thức, Sở hữu trí tuệ và vấn đề bảo hộ tài sản trí tuệ, Việt Nam trong lộ trình hướng đến nền kinh tế tri thức.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Kiến thức cơ bản vềTri thức và Tài sản trí tuệ trong đó làm rõ khái niệm tri thức và vốn trí tuệ, Sáng tạo và NCKH, Định giá tài sản trí tuệ; Quản trị tri thức bao gồm: Lịch sử phát triển quản trị tri thức, Các khung lý thuyết quản trị tri thức, Chu trình quản trị tri thức, Văn hóa tổ chức và chiến lược quản trị tri thức, Các mô hình trưởng thành quản trị tri thức, công nghệ thông tin và quản trị tri thức; Kinh tế tri thức gồm: Đặc điểm của nền kinh tế tri thức, Sở hữu trí tuệ và vấn đề bảo hộ tài sản trí tuệ, Việt Nam trong lộ trình hướng đến nền kinh tế tri thức. | 1.4 | 3 |
| **G2** | Kỹ năng phân tích, giải thích và lập luận để giải quyết các vấn đề cơ bản trong quản trị tri thức | 2.3;2.4;2.5 | 3 |
| **G3** | Kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp và thuyết trình giải thích vấn đề trong nhóm cũng như trước tập thể; tự đọc tài liệu theo hướng dẫn, gợi ý của giảng viên. | 3.1;3.2;3.3;3.4 | 2 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Hiểu được khái niệm tri thức và vốn trí tuệ, sáng tạo, đổi mới, quản trị tri thức, sở hữu trí tuệ | 1.4 | 2 |
| **G1.2** | Hiểu và định giá được tài sản trí tuệ | 1.4 | 3 |
| **G1.3** | Hiếu được các chủ đề nghiên cứu nền tảng của QTTT và vấn đề trong nghiên cứu về QTTT | 1.4 | 2 |
| **G1.4** | Hiểu được chu trình QTTT | 1.4 | 2 |
| **G1.4** | Hiểu được mối quan hệ giữa Văn hóa tổ chức và QTTT | 1.4 | 2 |
| **G1.6** | Hiểu được mô hình trưởng thành về QTTT | 1.4 | 2 |
| **G1.7** | Hiểu được mối quan hệ giữa CNTT và QTTT | 1.4 | 2 |
| **G1.8** | Hiểu được các vấn đề cơ bản trong kinh tế tri thức | 1.4 | 2 |
| **G2** | **G2.1** | Áp dụng các công cụ để đo lường vốn trí tuệ và hiệu quả QTTT cho DN cụ thể. | 2.4 | 3 |
| **G2.2** | Áp dụng xây dựng được chu trình QTTT phù hợp với cho DN cụ thể. | 2.4 | 3 |
| **G2.3** | Xây dựng được chiến lược QTTT cho cho DN cụ thể | 2.3; 2.5 | 3 |
| **G3** | **G3.1** | Có thái độ tích cực hợp tác với giảng viên và các sinh viên khác trong quá trình học tập | 3.1 | 3 |
| **G3.2** | Phân công và thực hiện công việc trong nhóm một cách hiệu quả | 3.2;3.4 | 3 |
| **G3.3** | Có khả năng thuyết trình các vấn đề tự học ở nhà và báo cáo kết quả làm việc của nhóm | 3.3 | 3 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Quản trị tri thức |  |  |  | 3 |  |  |  | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 |

**53. Học phần**: **Kỹ thuật nghiệp vụ ngoại thương**  **Mã số HP: TPR331**

Số tín chỉ: 3TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết: Không

- Môn học trước: Không

- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản có liên quan đến lĩnh vực kinh doanh quốc tế; các nghiệp vụ giao dịch và thanh toán trên thị trường ngoại thương; các điều kiện thương mại quốc tế được áp dụng rộng rãi; các nội dung liên quan đến việc ký kết hợp đồng thương mại quốc tế và các công việc cần chuẩn bị cho một quá trình giao dịch; các nghiệp vụ, chứng từ thanh toán quốc tế và quá trình giao dịch ngoại thương giúp người học hình thành những kỹ năng cần thiết để trở thành một nhà quản lý các nghiệp vụ ngoại thương, quản lý các giao dịch kinh doanh quốc tế.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Những kiến thức cơ bản những vấn đề khái quát nhất về kỹ thuật nghiệp vụ ngoại thương như khái niệm, bản chất, vai trò và giới thiệu các loại nghiệp vụ hiện có trên thế giới trong kinh doanh ngoại thương, các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện các nghiệp vụ giao dịch ngoại thương và các văn bản pháp lý hướng dẫn việc thực hiện các nghiệp vụ ngoại thương. | 1.2 (CTĐT Kế toán; KT- kiểm toán; QT Marketing)  1.3 (CTĐT QTKD; Logistics & QLCCU);  1.4 (CTĐT QTKD; Logistics & QLCCU);  1.5 (CTĐT QTKD; Logistics &QLCCU); | 3  3  3  3 |
| **G2** | Xây dựng được kế hoạch để thực hiện các công việc kinh doanh ngoại thương từ cấp doanh nghiệp đến các cấp cao. Từ cấp vi mô đến cấp vĩ mô. | 2.2 (CTĐT KT; KT-KT; QT Marketing);  2.3 (CTĐT QTKD; Logistics &QLCCU)  2.5 (CTĐT QTKD; Logistics &QLCCU);  2.4 (CTĐT QTKD; Logistics &QLCCU) | 3  3  3  3 |
| **G3** | Thể hiện sự yêu thích, đam mê tìm hiểu những vấn đề liên quan đến môn học. Có ý thức vận dụng nội dung dạy học vào cuộc sống nói chung và cuộc sống nghề nghiệp nói riêng. | 3.1 CTĐT QTKD; Logistics & QLCCUKT; KT-KT  3.2 CTĐT QTKD; Logistics & QLCCU; QT Marketing  3.3 CTĐT QTKD; Logistics & QLCCU  3.4 CTĐT QTKD; Logistics & QLCCU | 3 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Có được hiểu biết cơ bản về Nghiệp vụ ngoại thương | 1.4 ( QTKD;Logis tics &QLCCU); 1.2 (Kế toán; KT- kiểm toán; QT Marketing) | 2 |
| **G1.2** | Nắm bắt được các phương thức giao dịch cơ bản trong ngoại thương | 1.4 ( QTKD;Logis tics &QLCCU); 1.2 (Kế toán; KT- kiểm toán; QT Marketing) | 2 |
| **G1.3** | Vận dụng được các phương thức thanh toán quốc tế thường được dùng trong giao dịch ngoại thương | 1.4 ( QTKD;Logis tics &QLCCU); 1.2 (Kế toán; KT- kiểm toán; QT Marketing) | 2 |
| **G1.4** | Có kiến thức về các tập quán thương mại quốc tế thông qua Incoterms 2010 | 1.4 ( QTKD;Logis tics &QLCCU); 1.2 (Kế toán; KT- kiểm | 2 |
| **G1.5** | Hiểu biết các nội dung cơ bản về hợp đồng TMQT | 1.4 ( QTKD;Logis tics &QLCCU); 1.2 (Kế toán; KT- kiểm | 2 |
| **G1.6** | Hiểu được các vấn đề về vận tải biển trong giao dịch ngoại thương | 1.3 ( QTKD;Logis tics &QLCCU); 1.2 (Kế toán; KT- kiểm toán; QT Marketing) | 2 |
| **G1.7** | Hiểu được các nội dung về bảo hiểm cho hàng hóa xuất nhập khẩu | 1.4; ( QTKD;Logis tics &QLCCU); 1.2 (Kế toán; KT- kiểm toán; QT Marketing) | 2 |
| **G1.8** | Có kiến thức để lập được các chứng từ thường dùng trong kinh doanh xuất nhập khẩu | 1.4; 1.5 ( QTKD;Logis tics &QLCCU); 1.2 (Kế toán; KT- kiểm toán; QT Marketing) | 3 |
| **G1.9** | Có kiến thức cơ bản về thực hành kinh doanh xuất nhập khẩu | 1.4; 1.5 ( QTKD;Logis tics &QLCCU); 1.2 (Kế toán; KT- kiểm; 1.2 | 3 |
| **G2** | **G2.1** | Có kỹ năng tư duy, phân tích và ra quyết định, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề liên quan đến các nghiệp vụ thương mại quốc tế. | 2.2 (KT; Kt-KT; QT Marketing); 2.3 (QTKD; Logistics &QLCCU) | 3 |
| **G2.2** | Thuyết trình các bài thảo luận. | 2.5 (QTKD); 2.2 (Logistic&QLCCU; KT; KT-KT; QT Marketing) | 3 |
| **G2.3** | Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng tự nghiên cứu, kỹ năng làm việc nhóm. | 2.2 (Logistics &QLCCU; KT; KT-KT; QT Marketing); 2.4 (QTKD) | 3 |
| **G3** | **G3.1** | Phát triển khả năng làm việc độc lập; thái độ hợp tác tích cực với giáo viên và các sinh viên trong quá trình học và làm bài thảo luận. | 3.1 (QTKD; Logistics &QLCCU; KT; KT-KT)  3.4 (QTKD) | 3  2 |
| **G3.2** | Phân công công việc trong nhóm thảo luận một cách hiệu quả. | 3.4 (QTKD); 3.1 (QLCCU; KT; KT-KT; QT Marketing); 3.2 (QT Marketing) | 3 |
| **G3.3** | Có khả năng thuyết trình các vấn đề tự học, báo cáo kết quả thảo luận. | 3.4 (QTKD); 3.1 (QLCCU; KT; KT-KT; QT Marketing); 3.2 (QT Marketing) | 3 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Kỹ thuật NV ngoại thương |  |  | 1 | 3 | 3 |  |  | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 | 3 |

**54. Học phần: Quản trị bán hàng, Mã số HP: SAM331**

* Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết
* Môn học tiên quyết: Marketing căn bản
* Môn học trước: Không
* Môn học song hành: Không

-Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản trị bán hàng cung cấp cho người học những kiến thức trong lĩnh vực tiêu thụ hàng hóa và công tác quản trị tiêu thụ hàng hóa tại các doanh nghiệp, giúp người học vận dụng các kiến thức kỹ năng của môn học vào hoạt động quản trị bán hàng của doanh nghiệp. Môn học Quản trị bán hàng là một môn học mang tính ứng dụng cao và rất lý thú sẽ giúp cho người học tiếp cận từ những khái niệm cơ bản về quản trị bán hàng, tầm quan trọng của hoạt động này và có cái nhìn tổng thể về toàn bộ môn học Quản trị bán hàng đó là: Bản chất của nghề bán hàng, Giám đốc bán hàng chuyên nghiệp, Lãnh đạo-Phân tích- Dự báo- Hạn ngạch và Lập ngân sách bán hàng, Quản lý năng suất của lực lượng bán hàng, Xây dựng đội ngũ bán hàng- tuyển dụng và lựa chọn, Thực hiện chương trình huấn luyện bán hàng, Quản lý đội ngũ bán hàng.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Cung cấp các nội dung kiến thức của hoạt động quản trị bán hàng và những nhiệm vụ căn bản của hoạt động quản trị bán hàng tại doanh nghiệp: Phân tích, Dự báo, Xác lập chỉ tiêu bán hàng, Quản lý năng suất của lực lượng bán hàng, Xây dựng đội ngũ bán hàng, Quản lý đội ngũ bán hàng. | + 1.1; 1.2; 1.5; 1.8; 2.3; 2.4; 3.3 CTĐT Quản trị marketing  + 1.1; 1.2; 1.4; 1.5: CTĐT Quản trị kinh doanh | 4 |
| **G2** | Có khả năng tổ chức các hoạt động bán hàng trong doanh nghiệp như: Lập kế hoạch, tổ chức và lãnh đạo các hoạt động bán hàng. | + 2.2; 2.3; 3.3: Chương trình đào tạo Quản trị marketing  + 2.3; 2.4; 2.5: CTĐT Quản trị kinh doanh | 4 |
| **G3** | Có khả năng tự học tập, tự nghiên cứu, tự tin, sáng tạo; có trách nhiệm với các nhiệm vụ được giao, có kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm. | + 2.4; 3.1 CTĐT: Quản trị marketing  + 3.1; 3.2; 3.3; 3.4: CTĐT Quản trị kinh doanh | 4 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Hiểu được các khái niệm, vấn đề cơ bản trong lĩnh vực bán hàng và quản trị bán hàng. | + 1.1; 1.2: Chương trình đào tạo Quản trị marketing  + 1.1; 1.2; 1.4; 1.5: CTĐT Quản trị kinh doanh | 2 |
| **G1.2** | Vận dụng được các kiến thức để: Phân tích, dự báo, xác lập chỉ tiêu bán hàng, Quản lý năng suất của lực lượng bán hàng | + 1.5; 1.8; 2.3; 3.3: Chương trình đào tạo Quản trị marketing  + 1.1; 1.2; 1.4; 1.5: CTĐT Quản trị kinh doanh | 4 |
| **G1.3** | Áp dụng các nội dung kiến thức để: Xây dựng đội ngũ bán hàng, Quản lý đội ngũ bán hàng. | + 1.2; 1.8; 2.4: Chương trình đào tạo Quản trị marketing  *+* 1.1; 1.2; 1.4; 1.5: CTĐT Quản trị kinh doanh | 3 |
| **G2** | **G2.1** | Có khả năng xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch tiêu thụ sản phẩm cho doanh nghiệp | + 2.2; 2.3: Chương trình đào tạo Quản trị marketing  + 2.3; 2.4; 2.5: CTĐT Quản trị kinh doanh | 4 |
| **G2.2** | Có khả năng lãnh đạo, duy trì và phát triển lực lượng bán hàng cho doanh nghiệp. | + 2.2; 2.3, 2.4: Chương trình đào tạo Quản trị marketing  + 2.3; 2.4; 2.5: CTĐT Quản trị kinh doanh | 4 |
| **G3** | **G3.1** | Có khả năng tự tìm kiếm tài liệu, tự học tập và nghiên cứu | + 3.1 Chương trình đào tạo Quản trị marketing  + 3.1; 3.2; 3.3; 3.4: CTĐT Quản trị kinh doanh | 3 |
| **G3.2** | Có trách nhiệm với nhiệm vụ được phân công | 3.2 Chương trình đào tạo Quản trị marketing  *+* 3.1; 3.2; 3.3; 3.4: CTĐT Quản trị kinh doanh | 3 |
| **G3.3** | Có khả năng thuyết trình, quản lý và làm việc nhóm | + 2.2; 3.2 Chương trình đào tạo Quản trị marketing  + 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Quản trị kinh doanh | 3 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Quản trị bán hàng | 1 | 1 |  | 3 | 3 |  |  | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 | 3 |

**55. Học phần: Quản trị quan hệ khách hàng, Mã số HP: CRM331**

* + Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết
  + Môn học tiên quyết: Marketing căn bản
  + Môn học trước: Không
  + Môn học song hành: Không
  + Tóm tắt nội dung học phần:
  + Học phần Quản trị quan hệ khách hàng cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về việc tổ chức và điều hành các hoạt động quản trị thông tin khách hàng và mối quan hệ giữa doanh nghiệp với khách hàng. Cụ thể, học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về bản chất của quản trị quan hệ khách hàng, các hoạt động chủ yếu, mối quan hệ giữa quản trị quan hệ khách hàng với các hoạt động quản trị chức năng khác trong doanh nghiệp. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp các kiến thức về các hoạt động cung cấp dịch vụ cho khách hàng, quy trình lựa chọn chiến lược quản trị quan hệ khách hàng và các công việc tác nghiệp cụ thể khác như quản trị xung đột và duy trì sự hài lòng của khách hàng, kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh chiến lược quản trị.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Hiểu rõ tầm quan trọng của việc chăm sóc khách hàng và hoạt động quản trị quan hệ khách hàng;  Nhận thức và phân biệt được các chiến lược quản trị quan hệ khách hàng;  Hiểu và vận dụng tốt quy trình quản trị quan hệ khách hàng;  Nắm vững kỹ thuật và có kiến thức các nội dung về quản lý xung đột khách hàng, về kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh hoạt động quản trị quan hệ khách hàng. | * 1.4; 1.7; 1.8 CTĐT Quản trị marketing * 1.3; 1.4; 1.5: CTĐT QTKD * 1.1; 1.3; 1.4; 1.5: CTĐT QTKD CLC * 1.2; 1.4: CTĐT Logistics và QL CCU | 3 |
| **G2** | Có khả năng phân tích, đánh giá và xây dựng mô hình tổ chức dữ liệu khách hàng;Có khả năng xây dựng chiến lược quan hệ khách hàng, đánh giá và điều chỉnh hoạt động quản trị quan hệ khách hàng;  Có kỹ năng chăm sóc khách hàng;Có kỹ năng duy trì quan hệ lâu dài với khách hàng và thực hiện được các chiến lược quản trị marketing;  Có năng lực nhận định và kịp thời giải quyết xung đột phát sinh trong quan hệ với khách hàng. | * 2.2; 2.3; 1.4: CTĐT Quản trị marketing * 2.2; 2.3; 2.4: CTĐT QTKD * 2.1; 2.2; 2.3 2.2; 2.3; 2.4: CTĐT QTKD CLC * 2.2; 2.3: CTĐT Logistics và QL CCU | 4 |
| **G3** | Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ | * 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Quản trị marketing * 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT QTKD * 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT QTKD CLC * 3.2; 3.3; 3.4: CTĐT Logistics và QL CCU | 3 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Hiểu rõ tầm quan trọng của việc chăm sóc khách hàng và hoạt động quản trị quan hệ khách hàng; Nhận thức và phân biệt được các chiến lược quản trị quan hệ khách hàng; | + 1.4: CTĐT Quản trị marketing:  + 1.3: CTĐT QTKD  1.3: CTĐT QTKD CLC  + 1.2; 1.4: CTĐT Logistics và QL CCU | 3 |
| **G1.2** | Hiểu và vận dụng tốt quy trình quản trị quan hệ khách hàng; | +1.7: CTĐT Quản trị marketing  + 1.4: CTĐT QTKD  + 1.4: CTĐT QTKD CLC  + 1.2; 1.4: CTĐT Logistics và QL CCU | 3 |
| **G1.3** | Nắm vững kỹ thuật và có kiến thức các nội dung về quản lý xung đột khách hàng, về kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh hoạt động quản trị quan hệ khách hàng. Nắm vững kỹ thuật và có kiến thức các nội dung về quản lý xung đột khách hàng, về kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh hoạt động quản trị quan hệ khách hàng. | + 1.8: CTĐT Quản trị marketing  + 1.5 CTĐT QTKD  + 1.5: CTĐT QTKD CLC  + 1.2; 1.4: CTĐT Logistics và QL CCU | 4 |
| **G2** | **G2.1** | Có khả năng phân tích, đánh giá và xây dựng mô hình tổ chức dữ liệu khách hàng;Có khả năng xây dựng chiến lược quan hệ khách hàng, đánh giá và điều chỉnh hoạt động quản trị quan hệ khách hàng; | + 2.2: CTĐT Quản trị marketing  + 2.2: CTĐT QTKD  + 2.2: CTĐT QTKD CLC  + 2.2; 2.4: CTĐT Logistics và QL CCU | 4 |
| **G2.2** | Có kỹ năng chăm sóc khách hàng;Có kỹ năng duy trì quan hệ lâu dài với khách hàng và thực hiện được các chiến lược quản trị marketing; | + 2.3: CTĐT Quản trị marketing  + 2.3; 2.4; 2.5: CTĐT QTKD  + 2.3; 2.4; 2.5: CTĐT QTKD CLC  + 2.2; 2.4 CTĐT Logistics và QL CCU | 4 |
| **G2.3** | Có năng lực nhận định và kịp thời giải quyết xung đột phát sinh trong quan hệ với khách hàng. | + 2.4: CTĐT Quản trị marketing  + 2.4; 2.5: CTĐT QTKD  + 2.4; 2.5 CTĐT QTKD CLC  + 2.2; 2.4: CTĐT Logistics và QL CCU | 4 |
| **G3** | **G3.1** | Có khả năng tự học tập để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và năng lực của bản thân. Có khả năng làm việc độc lập và thích ứng trong các điều kiện làm việc khác nhau. | * 3.1: CTĐT Quản trị marketing   - 3.1; 3.3: CTĐT QTKD  - 3.1; 3.3: CTĐT QTKD CLC  + 3.2; 3.3; 3.4: CTĐT Logistics và QL CCU | 3 |
| **G3.2** | Có kỹ năng chăm sóc khách hàng;Có kỹ năng duy trì quan hệ lâu dài với khách hàng và thực hiện được các chiến lược quản trị marketing; | * 3.2: CTĐT Quản trị marketing: 3.2   - 3.2: CTĐT QTKD  - 3.2: CTĐT QTKD CLC  + 3.2; 3.3; 3.4: CTĐT Logistics và QL CCU | 3 |
| **G3.3** | Trung thực, tự tin, linh hoạt, sáng tạo và cầu tiến; có khả năng phân tích, lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra đánh giá và điều chỉnh các hoạt động marketing và các hoạt động khác. | * 3.2: CTĐT Quản trị marketing   - 3.3: CTĐT QTKD  - 3.3: CTĐT QTKD CLC  + 3.2; 3.3; 3.4: CTĐT Logistics và QL CCU | 3 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Quản trị quan hệ khách hàng |  |  | 2 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 |  |  | 3 | 3 | 3 |  |

**56. Học phần: Tâm lý học quản trị kinh doanh, Mã số HP: TBA 331**

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học trước: Triết học Mác - Lênin, Lịch sử các học thuyết kinh tế.

- Môn học tiên quyết: Triết học Mác - Lênin, Lịch sử các học thuyết kinh tế, Quản trị học, Marketing căn bản.

- Môn học song hành: Quản trị học, Marketing căn bản.

- Tóm tắt nội dung học phần: Tâm lý học quản trị kinh doanh là một học phần quan trọng dành cho khối ngành kinh tế. Bản thân môn học sẽ giúp người nghiên cứu biết được các hiện tượng tâm lý của con người và các quy luật tâm lý đó diễn ra trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Hơn thế nữa, học phần sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức lý luận thực tiễn về tâm lý trong hoạt động quản trị và hoạt động kinh doanh, rèn luyện được các kỹ năng cơ bản trong giao tiếp, từ đó giúp sinh viên vận dụng hiệu quả vào đời sống hàng ngày cũng như công việc trong tương lai.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Kiến thức về tâm lý học cá nhân, tâm lý trong tập thể và vận dụng của tâm lý học trong hoạt động quản trị và hoạt động kinh doanh | 1.1, 1.4, 1.5 CTĐT Quản trị kinh doanh | 3 |
| **G2** | Kỹ năng năm bắt, lựa chọn, phân tích, thực thi các vấn đề tâm lý học | 2.2, 2.4 CTĐT Quản trị kinh doanh | 3 |
| **G3** | Năng lực tự chủ, làm việc độc lập và làm việc nhóm | 3.1, 3.2, 3.3 CTĐT Quản trị kinh doanh, CTĐT Quản trị Marketing | 3 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Trình bày được những kiến thức cơ bản về những hiện tượng tâm lý như khái niệm, chức năng, đặc điểm, phương pháp nghiên cứu tâm lý, những hiện tượng tâm lý cá nhân và tâm lý tập thể | 1.1 CTĐT Quản trị kinh doanh | 2 |
| **G1.2** | Nắm bắt và phân tích được những hiện tượng tâm lý trong hoạt động quản trị và hoạt động kinh doanh; những kiến thức về giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh. | 1.2, 1.3 CTĐT Quản trị kinh doanh | 2 |
| **G2** | **G2.1** | Vận dụng được kiến thức về tâm lý cá nhân, tâm lý của tập thể | 1.4, 1.5 CTĐT Quản trị kinh doanh | 3 |
| **G2.2** | Vận dụng được kiến thức về tâm lý trong hoạt động quản trị | 1.4, 1.5 CTĐT Quản trị kinh doanh | 3 |
| **G2.3** | Vận dụng được kiến thức về tâm lý trong hoạt động kinh doanh và giao tiếp | 1.4, 1.5 CTĐT Quản trị kinh doanh | 3 |
| **G3** | **G3.1** | Có kỹ năng cơ bản thực hiện nghiên cứu, viết bài luận | 2.1 CTĐT Quản trị kinh doanh | 2 |
| **G3.2** | Có kỹ năng làm việc cơ bản ở các môi trường liên quan đến kiến thức đã học | 2.2, 2.3 CTĐT Quản trị kinh doanh, CTĐTQuản trị marketing | 3, 4 |
| **G3.3** | Vận dụng những kiến thức tâm lý học vào cuộc sống. | 2.4 2.2, 2.3 CTĐT Quản trị kinh doanh, CTĐTQuản trị marketing | 3 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Tâm lý học quản trị kinh doanh | 1 | 1 |  | 3 | 3 |  | 3 |  | 3 |  |  | 3 | 3 | 3 |  |

**57. Học phần: Kỹ năng quản trị**, **Mã số HP: MAS 331**

Số tín chỉ: 3TC, Số tiết LT: 54 tiết, số tiết thực hành: 0 tiết

- Môn học trước: Quản trị học

- Môn học tiên quyết: không

- Tóm tắt nội dung học phần: Môn học trang bị những kiến thức và kỹ năng cơ bản nhất gắn với nhiệm vụ của nhà quản trị trong điều hành các hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Học xong môn này người học nắm được kiến thức và kỹ năng thực hành quản trị kinh doanh, những hành trang và kinh nghiệm giúp cho người học có thể thực hành nghiệp vụ kinh doanh ngay sau khi ra trường, đồng thời đáp ứng được sự thiếu hụt những kỹ năng và tài năng quản trị đối với các nhà quản trị mới vào nghề. Người học sẽ có khả năng đánh giá đúng khả năng của mình và biết cách làm thế nào để nâng cao kỹ năng quản trị của chính mình và cộng sự.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Học phần này giúp người học hiểu rõ các kiến thức cơ bản về kỹ năng quản trị, hiểu nghề quản trị và những yêu cầu đặt ra đối với nghề, nhận rõ những tố chất cần có của nhà quản trị; hiểu được các kỹ năng cá nhân: quản lý thời gian, quản trị stress, tư duy sáng tạo; nắm được các kỹ năng quan hệ con người như: giao tiếp, đàm phán, trao việc và ủy quyền, quản trị xung đột, tạo động lực làm việc; nắm được các kỹ năng chuyên biệt trong quản trị điều hành: lập kế hoạch kinh doanh, phân tích tài chính. | 1.4;1.5 CTĐT QTKD,  1.4, 1.5 CTĐT Logistics & QLCCU,  1.4 CTĐT TC-NH & CTĐT PTĐTTC;  1.2 của CTĐT QT Marketing | 3 |
| **G2** | Rèn luyện các tố chất của bản thân để trở thành nhà quản trị chuyên nghiệp; biết cách rèn luyện các kỹ năng quản lý bản thân, quản lý thời gian và làm chủ bản thân như một nhà quản trị hiệu quả; có khả năng làm việc nhóm và quan hệ, giao tiếp, đàm phán, trao việc, ủy quyền và xử lý xung đột trong doanh nghiệp; có được các kỹ năng hoạch định, tổ chức công việc và các mảng hoạt động điều hành trong doanh nghiệp. | 2.2;2.3;2.4;2.5 CTĐT QTKD,  2.2. của CTĐT Logistics và QLCCU  2.5, 2.6 CTĐT TC-NH & PTĐTTC;  2.2, 2.4 CTĐT QT Marketing | 3 |
| **G3** | Có suy nghĩ tích cực, lạc quan, chủ động chia sẻ, điều chỉnh cảm xúc, hành vi cá nhân khi gặp các vấn đề căng thẳng, áp lực không mong muốn trong học tập, các quan hệ xã hội và cuộc sống; có thể xây dựng kế hoạch tự rèn luyện kỹ năng giao tiếp, đàm phán, trao quyền và ủy quyền và lựa chọn được phương pháp rèn luyện ngôn từ, cách diễn đạt, thái độ ứng xử; quản lý được hành vi cá nhân phù hợp khi tham gia các hoạt động giao tiếp, đàm phán trong các trường hợp thông thường; có khả năng hợp tác, trách nhiệm, chia sẻ quyền lực khi tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động nhóm. | 3.1; 3.2; 3.3; 3.4 CTĐT QTKD; 3.1, 3.2 CTĐT Logistics và QLCCU  3.1 của CTĐT TC-NH và CTĐT PTĐTTC;  3.2, 3.3 CTĐT Quản trị Marketing | 3 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Hiểu rõ nghề quản trị và các yêu cầu đặt ra cho nhà quản trị, nhận rõ các tố chất cần có của nhà quản trị để sử dụng trong quản trị tổ chức và doanh nghiệp; Nắm được tổng quát về những kỹ năng quản trị cần có, các quan điểm và cách tiếp cận chúng để trở thành nhà quản trị giỏi mang tính chuyên nghiệp. | 1.4;1.5 CTĐT QTKD,  1.4, 1.5 của CTĐT Logistics và QLCCU,  1.4 của CTĐT TC-NH và CTĐT Phân tích đầu tư tài chính;  1.2 của CTĐT Quản trị Marketing | 3 |
| **G1.2** | Nắm chắc được kiến thức quản lý bản thân để có những cách thức điều chỉnh và hoàn thiện hành vi và bản thân nhà quản trị; hiểu, phân biệt và vận dụng được các phương pháp tư duy sáng tạo trong học tập và làm việc. | 1.4;1.5 CTĐT QTKD,  1.4, 1.5 CTĐT Logistics & QLCCU  1.4 CTĐT TC-NH và CTĐT PTĐTTC;  1.2 CTĐT Quản trị Marketing | 3 |
| **G1.3** | Nhận diện được khái niệm thời gian, giá trị của thời gian, các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý thời gian; có các kiến thức cơ bản về stress, căng thẳng tâm lý, áp lực học tập, công việc và hiểu các phương pháp giải tỏa các áp lực trong học tập, cân bằng cảm xúc, tâm lý cá nhân khi gặp vấn đề, tình huống không mong muốn | 1.4;1.5 CTĐT QTKD  1.4, 1.5 CTĐT Logistics,  1.4 CTĐT TC-NH, CTĐT PTĐTTC;  1.2 CTĐT Quản trị Marketing | 3 |
| **G1.4** | Hiểu được các kiến thức cơ bản về hoạt động giao tiếp, các kỹ năng giao tiếp cũng như sự vận dụng, các kỹ năng này với các yếu tố văn hóa, xã hội, nghệ thuật và đức tính cần có; nắm được những vấn đề cơ bản cần thực hiện trong các giai đoạn thực hiện đàm phán. | 1.4;1.5 CTĐT QTKD  1.4, 1.5 CTĐT Logistics,  1.4 CTĐT TC-NH và CTĐT PTĐTTC;  1.2 CTĐT Quản trị Marketing | 3 |
| **G1.5** | Nắm được nghệ thuật trao quyền và ủy quyền trong công việc có hiệu quả; thấu hiểu về con người trong lao động – kinh doanh, chủ động trong việc ra các quyết định liên quan đến con người, giải quyết hài hòa lợi ích giữa các bên trong doanh nghiệp; hiểu rõ những vấn đề liên quan đến động lực làm việc của nhân viên và các biện pháp giúp nhà quản trị nâng cao kỹ năng tạo động lực và khuyến khích nhân viên làm việc hiệu quả. | 1.4;1.5 CTĐT QTKD  1.4, 1.5 CTĐT Logistics,  1.4 của CTĐT TC-NH và CTĐT PTĐTTC  1.2 CTĐT Quản trị Marketing | 3 |
| **G1.6** | Có được kiến thức về “tư duy bậc cao” như: gạn lọc, phân tích, nảy sinh ý tưởng, lên kế hoạch, tổ chức thực hiện kế hoạch, hiểu rõ khái niệm, ý nghĩa, quy trình, các nội dung cần có của việc lập kế hoạch kinh doanh. | 1.4,1.5 CTĐT QTKD,  1.4, 1.5 CTĐT Logistics,  1.4 của CTĐT TC-NH và CTĐT PTĐTTC,  1.2 CTĐT Quản trị Marketing | 3 |
| **G2** | **G2.1** | Rèn luyện được các kỹ năng quản trị cơ bản trong lĩnh vực quản trị của mình để có các tố chất cơ bản trở thành nhà quản trị mang tính chuyên nghiệp đáp ứng được đòi hỏi của thực tế | 2.2;2.3;2.4;2.5 của CTĐT QTKD  2.2 CTĐT Logistics,  2.3, 2.5 của CTĐT TC-NH và CTĐT PTĐTTC  2.2, 2.4 của CTĐT Quản trị Marketing | 3 |
| **G2.2** | Vận dụng các kiến thức đã học để khai thác hiệu quả hơn năng lực cá nhân, phương pháp phối hợp làm việc giữa các cá nhân khi tham gia làm việc theo nhóm; trang bị kỹ năng tư duy sáng tạo và vận dụng các phương pháp tư duy đó trong giải quyết các vấn đề trong học tập và cuộc sống. | 2.2; 2.3;2.5 CTĐT QTKD  2.2 của CTĐT Logistics,  2.3, 2.5 của CTĐT TC-NH và CTĐT PTĐTTC  2.2, 2.4 CTĐT Quản trị Marketing | 3 |
| **G2.3** | Kiểm soát được thời gian trong từng hoạt động của cá nhân, xây dựng được bản kế hoạch quản lý thời gian; điều chỉnh cân bằng cảm xúc, suy nghĩ và hành vi cá nhân khi gặp các vấn đề, tình huống gây stress. | 2.2; 2.3;2.5 CTĐT QTKD  2.2 CTĐT Logistics,  2.3, 2.5 của CTĐT TC-NH và PTĐTTC;  2.2, 2.4 của CTĐT Quản trị Marketing | 3 |
| **G2.4** | Vận dụng được các phương pháp rèn luyện để tăng cường kỹ năng giao tiếp, đàm phán, ứng xử. | 2.2;2.3;2.5 CTĐT QTKD  2.2 CTĐT Logistics,  2.3, 2.5 của CTĐT TC-NH và ngành  Phân tích đầu tư tài chính;  2.2 của CTĐT Quản trị Marketing | 3 |
| **G2.5** | Vận dụng được nghệ thuật trao quyền và ủy quyền trong công việc có hiệu quả; trang bị được cho mình các biện pháp giúp nhà quản trị nâng cao kỹ năng tạo động lực và khuyến khích nhân viên làm việc hiệu quả. | 2.2; 2.3;2.4 CTĐT QTKD  2.2 CTĐT Logistics,  2.3, 2.5 của CTĐT TC-NH và PTĐTTC  2.2, 2.4 CTĐT Quản trị Marketing | 3 |
| **G2.6** | Lập kế hoạch kinh doanh để sáng tạo ý tưởng kinh doanh và triển khai ý tưởng kinh doanh vào thực tiễn. | 2.2; 2.3; 2.4; 2.5 CTĐT QTKD  2.2 CTĐT Logistics,  2.3, 2.5 của CTĐT TC-NH và PTĐTTC  2.2, 2.4 của CTĐT Quản trị Marketing | 3 |
| **G3** | **G3.1** | Có ý thức tự giác học tập rèn luyện các kỹ năng quản trị cơ bản để đáp ứng các đòi hỏi và yêu cầu của nghề quản trị để trở thành nhà quản trị tài năng. | 3.1;3.2; 3.3; 3.4 CTĐT QTKD  3.1, 3.2 CTĐT Logistics,  3.1, 3.4 của CTĐT TC-NH và PTĐTTC,  3.1, 3.2 CTĐT Quản trị Marketing | 3 |
| **G3.2** | Có hành vi tích cực, hợp tác, trách nhiệm khi tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động nhóm; rèn luyện kỹ năng tư duy sáng tạo và vận dụng các phương pháp tư duy đó trong giải quyết các vấn đề trong học tập và cuộc sống. | 3.1; 3.3; 3.4 CTĐT QTKD  3.1, 3.2 của CTĐT Logistics,  3.1, 3.4 của CTĐT TC-NH và PTĐTTC  3.1, 3.2 của CTĐT Quản trị Marketing | 3 |
| **G3.3** | Có suy nghĩ tích cực, lạc quan, chủ động chia sẻ, điều chỉnh cảm xúc, hành vi cá nhân khi gặp các vấn đề căng thẳng, áp lực không mong muốn trong học tập, các quan hệ xã hội và cuộc sống | 3.1;3.2;3.3 CTĐT QTKD,  3.1, 3.2 CTĐT Logistics,  3.1, 3.4 của CTĐT TC-NH và PTĐTTC,  3.1, 3.2 của CTĐT Quản trị Marketing | 3 |
| **G3.4** | Xây dựng kế hoạch tự rèn luyện kỹ năng giao tiếp, đàm phán và lựa chọn được phương pháp rèn luyện ngôn từ, cách diễn đạt, thái độ ứng xử và quản lý được hành vi cá nhân trong các tình huống thông thường. | 3.1;3.2; 3.4 của CTĐT QTKD  3.1, 3.2 CTĐT Logistics,  3.1, 3.4 của CTĐT TC-NH và PTĐTTC,  3.1, 3.2 của CTĐT Quản trị Marketing | 3 |
| **G3.5** | Hoàn thiện năng lực hiểu biết về con người trong lao động –kinh doanh; giải quyết hài hòa những xung đột về lợi ích giữa các bên. | 3.1; 3.3; 3.4 của CTĐT QTKD  3.1, 3.2 CTĐT Logistics,  3.1, 3.4 của CTĐT TC-NH và PTĐTTC,  3.1, 3.2 của CTĐT Quản trị Marketing | 3 |
| **G3.6** | Có ý thức rèn luyện kỹ năng “tư duy bậc cao” như: gạn lọc, phân tích, nảy sinh ý tưởng, giải quyết vấn đề, xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh. | 3.1;3.2; 3.3; 3.4 CTĐT QTKD  3.1, 3.2 CTĐT Logistics,  3.1, 3.4 của CTĐT TC-NH và PTĐTTC,  3.1, 3.2 của CTĐT Quản trị Marketing | 3 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Kỹ năng quản trị |  |  |  | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 | 3 |

**58. Học phần: Quản trị chuỗi cung ứng**, **Mã số HP: SCM 331**

Số tín chỉ: 3TC, Số tiết LT: 54 tiết, số tiết thực hành: 0 tiết

- Môn học trước: Quản trị học

- Môn học tiên quyết: không

- Tóm tắt nội dung học phần:

Quản trị chuỗi cung ứng giúp các công ty tập trung vào các sự khác biệt, độc đáo so với đối thủ cạnh tranh. Quản trị chuỗi cung ứng là sự thiết kế và quản trị các quá trình gia tăng giá trị nhằm đáp ứng các yêu cầu của những khách hàng cuối cùng. Môn học cung cấp cho người học các nội dung bao gồm: Quản trị chuỗi cung ứng và chiến lược cạnh tranh; các chiến lược đáp ứng nhu cầu của khách hàng; thiết lập chuỗi cung ứng toàn cầu; đánh giá năng lực cốt lõi; quản trị quan hệ đối tác; quản trị chuỗi cung ứng dịch vụ.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Kiến thức cơ bản vềchuỗi cung ứng và chiến lược cạnh tranh, khái niệm về nhu cầu khách hàng, chuỗi cung ứng toàn cầu, khái niệm về chuỗi cung ứng dịch vụ | 1.1 (CTĐT Quản trị Marketing);  1.3 (CTĐT thương mại quốc tế);  1.4 (CTĐT QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng);  1.5 (CTĐT Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng);  KT1(CTĐT Kinh doanh quốc tế); | 2 |
| **G2** | Kỹ năng thiết lập chuỗi cung ứng lý thuyết, kỹ năng về quản trị chuỗi cung ứng cơ bản | 2.2 (CTĐT QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, thương mại quốc tế, Quản trị Marketing);  2.3 (CTĐT logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, thương mại quốc tế);  2.4 (CTĐT QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị Marketing);  KN1(CTĐT Kinh doanh quốc tế);  KN4(CTĐT Kinh doanh quốc tế); | 3 |
| **G3** | Có năng lực làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm; có sáng kiến trong thực hiện nhiệm vụ; có khả năng phân tích và kết luận vấn đề chuyên môn; có năng lực lập kế hoạch, điều phối. | 3.1 (CTĐT QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, thương mại quốc tế, Quản trị Marketing);  3.2 (CTĐT QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, thương mại quốc tế, Quản trị Marketing);  3.3 (CTĐT QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, thương mại quốc tế, Quản trị Marketing);  3.4 (CTĐT QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng)  NL1 (CTĐT Kinh doanh quốc tế);  NL2 (CTĐT Kinh doanh quốc tế); | 3 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Hiểu được các khái niệm về chuỗi cung ứng và quản trị chuỗi cung ứng | 1.1 (CTĐT Quản trị Marketing);  1.4(CTĐT QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng); | 2 |
| **G1.2** | Hiểu được khái niệm về lập kế hoạch chuỗi cung ứng | 1.1 (CTĐT Quản trị Marketing);  1.4(CTĐT QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng); | 2 |
| **G1.3** | Hiểu được khái niệm về dự trữ trong chuỗi cung ứng | 1.1 (CTĐT Quản trị Marketing);  1.4(CTĐT QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng); | 2 |
| **G1.4** | Hiểu được khái niệm về hệ thống vận chuyển trong chuỗi cung ứng | 1.1 (CTĐT Quản trị Marketing);  1.4(CTĐT QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng); | 3 |
| **G1.5** | Hiểu được khái niệm về hệ thống kho bãi trong chuỗi cung ứng | 1.1 (CTĐT Quản trị Marketing);  1.4(CTĐT QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng); | 2 |
| **G1.6** | Hiểu được khái niệm về mạng lưới trong chuỗi cung ứng | 1.1 (CTĐT Quản trị Marketing);  1.3 (CTĐT thương mại quốc tế);  1.4(CTĐT QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng);  KT1(CTĐT Kinh doanh quốc tế); | 2 |
| **G1.7** | Hiểu được khái niệm về quản trị quan hệ đối tác trong chuỗi cung ứng | 1.1 (CTĐT Quản trị Marketing);  1.3 (CTĐT thương mại quốc tế);  1.4(CTĐT QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng);  KT1(CTĐT Kinh doanh quốc tế); | 2 |
| **G1.8** | Hiểu được khái niệm về phương pháp đánh giá trong chuỗi cung ứng | 1.1 (CTĐT Quản trị Marketing);  1.4 (CTĐT QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng); | 2 |
| **G2** | **G2.1** | Áp dụng dự báo trong hoạt động của chuỗi cung ứng | 2.2 (CTĐT QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, thương mại quốc tế, Quản trị Marketing);  2.3 (CTĐT Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, thương mại quốc tế);  2.4 (CTĐT QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị Marketing);  KN4 (CTĐT Kinh doanh quốc tế); | 3 |
| **G2.2** | Thiết kế được mạng lưới chuỗi cung ứng cơ bản | 2.2 (CTĐT QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, thương mại quốc tế, Quản trị Marketing);  2.3 (CTĐT Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, thương mại quốc tế);  2.4 (CTĐT QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị Marketing);  KN1 (CTĐT Kinh doanh quốc tế);  KN4 (CTĐT Kinh doanh quốc tế); | 3 |
| **G2.3** | Đánh giá được hiệu quả hoạt động của chuỗi cung ứng | 2.2 (CTĐT QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, thương mại quốc tế, Quản trị Marketing);  2.3 (CTĐT Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, thương mại quốc tế);  2.4 (CTĐT QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị Marketing);  KN4 (CTĐT Kinh doanh quốc tế); | 3 |
| **G3** | **G3.1** | Có khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong hoạt động quản lý chuỗi cung ứng của doanh nghiệp | 3.1 (CTĐT QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, thương mại quốc tế, Quản trị Marketing);  NL1 (CTĐT Kinh doanh quốc tế); | 3 |
| **G3.2** | Có khả năng phân công và thực hiện công việc theo nhóm một cách hiệu quả trong các hoạt động quản lý chuỗi cung ứng của DN | 3.2 (CTĐT QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, thương mại quốc tế, Quản trị Marketing);  3.4 (CTĐT QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng);  NL2 (CTĐT Kinh doanh quốc tế); | 3 |
| **G3.3** | Có khả năng thuyết trình, đưa ra các kết luận về vấn đề liên quan đến hoạt động quản lý chuỗi cung ứng của doanh nghiệp | 3.3 (CTĐT QTKD, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, thương mại quốc tế, Quản trị Marketing). | 3 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Quản trị chuỗi cung ứng |  |  |  | 3 |  |  | 3 | 3 | 3 |  |  | 3 | 3 | 3 | 3 |

**59. Học phần: Kế toán quản trị, Mã số HP: MAA 331**

Số tín chỉ: 03TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thảo luận (bài tập): 18 tiết

- Môn học trước: Kế toán tài chính

- Môn học tiên quyết: Nguyên lý kế toán

- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về kế toán quản trị: bản chất, chức năng và phương pháp của kế toán quản trị; phân loại chi phí; các phương pháp xác định chi phí; phân tích mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận; phân bổ chi phí và phân tích báo cáo bộ phận; định giá bán sản phẩm và hoàn vốn đầu tư; thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định ngắn hạn và dài hạn của nhà quản trị; lập dự toán sản xuất kinh doanh.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu** | **Mô tả** | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| G1 | Kiến thức cơ bản về kế toán quản trị: bản chất, mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung và các phương pháp của kế toán quản trị; phân loại chi phí; phân tích mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận; phân bổ chi phí bộ phân phục vụ; lập và phân tích báo cáo bộ phận; định giá sản phẩm và đánh giá hoàn vốn đầu tư; lựa chọn thông tin thích hợp cho việc ra quyết định; lập dự toán sản xuất kinh doanh, từ đó tổng hợp phân tích và cung cấp thông tin cho nhà quản trị trong việc ra quyết định. | 1.2 CTĐT Kế toán Kiểm toán; Kế toán; Tài chính doanh nghiệp; Logistics và QL chuỗi cung ứng; Quản trị kinh doanh. | 2 |
| 1.4 CTĐT Kế toán Kiểm toán; Kế toán; Tài chính doanh nghiệp; Logistics và QL chuỗi cung ứng; Quản lý Kinh tế; Quản lý công; Quản trị kinh doanh. |
| 1.5 CTĐT Kế toán Kiểm toán; Kế toán; Tài chính doanh nghiệp; Quản lý Kinh tế; Quản lý công; Quản trị kinh doanh. |
| 1.6 CTĐT Tài chính doanh nghiệp; Quản lý Kinh tế; Quản lý công; |
| G2 | Kỹ năng phân tích, lập luận và sử dụng các công cụ của kế toán quản trị vào giải quyết vấn đề về kế toán quản trị trong đơn vị, giúp nhà quản trị trong việc lập kế hoạch đầu tư tài chính phù hợp | 2.3. CTĐT Kế toán Kiểm toán; Kế toán; Tài chính doanh nghiệp; Logistics và QL chuỗi cung ứng; Quản lý Kinh tế; Quản lý công. | 5 |
| 2.4 CTĐT Kế toán Kiểm toán; Kế toán; Tài chính doanh nghiệp; Logistics và QL chuỗi cung ứng; Quản lý Kinh tế; Quản lý công; Quản trị kinh doanh. |
| 2.5 CTĐT Kế toán Kiểm toán; Quản lý Kinh tế; Quản trị kinh doanh. |
| G3 | Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp. | 3.1 CTĐT Kế toán Kiểm toán; Kế toán; Tài chính doanh nghiệp; Logistics và QL chuỗi cung ứng; Quản lý Kinh tế; Quản lý công; Quản trị kinh doanh. | 6 |
| Tự định hướng, thích nghi với công việc Kế toán quản trị thuộc các loại hình doanh nghiệp với ngành nghề kinh doanh khác nhau | 3.2 CTĐT Kế toán Kiểm toán; Logistics và QL chuỗi cung ứng; Quản lý Kinh tế; Quản lý công; Quản trị kinh doanh. |
|  | 3.3 CTĐT Kế toán Kiểm toán; Kế toán; Logistics và QL chuỗi cung ứng; Quản lý Kinh tế; Quản lý công; Quản trị kinh doanh. |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **­Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả** | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Hiểu được khái niệm, bản chất, mục tiêu, nội dung, phương pháp sử dụng của kế toán quản trị. | 1.2 CTĐT Kế toán Kiểm toán; Kế toán; Tài chính doanh nghiệp; Logistics và QL chuỗi cung ứng; Quản trị kinh doanh 1.4 CTĐT Kế toán Kiểm toán; Kế toán; Tài chính doanh nghiệp; Logistics và QL chuỗi cung ứng; Quản lý Kinh tế; Quản lý công; Quản trị kinh doanh. 1.5 CTĐT Kế toán Kiểm toán; Kế toán; Tài chính doanh nghiệp; Quản lý Kinh tế; Quản lý công; Quản trị kinh doanh. 1.6 CTĐT Tài chính doanh nghiệp; Quản lý Kinh tế; Quản lý công; | 2 |
| Trình bày các vấn đề về phân loại chi phí. |
| Nêu được các phương pháp tính giá thành sản phẩm. |
| Nắm bắt được các chỉ tiêu Số dư đảm phí; Đòn bẩy kinh doanh; Kết cấu chi phí trong nghiên cứu mối quan hệ giữa chi phí – khối lượng – lợi nhuận. |
| Các khái niệm bộ phận, báo cáo bộ phận; các nguyên tắc phân bổ chi phí bộ phận phục vụ |
| Nhận biết các loại trung tâm trách nhiệm, các phương pháp đánh giá hoàn vốn đầu tư |
| Nhận biết và lựa chọn các thông tin thích hợp cho việc ra quyết định kinh doanh |
| Khái niệm và tác dụng của dự toán |
| **G1.2** | Phân loại chi phí phát sinh trong đơn vị theo mục đích nghiên cứu; Phân tích chi phí hỗn hợp | 1.2 CTĐT Kế toán Kiểm toán; Kế toán; Tài chính doanh nghiệp; Logistics và QL chuỗi cung ứng; Quản trị kinh doanh 1.4 CTĐT Kế toán Kiểm toán; Kế toán; Tài chính doanh nghiệp; Logistics và QL chuỗi cung ứng; Quản lý Kinh tế; Quản lý công; Quản trị kinh doanh. 1.5 CTĐT Kế toán Kiểm toán; Kế toán; Tài chính doanh nghiệp; Quản lý Kinh tế; Quản lý công; Quản trị kinh doanh. 1.6 CTĐT Tài chính doanh nghiệp; Quản lý Kinh tế; Quản lý công; | 3 |
| Tính toán, lượng hóa sự thay đổi của lợi nhuận, xác định điểm hòa vốn trong phân tích mối quan hệ giữa chi phí - khối lượng – lợi nhuận; |
| Phân bổ chi phí các bộ phận phục vụ theo các tiêu thức và hình thức phân bổ |
| Tính toán, so sánh và nhận định kết quả các chỉ tiêu đánh giá hoàn vốn đầu tư; |
| Xác định giá bán của các sản phẩm theo các phương pháp. |
| **G1.3** | Lập các báo cáo: Báo cáo sản xuất; Báo cáo kết quả kinh doanh theo dạng số dư đảm phí; Báo cáo bộ phận; Dự toán sản xuất kinh doanh. Và phân tích các báo cáo trên. | 1.2 CTĐT Kế toán Kiểm toán; Kế toán; Tài chính doanh nghiệp; Logistics và QL chuỗi cung ứng; Quản trị kinh doanh 1.4 CTĐT Kế toán Kiểm toán; Kế toán; Tài chính doanh nghiệp; Logistics và QL chuỗi cung ứng; Quản lý Kinh tế; Quản lý công; Quản trị kinh doanh. 1.5 CTĐT Kế toán- Kiểm toán; Kế toán; Tài chính doanh nghiệp; Quản lý Kinh tế; Quản lý công; Quản trị kinh doanh. 1.6 CTĐT Tài chính doanh nghiệp; Quản lý Kinh tế; Quản lý công; . | 3 |
| Đánh giá hoàn vốn đầu tư thông qua các chỉ tiêu. |
| **G1.4** | Ứng dụng mối quan hệ giữa chi phí – khối lượng – lợi nhuận; Phân tích Báo cáo bộ phận; Kết quả đánh giá hoàn vốn đầu tư, lập dự toán; Lựa chọn thông tin thích hợp cho việc ra quyết định; Sử dụng các phương pháp định giá để từ đó tổng hợp, phân tích thông tin, tham mưu cho các nhà quản trị*.* |
| **G2** | **G2.1** | Có kỹ năng phân tích, tổng hợp số liệu của đơn vị để lập các báo cáo: Báo cáo sản xuất; Báo cáo kết quả kinh doanh theo dạng số dư đảm phí; Báo cáo bộ phận; Dự toán sản xuất kinh doanh. Và phân tích các báo cáo trên. | 2.3. CTĐT Kế toán Kiểm toán; Kế toán; Tài chính doanh nghiệp; Logistics và QL chuỗi cung ứng; Quản lý Kinh tế; Quản lý công.  2.4 CTĐT Kế toán Kiểm toán; Kế toán; Tài chính doanh nghiệp; Logistics và QL chuỗi cung ứng; Quản lý Kinh tế; Quản lý công; Quản trị kinh doanh. 2.5 CTĐT Kế toán Kiểm toán; Quản lý Kinh tế; Quản trị kinh doanh. | 5 |
| Đánh giá hoàn vốn đầu tư thông qua các chỉ tiêu. |
| **G2.2** | Có kỹ năng lập luận, tư duy hệ thống và giải quyết các vấn đề liên quan đến lựa chọn phương án kinh doanh, ứng dụng và lập các báo cáo kế toán quản trị, phục vụ cho nhà quản trị và giúp nhà quản trị lựa chọn được phương án kinh doanh tối ưu nhất. |
| **G3** | **G3.1** | Có khả năng làm việc độc lập, có kỹ năng phản biện khi làm việc nhóm để thảo luận và giải quyết các vấn đề liên quan đến kế toán quản trị. | 3.1 CTĐT Kế toán Kiểm toán; Kế toán; Tài chính doanh nghiệp; Logistics và QL chuỗi cung ứng; Quản lý Kinh tế; Quản lý công; Quản trị kinh doanh. 3.3 CTĐT Kế toán Kiểm toán; Kế toán; Logistics và QL chuỗi cung ứng; Quản lý Kinh tế; Quản lý công; Quản trị kinh doanh. 3.2 CTĐT Kế toán Kiểm toán; Logistics và QL chuỗi cung ứng; Quản lý Kinh tế; Quản lý công; Quản trị kinh doanh. | 6 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Kế toán quản trị |  | 1 |  | 3 | 3 |  |  |  | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 |  |

**60. Học phần: Quản trị kinh doanh thương mại, Mã số HP: CBM 331**

Số tín chỉ: 3TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 0 tiết

- Môn học trước: Quản trị học

- Môn học tiên quyết: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về việc quản lý điều hành một doanh nghiệp thương mại kinh doanh trong cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng XHCN. Giúp cho người học nắm được: Các vấn đề về Kinh doanh thương mại và những nội dung cơ bản của hoạt động kinh doanh thương mại và những yêu cầu về phát triển Thương mại ở nước ta; Các kiến thức về quản lý và sử dụng các yếu tố đầu vào của kinh doanh thương mại như : hàng hóa, vốn, nhân lực, cơ sở vật chất, chi phí, logistics, cách thức xúc tiến bán hàng…để đạt được kết quả cao ở đầu ra như : tiêu thụ được nhiều hàng hóa, tiết kiệm chi phí, nâng cao lợi nhuận; Các kiến thức về phân tích, đánh giá được hiệu quả kinh doanh, đề ra các quyết định điều hành kinh doanh của doanh nghiệp thương mại.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Kiến thức cơ bản vềquản lý và sử dụng các yếu tố đầu vào của kinh doanh thương mại để đạt được kết quả cao ở đầu ra, kiến thức về kinh doanh thương mại, về tổ chức, kỹ thuật, nghiệp vụ, nghệ thuật kinh doanh thương mại. Các kiến thức về phân tích, đánh giá được hiệu quả kinh doanh, đề ra các quyết định điều hành kinh doanh của doanh nghiệp thương mại. | 1.4 | 3 |
| **G2** | Kỹ năng phân tích, giải thích và lập luận để giải quyết các vấn đề cơ bản trong kinh doanh thương mại | 2.3;2.4;2.5 | 3 |
| **G3** | Kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp và thuyết trình giải thích vấn đề trong nhóm cũng như trước tập thể; tự đọc tài liệu theo hướng dẫn, gợi ý của giảng viên. | 3.1;3.2;3.3;3.4 | 2 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Hiểu được các khái niệm về thương mại, dịch vụ thương mại trong nền kinh tế quốc dân và quản trị kinh doanh thương mại | 1.4 | 2 |
| **G1.2** | Hiểu biết được chức năng, nhiệm vụ kinh doanh thương mại | 1.4 | 2 |
| **G1.3** | Hiểu được quan hệ cung – cầu và giá cả trong kinh doanh thương mại | 1.4 | 2 |
| **G1.4** | Hiểu được các tác động của môi trường kinh doanh đến hoạt động kinh doanh thương mại của doanh nghiệp | 1.4 | 2 |
| **G1.4** | Áp dụng các kiến thức trong hoạt động quản trị cung ứng hàng hóa trong kinh doanh thương mại | 1.4 | 3 |
| **G1.6** | Áp dụng các kiến thức trong hoạt động quản trị tiêu thụ hàng hóa trong doanh nghiệp thương mại | 1.4 | 3 |
| **G1.7** | Hiểu được các kiến thức về các dịch vụ khách hàng trong hoạt động kinh doanh thương mại. | 1.4 | 2 |
| **G2** | **G2.1** | Áp dụng các phương pháp đánh giá môi trường kinh doanh của doanh nghiệp thương mại để đưa ra các quyết định đầu tư | 2.4 | 3 |
| **G2.2** | Áp dụng các kỹ năng để quản trị quá trình cung ứng và tiêu thụ hàng hóa trong kinh doanh thương mại | 2.3 | 3 |
| **G2.3** | Áp dụng kỹ năng để thực hiện xúc tiến bán hàng trong kinh doanh thương mại | 2.5 | 3 |
| **G3** | **G3.1** | Có thái độ tích cực hợp tác với giảng viên và các sinh viên khác trong quá trình học tập | 3.1 | 2 |
| **G3.2** | Phân công và thực hiện công việc trong nhóm một cách hiệu quả | 3.2;3.4 | 2 |
| **G3.3** | Có khả năng thuyết trình các vấn đề tự học ở nhà và báo cáo kết quả làm việc của nhóm | 3.3 | 2 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Quản trị kinh doanh thương mại |  |  |  | 3 |  |  |  | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 | 3 |

**61. Học phần: Quản trị doanh nghiệp nhỏ & vừa, Mã số HP: SME 331**

Số tín chỉ: 3TC, Số tiết LT: 54 tiết, số tiết thực hành: 0 tiết

- Môn học trước: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Marketing căn bản

- Môn học tiên quyết: Quản trị học

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản trị DNNVV trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, các nghiệp vụ, quy trình khởi sự và điều hành các hoạt động kinh doanh nhỏ và hướng đến phát triển thành các doanh nghiệp vừa, cũng như tiền đề để điều hành doanh nghiệp lớn.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Học phần này giúp người học có được kiến thức cơ bản về quản trị doanh nghiệp nhỏ và vừa để có kiến thức để tạo lập và điều hành doanh nghiệp nhỏ và vừa. | 1.4; 1.5 | 3 |
| **G2** | Có khả năng áp dụng kiến thức về quản trị doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa để ra quyết định, giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh sau khi ra trường. | 2.2;2.3;2.4; 2.5 | 3 |
| **G3** | Rèn luyện cho người học năng lực làm việc tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm, cầu thị, trung thực. | 3.1, 3.2;3.3;3.4 | 3 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Hiểu được những nội dung cơ bản về doanh nghiệp nhỏ và vừa. | 1.4; 1.5 | 3 |
| **G1.2** | Hiểu được cách thức khởi sự và điều hành đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa. | 1.4 | 3 |
| **G1.3** | Hiểu được các nội dung các hoạt động quản trị trong doanh nghiệp nhỏ như: lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, đánh giá kết quả thực hiện. | 1.4;1.5 | 3 |
| **G2** | **G2.1** | Khả năng nhận diện cơ hội để có thể tạo lập và điều hành một hoạt động kinh doanh quy mô nhỏ và vừa. | 2.2;2.4 | 3 |
| **G2.2** | Khả năng giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động quản trị doanh nghiệp nhỏ và vừa trong môi trường doanh nghiệp. | 2.3;2.4 | 3 |
| **G2.3** | Có khả năng đánh giá kết quả, hiệu quả kinh doanh và đưa ra các điều chỉnh đối với công việc kinh doanh. | 2.5 | 3 |
| **G3** | **G3.1** | Có ý thức tự giác học tập rèn luyện các kỹ năng quản trị cơ bản. Có tinh thần trách nhiệm trong công việc và khả năng làm việc với áp lực cao. | 3.1 | 3 |
| **G3.2** | Có hành vi tích cực, hợp tác, trách nhiệm khi tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động nhóm; rèn luyện kỹ năng tư duy sáng tạo và vận dụng các phương pháp tư duy đó trong giải quyết các vấn đề trong học tập và cuộc sống. | 3.2;3.3 | 3 |
| **G3.3** | Có khả năng thuyết trình các vấn đề tự học ở nhà và báo cáo kết quả làm việc của nhóm. Xây dựng kế hoạch tự rèn luyện kỹ năng giao tiếp, đàm phán và lựa chọn được phương pháp rèn luyện ngôn từ, cách diễn đạt, thái độ ứng xử và quản lý được hành vi cá nhân trong các tình huống thông thường. | 3.1;3.2;3.4 | 3 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Quản trị DN nhỏ và vừa |  |  |  | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 | 3 |

**62. Học phần: Khởi sự Kinh doanh, Mã số HP: SBO 331**

Số tín chỉ: 3TC, Số tiết LT: 54 tiết, số tiết thực hành: 0 tiết

- Môn học trước: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Marketing căn bản, Quản trị học

- Môn học tiên quyết: không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần nghiên cứu về giai đoạn khởi nghiệp của doanh nhân trong đó tập trung vào nghiên cứu về phẩm chất, tư duy của người doanh nhân, thẩm định, lựa chọn ý tưởng [kinh doanh](http://tieuluan.info/nha-thuoc-ai-phong.html), lập kế hoạch, tổ chức thực hiện ý tưởng, gây dựng bộ máy nhân sự, dự trù tài chính để hình thành và vận hành doanh nghiệp.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Kiến thức cơ bản về **khởi sự kinh doanh**, Nắm bắt các nội dung về: Chuẩn bị cho khởi sự kinh doanh, Tiến hành khởi sự kinh doanh và Phát triển sự nghiệp kinh doanh | 1.2 (CTĐT QL Kinh tế, QL công)  1.4 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU)  1.5 (CTĐT QTKD) | 3 |
| **G2** | Hình thành và phát triển năng lực tư duy về kinh doanh và khởi sự kinh doanh. Xây dựng được một bản kế hoạch khởi sự kinh doanh trong một lĩnh vực cụ thể; Tạo lập và triển khai các hoạt động khơi sự kinh doanh; Kỹ năng nhận định, phát hiện và ra quyết định xử lý vấn đề phát sinh trong thực tiễn kinh doanh; Kỹ năng phân tích và đánh giá hiệu quả các hoạt động kinh doanh; Kỹ năng tạo lập quan hệ, giao tiếp, và hợp tác trong công việc kinh doanh. | 2.2 (CTĐT Logistics và QLCCU, QL Kinh tế, QL công)  2.3 (CTĐT QTKD, QL Kinh tế, QL công);  2.4 (CTĐT QTKD)  2.5 (CTĐT QTKD)  2.6 (CTĐT QTKD) | 3 |
| **G3** | Kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp và thuyết trình giải thích vấn đề trong nhóm cũng như trước tập thể; tự đọc tài liệu theo hướng dẫn, gợi ý của giảng viên. | 3.1 (CTĐT QTKD, QL Kinh tế, QL công);  3.2 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU, QL Kinh tế, QL công);  3.3 (CTĐT QTKD, QL Kinh tế, QL công)  3.4 (CTĐT QTKD) | 3 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Hiểu được các khái niệm về kinh doanh, doanh nhân, khởi sự kinh doanh, môi trường kinh doannh, ý tưởng kính doanh, lập kế hoạch kinh doanh và phát triển doanh nghiệp | 1.2 (CTĐT QL Kinh tế, QL công)  1.4 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU)  1.5 (CTĐT QTKD) | 2 |
| **G1.2** | Hiểu được quan hệ cung – cầu và tác động của môi trường đến hoạt động khởi sự kinh doanh | 1.2 (CTĐT QL Kinh tế, QL công)  1.4 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU)  1.5 (CTĐT QTKD) | 2 |
| **G1.3** | Hiểu được những yếu tố cốt lõi để khởi sự kinh doanh | 1.2 (CTĐT QL Kinh tế, QL công)  1.4 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU)  1.5 (CTĐT QTKD) | 2 |
| **G1.4** | Đánh giá được một kế hoạch kinh doanh hiệu quả | 1.2 (CTĐT QL Kinh tế, QL công)  1.4 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU)  1.5 (CTĐT QTKD) | 3 |
| **G1.4** | Hiểu được các kiến thức cơ bản về các hoạt động khởi sự kinh doanh | 1.2 (CTĐT QL Kinh tế, QL công)  1.4 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU)  1.5 (CTĐT QTKD) | 2 |
| **G1.6** | Hiểu được cách thức triển khai một kế hoạch kinh doanh | 1.2 (CTĐT QL Kinh tế, QL công)  1.4 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU)  1.5 (CTĐT QTKD) | 2 |
| **G1.7** | Hiểu được các kiến thức và kỹ năng về tạo lập doanh nghiệp | 1.2 (CTĐT QL Kinh tế, QL công)  1.4 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU)  1.5 (CTĐT QTKD) | 2 |
|  | **G1.8** | Hiểu được các kiến thức để đảm bảo nguồn lực cần thiết cho tạo lập doanh nghiệp mới | 1.2 (CTĐT QL Kinh tế, QL công)  1.4 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU)  1.5 (CTĐT QTKD) | 2 |
|  | **G1.9** | Hiểu các kiến thức cần thiết cho phát triển sự nghiệp kinh doanh và doanh nghiệp | 1.2 (CTĐT QL Kinh tế, QL công)  1.4 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU)  1.5 (CTĐT QTKD) | 2 |
| **G2** | **G2.1** | Áp dụng các phương pháp đánh giá hiệu quả của ý tưởng kinh doanh để đưa ra các quyết định khởi sự kinh doanh | 2.2 (CTĐT Logistics và QLCCU, QL Kinh tế, QL công)  2.3 (CTĐT QTKD, QL Kinh tế, QL công);  2.4 (CTĐT QTKD)  2.5 (CTĐT QTKD)  2.6 (CTĐT QTKD) | 3 |
| **G2.2** | Áp dụng các kỹ năng quản trị rủi ro để lựa chọn hình thức khởi nghiệp và phát triển sự nghiệp kinh doanh | 2.2 (CTĐT Logistics và QLCCU, QL Kinh tế, QL công)  2.3 (CTĐT QTKD, QL Kinh tế, QL công);  2.4 (CTĐT QTKD)  2.5 (CTĐT QTKD)  2.6 (CTĐT QTKD) | 3 |
| **G2.3** | Áp dụng kỹ năng tạo lập doanh nghiệp để thực hiện được các hoạt tạo lập doanh nghiệp | 2.2 (CTĐT Logistics và QLCCU, QL Kinh tế, QL công)  2.3 (CTĐT QTKD, QL Kinh tế, QL công);  2.4 (CTĐT QTKD)  2.5 (CTĐT QTKD)  2.6 (CTĐT QTKD) | 3 |
| **G3** | **G3.1** | Có thái độ tích cực hợp tác với giảng viên và các sinh viên khác trong quá trình học tập | 3.1 (CTĐT QTKD, QL Kinh tế, QL công);  3.2 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU, QL Kinh tế, QL công);  3.3 (CTĐT QTKD, QL Kinh tế, QL công)  3.4 (CTĐT QTKD) | 3 |
| **G3.2** | Phân công và thực hiện công việc trong nhóm một cách hiệu quả | 3.1 (CTĐT QTKD, QL Kinh tế, QL công);  3.2 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU, QL Kinh tế, QL công);  3.3 (CTĐT QTKD, QL Kinh tế, QL công)  3.4 (CTĐT QTKD) | 3 |
| **G3.3** | Có khả năng thuyết trình các vấn đề tự học ở nhà và báo cáo kết quả làm việc của nhóm | 3.1 (CTĐT QTKD, QL Kinh tế, QL công);  3.2 (CTĐT QTKD, Logistics và QLCCU, QL Kinh tế, QL công);  3.3 (CTĐT QTKD, QL Kinh tế, QL công)  3.4 (CTĐT QTKD) | 3 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Khởi sự kinh doanh |  |  |  | 3 | 3 |  |  | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 |

**63. Học phần**: **Quản trị logistics, Mã số HP: LOM331**

Số tín chỉ: 3TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết: Không

- Môn học trước: Không

- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, tổng quan về quá trình hoạch định, thực hiện và kiểm soát một cách có hiệu quả chi phí lưu thông, dự trữ nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho trong quá trình sản xuất sản phẩm cùng dòng thông tin tương ứng từ điểm đầu tiên đến điểm tiêu dùng cuối cùng nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu của khách hàng, thông qua hàng loạt các hoạt động kinh tế như quản trị nhu cầu, quản trị dự trữ, quản trị kho hàng hóa, quản trị dịch vụ giao nhận hàng hóa, hệ thống thông tin logistics, và quản trị dịch vụ khách hàng.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | - Những vấn đề cơ bản có tính tổng quan về Logistics và quản trị Logistics, nhà quản trị Logistics; Các mục tiêu, yêu cầu khi tiến hành quản trị Logistics; Các nội dung cơ bản của hoạt động quản trị logistics chính yếu và logistics bổ trợ. | 1.4 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics &QLCCU) | 2 |
| **G2** | - Khả năng nhận thức các biến đổi của môi trường, vận dụng linh hoạt các phương pháp tư duy; Tạo ra cái nhìn sắc bén và linh hoạt để bắt kịp những thay đổi liên tục về quan điểm quản trị, các mô hình quản lý, các phương pháp kỹ thuật….trong ngành logistics; Phân tích rõ ràng sự phân chia và ràng buộc lẫn nhau của các hoạt động logistics chính yếu và logistics bổ trợ; Tổ chức kế hoạch hóa các nghiệp vụ logistics chính yếu như dịch vụ khách hàng, dự trữ, dịch vụ vận tải và giao nhận  - Sinh viên có kỹ năng tự nghiên cứu, kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm. | 2.3 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics &QLCCU)  2.2 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics &QLCCU) | 3 |
| **G3** | Chủ động, tư duy năng động và sáng tạo, nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của học phần trong kinh doanh, đặc biệt là trong bối cảnh toàn cầu hóa. Từ đó, người học hình thành định hướng nghiên cứu, rèn luyện các kỹ năng, bổ sung các kiến thức chuyên sâu về quản trị kinh doanh để có thể đủ năng lực và trình độ xây dựng và triển khai một kế hoạch Logistics trọn gói cho doanh nghiệp. | 3.1 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics &QLCCU)  3.2 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics &QLCCU) | 3 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Hiểu rõ về các nội dung chủ yếu của quản trị Logistics. | 1.4 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics &QLCCU) | 2 |
| **G1.2** | Hiểu rõ các nội dung về quản trị vật tư và dự trữ hàng hóa | 1.4 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics &QLCCU) | 2 |
| **G1.3** | Hiểu rõ các nội dung về quản trị kho hàng hóa | 1.4 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics &QLCCU) | 2 |
| **G1.4** | Hiểu rõ các nội dung về quản trị vận tải và giao nhận hàng hóa | 1.4 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics &QLCCU) | 2 |
| **G1.5** | Hiểu rõ các nội dung về hệ thống thông tin Logistics | 1.3 (CTĐT Logistics &QLCCU)  1.4 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics &QLCCU) | 2 |
| **G1.6** | Hiểu rõ các nội dung về quản trị dịch vụ khách hàng | 1.4 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics &QLCCU) | 2 |
| **G1.7** | Hiểu rõ các nội dung về tổ chức và kiểm soát Logistics | 1.4 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics &QLCCU) | 2 |
| **G1.8** | Nắm được nội dung các cam kết quốc tế của Việt Nam về Logistics. | 1.4 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics &QLCCU) | 2 |
| **G2** | **G2.1** | Phân tích, đánh giá các xu hướng của ngành Logistics. | 2.3 (CTĐT Logistics &QLCCU) | 3 |
| **G2.2** | Đề xuất giải pháp giải quyết các vấn đề cụ thể của quản trị Logistics. | 2.4 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics &QLCCU) | 3 |
| **G2.3** | Nghiên cứu, dự báo sự vận động của ngành Logistics thế giới và ảnh hưởng của nó tới Logistics Việt Nam. | 2.5 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics &QLCCU) | 3 |
| **G2.4** | Khả năng lập luận, tư duy theo hệ thống. | 2.2 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics &QLCCU) | 3 |
| **G3** | **G3.1** | Chủ động và sẵn sàng chấp nhận rủi ro. | 3.1 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics &QLCCU) | 3 |
| **G3.2** | Tư duy sáng tạo trong công tác. | 3.1 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics &QLCCU) | 3 |
| **G3.3** | Quản lý nguồn lực và thời gian một cách tối ưu. | 3.2 (CTĐT QTKD; CTĐT Logistics &QLCCU) | 3 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Quản trị logistics |  |  |  | 3 |  |  | 3 | 3 |  |  |  | 3 | 3 |  |  |

1. **Thực tập môn học - Mã số HP: PSA421**

-Số tín chỉ: 02 tín chỉ (0/2/0) (a: tín chỉ lý thuyết; b: tín chỉ thực hành/thảo luận; ..........)

-Giới thiệu tóm tắt học phần: Để vận dụng những kiến thức đã học của các học phần: Quản trị chiến lược, Quản trị doanh nghiệp, Quản trị nhân lực. Người học sẽ đến các các doanh nghiệp để thực tập về các học phần này. Nhóm sinh viên có thể lựa chọn một đề tài thuộc nội dung các học phần quy định, dưới sự tư vấn và phê duyệt của giáo viên hướng dẫn để viết báo cáo thực tập môn học về đề tài đó.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Vận dụng kiến thức của một trong các học phần Quản trị chiến lược, Quản trị doanh nghiệp, Quản trị nhân lực để giải quyết 1 hoặc 1 số vấn đề của một doanh nghiệp cụ thể. | 1.4;1.5 | 3 |
| **G2** | Vận dụng các kỹ năng đã được học trong các học phần: Quản trị chiến lược, Quản trị doanh nghiệp, Quản trị nhân lực vào bối cảnh của một doanh nghiệp cụ thể. | 2.2;2.3;2.4;2.5;2.6 | 3 |
| **G3** | Rèn luyện ý thức chấp hành kỷ luật lao động, tác phong giao tiếp, phát huy tinh thần học hỏi, tự tin tự chủ, sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề thực tiễn. | 3.1;3.2;3.3;3.4 | 3 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Hiểu được cơ cấu tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp thực tập. | 1.4,1.5 | 2 |
| **G1.2** | Hiểu kiến thức của một trong các học phần Quản trị chiến lược, Quản trị doanh nghiệp, Quản trị nhân lực để giải quyết một hoặc một số vấn đề của một doanh nghiệp cụ thể | 1.4,1.5 | 2 |
| **G1.3** | Vận dụng kiến thức của các học phần Quản trị chiến lược, Quản trị doanh nghiệp, Quản trị nhân lực để giải quyết một hoặc một số vấn đề của một doanh nghiệp cụ thể | 1.4,1.5 | 3 |
| **G2** | **G2.1** | Vận dụng các kỹ năng đã được học trong các học phần: Quản trị chiến lược, Quản trị doanh nghiệp, Quản trị nhân lực vào bối cảnh của một doanh nghiệp cụ thể | 2.2;2.3;2.4;2.5;2.6 | 3 |
| **G3** | **G3.1** | Có ý thức chấp hành kỷ luật lao động, phát huy tinh thần học hỏi | 3.1 | 3 |
| **G3.2** | Tự tin tự chủ, sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề thực tiễn | 3.2;3.3 | 3 |
| **G3.3** | Có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động Quản trị chiến lược, Quản trị doanh nghiệp, Quản trị nhân lực ở quy mô doanh nghiệp trung bình. | 3.4 | 3 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Thực tập môn học |  |  |  | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |

1. **Thực tập tốt nghiệp - Mã số HP: UIA961**

- Số tín chỉ: 04 tín chỉ (0/4/0)

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần này giúp sinh viên củng cố kiến thức chuyên ngành thông qua việc tiếp cận, tìm hiểu thực tiễn của ngành và chuyên ngành đào tạo tại một đơn vị (tổ chức, doanh nghiệp); vận dụng kiến thức và kỹ năng đã học để nghiên cứu, phân tích và xử lý các vấn đề cụ thể thuộc lĩnh vực ngành/ chuyên ngành Quản trị kinh doanh tại đơn vị thực tập; phát triển khả năng phát hiện vấn đề từ thực tế kinh doanh của đơn vị thực tập cần nghiên cứu để đề xuất nội dung viết khóa luận tốt nghiệp (đối với những sinh viên đủ điều kiện làm khóa luận). Tìm hiểu yêu cầu và môi trường làm việc trong lĩnh vực thực tập để chủ động thích nghi trong công việc thực tiễn; Rèn luyện kĩ năng giao tiếp với khách hàng, với đồng nghiệp, xử lý các vấn đề thực tiễn phát sinh trong các hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp; Củng cố kĩ năng thực hành cũng như phương pháp học tập, nghiên cứu cho sinh viên nhằm mục đích đạt chuẩn chất lượng trong đào tạo và đáp ứng yêu cầu của xã hội. Rèn luyện tính tự chủ và tinh thần trách nhiệm trong công việc.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Hiểu được cơ cấu tổ chức, hoạt động của tổ chức, công ty thực tập; Hiểu được bối cảnh bối cảnh việc làm, thị trường lao động liên quan đến ngành quản trị kinh doanh.  Vận dụng kiến thức đã được trang bị trong nhà trường để giải thích các hoạt động thực tiễn của một doanh nghiệp cụ thể. | 1.4;1.5 | 3 |
| **G2** | Rèn luyện các kỹ năng đã được học thông qua việc thực hiện các công việc cụ thể tại đơn vị thực tập, từ đó học hỏi và bổ sung các kỹ năng còn thiếu nhằm nâng cao nghiệp vụ, tích lũy kinh nghiệm phục vụ cho công việc sau khi tốt nghiệp ra trường. | 2.2;2.3;2.4;2.5;2.6 | 3 |
| **G3** | Rèn luyện ý thức chấp hành kỷ luật lao động, tác phong giao tiếp, phát huy tinh thần học hỏi, tự tin tự chủ, sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề thực tiễn. | 3.1;3.2;3.3;3.4 | 3 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Hiểu được cơ cấu tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp thực tập. | 1.4,1.5 | 2 |
| **G1.2** | Vận dụng kiến thức đã được trang bị trong nhà trường để giải thích các hoạt động thực tiễn của một doanh nghiệp cụ thể. | 1.4,1.5 | 3 |
| **G2** | **G2.1** | Vận dụng các kỹ năng đã được trang bị trong các học phần đã được học thông qua việc thực hiện các công việc cụ thể tại đơn vị thực tập. | 2.2;2.3;2.4;2.5;2.6 | 3 |
| **G3** | **G3.1** | Có ý thức chấp hành kỷ luật lao động, phát huy tinh thần học hỏi | 3.1 | 3 |
| **G3.2** | Tự tin tự chủ, sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề thực tiễn | 3.2;3.3 | 3 |
| **G3.3** | Có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động ở quy mô doanh nghiệp trung bình. | 3.4 | 3 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Thực tập tốt nghiệp |  |  |  | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |

1. **Khoá luận tốt nghiệp – Mã số HP: UTA961**

-Số tín chỉ: 06 tín chỉ (0/6/0)

-Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần tạo điều kiện cho sinh viên áp dụng các kiến thức đã được trang bị vào việc thực hiện một đề tài nghiên cứu triển khai ứng dụng ở mức độ chuyên sâu. Học phần cũng trang bị cho sinh viên khả năng áp dụng các kỹ năng về lập luận phân tích và giải quyết vấn đề, kỹ năng nghiên cứu và khám phá tri thức, cũng như các kỹ năng về giao tiếp trong nghiên cứu. Học phần giúp sinh viên định hướng nghiên cứu và phát triển nghề nghiệp. Ngoài ra, học phần cũng trang bị cho sinh viên về kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng về hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện, vận hành ứng dụng, viết báo cáo và trình bày kết quả.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| **G1** | Vận dụng kiến thức của một trong các học phần đã được học để phân tích và giải quyết 1 hoặc 1 số vấn đề của một doanh nghiệp cụ thể | 1.4;1.5 | 4 |
| **G2** | Vận dụng các kỹ năng đã được học trong các học phần vào bối cảnh của một doanh nghiệp cụ thể | 2.2;2.3;2.4;2.5;2.6 | 3 |
| **G3** | Rèn luyện ý thức chấp hành kỷ luật lao động, tác phong giao tiếp, phát huy tinh thần học hỏi, tự tin tự chủ, sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề thực tiễn | 3.1;3.2;3.3;3.4 | 4 |

-Chuẩn đầu ra của học phần:

| **Chuẩn đầu ra HP** | | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **G1** | **G1.1** | Hiểu được cơ cấu tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp thực tập. | 1.4,1.5 | 2 |
| **G1.2** | Phân tích và giải quyết 1 hoặc 1 số vấn đề của một doanh nghiệp cụ thể | 1.4,1.5 | 4 |
| **G2** | **G2.1** | Vận dụng các kỹ năng đã được học trong các học phần vào bối cảnh của một doanh nghiệp cụ thể. | 2.2;2.3;2.4;2.5;2.6 | 3 |
| **G3** | **G3.1** | Có ý thức chấp hành kỷ luật lao động, phát huy tinh thần học hỏi. | 3.1 | 3 |
| **G3.2** | Tự tin tự chủ, sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề thực tiễn. | 3.2;3.3 | 3 |
| **G3.3** | Có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn kinh doanh ở quy mô doanh nghiệp trung bình. | 3.4 | 4 |

-Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần với CĐR CTĐT:

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Khóa luận tốt nghiệp |  |  |  | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |

## 4.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Ma trận đáp ứng giữa các học phần với chuẩn đầu ra của CTĐT được thể hiện trong Bảng 9.

**Bảng 9: Ma trận đáp ứng giữa các học phần với chuẩn đầu ra của CTĐT**

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

| **Tên học phần** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| Triết học Mác-Lênin | 3 |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |
| Kinh tế chính trị Mác – Lênin | 3 |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |
| Chủ nghĩa xã hội khoa học | 3 |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh | 3 |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |
| Lịch sử Đảng CSVN | 3 |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |
| Pháp luật đại cương | 3 |  |  |  |  |  | 2 | 2 |  |  |  | 2 | 2 |  | 2 |
| Tin học đại cương |  |  | 3 |  |  |  | 2 |  |  |  | 3 | 2 |  |  |  |
| Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |
| Toán kinh tế | 3 |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |
| Tiếng Anh 1 |  |  |  |  |  | 2 |  | 2 |  |  |  | 2 |  |  |  |
| Tiếng Anh 2 |  |  |  |  |  | 2 |  | 2 |  |  |  | 2 |  |  |  |
| Tiếng Anh 3 |  |  |  |  |  | 3 |  | 3 |  |  |  | 3 |  |  |  |
| Tiếng Anh 4 |  |  |  |  |  | 3 |  | 3 |  |  |  | 3 |  |  |  |
| Tiếng Anh 5 |  |  |  |  |  | 3 |  | 3 |  |  |  | 3 |  |  |  |
| Giáo dục thể chất 1 | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |
| Giáo dục thể chất 2 | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |
| Giáo dục thể chất 3 | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |
| Giáo dục quốc phòng | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |
| Kinh tế vi mô 1 | 2 | 3 |  |  |  |  | 2 | 2 |  |  |  | 2 | 2 |  |  |
| Kinh tế vĩ mô 1 | 2 | 3 |  |  |  |  | 2 | 2 |  |  |  | 2 | 2 |  |  |
| Quản trị học | 2 | 3 |  |  |  |  | 2 | 2 | 2 |  |  | 2 | 2 |  |  |
| Tài chính - tiền tệ |  | 3 |  |  | 2 |  |  | 2 | 2 | 2 |  | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Nguyên lý thống kê | 2 | 3 |  | 2 |  |  | 2 | 2 |  |  |  | 2 |  | 2 |  |
| Nguyên lý kế toán | 3 | 3 |  |  | 3 |  |  | 2 | 2 | 2 |  | 2 | 2 | 2 |  |
| Marketing căn bản |  | 3 |  | 3 | 3 |  | 2 | 2 | 2 | 2 |  | 2 | 2 | 2 |  |
| Ra quyết định quản trị |  | 3 |  | 3 | 3 |  | 2 | 2 | 2 | 2 |  | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Kinh tế lượng |  | 3 | 2 |  |  |  | 2 |  | 2 |  |  |  |  |  | 2 |
| Hệ thống thông tin trong quản lý |  | 3 |  | 3 |  |  |  |  | 2 | 2 |  | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Luật Kinh tế | 2 | 3 |  |  |  |  | 2 | 2 | 2 | 2 |  | 2 | 2 | 2 |  |
| Pháp luật thương mại hàng hóa và dịch vụ | 3 |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  | 2 | 2 |  |  |  |
| Pháp luật về thương nhân | 3 | 3 |  |  |  |  | 2 | 2 | 2 | 2 |  | 2 | 2 | 2 |  |
| Quản trị chiến lược |  |  |  | 3 | 3 |  |  | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Quản trị tài chính |  |  |  | 3 | 3 |  |  | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Quản trị nhân lực |  |  |  | 3 | 3 |  |  | 3 | 3 | 2 |  | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Thương mại điện tử |  |  |  | 3 |  | 3 |  |  | 3 |  |  | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Phân tích hoạt động kinh doanh |  | 3 |  | 3 | 3 |  | 3 |  | 3 |  | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Đạo đức kinh doanh và VH DN | 2 | 2 |  | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 |  |  |
| Quan hệ công chúng |  |  | 1 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 |  |  | 3 | 3 | 3 |  |
| Thị trường chứng khoán | 1 | 3 |  | 2 | 3 |  | 3 | 3 |  |  |  | 3 |  | 3 |  |
| Thống kê doanh nghiệp |  | 3 |  | 3 |  |  |  | 3 | 3 |  |  | 3 |  |  |  |
| Tin học ứng dụng |  |  | 3 |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |
| Giao tiếp trong kinh doanh |  |  |  | 3 | 2 |  | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 3 | 2 | 2 | 2 |
| Soạn thảo văn bản quản lý kinh tế | 2 |  | 2 |  | 2 |  | 2 | 3 |  |  | 3 | 3 | 2 |  |  |
| Kinh doanh quốc tế |  | 2 |  | 3 | 3 |  |  | 3 | 3 |  |  | 3 | 3 |  |  |
| Quản trị hành chính văn phòng |  |  |  | 3 | 3 |  |  |  | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 |
| Quản trị doanh nghiệp |  |  |  | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 |  |  | 3 | 3 | 3 |  |
| Kế toán tài chính |  |  |  | 3 |  |  |  | 3 | 3 |  |  | 3 |  |  |  |
| Quản trị chất lượng |  |  |  | 3 | 3 |  | 3 | 3 |  | 3 |  | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Quản trị dự án |  |  |  | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Quản trị sản xuất |  |  |  | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Quản trị công nghệ và đổi mới |  |  |  | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Quản trị tri thức |  |  |  | 3 |  |  |  | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Kỹ thuật NV ngoại thương |  |  | 1 | 3 | 3 |  |  | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Quản trị bán hàng | 1 | 1 |  | 3 | 3 |  |  | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Quản trị quan hệ khách hàng |  |  | 2 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 |  |  | 3 | 3 | 3 |  |
| Tâm lý học quản trị kinh doanh | 1 | 1 |  | 3 | 3 |  | 3 |  | 3 |  |  | 3 | 3 | 3 |  |
| Kỹ năng quản trị |  |  |  | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Quản trị chuỗi cung ứng |  |  |  | 3 |  |  | 3 | 3 | 3 |  |  | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Kế toán quản trị |  | 1 |  | 3 | 3 |  |  |  | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 |  |
| Quản trị kinh doanh thương mại |  |  |  | 3 |  |  |  | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Quản trị DN nhỏ và vừa |  |  |  | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Khởi sự kinh doanh |  |  |  | 3 | 3 |  |  | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Quản trị logistics |  |  |  | 3 |  |  | 3 | 3 |  |  |  | 3 | 3 |  |  |
| Thực tập môn học |  |  |  | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Khóa luận tốt nghiệp |  |  |  | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Thực tập tốt nghiệp |  |  |  | 3 | 3 |  | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |

## 4.5. Kế hoạch giảng dạy

Trình tự nội dung chương trình và bản đồ chương trình dạy học được thể hiện trong Sơ đồ 1.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm thứ nhất** | | | | | |
| **Học kỳ 1** | | | **Học kỳ 2** | | |
| **Học phần và mã học phần** | | **Số tín chỉ** | **Học phần và mã học phần** | | **Số tín chỉ** |
| MLP132 | Triết học Mác-Lênin | 3 | MLE121 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 |
| LAW121 | Pháp luật đại cương | 2 | GIF131 | Tin học đại cương | 3 |
| PST131 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 | MAE131 | Toán kinh tế | 3 |
| ENG121 | Tiếng Anh 1 | 2 | ENG122 | Tiếng Anh 2 | 2 |
| PHE011 | Giáo dục thể chất 1 | 30 tiết | PHE012 | Giáo dục thể chất 2 | 30 tiết |
| MIE231 | Kinh tế học vi mô 1 | 3 | MAE231. | Kinh tế học vĩ mô 1 | 3 |
| MAN231 | Quản trị học | 3 | GEM231 | Marketing căn bản | 3 |
|  |  | 16 |  |  | 16 |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm thứ 2** | | | | | |
| **Học kỳ 1** | | | **Học kỳ 2** | | |
| **Học phần và mã học phần** | | **Số tín chỉ** | **Học phần và mã học phần** | | **Số tín chỉ** |
| -Bắt buộc: | |  | -Bắt buộc: | |  |
| ENG123 | Tiếng Anh 3 | 2 | SSO121 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 |
| PHE013 | Giáo dục thể chất 3 | 30 tiết | ENG124 | Tiếng Anh 4 | 2 |
|  | Giáo dục quốc phòng | 5 tuần | ECM331 | Thương mại điện tử | 3 |
| FAM231 | Tài chính - tiền tệ | 3 | -Tự chọn: |  |  |
| PRS231 | Nguyên lý thống kê | 3 |  | Học phần tự chọn 1 | 3 |
| ACT231 | Nguyên lý kế toán | 3 |  | Học phần tự chọn 2 | 3 |
| DTH231 | Ra quyết định quản trị | 3 |  | Học phần tự chọn 3 | 3 |
| -Tự chọn: | |  |  |  | 16 |
|  | Học phần tự chọn 1 | 3 |  |  |  |
|  |  | 17 |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm thứ 3** | | | | | |
| **Học kỳ 1** | | | **Học kỳ 2** | | |
| **Học phần và mã học phần** | | **Số tín chỉ** | **Học phần và mã học phần** | | **Số tín chỉ** |
| -Bắt buộc: | |  | -Bắt buộc: | |  |
| HCM121 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | VCP121 | Lịch sử Đảng CSVN | 2 |
| ENG125 | Tiếng Anh 5 | 2 | ADM331 | Quản trị HCVP | 3 |
| STM331 | Quản trị chiến lược | 3 | FAC331 | Kế toán tài chính | 3 |
| HRM331 | Quản trị nhân lực | 3 | PAM331 | Quản trị dự án | 3 |
| ETM331 | Quản trị doanh nghiệp | 3 | PSA421 | Thực tập MH ngành QTKD | 2 |
| -Tự chọn: | |  | -Tự chọn: | |  |
|  | Học phần tự chọn 1 | 3 |  | Học phần tự chọn 1 | 3 |
|  | | 16 |  |  | 16 |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm thứ 4** | | | | | |
| **Học kỳ 1** | | | **Học kỳ 2** | | |
| **Học phần và mã học phần** | | **Số tín chỉ** | **Học phần và mã học phần** | | **Số tín chỉ** |
| -Bắt buộc: | |  | -Bắt buộc: | |  |
| FIM331 | Quản trị tài chính | 3 | UIA441 | Thực tập tốt nghiệp ngành QTKD | 4 |
| BAN331 | Phân tích hoạt động KD | 3 | UTA961 | KLTN/Tự chọn thay thế KLTN | 6 |
| QUA331 | Quản trị chất lượng | 3 | -Tự chọn: |  |  |
| -Tự chọn: | |  |  | Học phần tự chọn 1 | 3 |
|  | Học phần tự chọn 1 | 3 |  | Học phần tự chọn 2 | 3 |
|  | Học phần tự chọn 2 | 3 |  |  | 10 |
|  | Học phần tự chọn 3 | 3 |  |  |  |
|  |  | 18 |  |  |  |

**Sơ đồ 1: Bản đồ chương trình dạy học CTĐT QTKD**

Kế hoạch giảng dạy đối với CTĐT QTKD như sau:

| **Học kỳ** | **Tổng số tín chỉ** | **Học phần** | **Mã học phần** | **Số**  **tín chỉ** | **Điều kiện** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bắt buộc** | **Tự chọn** | **Tiên quyết** | **Học trước** |
| 1 | 16 | Triết học Mác-Lênin | MLP132 | 3 | x |  |  |  |
| Pháp luật đại cương | LAW121 | 2 | x |  |  |  |
| Lý thuyết xác suất và thống kê toán | PST131 | 3 | x |  |  |  |
| Tiếng Anh 1 | ENG121 | 2 | x |  |  |  |
| Giáo dục thể chất 1 | PHE011 | 30 tiết | x |  |  |  |
| Kinh tế học vi mô 1 | MIE231 | 3 | x |  |  |  |
| Quản trị học | MAN231 | 3 | x |  |  |  |
| 2 | 16 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | MLE121 | 2 | x |  |  |  |
| Tin học đại cương | GIF131 | 3 | x |  |  |  |
| Toán kinh tế | MAE131 | 3 | x |  |  |  |
| Tiếng Anh 2 | ENG122 | 2 | x |  |  | x |
| Giáo dục thể chất 2 | PHE012 | 30 tiết | x |  |  | x |
| Kinh tế học vĩ mô 1 | MAE231. | 3 | x |  |  |  |
| Marketing căn bản | GEM231 | 3 | x |  |  |  |
| 3 | 16 | -Bắt buộc: |  |  |  |  |  |  |
| Tiếng Anh 3 | ENG123 | 2 | x |  |  | x |
| Giáo dục thể chất 3 | PHE013 | 30 tiết | x |  |  | x |
| Giáo dục quốc phòng |  | 5 tuần | x |  |  |  |
| Tài chính - tiền tệ | FAM231 | 3 | x |  |  |  |
| Nguyên lý thống kê | PRS231 | 3 | x |  |  |  |
| Nguyên lý kế toán | ACT231 | 3 | x |  |  |  |
| Ra quyết định quản trị | DTH231 | 3 | x |  |  |  |
| -Tự chọn: |  |  |  |  |  |  |
| Học phần tự chọn 1 |  | 3 |  | x |  |  |
| 4 | 16 | -Bắt buộc: |  |  |  |  |  |  |
| Chủ nghĩa xã hội khoa học | SSO121 | 2 | x |  |  |  |
| Tiếng Anh 4 | ENG124 | 2 | x |  |  | x |
| Thương mại điện tử | ECM331 | 3 | x |  |  | x |
| -Tự chọn: |  |  |  |  |  |  |
| Học phần tự chọn 1 |  | 3 |  | x |  | x |
| Học phần tự chọn 2 |  | 3 |  | x |  | x |
| Học phần tự chọn 3 |  | 3 |  | x |  | x |
| 5 | 16 | -Bắt buộc: |  |  |  |  |  |  |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh | HCM121 | 2 | x |  |  |  |
| Tiếng Anh 5 | ENG125 | 2 | x |  |  | x |
| Quản trị chiến lược | STM331 | 3 | x |  |  | x |
| Quản trị nhân lực | HRM331 | 3 | x |  |  | x |
| Quản trị doanh nghiệp | ETM331 | 3 | x |  |  | x |
| -Tự chọn: |  |  |  |  |  |  |
| Học phần tự chọn 1 |  | 3 |  | x |  | x |
| 6 | 16 | -Bắt buộc: |  |  |  |  |  |  |
| Lịch sử Đảng CSVN | VCP121 | 2 | x |  |  | x |
| Quản trị HCVP | ADM331 | 3 | x |  |  | x |
| Kế toán tài chính | FAC331 | 3 | x |  |  | x |
| Quản trị dự án | PAM331 | 3 | x |  |  | x |
| Thực tập MH ngành QTKD | PSA421 | 2 | x |  |  | x |
| Tự chọn: |  |  | - |  |  |  |
| Học phần tự chọn 1 |  | 3 |  | x |  | x |
| 7 | 18 | -Bắt buộc: |  |  |  |  |  |  |
| Quản trị tài chính | FIM331 | 3 | x |  |  | x |
| Phân tích hoạt động KD | BAN331 | 3 | x |  |  | x |
| Quản trị chất lượng | QUA331 | 3 | x |  |  | x |
| -Tự chọn: |  |  |  |  |  |  |
| Học phần tự chọn 1 |  | 3 |  | x |  | x |
| Học phần tự chọn 2 |  | 3 |  | x |  | x |
| Học phần tự chọn 3 |  | 3 |  | x |  | x |
| 8 | 10 | -Bắt buộc: |  |  |  |  |  |  |
| Thực tập tốt nghiệp ngành QTKD | UIA441 | 4 | x |  |  |  |
| KLTN/Tự chọn thay thế KLTN | UTA961 | 6 | x |  |  |  |
| -Tự chọn: |  |  |  |  |  |  |
| Học phần tự chọn 1 |  | 3 |  | x |  |  |
| Học phần tự chọn 2 |  | 3 |  | x |  |  |

# 5. Phương pháp giảng dạy - học tập

Thực hiện mục tiêu đào tạo QTKD, Khoa QTKD thực hiện các phương pháp giảng dạy - học tập chính bao gồm: Chiến lược dạy học trực tiếp, chiến lược dạy học gián tiếp, dạy học tương tác, học trải nghiệm và tự học.

Các phương pháp dạy và học nói trên giúp người học đạt được Chuẩn đầu ra CTĐT, thể hiện trong Bảng 10.

**Bảng 10: Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra CTĐT và phương pháp giảng dạy - học tập**

| **Phương pháp giảng dạy - học tập** | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | | | | | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| **I. Chiến lược dạy học trực tiếp** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Thuyết trình | x | x | x | x | x | x | x | x | x |  |  |  |  |  |  |
| 2.Giải thích cụ thể | x | x | x | x | x | x | x | x | x |  |  |  |  |  |  |
| **II. Chiến lược dạy học gián tiếp** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. Câu hỏi gợi mở | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |  |  | x | x |  |
| 4.Giải quyết vấn đề | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |  |  | x | x |  |
| 5.Học theo tình huống | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |  | x |  |  |  |
| **III. Dạy học tương tác** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6. Tranh luận |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x |
| 7.Thảo luận |  |  |  | x | x |  |  |  |  | x |  | x | x | x | x |
| 8.Học nhóm | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x | x | x | x |
| **IV. Dạy học trải nghiệm** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9.Thực tập, thực tế |  | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 10.Thực hành |  |  |  | x | x |  |  | x |  |  | x |  |  |  |  |
| **V.Tự học** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11. Bài tập ở nhà |  | x | x | x | x |  |  |  |  |  | x | x | x |  |  |

# 6. Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm

## 6.1. Phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được Khoa QTKD thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẽ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa QTKD đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo của Khoa QTKD được chia thành 3 loại chính là: đánh giá theo tiến trình, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ.

**\* Đánh giá tiến trình:**

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình được Khoa QTKD áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần, đánh giá bài tập nhóm và kiểm tra thường xuyên.

**\* Đánh giá giữa kỳ:**

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm giữa học kỳ. Phương pháp đánh giá giữa học kỳ được sử dụng gồm có: Kiểm tra viết, Thực hành trên máy, Báo cáo.

**\* Đánh giá cuối kỳ:**

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm cuối học kỳ. Các phương pháp đánh giá cuối kỳ sử dụng trong loại đánh giá này gồm có: Kiểm tra viết, kiểm tra trắc nghiệm trên máy tính, vấn đáp, Báo cáo.

**Bảng 11: Quan hệ giữa phương pháp đánh giá và Chuẩn đầu ra CTĐT**

| **Phương pháp đánh giá** | | **Chuẩn đầu ra CTĐT** | | | | | | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1.1** | | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** | **3.4** |
| **I** | **Đánh giá tiến trình** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***1*** | ***Chuyên cần*** |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |
| ***2*** | ***Bài tập nhóm, cá nhân*** | x | | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| ***3*** | ***Kiểm tra thường xuyên*** |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1 | Viết | x | | x | x | x | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2 | Trắc nghiệm |  | | x | x | x |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Đánh giá giữa kỳ** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Viết | x | | x | x | x | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Thực hành |  | |  | x |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Đánh giá cuối kỳ** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Viết | | x | x | x | x | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Vấn đáp | | x | x | x | x | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Trắc nghiệm | | x |  |  | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Báo cáo | |  |  |  | x | x |  | x | x | x | x | x | x | x | x | x |

## 6.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá

### 6.2.1.Đánh giá chuyên cần

**Tiêu chí đánh giá 1: Chuyên cần (Class Attendace)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F** | **MỨC D** | **MỨC C** | **MỨC B** | **MỨC A** |
| **(0-3.9)** | **(4.0-5.4)** | **(5.5-6.9)** | **(7.0-8.4)** | **(8.5-10)** |
| Chuyên cần | Không đi học  (<20%) | Đi học không chuyên cần  (<50%) | Đi học ít chuyên cần  (<70%) | Đi học chuyên cần  (<90%) | Đi học đầy đủ,  rất chuyên cần  (100%) | **50%** |
| Đóng góp tại lớp | Không tham gia hoạt động nào tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp.  Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học.  Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học.  Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

### 6.2.2. Bài tập nhóm, cá nhân

*a. Bài tập nhóm*

Bài tập nhóm được đánh giá gồm 2 thành phần điểm:

- Nội dung bài tập nhóm chiếm 70% điểm của bài tập nhóm (Tính theo Tiêu chí đánh giá 2)

- Làm việc nhóm chiếm 30% điểm của bài tập nhóm (Tính theo Tiêu chí đánh giá 3). Sinh viên không tham gia làm việc nhóm thì không được tính điểm nội dung của bài tập nhóm.

b. Bài tập cá nhân

Tính theo Tiêu chí đánh giá 2

**Tiêu chí đánh giá 2: Bài tập nhóm/cá nhân**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F** | **MỨC D** | **MỨC C** | **MỨC B** | **MỨC A** | **số** |
| **(0-3.9)** | **(4.0-5.4)** | **(5.5-6.9)** | **(7.0-8.4)** | **(8.5-10)** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập | Nộp bài tập 70% khối lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định | Nộp bài tập đầy đủ (100% khối lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định | Nộp bài tập đầy đủ (100% khối lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định | Nộp bài tập đầy đủ (100% khối lượng được giao). Đúng thời gian quy định | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic. Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong nội dung | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Nội dung đúng, rõ ràng | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Nội dung logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý | **50%** |

**Tiêu chí đánh giá 3: Làm việc nhóm**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F** | **MỨC D** | **MỨC C** | **MỨC B** | **MỨC A** | **số** |
| **(0-3.9)** | **(4.0-5.4)** | **(5.5-6.9)** | **(7.0-8.4)** | **(8.5-10)** |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm. | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng rõ ràng nhưng chưa phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng rõ ràng và phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | **30%** |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | < 50% | < 70% | < 90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** |

### 6.2.3. Kiểm tra viết

Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

### 6.2.4. Kiểm tra trắc nghiệm

Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

### 6.2.5. Thực hành

Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

### 6.2.6. Vấn đáp

Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

### 6.2.7. Đánh giá Báo cáo

**Tiêu chí đánh giá 4: Báo cáo**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng** | |
| **MỨC F** | **MỨC D** | **MỨC C** | **MỨC B** | **MỨC A** | **số** |
| **(0-3.9)** | **(4.0-5.4)** | **(5.5-6.9)** | **(7.0-8.4)** | **(8.5-10)** |
| Nội dung báo cáo | Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu | Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tình toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục. | **90%** |
| Hình thức của báo cáo | Hình thức trình bày không khoa học, nhiều lỗi chính tả. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn yếu | Hình thức trình bày còn một số nội dung chưa khoa học. Nhiều lỗi chính tả. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn kém | Hình thức trình bày còn một số nội dung chưa khoa học. Trình bày còn một số lỗi về chính tả. | Hình thức trình bày khoa học. Trình bày còn một số lỗi về chính tả. | Hình thức trình bày khoa học.Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo. | **10%** |

## 6.3. Hệ thống tính điểm

Trường Đại học Kinh tế và QTKD sử dụng thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ để đánh giá người học.

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ

# 7. Đề cương chi tiết học phần (file đình kèm)

|  |
| --- |
| 1. Triết học Mác-Lênin 2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin 3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 4. Tư tưởng Hồ Chí Minh 5. Lịch sử Đảng CSVN 6. Pháp luật đại cương 7. Tin học đại cương 8. Lý thuyết xác suất và thống kê toán 9. Toán kinh tế 10. Tiếng Anh 1 11. Tiếng Anh 2 12. Tiếng Anh 3 13. Tiếng Anh 4 14. Tiếng Anh 5 15. Giáo dục thể chất 1 16. Giáo dục thể chất 2 17. Giáo dục thể chất 3 18. Giáo dục quốc phòng 19. Kinh tế vi mô 1 20. Kinh tế vĩ mô 1 21. Quản trị học 22. Tài chính - tiền tệ 23. Nguyên lý thống kê 24. Nguyên lý kế toán 25. Marketing căn bản 26. Ra quyết định quản trị 27. Kinh tế lượng 28. Hệ thống thông tin trong quản lý 29. Luật Kinh tế 30. Pháp luật thương mại hàng hóa và dịch vụ 31. Pháp luật về thương nhân 32. Quản trị chiến lược 33. Quản trị tài chính 34. Quản trị nhân lực 35. Thương mại điện tử 36. Phân tích hoạt động kinh doanh 37. Đạo đức kinh doanh và VH DN 38. Quan hệ công chúng 39. Thị trường chứng khoán 40. Thống kê doanh nghiệp 41. Tin học ứng dụng 42. Giao tiếp trong kinh doanh 43. Soạn thảo văn bản quản lý kinh tế 44. Kinh doanh quốc tế 45. Quản trị hành chính văn phòng 46. Quản trị doanh nghiệp 47. Kế toán tài chính 48. Quản trị chất lượng 49. Quản trị dự án 50. Quản trị sản xuất 51. Quản trị công nghệ và đổi mới 52. Quản trị tri thức 53. Kỹ thuật NV ngoại thương 54. Quản trị bán hàng 55. Quản trị quan hệ khách hàng 56. Tâm lý học quản trị kinh doanh 57. Kỹ năng quản trị 58. Quản trị chuỗi cung ứng 59. Kế toán quản trị 60. Quản trị kinh doanh thương mại 61. Quản trị DN nhỏ và vừa 62. Khởi sự kinh doanh 63. Quản trị logistics 64. Thực tập môn học 65. Khóa luận tốt nghiệp 66. Thực tập tốt nghiệp |

# 8. Tổ chức thực hiện

Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ tuyển sinh năm 2020 (Khóa 17)

Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết và thực hiện kế hoạch đào tạo nhằm thực hiện các mục tiêu và đáp ứng các chuẩn đầu ra chương trình đào tạo, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật 2 (hai) năm một lần, khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa sẽ nộp bản báo cáo cho trường để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Thái Nguyên, ngày ......tháng … năm 2020*  **Trưởng khoa Quản trị kinh doanh**  **TS. Phạm Văn Hạnh** |